

MỤC LỤC**PHẦN 1: KIẾN THỨC TRỌNG TÂM 2**

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP.....	2
TÂY TIẾN	8
VIỆT BẮC	16
ĐẤT NƯỚC.....	33
SÔNG	41
NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ.....	48
AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?.....	53

PHẦN 2: KIẾN THỨC CƠ BẢN 57

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX	57
NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÝ.....	61
NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG.....	65
PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC.....	76
NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ	78
NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC	81
LUẬT THƠ	84
PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ.....	87
ĐẤT NƯỚC.....	88
THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ ÂM	91
THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP.....	93
LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN.....	95
LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN	97
ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA	99
QUÁ TRÌNH VĂN HỌC VÀ PHONG CÁCH VĂN HỌC	106
CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	108
THỰC HÀNH CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN.....	112
ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC.....	115

PHẦN 3: ĐỌC HIỂU 127

KIẾN THỨC ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN.....	127
ĐỀ 1	151
ĐỀ 2	152
ĐỀ 3	153
ĐỀ 4	154
ĐỀ 5	155
ĐỀ 6	156
ĐỀ 7	157
ĐỀ 8	159
ĐỀ 9	160
ĐỀ 10	161
ĐỀ 11	162
ĐỀ 12	163

PHẦN 1: KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP***Hồ Chí Minh***PHẦN 1. TÁC GIẢ****I. Tiểu sử**

- HCM (19.5.1890 - 02.9.1969) tên khai sinh Nguyễn Sinh Cung, quê ở Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An, xuất thân trong một gia đình nhà nho có truyền thống yêu nước. Cả cuộc đời của Người hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, đấu tranh giải phóng dân tộc
- Cuộc đời của Người là tấm gương sáng cho mọi thế hệ noi theo.
- Với những cống hiến của Người, HCM được UNESCO vinh danh là danh nhân văn hóa thế giới.

II. Sự nghiệp thơ văn**1. Quan điểm sáng tác**

- Đến với thơ văn, HCM coi thơ văn là vũ khí lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng, người nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận văn nghệ

*“Thơ xưa thương chuộng thiên nhiên đẹp**Mây núi trắng hoa tuyết gió sương**Nay ở trong thơ nên có thép**Nhà thơ cũng phải biết xung phong”*

- Khi viết, Người luôn đặt ra “viết cho ai?” (đối tượng), “viết để làm gì?” (mục đích), rồi mới “viết cái gì?” (nội dung), “viết như thế nào?” (hình thức)
- HCM luôn coi trọng tính chân thực và tính dân tộc của văn học: nói đúng sự thật, không che đậy, phải phát huy và giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt

2. Di sản

- Văn chính luận:
 - + Tác phẩm viết bằng tiếng Pháp như: “*Bản án chế độ thực dân...*”
 - + Tác phẩm viết bằng Tiếng Việt như: “*Đường cách mệnh; Tuyên ngôn độc lập; Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến...*”
- Truyện, kí: “*Vi hành, Những trò lố của Va-ren hay là Phan Bội Châu, Lời than vãn của bà Trưng Trắc...*”
- Thơ ca: “*Nhật ký trong tù*”; Thơ ca kháng chiến “*Nguyên tiêu, Báo tiếp, Con cáo và tổ ong...*”

3. Phong cách nghệ thuật: phong phú và đa dạng

- Văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục, ngôn ngữ hùng hồn, giàu tính luận chiến
- Truyện, kí: ngòi bút sắc sảo, kết hợp sự thâm thúy, đả kích của phương Đông, trào phúng, hóm hỉnh của phương Tây
- Thơ ca: kết hợp bút pháp cổ điển của phương Đông và hiện đại của phương Tây, giữa chất thép và chất tình

PHẦN 2. TÁC PHẨM

I. Tìm hiểu chung

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Thế giới: chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc; phe phát xít đầu hàng phe Đồng minh.
- Trong nước: nhân dân nổi dậy giành chính quyền, CMT8-45 thành công.
- Ngày 26- 08- 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà 48, phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản “*Tuyên ngôn độc lập*”.
- Ngày 02-09-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng vạn đồng bào, Người thay mặt Chính Phủ lâm thời đọc bản “*Tuyên ngôn độc lập*” khai sinh ra nước VNDCCH.

2. Mục đích sáng tác

- Tuyên bố với thế giới, đặc biệt là những thế lực thù địch về nền độc lập dân tộc.
- Đập tan luận điệu xảo trá của kẻ thù “*Đông Dương là thuộc địa của Pháp, bị Nhật chiếm đóng, nay Nhật hàng phe Đồng minh, Đông Dương phải trả về cho Pháp*”
- Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của thế giới về sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

3. Giá trị tác phẩm

- “*Tuyên ngôn độc lập*” là văn kiện lịch sử to lớn: là lời tuyên bố xóa bỏ chế độ thực dân, phong kiến; là sự khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của dân tộc ta trên toàn thế giới; là mốc son lịch sử mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do của đất nước ta.
- “*Tuyên ngôn độc lập*” là một văn bản chính luận mẫu mực với lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, ngôn ngữ hùng hồn, giàu tính luận chiến.

II. Nội dung cơ bản

1. Từ đầu đến “...*Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được*” → Đây là cơ sở pháp lí của bản Tuyên ngôn

- Chủ tịch HCM trích dẫn hai bản tuyên ngôn độc lập của nước Pháp và nước Mỹ:
 - + Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ (1776): “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa đã cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”
 - + Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (1791) cũng có nói: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn tự do và bình đẳng về quyền lợi*”

→ Mở đầu bản Tuyên ngôn của Việt Nam, Người trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ, bởi: những “*lời bất hủ*” trong tuyên ngôn của Pháp và Mỹ đã được thế giới công nhận vì tính nhân văn và tiến bộ của nó về quyền lợi của con người và “*không ai chối cãi được*”. Vì vậy, đây là cơ sở pháp lí chính nghĩa cho lập luận về quyền độc lập của dân tộc VN.

- Ý nghĩa của việc trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ:

- + Cách lập luận này có tính chiến đấu cao, có chiến thuật sắc bén, khéo léo và kiên quyết như một hình thức khóa miệng đối phương. Đó chính là thành công của nghệ thuật “*gậy ông đập lưng ông*”

- *Khéo léo*: bởi HCM đã ngợi ca tư tưởng tiến bộ, ngợi ca chân lí và truyền thống văn hóa của Mĩ và Pháp
- *Sắc bén*: bởi Người đã dùng chính lời lẽ của Pháp và Mĩ để chống lại chúng
- *Kiên quyết*: bởi Người ngầm cảnh báo, răn đe, nhắc nhở, việc Pháp và Mĩ đang làm là đi ngược lại với những điều cha ông chúng gây dựng bao thế kỉ nay, là làm trái lại những “*lời bất hủ*”, là làm vấy bẩn lên lá cờ chính nghĩa, nhân đạo của tổ tiên người Pháp và Mĩ

+ Người đã đặt nền độc lập, bản tuyên ngôn, cuộc cách mạng tháng Tám của dân tộc ta ngang hàng với nền độc lập, bản tuyên ngôn, cuộc cách mạng của Pháp và Mĩ. HCM khẳng định với một tư thế đầy tự hào của một dân tộc “*có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*”

→ Đây chính là sự kế thừa và phát huy bản Tuyên ngôn thứ nhất của Lý Thường Kiệt “*Nam quốc sơn hà nam đế cư*” (Thơ Thần); bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai của Nguyễn Trãi “*Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập/ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương*” (Bình Ngô đại cáo)

- Việc trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mĩ là một lập luận sáng tạo → HCM là bậc “đại trí”

+ Từ quyền lợi của con người được nói đến trong hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mĩ, HCM đã nâng lên, mở rộng thành quyền lợi của dân tộc “*Suy rộng ra, câu nói ấy có nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*”

→ Đây là đóng góp quan trọng của HCM trong phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên thế giới; bản Tuyên ngôn của Người còn nhân văn và tiến bộ hơn cả hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mĩ.

→ Bằng lập luận chặt chẽ, đanh thép, lí lẽ sắc bén, HCM đã xác lập cơ sở pháp lí của bản Tuyên ngôn, nêu cao tư tưởng chính nghĩa của dân tộc ta, đặt vấn đề cốt yếu là độc lập dân tộc lên hàng đầu.

2. Tiếp theo đến “...*Dân tộc đó phải được tự do. Dân tộc đó phải được độc lập*” → *Cơ sở thực tế của bản Tuyên ngôn*

2.1. Người vạch trần tội ác của thực dân Pháp đối với dân tộc ta

- Để vạch trần luận điệu xảo trá về công “*khai hóa, khai trí*” của thực dân Pháp đối với Đông Dương, Người đã nêu rõ: “*Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp đã lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Điều đó trái hẳn với tư tưởng nhân đạo và chính nghĩa*”

→ HCM đã xác định kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm nhất đe dọa nền độc lập của ta lúc bấy giờ là bọn thực dân Pháp, khi chúng đang hùng hồn rêu rao quyền “*bảo hộ*”, công “*khai hóa*”

- Để bác bỏ luận điệu sai trái của Pháp, HCM nêu lên hai phương diện về chính trị và kinh tế với những bằng chứng xác thực mà chúng đã thực thi trong suốt 80 năm thống trị và đô hộ nước ta

+ Về chính trị: “*Chúng tuyệt đối không cho dân ta một chút dân chủ nào*”

- “Chúng thi hành luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết”
 - “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”
 - “Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân”
 - “Chúng dùng thuốc phiện và rượu cồn để làm nòi giống ta suy nhược”
- + Về kinh tế: “Chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều”
- “Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu”
 - “Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng”
 - “Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân cày và dân buôn trở nên bần cùng”
 - “Chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân một cách vô cùng tàn nhẫn”
- + Đặc biệt, từ tội ác của thực dân Pháp đã gây ra, Bác đánh thép kết án: chính chúng đã gây ra nạn đói khiến hơn 2 triệu đồng bào ta chết thảm năm 1945 “Kết quả là, cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói”
- Ở những chứng cứ trên, câu văn được lập luận bằng điệp cấu trúc “Chúng tuyệt đối...; Chúng thi hành...; Chúng lập ra...; Chúng cướp không...” tạo nên một liên hoàn lời tố cáo đánh thép, khiến chúng “không chối cãi được”
- Về việc “bảo hộ”: Pháp kẻ công “bảo hộ” nước ta nhưng “sự thật” chúng không làm được điều này → HCM chỉ rõ đó không phải là “công” mà là “tội” bằng lập luận mạnh mẽ “Thế là chẳng những chúng không “bảo hộ” được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng bán nước ta hai lần cho Nhật”
- + “Mùa thu năm 1945, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương mở căn cứ đánh Đồng Minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật”
 - + “Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp, bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng”
 - + Hơn nữa, thực dân Pháp đã phản bội Đồng minh, không liên minh với Việt Minh để chống Nhật: “Thậm chí, chúng còn thẳng tay khủng bố Việt Minh, giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái, Cao Bằng”
- Từ những việc làm của Pháp, HCM tỏ rõ quan điểm của mình một cách dứt khoát “Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta trở thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải của Pháp... Sự thật là nhân dân ta đã lấy lại Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp”
- Bằng cách lấy đi lấy lại hai lần “Sự thật”, ta có thể coi đây là lời khai tử dứt khoát, bản cáo trạng vạch trần bộ mặt bịp bợm của thực dân Pháp đối với dân tộc ta trong suốt gần một thế kỉ qua

2.2. HCM nêu cao niềm tự hào về cách mạng Việt Nam

- Ta luôn đứng về lập trường chính nghĩa: “*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo*”

- + Việt Nam luôn khoan hồng với kẻ thù bị thất thế “*giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, bảo vệ tài sản và tính mạng của họ*”
- + Thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam được tổng kết qua một câu “*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*” → thắng lợi này là do nội lực, tinh thần đoàn kết, việc đứng về phe Đồng minh của dân tộc ta, chứ không phải từ công “*bảo hộ*” của Pháp

- Tiếp đến, HCM đã phủ định hoàn toàn chế độ thuộc địa của thực dân Pháp và khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc “*Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước VN, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước VN*”

→ Dân tộc VN xứng đáng được hưởng quyền tự do, độc lập; đủ tư cách làm chủ đất nước mình. Điều này không chỉ là “*quyền*” mà còn là “*lẽ phải*”, là “*sự thật*”. HCM chốt lại “*Một dân tộc gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*”

3. Phần còn lại → *Lời tuyên bố độc lập trước thế giới*

- Quyền hưởng tự do, độc lập không chỉ là một cái quyền phải có; không chỉ là một tư cách cần có; mà đó còn là một hiện thực

- Đây là khát vọng lớn nhất, mãnh liệt nhất của cả dân tộc VN. Vì lẽ đó, nhân dân VN quyết hy sinh tất cả để bảo vệ quyền tự do, độc lập ấy

→ Bản “*Tuyên ngôn độc lập*” của HCM có lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục qua giọng văn linh hoạt khi hào hùng, mãnh liệt lúc trang nghiêm tha thiết đã trở thành một áng văn chính luận mẫu mực

III. Tổng kết.

- “*Tuyên ngôn độc lập*” của HCM ngoài việc là một văn kiện lịch sử vĩ đại của dân tộc, nó còn là một tác phẩm chính luận đặc sắc, một áng văn tâm huyết của HCM, hội tụ vẻ đẹp tư tưởng và tình cảm của Người, đồng thời kết tinh khát vọng cháy bỏng về độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam

IV. Đề luyện tập, tham khảo

ĐỀ 1: Trong bản “*Tuyên ngôn độc lập*”, HCM viết:

Hỡi đồng bào cả nước,

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Lời bắt hủ ấy ở trong bản “*Tuyên ngôn độc lập*” (1776) của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp (1791) cũng nói: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Anh/chị hãy phân tích đoạn văn trên để làm rõ ý kiến: “*Tuyên ngôn độc lập*” của HCM là áng văn mẫu mực của văn chính luận

ĐỀ 2

Mở đầu bản “*Tuyên ngôn Độc lập*”, Hồ Chí Minh trích dẫn hai bản “*Tuyên ngôn Độc lập*” năm 1776 của Mỹ và “*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền*” của Cách mạng Pháp 1791, trong đó có câu: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”; sau đó Người lại viết: “*Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp đã lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Điều đó trái hẳn với tư tưởng nhân đạo và chính nghĩa*”

Từ việc cảm nhận những câu văn trên, anh/chị hãy nhận xét về nghệ thuật lập luận của Bác trong bản “*Tuyên ngôn Độc lập*”

TÂY TIẾN

(Quang Dũng)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

- Quang Dũng (1921 – 1988), tên khai sinh Bùi Đình Diệm, quê ở Hà Tây (nay HN).
- Là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh và soạn nhạc. Nhưng trước hết ông vẫn là một nhà thơ xuất sắc của thi ca Việt Nam hiện đại.
- Hồn thơ ông phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa. Đặc biệt khi ông viết về người lính Tây Tiến.

2. Hoàn cảnh ra đời:

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập năm 1947 có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào để bảo vệ biên giới Việt Lào và đánh tiêu hao sinh lực địch.
- Địa bàn hoạt động: khá rộng từ Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa và cả Sầm Nưa (Lào).
- Thành phần: Phần đông là thanh niên Hà Nội, chủ yếu là học sinh, sinh viên (như Quang Dũng).
- Hoàn cảnh: Điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, khó khăn, gian khổ đặc biệt là bị sốt rét rừng hoành hành. Tuy nhiên, họ vẫn chiến đấu với tinh thần lạc quan, dũng cảm.
- Sau một thời gian hoạt động ở Lào, trở về Hòa Bình thành lập trung đoàn 52. Cuối năm 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Một lần tại Phù Lưu Chanh nhớ về đơn vị cũ, Quang Dũng viết bài thơ Nhớ Tây Tiến, khi in đổi lại thành Tây Tiến.
- Đây là bài thơ tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật thơ Quang Dũng, trích trong tập “Mây đầu ô”.

3. Bố cục:

- Đoạn 1 (Câu 1 → 14) : Bức tranh thiên nhiên núi rừng Tây Bắc (hùng vĩ, dữ dội nhưng thơ mộng, trữ tình) và h/ả người lính trên chặng đường hành quân.
- Đoạn 2 (Câu 15 → 22) : Nhớ Tây Tiến, những kỷ niệm khó quên.
- Đoạn 3 (Câu 23 → 30) : Hình tượng người lính Tây Tiến (lãng mạn và hào hùng).
- Đoạn 4 (Phần còn lại) : Nỗi nhớ và lời khắc ghi.

II. Nội dung cơ bản

1. Đoạn 1: Bức tranh thiên nhiên núi rừng Tây Bắc (hùng vĩ, dữ dội nhưng thơ mộng, trữ tình) và h/ả chiến sĩ Tây Tiến trên chặng đường hành quân.

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi

.....

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”

a. Hai câu thơ đầu là khúc dạo đầu của nỗi nhớ nhưng.

“Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi !

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi”

- “Sông Mã”, “Tây Tiến” đều như trở thành những người thân thương ruột thịt mà Quang Dũng dành trọn tình cảm nhớ thương.
- “Nhớ chơi vơi” → Âm hưởng sâu lắng, nhớ da diết, nhớ đến quặn lòng.

→ Nỗi nhớ ulla về trong tiếng gọi tha thiết hướng về quá khứ “*Tây Tiến ơi*”. Tiếng gọi ấy không dừng lại trong câu 1 mà như được ngân nga tiếp nối trong những vần *ơi* của từ láy *chơi vơi* ở câu 2 - phép điệp vần tinh tế khiến tiếng gọi như âm vang, đập vào vách đá, dội lại lòng người, da diết, băng khuâng... Núi rừng Tây Bắc đã khắc vào tâm hồn của họ những kỷ niệm không bao giờ quên, đồng thời cũng là nỗi trống trải lạc lõng trong lòng tác giả.

b. Bức tranh thiên nhiên núi rừng Tây Bắc (hùng vĩ, dữ dội nhưng thơ mộng, trữ tình)

*“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi ,
Mường Lát hoa về trong đêm hơi”*

- “Sài Khao”, “Mường Lát” là những địa danh gợi nhắc về địa bàn hoạt động của binh đoàn Tây Tiến, mở rộng sang các không gian khác trong bài thơ.
- Nỗi nhớ ở đây dường như tràn trải khắp vùng không gian rộng lớn, mỗi một nơi bước chân tác giả đi qua, ông đều dành những tình cảm yêu thương đặc biệt, trở thành kỷ niệm khắc sâu trong lòng.
- Sự mỏi mệt sau chặng hành quân, ngọn đuốc hoa bập bùng trong đêm tối đã chứng minh nỗi nhớ của tác giả.

→ Bút pháp hiện thực trong câu trên đã miêu tả chân thực sự khắc nghiệt của thiên nhiên miền Tây qua hình ảnh một đoàn quân dãi dầu mệt mỏi, thấp thoáng ẩn hiện trong sương.

*“Dốc lên khúc khuỷu , dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời ,
Ngàn thước lên cao , ngàn thước xuống ,
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi” .*

- Hệ thống từ láy kết hợp với những câu thơ nhiều thanh trắc diễn tả được sự hiểm trở, trùng điệp, cheo leo, độ cao ngất trời của núi đèo Tây Bắc, gợi sự hiểm trở của núi rừng Tây Bắc, sự vất vả và những nỗ lực kiên cường của người lính chiến khi hành quân.
- “Súng ngửi trời” là hình ảnh nhân hóa thú vị, thể hiện tâm hồn lãng mạn, hồn nhiên và hài hước của người lính chiến trong gian khổ.
- Thủ pháp đối lập được khai thác triệt để, lên cao rồi xuống sâu, đường hành quân gập ghềnh, cheo leo, dữ dội, hiểm trở.

Ngàn thước lên cao >< ngàn thước xuống

- Câu thơ như bẻ đôi ra, gợi lên hình ảnh rợn ngợp đến ghê người: một bên là vách núi dựng đứng, một bên là vực sâu hút đáy.
- “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi” câu thơ toàn thanh bằng: có thể tưởng tượng người lính hành quân nơi lưng chừng dốc núi, tạm dừng chân và phóng tầm mắt ra xa xa thấy nhà ai thấp thoáng trong 1 không gian mịt mù mưa rừng và sương núi. Vẻ đẹp của sự sống, sự thi vị lãng mạn giữa núi rừng hoang vu, gợi sự bình yên, chốn dừng chân của người lính.

→ Bức tranh được ghi lại bằng bút pháp lãng mạn nhằm tô đậm chất hiện thực về chặng đường hành quân đầy gian khổ. Sự phối hợp tài tình những câu thơ toàn thanh bằng hoặc toàn thanh trắc tạo nên một âm hưởng lạ, vừa trầm trở mà khỏe khoắn, vừa gợi cảm gác mộng lung, kích thích thú phiêu lưu mạo hiểm, với tâm trạng băng khuâng sâu lắng.

c. Hình ảnh người chiến sĩ Tây Tiến trên chặng đường hành quân:

“Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời”

- Cách nói tránh về cái chết “không bước nữa”, “bỏ quên đời” gợi tư thế ngao nghể của người lính Tây Tiến. Họ chủ động chấp nhận cái chết, coi nó chỉ đơn giản như một giấc ngủ mà thôi. Tư thế hi sinh “gục lên súng mũ” đầy xót xa nhưng cũng thật hào hùng.

- Sự hy sinh cao cả của người lính chiến, tư thế hiên ngang, oai hùng sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc.

- Niềm xót xa cùng với sự cảm phục tinh thần hy sinh của Quang Dũng dành cho đồng đội.

- Hình ảnh “gục lên”: chỉ không bước nữa khi anh gục lên súng mũ có nghĩa là gục xuống trong tư thế đang bước đi (“bị” mà không “lụy”, bị mà “hùng”).

→ Hình ảnh có tầm vóc kỳ vĩ trong tư thế chiến thắng,

“Chiều chiều oai linh thác gầm thét ,

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người” .

- *Thác gầm thét* và *cọp trêu người* là hai hình ảnh nhân hóa làm tăng thêm sự dữ dội hoang sơ đầy bí hiểm của núi rừng miền Tây. Bút pháp đối lập của cảm hứng lãng mạn đã được Quang Dũng sử dụng trong phép đối thanh rất tinh tế ở hai câu thơ này.

- Bút pháp lãng mạn của Quang Dũng tiếp tục tô đậm vẻ oai linh, hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc với dùng động từ mạnh, thêm vào đó là sự nguy hiểm rình rập nơi rừng thiêng nước độc, của ác thú.

- Ấn tượng về sự heo hút, xa xôi, hoang dã còn được gợi lên từ những tên bản, tên Mường xa lạ xuất hiện với tần số cao nhằm tăng cường chất hiện thực: Sài Khao, Mường Lát, Mường Hịch...

“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói ,

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”.

- Chan hòa trong tình quân dân ở Mai Châu.

- Hương vị bản mường với “cơm lên khói”, với “mùa em thơm nếp xôi”. Nhớ tấm lòng của đồng bào Tây Bắc thân yêu.

- Sự bùng tình khời kỷ niệm của tác giả, quay về hiện thực với nỗi nhớ tha thiết, nồng nàn, nhớ tình quân dân ấm nồng với nếp xôi, hương lửa những ngày còn chiến đấu.

→ Những câu thơ giàu chất tạo hình, gợi lại chặng đường hành quân đầy gian khổ với niềm hoài niệm tinh tế, sâu nặng của tác giả về một vùng đất gắn bó thiết tha với cuộc đời người lính và hình ảnh người lính can trường, lạc quan.

2. Nhớ Tây Tiến – những kỷ niệm khó quên:**a. Nhớ về một đêm liên hoan lửa trại:**

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ”

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ”.

- "Doanh trại": nơi sống và làm việc của bộ đội.

- Động từ "bừng": ánh sáng mạnh mẽ, rực rỡ.

- "Hội đuốc hoa": “đuốc hoa” là ngọn nến trong phòng cưới, mang màu sắc tình yêu (từ chữ Hán có nghĩa là hoa chúc) vừa có ý nghĩa là gọi không khí ấm cúng gọi niềm vui, niềm hạnh phúc. Ở đây là những ngọn đuốc trong đêm liên hoan ở doanh trại. Với sự hài hước, tinh nghịch trong lòng các chiến sĩ. Như vậy các chàng trai đã biến buổi liên hoan giữa núi rừng thành buổi lễ tân hôn, biến các cô gái đến với buổi liên hoan như cô dâu đến với ngày cưới. Có thể hình dung đêm hội mà Quang Dũng viết trên đây như một đám cưới tập thể.

- "Kìa em": Ngỡ ngàng, kinh ngạc, trù mến. Những cô gái bản mường là trung tâm của đêm liên hoan mang vẻ đẹp lộng lẫy trong những trang phục truyền thống, với dáng vẻ duyên dáng, e ấp, thẹn thùng, ngại ngùng.

- "Xiêm áo": Trang phục đẹp đẽ, xinh xắn.

→ Nét sống động tươi vui của kỷ niệm được gợi tả qua âm thanh “tiếng khèn”, “điệu nhạc”, màu sắc rộn rã tung bừng : “bừng lên” ; “hội đuốc hoa” ; vũ điệu, xiêm áo....

- "Khèn": nhạc cụ mang bản sắc riêng của Tây Bắc.

- "Man điệu": điệu nhạc, điệu múa mang âm hưởng Tây Bắc.

- "E ấp": sự ngại ngùng, thẹn thùng của các thiếu nữ dân tộc.

- "Xây hồn thơ": tâm hồn người chiến sĩ.

→ Các anh bộ đội say mê trong tiếng khèn, điệu nhạc, tâm hồn tràn đầy ý thơ, mơ tưởng đến một ngày mai tươi vui. Hình ảnh “nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ” cũng có thể được hiểu trong niềm vui các chiến sĩ cũng không quên mơ ước đến ngày chiến thắng. Ngày chiến thắng ở thủ đô Lào “Viên Chăn” cũng chính là ngày chiến thắng ở Đông Dương, ngày chiến thắng ở Việt Nam. Đó là ngày của thơ, ngày của nhạc. Từ đó, ta có thể thấy được rằng các chiến sĩ của chúng ta dù trong những giờ phút vui vẻ, thoải mái nhất thì tâm hồn của họ vẫn luôn hướng về lí tưởng cách mạng cao đẹp. Đó là ngày của thơ, ngày của nhạc. Từ đó, ta có thể thấy được rằng các chiến sĩ của chúng ta dù trong những giờ phút vui vẻ, thoải mái nhất thì tâm hồn của họ vẫn luôn hướng về lí tưởng cách mạng cao đẹp.

→ Như vậy, với ngòi bút lãng mạn, tài hoa, hồn thơ giàu chất nhạc, chất họa, Quang Dũng đã cho ta thấy đời sống tinh thần vô cùng phong phú của đoàn binh Tây Tiến nơi chiến trường miền Tây Bắc gian khổ ác liệt.

b. Kỷ niệm về một cuộc vượt thác:

“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”.

- “Chiều sương”: hình ảnh lãng mạn, nhẹ nhàng, thơ mộng khác với sự hùng vĩ dữ dội ở đầu bài

- "Ấy": đại từ khiến hình ảnh buổi chiều sương trở nên đặc biệt

→ Cảnh thiên nhiên Tây Bắc đầy chất thơ với hình ảnh uyển chuyển, vừa đẹp, vừa hiên ngang, hùng dũng của dáng người trên con thuyền độc mộc lao trên sóng nước.

- "Hồn lau": Tả dáng lau qua màn sương, đồng thời đem lại linh hồn cho cây cỏ

- "Nẻo bến bờ": Nẻo - hướng đi, lối đi. Đi đâu cũng thấy mệnh mệnh, bao la

- Điệp ngữ: "Có thấy- có nhớ": lối viết uyển chuyển, tài hoa, câu thơ trước gợi câu thơ sau, nhớ cảnh, rồi nhớ người (nhớ dáng người), thể hiện nỗi lưu luyến, nhớ nhung da diết.

- "Dáng người trên độc mộc": Dáng vẻ uyển chuyển, thướt tha với sự làm duyên của cánh hoa đang đưa theo dòng nước lũ.

- "Dòng nước lũ - hoa đang đưa": Hình ảnh tưởng chừng đối lập mà hài hòa nên thơ
→ Bút pháp gợi mà không tả. Nét chấm phá tinh tế ghi lại cái hồn của tạo vật : hồn lau, dòng nước lũ, hoa đang đưa.

→ Bút pháp lãng mạn, tài hoa, thể hiện được tâm hồn dạt dào cảm xúc của người lính trước vẻ đẹp của thiên nhiên, núi rừng và con người Tây Bắc. Hồn thơ hào hoa, lãng mạn. Ngòi bút tài hoa, tinh tế nhưng không kém phần lãng mạn, trữ tình của Quang Dũng. Tình cảm của tác giả dành cho thiên nhiên và con người Tây Bắc cùng với các kỉ niệm đẹp.

→ khung cảnh thiên nhiên, con người miền Tây với vẻ đẹp mỹ lệ, thơ mộng, trữ tình. Với bút pháp lãng mạn, tài hoa, giàu chất nhạc, chất họa, chất mơ mộng hoà quyện chặt chẽ với nhau trong đoạn thơ tạo nên một thế giới của cái đẹp.

3. Hình tượng người lính Tây Tiến (lãng mạn và hào hùng).

a. Chân dung:

- Người lính Tây Tiến được xây dựng bằng bút pháp lãng mạn kết hợp với cảm hứng bi tráng đầy ấn tượng. Trên cái nền hoang sơ, dữ dội, hoành tráng của thiên nhiên nổi bật lên tập thể hình tượng người lính Tây Tiến vừa mang nét khí phách hào hùng vừa mang nét đẹp hào hoa, lãng mạn.

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm”*

- Đoàn binh Tây Tiến với thân hình kỳ dị “không mọc tóc”: nước da mét xanh như màu lá do những cơn sốt rét rừng hành hạ, từ dáng vẻ xanh xao ấy nhưng vẫn toát lên, sự oai phong, mạnh mẽ như hùm thiêng nơi núi rừng.

→ Nét chạm khắc tài tình làm nổi bật chí khí hiên ngang, tinh thần quả cảm xung trận của đoàn quân Tây Tiến, tô đậm dũng khí của người chiến sĩ.

b. Tâm hồn hào hoa, lãng mạn và kiêu hùng:

- Qua các ngôn từ thơ “dữ oai hùm”, “mắt trừng gửi mộng qua biên giới” ta thấy được khí thế và quyết tâm của người lính Tây Tiến. Gian khổ, ác liệt, thiếu thốn, muôn vàn khó khăn, thử thách, tâm hồn người lính vẫn ngời lên rất đẹp:

*“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”.*

- Cháy bỏng kỉ vọng lập chiến công, những giấc mơ đẹp về tình yêu, về tuổi trẻ.

- + Mắt trừng: Nét đẹp oai phong,凛冽.
- + Mộng qua biên giới: mộng tiêu diệt quân thù, bảo vệ biên cương với nhiệm vụ cao cả.
- + Những chàng trai thanh lịch, hào hoa “mơ Hà Nội” “dáng kiều thơm” → nhớ kỷ niệm, nhớ người thân thương, nhớ tình quê hương đồng thời đó cũng là những phẩm chất nhân bản, trở thành sức mạnh, nguồn tiếp sức cho họ trong cuộc chiến đầy gian nan.

c. Lí tưởng cao đẹp:

- Không trốn tránh hiện thực tác giả đã khắc họa sự hi sinh của người lính một cách thanh thản, thâm lặng và cao cả, gây xúc động lòng người, lay động thiên nhiên:

*“Rải rác biên cương mồ viễn xứ.
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.*

- Hình ảnh người lính xuất hiện với vẻ đẹp đầy chất bi tráng .

- Quang Dũng đã đề cập đến hiện thực khốc liệt của cuộc chiến, nhìn thẳng vào sự thật với những gian khổ, hi sinh của người lính Tây Tiến: Rải rác biên cương mồ viễn xứ

→ Chỉ có 7 chữ nhưng hàm chứa một lượng thông tin khá cao, cái lư hương được gợi qua hình ảnh những nấm mồ chiến sĩ rải rác nơi rừng hoang biên giới lạnh lẽo, xa xôi. Nhưng có “bi” mà không “lụy”: Những mất mát, hi sinh ấy được thể hiện bằng một biện pháp lãng mạn kết hợp với sắc thái bi tráng hào hùng.

- Tác giả đã dành những câu thơ trang trọng để ngợi ca về người lính Tây Tiến : từ tư thế “Mắt trừng” đến những giấc mơ thơ mộng “Đêm mơ”, từ niềm say mê lý tưởng cháy bỏng “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh” đến sự hi sinh vinh quang. Ý thức tự nguyện dấn thân, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.

- “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”: Xanh xao trong hình hài nhưng vẫn chói ngời vẻ đẹp lý tưởng, mang dáng dấp của người tráng sĩ thuở xưa, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Hình ảnh người lính hi sinh phẳng phất hình ảnh người tráng sĩ thời xưa.

- “Áo bào thay chiếu” :

+ Hai chữ “áo bào” nhằm át đi hiện thực đau buồn của chiến tranh, làm cái chết trở nên đẹp đẽ, sang trọng. Từ ngữ Việt gợi sắc thái cổ kính, tráng liệt, uy nghiêm. Cái bi thương bị mờ đi trước lý tưởng quên mình, xả thân vì Tổ quốc của những người lính Tây Tiến

+ Anh về đất” là sự hóa thân vào đất nước, quê hương, đi và cội bắt tử → ngợi ca người chiến sĩ sống cao đẹp, chết vinh quang.

- “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”: Tiếng gầm dữ dội của dòng sông Mã như một khúc nhạc hào hùng đưa tiễn linh hồn người chiến sĩ. Tiếng thác sông Mã “gầm lên” giữa núi rừng miền Tây như tiếng kèn trong bài “Chiêu hồn liệt sĩ” tổng tiễn linh hồn liệt sĩ về nơi an giấc ngàn thu.

- Phong cách ngôn ngữ của Quang Dũng rất đặc sắc, bên cạnh những từ ngữ bình dị đời lính như: *gục, không mọc tóc, dữ, trừng, về đất, chiếu, gầm lên...* lại có một số từ Hán Việt như: *mộng, mơ, dáng kiêu, biên cương, viễn xứ, áo bào, khúc độc hành ...* nhờ đó mà cái bình dị làm nổi bật cái cao cả thiêng liêng, cái bình thường tô đậm cái anh hùng, vĩ đại. Chất bi tráng và màu sắc lãng mạn từ văn thơ tỏa rộng trong không gian và chiều dài lịch sử.

4. Đoạn kết: Nỗi nhớ và lời khắc ghi.

*“ Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy,
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”.*

- Người đi không hẹn ước: ra đi chiến đấu không ước hẹn ngày về, tinh thần hi sinh vì nước, xả thân vì nước. (Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh)
 - Đường lên thăm thẳm một chia phôi : Mỗi bước chân hành quân đi lên, dốc đèo và những bản làng mờ sương lùi lại phía sau. Hoàn cảnh chiến đấu rất khắc nghiệt, có bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn nên hành trình chiến đấu là những hi sinh tiếp nối, càng khó có hi vọng trở về.
 - Do hoàn cảnh lịch sử quá ngặt nghèo, cuộc kháng chiến chống Pháp giai đoạn đầu chẳng khác nào lấy trứng chọi đá, đòi hỏi phải lấy tính mạng để đổi độc lập tự do. Bao thế hệ thanh niên cầm súng ra chiến trường với tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”.
- Ý thơ lột tả lí tưởng chiến đấu cao cả của anh bộ đội cụ Hồ, làm nổi bật phẩm chất yêu nước anh hùng của họ.
- Do tinh thần bi tráng ấy mà mùa xuân thành lập đoàn quân trở thành một mốc lịch sử ghi nhận công lao to lớn của những con người anh hùng bỏ mình vì nước. Những trái tim và linh hồn ấy còn ở lại với Sầm Nứa, tan vào với núi sông nên sẽ bất tử với thời gian.
- Cách nói chẳng về xuôi thể hiện thái độ bất cần, khinh bạc, thể hiện chất lãng tử kiêu hùng nên tinh thần hi sinh mang vẻ đẹp lãng mạn.

III. Tổng kết

1. Nội dung: Bài thơ khắc họa thành công người lính Tây Tiến trên cái nền cảnh thiên nhiên núi rừng miền Tây hùng vĩ, dữ dội và mỹ lệ. Hình tượng người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lãng mạn, đậm chất bi tráng sẽ luôn đồng hành trong trái tim và trí óc của mỗi chúng ta.

2. Nghệ thuật:

- Cảm hứng bi tráng và bút pháp lãng mạn.
- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt...
- Kết hợp chất nhạc và chất họa.
- Từ ngữ giàu giá trị tạo hình.
- Hình tượng thơ độc đáo, nhân hóa, cường điệu.
- Đối lập
- Bút pháp độc đáo, hồn thơ lãng mạn.

IV. Đề luyện tập tham khảo:

Đề 1:

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
 Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
 Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
 Mường Lát hoa về trong đêm hơi
 Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
 Heo hút cồn mây súng ngửi trời
 Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
 Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
 Anh bạn dãi dầu không bước nữa

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
 Chiều chiều oai linh thác gầm thét
 Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
 Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
 Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.”*

Có ý kiến cho rằng: Đoạn thơ là bức tranh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, thơ mộng song cũng đầy dữ dội, khắc nghiệt. Ý kiến khác lại khẳng định: Đoạn thơ vẽ nên bức tượng đài về người chiến sĩ Tây Tiến gian khổ, hi sinh song cũng rất đỗi lãng mạn, hào hoa. Cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ trên.

Đề 2: Cảm nhận của em về đoạn thơ sau:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
 Kìa em xiêm áo tự bao giờ
 Khèn lên man điệu nàng e ấp
 Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.
 Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
 Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
 Có nhớ dáng người trên độc mộc
 Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.*

Đề 3: Anh/Chị hãy phân tích hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ sau:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
 Quân xanh màu lá dữ oai hùm
 Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
 Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
 Rải rác biên cương mồ viễn xứ.
 Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
 Áo bào thay chiếu anh về đất,
 Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.*

VIỆT BẮC

Tố Hữu

PHẦN 1. TÁC GIẢ

I. Tiểu sử

- Tố Hữu (1920- 2000) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, người Thừa Thiên- Huế
- Ông sớm giác ngộ cách mạng: năm 1937, ông được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương
- Ông từng giữ nhiều trọng trách trong bộ máy Nhà nước và Hội Văn nghệ Việt Nam

II. Đường cách mạng- đường thơ

- Con đường thơ gắn liền với con đường hoạt động cách mạng của Tố Hữu và dân tộc
- Con đường thơ chia làm 5 chặng
 - + 1937- 1946: tập thơ “*Từ ấy*” - chia làm 3 phần: “*Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng*”
 - + 1946- 1954: tập thơ “*Việt Bắc*”
 - + 1955- 1961: tập thơ “*Gió lộng*”
 - + 1962- 1977: tập thơ “*Ra trận, Máu và hoa*”
 - + Thời kỳ đổi mới: tập thơ “*Một tiếng đàn*” (1992); “*Ta với ta*” (1999)

III. Phong cách thơ Tố Hữu

- Về nội dung: thơ Tố Hữu mang tính trữ tình- chính trị
 - + “*Cái Tôi*” nhân danh Đảng, cộng đồng, dân tộc
 - + Đề cập đến niềm vui lớn, tình cảm lớn, mang tính sử thi
 - + Thể hiện bằng giọng điệu tâm tình, đầm thắm, tự nhiên
- Về nghệ thuật: thơ Tố Hữu mang tính dân tộc đậm đà
 - + Thể loại: thơ lục bát
 - + Ngôn ngữ: giản dị, mộc mạc, gần gũi
 - + Đặc biệt, Tố Hữu phát huy cao độ tính nhạc trong thơ Tiếng Việt

PHẦN 2. TÁC PHẨM

I. Tìm hiểu chung

- Hoàn cảnh ra đời:
 - + Tháng 7/1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, miền Bắc được giải phóng và tiến lên con đường xây dựng XHCN
 - + Tháng 10/ 1954, Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về tiếp quản Thủ đô. Nhân sự kiện lịch sử này, Tố Hữu đã sáng tác nên tác phẩm “*Việt Bắc*”
- Tác phẩm chia làm 2 phần; sáng tác theo thể thơ lục bát

II. Tìm hiểu văn bản

1. Lời hỏi-đáp về những kỉ niệm ân tình của người đi kẻ ở suốt 15 năm gắn bó

a. Bốn câu đầu: *lời của Việt Bắc hỏi người ra đi, nhằm khơi gợi kỷ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội nghĩa tình*

- 2 câu đầu: gợi nhắc về kỷ niệm mười lăm năm gắn bó- khoảng thời gian

“Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”

- + Câu hỏi tu từ: mang âm hưởng ca dao- dân ca, hướng đến thời gian. Trong câu hỏi này, “*mình*” là chỉ người ra đi, “*ta*” là người ở lại. “*Mình*” ở đầu câu, “*ta*” ở cuối câu, tưởng như xa cách mà hóa ra gần gũi. Vì ở giữa hai đầu nỗi niềm ấy lại xuất hiện động từ “*nhớ*” kết dính “*ta- mình*” lại với nhau
- + Cách xưng hô “*mình- ta*” mộc mạc, quen thuộc thường thấy ở lời hát của ca dao- dân ca:

*“Mình về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười”*

Là tình cảm “*mình- ta*” không thể quên:

*“Mình về ta chẳng cho về
Ta nắm vạt áo ta đề câu thơ
Câu thơ ba chữ rành rành
Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình
Chữ trung thì để phân cha
Chữ hiếu phân mẹ, đôi ta chữ tình”*

- + Cơ sở tạo nên nỗi nhớ là “*mười lăm năm*”. Người ở lại hỏi người ra đi có nhớ “*ta*” trong “*15 năm*” ấy hay không? “*Mười lăm năm ấy*” là trạng ngữ chỉ thời gian, đó là thời gian được tính từ năm 1940 sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn cho đến tháng 10/ 1954, đó là 15 năm cùng gắn bó, cùng trải qua khó khăn gian khổ
 - + Bốn chữ “*thiết tha mặn nồng*” đã cho thấy tình cảm giữa Việt Bắc và người cán bộ thật thủy chung sâu nặng, keo sơn bền chặt.
- **Hỏi nhưng thực chất là để bộc lộ tình cảm và hỏi để thể hiện mong muốn người ra đi cũng có tình cảm như mình.**
- **2 câu sau:** lời nhắc nhở ân tình ân nghĩa và cũng là lời dặn dò kín đáo, thiết tha của người ở lại

*“Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?”*

- + Câu hỏi tu từ thứ hai hướng đến không gian. Đối tượng hỏi không còn giới hạn, bó hẹp trong mối quan hệ “*mình- ta*” và nỗi nhớ dường như không còn chỉ hướng tới “*ta*” (người đi), mà nỗi nhớ đó đã hướng vào đối tượng rộng lớn hơn, đó chính là hai không gian “*cây, sông*” (miền xuôi) và “*núi, nguồn*” (miền ngược). “*Núi, nguồn*” là ở Việt Bắc- đây chính là không gian quen thuộc gắn với người ở lại và cũng gắn bó với người ra đi. Không gian đó đối với người ra đi và người ở lại chứa đầy kỉ niệm của mười lăm năm nghĩa tình.
- + Động từ “*nhìn*” và “*nhớ*” điệp lại hai lần. Một hành động tác động vào thị giác , một hành động tác động vào tâm tưởng. Một hành động hướng tới hiện tại, một hành động hướng về quá khứ. Sự đan xen giữa các hành động đó là để nhắc nhở người ra đi sống ở hiện tại đừng quên quá khứ, sống ở miền xuôi đừng quên miền ngược, đừng quên những kỷ niệm của một thời đã qua
- + Các hình ảnh “*cây, núi, sông, nguồn*” đều gợi về không gian Việt Bắc, cách gợi nhắc này cho thấy được lời dặn dò kín đáo rất đổi chân thành : Việt Bắc là cội nguồn Cách mạng, là trung tâm đầu não, là cái nôi của cuộc kháng chiến. Xin người về xuôi đừng quên cội nguồn

b. Bốn câu tiếp theo: *tiếng lòng của người về xuôi mang theo bao nỗi nhớ thương, bịn rịn, da diết*

“*Tiếng ai tha thiết bên cồn*”

...
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”

- Những lời dặn dò của người ở lại khiến người ra đi nghe “*tha thiết*”, thân thương trìu mến. Chính những lời nói ruột gan ấy đã làm cho người ra đi “*bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi*”

- Câu thơ “*bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi*” ngắt theo nhịp 4/4 với hai vế tiêu đối trong tương quan: đối lập giữa bên trong và bên ngoài.

+ “*Trong dạ*” thì “*bâng khuâng*” diễn tả cảm xúc nhớ nhung, lưu luyến, buồn vui lẫn lộn (buồn vì phải xa Việt Bắc, vui vì được trở lại quê hương của mình), mà buồn nhiều hơn vui.

+ “*Bồn chồn*” là từ láy diễn tả tâm trạng cảm xúc day dứt, hồi hộp, nôn nao trong lòng khiến cho bước chân đi cũng ngập ngừng, bịn rịn không muốn chia xa

- Buổi chia tay ấy có hình ảnh “*áo chàm*” đầy cảm động.

+ “*Áo chàm*” là màu áo của người dân Việt Bắc. Đó là hình ảnh hoán dụ để chỉ con người Việt Bắc mà cũng là hình ảnh ẩn dụ để chỉ cuộc sống gian khổ, thiếu thốn vật chất của con người nơi đây.

+ Những con người nghèo khổ “*hắt hiu lau xám*” nhưng luôn “*đậm đà lòng son*” thủy chung, mặn nồng. Chính màu áo ấy, con người ấy đã góp phần làm nên chiến thắng vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Pháp. Hỏi làm sao người đi có thể quên được màu áo ân tình, ân nghĩa ấy!

- Câu thơ “*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*” đầy tính chất biểu cảm.

+ “*Biết nói gì*” không phải là không có gì để nói, mà là không nói được vì xúc động nghẹn ngào, không thể cất lời được. Những lời không nói ra được ấy có lẽ đã nằm hết trong hành động “*cầm tay nhau*”.

+ “*Cầm tay*” là biểu tượng của tình yêu thương đoàn kết, “*cầm tay*” là đã đủ nói lên bao cảm xúc trong lòng rồi.

+ Mặt khác, dấu ba chấm đặt ở cuối câu như càng tăng thêm tình cảm mặn nồng. Nó giống như nốt nhạc trầm trong khuôn nhạc trữ tình mà ở đó tình cảm cứ ngân dài sâu lắng.

→ Thể thơ lục bát đậm đà tính dân tộc kết hợp linh hoạt lối hát đối đáp giao duyên đã tạo ra giai điệu phong phú cho bài thơ. Nhiều biện pháp tu từ được tác giả vận dụng một cách khéo léo (hoán dụ, ẩn dụ, câu hỏi tu từ...). Ngôn ngữ trong sáng, nhuần nhị và có nhiều nét cách tân, đặc biệt là hai đại từ “*ta- mình*”, “*mình- ta*”.

2. Lời hỏi, gợi nhắc và cũng là lời tâm tình của Việt Bắc về những ngày kháng chiến đồng cam cộng khổ cùng cán bộ trong suốt mười lăm năm

a. 4 câu đầu: *Lời gợi nhắc về những kỷ niệm kháng chiến gian khổ đã trải qua cùng nhau trong 15 năm*

“*Mình đi, có nhớ những ngày*”

Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù

Mình về, có nhớ chiến khu

Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?”

- Điệp từ “*nhớ*” được lặp lại hai lần, cùng với câu hỏi tu từ “*có nhớ những ngày, có nhớ chiến khu*” đã khơi gợi những kỷ niệm gian khổ nhưng vô cùng nghĩa tình và cả tâm trạng lo lắng của người ở lại.

- Người ở lại hỏi người ra đi có còn nhớ hay không thiên nhiên Việt Bắc “*mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù*”- thiên nhiên hoang sơ, thời tiết khắc nghiệt, tuy khung cảnh có vẻ ảm đạm nhưng vẫn mang vẻ hùng vĩ, dữ dội, thơ mộng, trữ tình. Đây cũng là hình ảnh ẩn dụ để chỉ cảnh “*ăn tuyết nằm sương, nằm gai nếm mật*” mà nhân dân và cán bộ phải chịu đựng

- Mình còn nhớ hay không những cảnh sinh hoạt thiếu thốn nhưng tinh thần đầy lạc quan. Gian khổ vì thiếu thốn vật chất, cơm ăn không đủ no, áo mặc không đủ ấm “*miếng cơm chấm muối*”. Chính sự gian khổ đã gắn kết “*ta*” và “*mình*” có phúc cùng hưởng, có họa cùng chia.

- Gạt đi những khó khăn “*ta*” và “*mình*” cùng gánh lên vai nhiệm vụ chung- nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đó là “*mối thù nặng vai*”- mối thù giặc Pháp đang đè nặng. Ở đây, cái chung luôn đặt trên cái riêng, đó là tinh thần lớn của thời đại

→ “*Mình- ta*” luôn sát cánh bên nhau, cùng nhau tiêu diệt kẻ thù, giành lại độc lập, tự do và đem đến cho nhân dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nghệ thuật tiểu đối kết hợp với cách ngắt nhịp 2/2/2- 4/4 làm cho câu thơ trở nên nhịp nhàng, lời thơ càng thêm tha thiết.

b. 4 câu tiếp theo: Người Việt Bắc tiếp tục khắc ghi vào lòng người đi những câu hỏi tu từ, khơi gợi những kỷ niệm gắn bó với thiên nhiên núi rừng kháng chiến và con người nặng nghĩa, nặng tình

“Mình về, rừng núi nhớ ai

...

Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son”

- Hỏi người ra đi như còn chưa thỏa mãn, người dân Việt Bắc còn hỏi chính mình để từ đó những kỷ niệm cứ đua nhau hiện lên

- Trước tiên là gợi nhắc kỷ niệm với thiên nhiên. Nhà thơ Tố Hữu đã sử dụng biện pháp nghệ thuật hoán dụ “*rừng núi*” để chỉ người dân Việt Bắc nhớ “*ai*” là để chỉ cán bộ về xuôi, nhằm nhấn mạnh tình cảm tha thiết và nỗi nhớ da diết của nhân dân Việt Bắc đối với những người kháng chiến, với Đảng, và Chính phủ. Thiên nhiên và con người Việt Bắc nhớ cán bộ về xuôi đến mức “*Trám bùi để rụng, măng mai để già*”

+ “*Trám, măng*” là hai món ăn thường nhật của bộ đội ta và của cán bộ kháng chiến; “*Trám, măng*” còn là đặc sản của thiên nhiên Việt Bắc

+ “*Mình về*” khiến núi rừng Việt Bắc bỗng trở nên trống vắng, buồn bã đến lạ thường, ngay cả khi “*trám bùi rụng- măng mai già*” cũng không ai thu hái. Ở đây, không chỉ con người mang nỗi nhớ mà thiên nhiên cũng rất nặng tình, nặng nghĩa.

- Tiếp đến, người dân Việt Bắc còn khơi gợi kỷ niệm với con người, làm cho mạch cảm xúc đã băng khuâng lại còn dâng lên đỉnh điểm của sự lưu luyến. Nhà thơ hướng nỗi

nhớ của mình về những con người Việt Bắc trong câu thơ “*Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son*”

- + Câu thơ sử dụng biện pháp đảo ngữ đưa “*hắt hiu*” lên đầu câu, tạo thành hai vẻ tương phản: “*hắt hiu lau xám*” là để chỉ khung cảnh hoang vắng, đơn sơ, im lặng nơi núi rừng, những ngôi nhà của những người áo chàm dân dã, bình dị ẩn hiện thấp thoáng sau bờ lau hiu hắt; nhưng bên trong những ngôi nhà nghèo khó, “*hắt hiu*” lại là tấm lòng nhân dân thủy chung, son sắt luôn hướng về cách mạng

c. 4 câu cuối: Người Việt Bắc gọi nhớ những sự kiện lịch sử gắn liền với những địa danh, những tên gọi đã trở thành điểm mốc của chiến khu

“*Mình về, còn nhớ núi non*”

...

Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa?”

- Hai câu thơ đầu có sự liệt kê sự kiện “*núi non, khi kháng Nhật, thuở Việt Minh*” nhằm nhắc nhở người về xuôi, cán bộ Cách mạng rằng : Việt Bắc là nơi có mặt trận Việt Minh lãnh đạo cách mạng đánh Pháp, đuổi Nhật; Việt Bắc là khu căn cứ quan trọng của cách mạng giải phóng dân tộc thời kì 1940- 1945

- Kết thúc đoạn thơ là một câu hỏi lạ “*Mình đi mình có nhớ mình*”, đây là một cách nói sâu sắc.

- + Cách hiểu thứ nhất: Từ “*mình*” thứ nhất và thứ hai chỉ người cán bộ về xuôi, từ “*mình*” thứ ba chỉ người Việt Bắc. Như vậy, giữa người Việt Bắc và cán bộ như đã có sự gắn bó mật thiết, hòa nhập vào nhau tuy hai mà một
- + Cách hiểu thứ hai: Cán bộ về xuôi có nhớ chính mình hay không? Có còn nhớ đến quá khứ hào hùng, nhớ những tháng ngày Việt Bắc cưu mang, chở che, nhớ những năm tháng chiến đấu đầy gian khổ, vì lí tưởng cao đẹp, vì độc lập tự do của dân tộc không? → với cách hiểu này, người ở lại đã đặt ra một vấn đề mang tính thời sự, sợ rằng mọi người sẽ ngủ quên trong chiến thắng, quên đi quá khứ hào hùng, thậm chí sẽ phản bội lại lí tưởng cao đẹp của bản thân, đánh mất chính mình. Câu thơ mang tính trừu tượng và triết lí sâu sắc.

- Khép lại đoạn thơ là sự liệt kê hình ảnh “*mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào*”, chỉ hai địa danh gắn với hai sự kiện quan trọng trước CMT8, nhằm khẳng định Việt Bắc chính là cái nôi cách mạng, là cội nguồn giải phóng dân tộc

- + Sự kiện “*cây đa Tân Trào*” (vào tháng 12/1944), đây là nơi đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân làm lễ xuất phát, lúc đầu chỉ với mấy chục thành viên nhưng sau lớn mạnh trở thành Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay
- + Tại “*đình Hồng Thái*”, nơi Bác chủ trì cuộc họp (tháng 8- 1945) quyết định làm cuộc Cách mạng tháng Tám. Chính nhờ quyết định sáng suốt này mà cuộc kháng chiến chống Pháp đã thành công vang dội, giành lại được độc lập, tự do cho nước nhà.

→ Cả đoạn thơ có 8 chữ “*mình*”, khi thì “*mình đi- mình về*”, lúc lại “*mình về- mình đi*”, rồi “*mình có nhớ*”...tạo nên giai điệu trữ tình như lưu như khắc sâu vào tâm hồn người đi. Tác giả dùng từ “*mình*” kết hợp hai từ “*đi- về*” biến hóa linh hoạt gọi ra một cuộc chia tay đầy lưu luyến. Điệp ngữ “*có nhớ*” là tâm tình của người Việt Bắc với

người ra đi. Thể thơ lục bát với âm điệu nhẹ nhàng, sâu lắng góp phần diễn tả thành công tình cảm tha thiết của con người Việt Nam trong kháng chiến.

3. Lời thề thủy chung son sắt và nỗi nhớ về cảnh đẹp thiên nhiên Việt Bắc thơ mộng, trữ tình, bình dị với nhịp sống đơn sơ, đầm ấm

a. Bốn câu đầu: người cán bộ về xuôi bộc lộ trực tiếp tình cảm của mình với Việt Bắc. Đoạn thơ như một lời thề “định ninh hai mặt một lời”, thủy chung son sắt

“Ta với mình, mình với ta

...

Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu”

- Cặp đại từ xưng hô “mình- ta” đậm đà màu sắc ca dao, dân ca đầy cảm xúc yêu thương. Cặp đại từ “ta- mình” hoán đổi vị trí cho nhau một cách thật linh hoạt, khéo léo mà rất đối tự nhiên. “Ta- mình”, “mình- ta” cứ quấn quýt hòa quyện vào nhau thật nồng nàn, máu thịt giữa kẻ ở người đi, tuy hai nhưng lại là một

- Câu thơ “Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh” vang lên như một lời thề thủy chung son sắt. Câu thơ có tám chữ mà có đến sáu chữ cùng khẳng định nghĩa tình: Là trước sau như một, không thay đổi theo thời gian, mặn mà, nồng nàn, tha thiết mà sâu đậm. Dù cuộc đời có thay đổi, có thăng trầm, biến cố thì lòng ta vẫn “định ninh”, trước sau như một. Tình cảm cách mạng giữa cán bộ kháng chiến với đồng bào Việt Bắc đã nhập sâu vào truyền thống thủy chung cao đẹp của con người Việt Nam

“Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn

Tào Khê nước chảy, lòng còn tro tro”

- Câu thơ thứ ba là lời đáp của người cán bộ về xuôi. Đồng bào ở lại đã hỏi “Mình đi mình có nhớ mình?” thì cán bộ đáp “Mình đi mình lại nhớ mình”. Chỉ thay từ “có” thành chữ “lại” đã đáp trọn tình ý sâu xa mà đồng bào nhắn gửi: Cán bộ về xuôi chẳng những sẽ nhớ mãi đồng bào ở lại mà còn chẳng bao giờ quên quá khứ, không đánh mất chính mình.

- + Ở đây, từ “mình” đã có sự chuyển nghĩa: từ “mình” thứ nhất và thứ hai chỉ người cán bộ về xuôi, từ “mình” thứ ba chỉ người Việt Bắc
- + Như vậy, không còn “ta” với “mình”, chỉ còn “mình” với “mình” mà thôi. Tố Hữu đã sử dụng từ “mình- ta” thật sâu sắc, góp phần diễn tả tình cảm sâu nặng giữa người cán bộ với Việt Bắc
- Nghĩa tình Cách mạng còn được cán bộ miền xuôi khẳng định qua lối so sánh đậm màu sắc dân gian “Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu”.

- + “Nước” trong nguồn bao la, vô tận, không bao giờ vơi cạn. Người Việt xưa dùng hình ảnh “nước trong nguồn” làm biểu tượng cho tình mẫu tử thiêng liêng:

“Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”

- + Đến “Việt Bắc”, Tố Hữu lại dùng hình ảnh “nước trong nguồn” để khẳng định nghĩa tình giữa cán bộ miền xuôi và đồng bào miền ngược. Khó có cách nói nào về tình nghĩa Cách mạng thiêng liêng hơn cách nói của Tố Hữu
- + Cặp từ “bao nhiêu- bấy nhiêu” càng khơi sâu hơn cái vô cùng vô tận của tình nghĩa sâu nặng.

b. Sáu câu tiếp theo: Là nỗi nhớ về thiên nhiên bình dị mà thơ mộng, nhớ cảnh vật chiến khu Việt Bắc với nhịp sống êm đềm, đầm ấm

“Nhớ gì như nhớ người yêu

...

Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy”

- Câu thơ thứ nhất: *“Nhớ gì như nhớ người yêu”* diễn tả nỗi nhớ Việt Bắc qua phép so sánh *“như nhớ người yêu”*

- + Nhà thơ Chế Lan Viên từng viết trong trang thơ *“Tiếng hát con tàu”* của mình khi nói về mảnh đất ta đã từng gắn bó như máu thịt, như tâm hồn:

“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn”

- Và tâm trạng người cán bộ về xuôi lúc này cũng không nằm ngoài cảm xúc ấy. Chia xa mảnh đất mình từng gắn bó, ai chẳng nhớ chẳng thương. Thế nhưng hiếm có thi sĩ nào mang trong lòng nỗi nhớ da diết, khắc khoải, cháy bỏng khi giã từ như trong thơ Tố Hữu *“Nhớ gì như nhớ người yêu”*

- + Một dòng thơ có điệp hai lần từ *“nhớ”* cùng với hình ảnh so sánh, ví von thật lãng mạn, tình tứ
- + Nỗi nhớ về Việt Bắc được cảm nhận như nỗi nhớ thương người yêu. Có khi ngẩn ngơ, ngơ ngẩn; có khi bồn chồn, bồi hồi, bồi hồi; có khi da diết khắc khoải, khi lại đau đáu thăm thẳm, làm ta nhớ đến ý thơ trong ca dao:

“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đồng lửa, như ngồi đồng than”

- + Với hình ảnh so sánh này, Tố Hữu thực sự là một tình nhân đắm đuối trước Việt Bắc, trước nhân dân, đất nước mình. Tứ thơ *“Nhớ gì như nhớ người yêu”* đã đưa thi phẩm *“Việt Bắc”* trở thành khúc tình ca bậc nhất trong thơ ca Cách mạng. Quả không sai khi Xuân Diệu nhận xét: *“Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ thơ rất trữ tình”*
 - + Khám phá câu thơ *“Nhớ gì như nhớ người yêu”*, ta vỡ lẽ ra rằng: với kết cấu đối đáp cùng cách xưng hô *“mình- ta”* trong Việt Bắc không đơn thuần là sáng tạo hình thức, là câu chuyện ngôn ngữ, mà còn là tình cảm giữa cán bộ Cách mạng và đồng bào chiến khu tha thiết, mặn nồng như tình yêu đôi lứa.
- Năm câu còn lại: chỉ các đối tượng *“nhớ”* của cán bộ qua phép liệt kê *“trăng đầu núi, nắng chiều lưng nương, bản khói cùng sương”*, thiên nhiên Việt Bắc với vẻ đẹp thơ mộng, huyền ảo

- + Như một bức họa thiên nhiên thơ mộng, hữu tình về cảnh rừng núi chiến khu Việt Bắc với các hình ảnh *“trăng lên”* huyền ảo, *“nắng chiều”* tỏa khắp, bản làng ẩn hiện thấp thoáng trong sương khói bồng bềnh...Không miêu tả chi tiết, nhà thơ chỉ chấm phá, khơi gợi, nhưng với người trong cuộc chỉ chừng ấy thôi cũng đủ làm bồi hồi, xao xuyến trong giờ khắc chia tay
- + Hòa cùng vẻ đẹp bình dị và thơ mộng của thiên nhiên Việt Bắc là hình ảnh con người Việt Bắc tần tảo, chịu thương chịu khó trong lao động, và cả cuộc sống êm đềm, bình dị *“sớm khuya bếp lửa người thương đi về”*. Cách nói *“người thương”* cùng *“bếp lửa”* thật khéo léo, nhiều sức gợi, chứa chan tình cảm dịu

dàng mà nồng nàn, yêu thương, gọi ta nhớ đến lời người con gái trong “Tiễn dặn người yêu”:

*“Lửa sàp hoa để bạn trai xa hơ áo
Em chẻ đóm chờ mỗi thuốc anh yêu”.*

- Và hẳn trong trái tim nhà thơ đã gửi lại yêu thương đến hình ảnh người con gái Việt Bắc biết hy sinh vì Cách mạng.

- + Các hình ảnh “*trăng lên, nắng chiều, som khuya*” gợi nỗi nhớ sâu nặng, nỗi nhớ bao trùm cả thời gian và không gian.
- + Kết thúc khổ thơ, tình cảm lan tỏa khắp núi rừng Việt Bắc là những kỷ niệm chung và riêng đan xen, lần lượt hiện lên trong trí nhớ của người ra đi. Những hình ảnh “*rừng nứa, bờ tre, ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê*” cho thấy cảnh vật Việt Bắc phong phú, đa dạng. Những cái tên ấy có lẽ không chỉ đơn thuần là địa danh, cảnh vật mà còn ẩn dấu bao kỷ niệm, cảm xúc còn đọng lại, và đọng đầy bao thương nhớ.
- + Từ “*vơi đây*” vừa chỉ mực nước của sông suối vừa gợi nỗi nhớ “*vơi*” rồi “*đây*”, dạt dào, da diết của người về.

4. Nỗi nhớ về những tháng ngày kháng chiến gian nan và cuộc sống cũng như con người Việt Bắc đơn sơ bình dị, gian khổ nhưng vẫn lạc quan, yêu đời

a. Bốn câu thơ đầu: *Những tháng ngày kháng chiến cùng chia ngọt sẻ bùi, người cán bộ về xuôi thể hiện tình cảm chân thành, tha thiết với Việt Bắc*

“Ta đi ta nhớ những ngày

...

Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”

- Lời cán bộ kháng chiến giải bày với đồng bào chan chứa yêu thương trong lối xưng hô “*ta- mình*”. Cách nói “*Ta đi ta nhớ...*” là lời xác nhận về sự chia xa, là lời khẳng định nỗi nhớ khôn nguôi về biết bao kỷ niệm, bao yêu thương gắn bó giữa “*ta*” và “*mình*” trong suốt 15 năm ấy.

- Cụm từ “*đắng cay ngọt bùi*” là một lời ẩn dụ chỉ những gian khổ, khó khăn, niềm vui lẫn nỗi buồn. “*Đắng cay*” là những thiếu thốn, gian nan, nhọc nhằn của đời sống vật chất; còn “*ngọt bùi*” là nghĩa tình yêu thương giữa đồng bào và cán bộ. Dấu chấm lửng cuối dòng thơ như cảm xúc dâng trào, nghẹn ngào không nói nên lời

- Chỗ sâu sắc nhất trong tình nghĩa gắn bó giữa nhân dân chiến khu với cán bộ Cách mạng chính là tình cảm yêu thương, che chở, bảo bọc của người dân Việt Bắc:

“Thương nhau chia củ sắn lùi

Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”

- + Những từ “*chia sẻ, đắp cùng*” gợi ra một hiện thực keo sơn gắn bó. Người Việt Bắc luôn chia sẻ khó khăn, thiếu thốn cùng cán bộ cách mạng. Thương cán bộ, đồng bào chia nhau củ sắn, nồi khoai, từng miếng cơm, manh áo, đến tấm chăn nghĩa tình. Vật chất ít ỏi, đơn sơ mà tình nghĩa thật sâu sắc, thiêng liêng.
- + Các chi tiết nghệ thuật vừa có ý nghĩa tả thực vừa có tính khái quát. Tất cả khẳng định sự đồng cam cộng khổ giữa nhân dân Việt Bắc với những người chiến sĩ cách mạng là không gì có thể so sánh. Đó là tinh thần đồng cam cộng khổ để hướng đến nhiệm vụ chung, mục đích chung của cả dân tộc.

b. Tám câu thơ tiếp: nỗi nhớ về cuộc sống và con người Việt Bắc đơn sơ, bình dị, gian khổ mà vẫn lạc quan, yêu đời

“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...”

- Hình ảnh người mẹ Việt Bắc vất vả, cần cù, giàu lòng yêu thương, không quản khó khăn, tất cả vì gia đình, vì cách mạng, vì kháng chiến:

“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng

Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô”

- + Không quản khó khăn, nhọc nhằn, người mẹ vẫn “*địu con lên rẫy*”, “*bẻ từng bắp ngô*” về nuôi cách mạng, nuôi chiến sĩ, nuôi kháng chiến
- + Hình ảnh “*nắng cháy lưng*” của người mẹ Việt Bắc là một hình ảnh tả thực lam lũ, vất vả, cơ cực trong lao động của người dân Việt Bắc. Thật xúc động khi Tố Hữu cất lên tiếng gọi “*mẹ*” tha thiết, phải chăng với Tố Hữu, Việt Bắc đã trở thành gia đình mà nơi ấy có người mẹ ta chịu ơn suốt đời.

- Người đi “*nhớ*” về những ngày ở chiến khu, cán bộ đã dạy chữ cho dân, hoài niệm về lớp học xóa mù chữ “*i tờ*”, những buổi liên hoan tại chiến khu Việt Bắc mang lại màu sắc tươi sáng, náo nức:

“Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những ngày liên hoan”

- + “*Lớp học i tờ*” là lớp bình dân học vụ, xóa mù chữ được mở ra khắp các bản làng
- + Ý thơ “*đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan*” gợi ta nhớ đến “*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa*” trong bài thơ “*Tây Tiến*” của nhà thơ Quang Dũng

- Cuộc sống nơi chiến khu đầy gian khổ nhưng luôn ấm áp, nghĩa tình, trái tim mỗi người luôn rực sáng niềm lạc quan tin tưởng:

“Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo”

- + Tinh thần kháng chiến trường kỳ nhất định thắng lợi, phong trào “*tiếng hát át tiếng bom*” thực sự thấm sâu vào nhận thức mỗi người và điều đó được Tố Hữu thể hiện trong ý thơ

- Khép lại những thước phim về cuộc sống chiến khu giản dị, nghĩa tình là những âm thanh quen thuộc thân thương:

“Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...”

- + Nhớ Việt Bắc là nhớ những âm thanh đặc trưng “*tiếng mõ rừng chiều, chày đêm nện cối*”, âm thanh gợi lên vẻ đẹp thanh bình, yên ả ở Việt Bắc
- + “*Tiếng mõ rừng chiều*” giục đàn trâu trở về, trong niềm vui háo hức của đám trẻ mục đồng sau một ngày lao động hăng say
- + Âm thanh gợi lên không gian yên ả, thanh bình: tiếng giã gạo đêm khuya ghi dấu bao nghĩa tình; tiếng suối chảy róc rách nơi rừng xa lại gợi cái trong ngần, thơ mộng của cảnh vật. Lời thơ dừng lại mà âm thanh ấy cứ ngân vang mãi trong lòng người đi

→ Cả đoạn thơ có đến ba lần lặp lại điệp khúc “nhớ sao” thể hiện nỗi nhớ da diết, không thể nào quên của người cán bộ, chiến sĩ khi rời chiến khu Việt Bắc. Dấu chấm lửng “...” cuối đoạn thơ tạo nên những khoảng lặng thi vị. Tác giả sử dụng các điệp từ “nhớ” cùng với cách kết hợp linh hoạt “nhớ gì...nhớ người...nhớ sao...”, cùng thể thơ lục bát có âm điệu sâu lắng, mang màu sắc dân gian, thể hiện sâu sắc nỗi nhớ, tình cảm sâu nặng của người cán bộ cách mạng đối với cảnh và người Việt Bắc.

5. Bức tranh tứ bình, nỗi nhớ thiên nhiên bốn mùa tươi đẹp ở Việt Bắc

a. Hai câu đầu mang cảm xúc chủ đạo xuyên suốt cả khổ thơ, là cảm xúc nhớ nhung khôn nguôi về Việt Bắc

*“Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người”*

- Mở đầu là một câu hỏi tu từ bằng khuâng, thả vào hồn người và cảnh. Người cán bộ về xuôi hỏi: Khi ta về xuôi rồi, mình “có nhớ ta” không? Hỏi để muốn biết lòng người ở lại thế nào và cũng là lời bộc lộ tấm lòng của mình với người ở lại. Dù là về xuôi, dù xa cách không gian, nhưng lòng ta vẫn gắn bó tha thiết với mảnh đất nơi đây

- Vẫn cách xưng hô “ta- mình” ngọt ngào gợi nhiều cảm xúc. “Ta” chỉ người đi, “mình” chỉ người ở lại. Điệp từ “ta” được nhắc đi nhắc lại bốn lần cùng với từ “hoa” khiến cho dòng cảm xúc người đi bỗng trở nên menh mang, sâu lắng hơn

- Cái đẹp của câu thơ là hình ảnh “những hoa cùng người”. “Hoa” là vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc, “người” là vẻ đẹp của con người lao động nơi đây. Ta về, ta mang theo “hoa” và “người”, phải chăng con người cũng là những bông hoa trong vườn hoa Việt Bắc

→ Hình ảnh “hoa” và “người” tạo nên nét hài hòa giữa thiên nhiên và con người, nỗi nhớ hòa quyện, đan xen vào nhau trong lòng người ra đi.

b. Bức tranh mùa đông mở ra thiên nhiên núi rừng Việt Bắc đầy sức sống

*“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”*

- Bức tranh mùa đông của Việt Bắc gợi lên từ màu xanh trầm tĩnh của đại ngàn, màu xanh của sức sống chứ không phải cánh rừng trụi lá. Nhà thơ Tố Hữu khắc họa bức tranh mùa đông trước, có lẽ là vì khi người cách mạng đến đây cũng là lúc đất trời vào tiết đông và cũng chính thời điểm ấy, sau 15 năm, người cách mạng từ già Việt Bắc- cái nơi cách mạng- để về xuôi.

- Tô điểm trên cái nền xanh bao la bát ngát của núi rừng là màu “hoa chuối đỏ tươi” đang nở rộ lung linh dưới ánh mặt trời. Màu đỏ là gam màu nóng, lại thêm “đỏ tươi” làm cho thiên nhiên Việt Bắc trở nên tươi sáng, “hoa chuối” như những ngọn đuốc ấm áp, xóa nhòa đi cái lạnh lẽo của mùa đông, như chất chứa tiềm ẩn sức sống của đất trời, xua đi cái hoang sơ, hiu hắt vốn có của núi rừng Việt Bắc.

- Bức tranh thiên nhiên mùa đông còn sống động hơn bởi sự xuất hiện của con người “Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”, con người vùng chiến khu lên núi làm nương, phát rẫy sản xuất lương thực cung cấp cho kháng chiến.

+ Ở đây, tác giả không phát họa gương mặt, thần thái của con người mà miêu tả ánh sáng phản chiếu nơi lưỡi dao gài ở thắt lưng. Người dân Việt Bắc đi núi

rừng, làm nương rẫy bao giờ cũng gài một con dao ở thắt lưng để phát chướng ngại vật, phòng thú dữ.

- + Ánh mặt trời chiếu xuống làm cho dao gài ánh lên sáng rực, tô điểm hình ảnh con người- trong một tư thế đẹp nhất, tư thế “*trên đèo cao*”, nơi hội tụ ánh sáng, vừa lung linh vừa rự rờ. Con người được đặt giữa “*đèo cao, nắng ánh*”, ở vị trí trung tâm giữa núi rừng Việt Bắc như muốn nói: Con người nơi đây đã vượt lên cả không gian, làm chủ thiên nhiên, làm chủ đất nước

→ Có thể nói, giữa sự hoang sơ, heo hút, giữa đất trời và rừng núi mênh mang, không ai khác con người đã trở thành linh hồn của bức tranh mùa đông Việt Bắc.

c. Bức tranh mùa xuân lan tỏa và bừng sáng một sức sống hoang dại và mãnh liệt của hoa mơ

“Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang”

- Bao trùm lên cảnh vật là màu trắng dịu dàng, trong trẻo, tinh khiết của hoa mơ. Ngày xuân của Việt Bắc được Tố Hữu nhìn với cái nhìn độc đáo “*mơ nở trắng rừng*”

- + Nghệ thuật đảo ngữ “*trắng rừng*”, sử dụng từ “*trắng*” với vai trò động từ chứ không còn là một tính từ chỉ màu sắc
- + Thêm vào đó, động từ “*nở*” như sự lan tỏa của sắc trắng, lẫn át màu xanh của lá rừng, tạo nên một không gian trong lành, dịu mát của hoa mơ, khiến bức tranh trở nên thanh khiết hơn, trữ tình hơn
- + Cách dùng từ tài hoa của Tố Hữu gợi nhớ câu thơ tả mùa xuân độc đáo của đại thi hào Nguyễn Du:

“Ngày xuân con én đưa thoi”

Hay như:

“Cỏ non xanh rợn chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”

- + Phải chăng, thời khắc hoa mơ bừng nở ấy, cũng chính là thời khắc Việt Bắc đón Bác trở về sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước:

“Ôi sáng xuân nay, Xuân 41

Trắng rừng biên giới nở hoa mơ

Bác về...im lặng. Con chim hót

Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ

Bác đã về đây. Tổ quốc ơi!

Nhớ thương, hồn đất ấm hơi Người

Ba mươi năm ấy, chân không nghỉ

Mà đến bây giờ mới tới nơi!”...

(trích “*Theo chân Bác*”- Tố Hữu)

- Giữa cái nền trắng của hoa mơ ấy, nổi bật lên hình ảnh con người lao động cần mẫn, tỉ mỉ “*chuốt từng sợi giang*”

- + Con người đẹp một cách tự nhiên trong công việc hằng ngày, đó là công việc đan nón bằng thủ công, một nghề truyền thống của người dân Việt Bắc. Họ có thể cần mẫn ngồi “*chuốt từng sợi giang*” để đan thành những chiếc nón, chiếc

mỹ phục vụ kháng chiến, để anh bộ đội đi chiến dịch có “*ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*”, để cho “*anh thấy cô nào cũng xinh*”...

- + Động từ “*chui*” kết hợp với trợ từ “*tùng*” thể hiện bàn tay khéo léo, tỉ mỉ, và tài hoa của người lao động. Đó chính là những phẩm chất tốt đẹp của người dân Việt Bắc hào hùng nhưng cũng rất tài hoa, khéo léo.

d. Mùa hạ như một bức tranh sơn mài vừa đậm chất cổ điển vừa mang những đường nét hiện đại

“Ve kêu rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình”

- Âm thanh của tiếng ve làm lá phách đổ vàng. Tưởng chừng như chỉ cần tiếng ve ngân lên đã làm tiết trời đột ngột chuyển từ xuân sang hạ. Câu thơ có nét tương đồng với ý thơ: “*Một tiếng chim kêu sáng cả rừng núi*” của Khương Hữu Dụng. Chỉ với một câu thơ mà gợi lên cả sự vận động của thời gian, của cuộc sống. Ta nhận thấy “*tiếng ve*” và “*hoa phách*” là hình ảnh đặc trưng của mùa hạ ở Việt Bắc.

- Chữ “*đổ*” được dùng thật chính xác và tinh tế. Nó vừa gợi sự chuyển biến nhanh lẹ của màu sắc, vừa diễn tả tài tình từng đợt mưa hoa phách khi có ngọn gió thoảng qua, vừa thể hiện chính xác khoảnh khắc hè sang.

- Đến đây ta lại càng khâm phục tài sử dụng ngôn ngữ của Tố Hữu: khi ông sử dụng nghệ thuật dùng âm thanh để khơi dậy màu sắc, dùng không gian để miêu tả thời gian, làm cho khung cảnh thực mà như lạc vào chốn ảo mộng

- Và trên cái nền vàng của hoa phách, không gian tràn ngập tiếng ve là hình ảnh cô gái áo chàm cần mẫn đi hái măng rừng cung cấp lương thực, bữa ăn cho cán bộ, người lính: “*Nhớ cô em gái hái măng một mình*”

- + “*Một mình*” mà không hề cô đơn, không hề lạc lõng. Bởi cô gái ấy đang làm bạn với thiên nhiên tươi đẹp, đang lao động giữa khúc nhạc rừng rộn rã

- + Cô gái hái măng trẻ trung, yêu đời là hiện thân cho vẻ đẹp của người phụ nữ chịu thương chịu khó, can trường, bản lĩnh, hết lòng phục vụ kháng chiến, phục vụ cách mạng.

→ Câu thơ mang nỗi niềm cảm thông, cảm kích và trân trọng người Việt Bắc của nhà thơ nói riêng và của cán bộ về xuôi nói chung, hình ảnh ấy khiến người đi sẽ không bao giờ quên được.

e. Bức tranh mùa thu khép lại bộ tranh tứ bình bằng ánh trăng huyền diệu và tiếng hát chia tay, giã từ để lại âm vang nghĩa tình kháng chiến

“Rừng thu trăng rọi hòa bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

- Trăng Việt Bắc trong thơ Bác là “*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*”, còn trăng trong thơ Tố Hữu lại là “*trăng rọi hòa bình*”. Chữ “*rọi*” rất hay, nó diễn tả ánh trăng tràn ngập cả không gian bao la, đó là hình ảnh ánh trăng của tự do, của hòa bình rọi sáng niềm vui lên núi rừng, lên từng bản làng Việt Bắc

- Giữa không gian bao la ánh trăng dịu mát ấy không có tin vui thắng trận nhưng lại có tiếng hát trong trẻo của đồng bào Việt Bắc, tiếng hát của núi rừng Việt Bắc vang lên ròn rã suốt 15 năm gần bó, là tiếng hát nhắc nhở ân tình ân nghĩa, thủy chung son sắt.

→ Mùa thu đã góp phần hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mỹ của núi rừng, gọi cho người ra đi và cả trong lòng độc giả những rung động sâu sắc về tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu Tổ quốc.

6. Nhớ Việt Bắc về những ngày kháng chiến

a. Những ngày đầu khó khăn gian khổ, Việt Bắc đã trở thành trận địa khóa chặt kẻ thù

“Nhớ khi giặc đến giặc lùng

...

Đất trời ta cả chiến khu một lòng”

- Không miêu tả chi tiết, cụ thể, chỉ nhắc lại sự kiện “*giặc đến giặc lùng*”, câu thơ đánh thức trong tâm trí người đọc bao kí ức đau thương, bao mất mát khủng khiếp mà đồng bào Việt Bắc nói riêng, nhân dân cả nước nói chung phải gánh chịu trong những năm kháng chiến. Hình ảnh thơ của Tố Hữu đã khơi dậy trong tâm trí người đọc cảnh “*chạy gặc*” đầy thương tâm mà ta từng gặp trong “*Dọn về làng*” (Nông Quốc Chấn), “*Bên kia sông Đuống*” (Hoàng Cầm)... Trước sự tàn phá điên cuồng của kẻ thù, Việt Bắc không cúi đầu khuất phục mà anh dũng đứng lên chiến đấu.

- Trong những ngày đầu kháng chiến gian khổ ở giai đoạn phòng ngự, bộ đội phải dựa vào nhân dân, dựa vào núi rừng Việt Bắc hiểm trở để đánh giặc. Trong giờ khắc quyết định của lịch sử, không chỉ nhân dân mà cả núi rừng cùng vùng lên, chung sức đánh Tây. Với cuộc chiến đầy gian khổ của quân và dân Việt Bắc, núi rừng cũng trở nên có chí, có tình người, đã trở thành những người đồng đội, những chiến sĩ anh hùng:

“Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”

- + Trong bốn câu thơ đầu, “*rừng- núi*” được lặp đi lặp lại đến năm lần, nó rải kín câu thơ, rải khắp đất Việt Bắc tạo nên thế hiểm của tường thành lũy thép vây bọc quân thù.
- + Bằng biện pháp nhân hóa: “*núi*” vươn lên hóa mình “*thành lũy sắt dày*”, “*rừng*” dang tay che chở “*che cho bộ đội*”, rừng sải cánh tay “*bao vây quân thù*”. Tất cả cùng nhân dân sát cánh tạo thành ba mũi giáp tấn công. Trong phút chốc, con người, rừng, núi trên dưới một lòng cùng đánh đuổi quân xâm lược.

- Với sự đồng lòng đồng sức, tất cả tạo thành một khối đoàn kết vững chắc, Việt Bắc sẽ vượt qua mọi khó khăn thử thách:

“Mênh mông bốn mặt sương mù

Đất trời ta cả chiến khu một lòng”

- + Hình ảnh “*bốn mặt sương mù*” thật giàu ý nghĩa, vừa là đặc trưng thiên nhiên chiến khu Việt Bắc, vừa mang ý nghĩa biểu trưng cho khó khăn, thách thức của buổi đầu kháng chiến.

b. Những chiến thắng hào hùng của quân và dân ta giành được trong buổi đầu kháng chiến

“Ai về ai có nhớ không?

...

Nhớ từ Cao-Lạng, nhớ sang Nhị Hà”

- Sau những chuỗi ngày tăm tối, đến khi thể và lực đủ mạnh là lúc chúng ta tổng tiến công mang về những chiến thắng hào hùng. Câu hỏi tu từ “*Ai về ai có nhớ không?*” vừa là câu hỏi, vừa là câu trả lời, vừa là cách gây sự chú ý cho người đọc, vừa là cái cớ để người cán bộ ôn lại chiến thắng. Câu hỏi tu từ, hỏi nhưng không cần trả lời, thể hiện niềm vui to lớn trước chiến thắng vẻ vang của dân tộc. Sau câu hỏi là câu trả lời “*Ta về ta nhớ...*”, đồng thời cũng là câu nói khẳng định, ẩn chứa biết bao niềm tự hào

- Đoàn kết, anh dũng đứng lên, Việt Bắc giành chiến thắng vang dội làm nức lòng nhân dân cả nước. Đó là những sự kiện quan trọng như “*Phủ Thông, đèo Giàng*”- nơi đã diễn ra các trận hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, “*sông Lô*”- trận đánh tàu chiến Pháp trong chiến dịch Việt Bắc, “*phố Ràng*”- trận đánh đồn giặc, “*Cao- Lạng, Nhị Hà*”- Cao Bằng, Lạng Sơn gắn liền với sự kiện lịch sử năm 1950, ta mở chiến dịch quan trọng, mang tính quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến. Mỗi địa danh là một chiến công vang dội, mỗi trận đánh chiến dịch là thắng lợi vẻ vang. Bằng biện pháp liệt kê các địa danh gắn liền với những sự kiện quan trọng là những chiến công tiêu biểu góp phần quan trọng mang tính quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến. Cách gọi nhắc thông qua biện pháp liệt kê các địa danh thật hợp lí!

- Điệp từ “*nhớ*” cùng thể thơ lục bát mang âm hưởng nhẹ nhàng, sâu lắng, diễn tả nỗi nhớ vui đầy, dạt dào trong ký ức của nhà thơ, đồng thời gọi tả khí thế chiến thắng nối tiếp chiến thắng, tràn đầy niềm tự hào kiêu hãnh

- Giọng thơ thay đổi linh hoạt, lúc trầm lắng, lúc mạnh mẽ trong niềm vui, khiến độc giả như đang hòa mình vào niềm vui lớn của dân tộc, niềm vui trọn vẹn khi đất nước giành chiến thắng. Đoạn thơ khép lại bằng dấu ba chấm “*...*” như muốn nói: lời thơ dừng nhưng âm hưởng chiến thắng sẽ còn vang mãi, nỗi dài bất tận cho đến hôm nay và cả mai sau.

→ *Vậy là, chỉ bằng vài nét phác họa, Tố Hữu đã làm sống dậy tinh thần đoàn kết, khí thế anh dũng quật cường của Việt Bắc trong những năm kháng chiến chống Pháp oai hùng. Phải là một ngòi bút tài hoa, một trái tim tràn đầy nhiệt huyết cách mạng, Tố Hữu mới có thể viết nên những vần thơ hào sảng như thế. Đúng là “Thơ khởi phát từ lòng ta. Thơ chỉ trào ra khi trong tim ta cuộc sống đã ứa đầy”.*

7. Không khí ra trận và tin vui chiến thắng của quân và dân ta.

a. Sáu câu thơ đầu thể hiện sức mạnh của nhân dân, dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp

“Những đường Việt Bắc của ta

...

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”

- Khí thế hào hùng, sức mạnh vô song của cuộc kháng chiến gọi lên từ hình ảnh những nẻo đường chiến khu Việt Bắc, từ không khí sôi động những ngày chiến dịch. Từ khắp nẻo đường của Tổ quốc, những đoàn quân cùng hướng về mặt trận, tạo nên những gong kim vây bọc quân thù. Hai chữ “*của ta*” vang lên đồng đặc, tự hào, mang niềm kiêu hãnh của những con người làm chủ, khẳng định Việt Bắc là chiến khu tự do

- + Không khí sôi động của những ngày chiến dịch còn gọi lên qua từ láy “*rầm rập*” và biện pháp nghệ thuật so sánh “*như là đất rung*”. Từ “*rầm rập*” gợi hình ảnh và âm thanh, nó diễn tả bước chân đi của đoàn người ra trận tấp nập, rộn ràng

đầy khí thế. Cảm hứng anh hùng ca thật đậm nét qua nghệ thuật so sánh “*như là đất rung*”, những bàn tay mở đường, xẻ núi, san đồi, những bước chân đạp bằng mọi gian lao có thể lay trời chuyển đất.

- Sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại được thể hiện qua hình ảnh bộ đội chủ lực và những đoàn dân công trên đường ra trận. Cuộc hành quân vĩ đại lấp lánh ánh sao, rạng ngời lửa đuốc, đường ra trận rộn ràng như hội hoa đăng.

+ Bộ đội chủ lực với khí thế hùng dũng “*ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*”. Hình ảnh “*ánh sao đầu súng*” vừa hiện thực vừa lãng mạn. Người đọc có thể cảm nhận từ hình ảnh này về người lính hành quân chiến đấu, mũi súng chạm ánh sao nơi vành mũ, hay mũi súng chạm cả tới sao trời. Hình ảnh ngời sáng “*ánh sao đầu súng*” kết hợp với hình ảnh chiếc mũ nan giản dị của một thời thiếu thốn làm ngời lên vẻ đẹp bình dị mà cao cả của anh bộ đội cụ Hồ. (Liên hệ: “*Đầu súng trăng treo*”- Chính Hữu- thi vị, trữ tình, lãng mạn, bay bổng; “*súng ngửi trời*”- Quang Dũng- hóm hỉnh, tinh nghịch, hồn nhiên)

+ Những đoàn dân công bền bỉ tiếp lương tải đạn lên chiến trường phới phới niềm vui “*đỏ đuốc từng đoàn*”. Tác giả không viết “*từng đoàn dân công đỏ đuốc*” mà mở đầu câu thơ là hai chữ “*dân công*”, cuối câu thơ là hai chữ “*từng đoàn*”. Cấu trúc đảo ngữ ấy gợi ra sự trùng điệp vô tận của những đoàn dân công- những người đi mở đường, xẻ núi, lặn bom... Với khát vọng giải phóng đất nước, những đoàn quân lấy đêm làm ngày, từng đoàn, từng đoàn, với bó đuốc rực cháy trên tay hồi hả nối tiếp nhau ra trận. Hình ảnh “*Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay*” sử dụng phép phóng đại, cường điệu làm sáng bừng lên sự lãng mạn nhưng đầy khí thế oai hùng,凛冽. “*Bước chân*” là hình ảnh biểu trưng cho sức mạnh của con người gắn liền với những chặng đường đấu tranh cách mạng.

- Để diễn tả sức mạnh và khí thế hào hùng, tác giả sử dụng bút pháp nghệ thuật đậm yếu tố anh hùng ca, yếu tố sử thi. Yếu tố anh hùng ca, yếu tố sử thi thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu thơ

+ Về từ ngữ, đoạn thơ xuất hiện nhiều động từ mạnh, tạo thành những chuyển rung dữ dội: “*rầm rập, đất rung, quân đi, nát đá, lửa bay*”. Nghệ thuật điệp từ ở mức cao nhất: “*đêm đêm, rầm rập, điệp điệp trùng trùng*”, vừa cực tả khí thế vừa có tác dụng tạo hình. Nó gợi lên hình ảnh những đoàn quân ra trận nối dài vô tận, hùng dũng như núi rừng trùng điệp

+ Đoạn thơ xuất hiện những hình ảnh với vẻ đẹp kì vĩ, mang tầm vóc, sức mạnh của thiên nhiên, vũ trụ: “*đất rung, bước chân nát đá- muôn tàn lửa bay*”. Hình ảnh có sự kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn khi khắc họa những đoàn quân và những đoàn dân công trên đường ra mặt trận

+ Nhịp điệu câu thơ mạnh, gợi những bước chân thần tốc, bước hành quân vũ bão như nhịp 2/4 hay 2/2 của “*quân đi/ điệp điệp trùng trùng*”; “*Dân công/ đỏ đuốc từng đoàn*”; “*Bước chân/ nát đá/ muôn tàn/ lửa bay*”

b. Niềm tin tưởng lạc quan vào thắng lợi của cuộc kháng chiến và tương lai dân tộc

“Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”

- Hai câu thơ bắt nguồn từ hình ảnh và cảm xúc thực mà tác giả từng được chứng kiến: những đoàn xe vận tải, tiếp lương chở đạn ra chiến trường, ánh đèn pha bật sáng xua tan màn đêm dày đặc. Từ hình ảnh thực, câu thơ vươn tới tầm khái quát mang ý nghĩa biểu tượng: ánh đèn pha rực chiếu, biểu tượng cho tương lai ngời sáng
- Hình ảnh được đặt trong sự đối lập, tương phản “*thăm thẳm sương dày/ đèn pha bật sáng*” càng làm ngời sáng lên niềm tin từ trong khó khăn, gian khổ. Tất cả tạo thành một bức tranh sử thi hoành tráng để ca ngợi sức mạnh của nhân dân, của lòng yêu nước, để khẳng định niềm tin vào tương lai tất thắng.

c. Kết thúc là một niềm vui trọn vẹn lớn lao, niềm vui tất thắng, khúc ca khải hoàn

“*Tin vui chiến thắng trăm miền*

...

Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”

- Tác giả sử dụng điệp từ “*vui*” kết hợp nhịp thơ ngắn, nhanh tạo nên âm hưởng hào sảng, hùng tráng. Những cụm từ “*vui từ, vui về, vui lên*” tạo nên không khí phấn chấn hồ hởi, vui tươi thể hiện niềm vui bất tận, tràn ngập khắp nơi. Bởi lẽ, cuộc kháng chiến của dân tộc ta đã giành thắng lợi trọn vẹn, vẻ vang.
 - Hình thức liệt kê “*Hòa Bình, tây bắc, Điện Biên, Đồng Tháp, An Khê, đèo De, núi Hồng*”, ý muốn nói khắp mọi miền Tổ quốc, từ miền Bắc đến miền Nam, từ miền núi đến đồng bằng, từ miền ngược đến miền xuôi, từ địa đầu Tổ quốc đến mũi Cà Mau đều vang lên khúc ca khải hoàn, say sưa ngập tràn trong niềm vui chiến thắng.
- *Đoạn thơ vận dụng thể thơ lục bát nhuần nhuyễn, giàu tính dân tộc, nhịp thơ dồn dập, lời thơ rắn rỏi dứt khoát, trầm hùng kết hợp những hình ảnh tiêu biểu vừa hiện thực vừa lãng mạn cùng với phép điệp phụ âm “đ”, tác giả đã mang đến cho đoạn thơ âm hưởng anh hùng ca, mang dáng dấp sử thi hiện đại và làm bật lên hình ảnh đất nước “rũ bùn đứng dậy sáng lòa”. nhà thơ đã khắc họa thành công bức tranh hoành tráng trên đường ra trận của quân và dân ta thời kháng chiến chống Pháp với khí thế sục sôi bất khuất hào hùng của cả dân tộc “ Có nơi đâu đẹp tuyệt vời/ Như sông như suối như người Việt Nam” (Nguyễn Đình Thi)*

III. Kết luận

- “*Việt Bắc*” là một bài thơ trữ tình, chính trị. Bởi thơ ở đây là thơ với căn cứ cách mạng, với truyền thống cách mạng, với đất nước và nhân dân. Nhưng quan trọng hơn cả chuyện công tác, cái đã làm cho người ta cảm động là bài thơ đã thể hiện truyền thống ân tình ân nghĩa cả dân tộc Việt Nam, thể hiện khát vọng tự do, hạnh phúc

IV. Một số đề luyện tập

ĐỀ 1. Cho hai đoạn thơ sau:

“- *Mình đi có nhớ những ngày*
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối mới thù nặng vai
Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già

*Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son...*

*- Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu”*

(trích “Việt Bắc”- Tố Hữu, Ngữ văn 12, tập 1)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trên. Từ đó, nhận xét ngắn gọn về tính dân tộc đậm đà trong thơ Tố Hữu

ĐỀ 2. Trong bài thơ “*Việt Bắc*”, nhà thơ Tố Hữu đã tái hiện những tháng ngày kháng chiến gian khổ:

*“- Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối mới thù nặng vai?”*

Và tái hiện những chiến thắng lịch sử hào hùng của quân dân Việt Bắc:

*“Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”*

(trích “Việt Bắc”- Tố Hữu, Ngữ văn 12, tập 1)

Anh/chị hãy phân tích bức tranh Việt Bắc trong hai đoạn thơ trên, từ đó làm nổi bật sự vận động của cảm xúc thơ Tố Hữu.

ĐẤT NƯỚC

(Trích: Trường ca “Mặt đường khát vọng” – Nguyễn Khoa Điềm)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong khói lửa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén mang màu sắc trữ tình chính luận, thể hiện tâm tư của người tri thức tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của nhân dân.

2. Đoạn trích “Đất Nước”

a. Xuất xứ - hoàn cảnh sáng tác

- Trường ca “Mặt đường khát vọng” được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971. Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm miền Nam về non sông, đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược.
- Trường ca “Mặt đường khát vọng” gồm chín chương. Đoạn trích “Đất Nước” là phần đầu chương V của bản trường ca này. Đoạn trích là những suy nghĩ của tác giả về đất nước được nhìn trên nhiều góc độ, với tư tưởng chủ đạo là “Đất Nước của nhân dân”.

b. Bố cục

- Phần 1(42 câu đầu): Cảm nhận về Đất Nước.
- Phần 2(47 câu cuối): Tư tưởng “Đất Nước của nhân dân”.

c. Chủ đề: Đoạn trích thể hiện cái nhìn mới mẻ của Nguyễn Khoa Điềm về Đất Nước: Đất Nước là sự hội tụ và kết tinh bao công sức và khát vọng của nhân dân, nhân dân là người làm ra Đất Nước.

II. Nội dung cơ bản

1. Chín câu thơ đầu: Nhà thơ đi tìm lời lí giải cho câu hỏi “Đất nước có từ bao giờ?”

a. Câu thơ mở đầu đưa đến một cảm nhận ấm áp về sự hiện hữu của đất nước đối với mỗi con người:

“*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*”

- “Ta” vừa là nhân vật trữ tình, vừa là mỗi chúng ta, là bất cứ người Việt Nam nào.
- “Đất Nước” luôn có từ trước đó, như từ thuở khai thiên lập địa, đón đợi những con dân Việt. Cứ mỗi người Việt Nam sinh ra là ngay lập tức được đất nước bao bọc, nâng niu, nuôi dưỡng và che chở trong chiếc nôi ấm áp, thân yêu.

b. Đất Nước được hình thành và phát triển từ những gì bé nhỏ, gần gũi, riêng tư trong cuộc sống mỗi con người: từ lời kể chuyện của mẹ, miếng trầu của bà, đến phong tục tập quán quen thuộc, tình nghĩa thủy chung của cha mẹ, hạt gạo, hòn than, cái kèo, cái cột trong nhà.

b1. Đất nước bắt nguồn từ những câu chuyện cổ tích của mẹ:

“*Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa” mẹ thường hay kể*”

- Cụm từ “ngày xửa ngày xưa” đưa người đọc trở về với thế giới huyền bí của những câu chuyện cổ tích, với những ông bụt, bà tiên tốt bụng mang những phép màu, với chú bé đi hái bẫy dậm, với quả thị thơm mang trong mình cô Tấm dịu hiền...

- Bằng giọng tâm tình, dịu ngọt như lời kể chuyện cổ tích của mẹ hôm nào, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện những cảm nhận, suy tưởng của mình về cội nguồn đất nước: Đất nước có ngay các trong câu chuyện cổ tích dân gian, có trong tuổi thơ dịu ngọt của mỗi con người, cứ đắm thắm, thắm sâu mà da diết.

b2. Đất nước gắn với thuần phong mỹ tục, gắn với bản sắc văn hoá của người Việt Nam:

“Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn”

- Ăn trầu là một phong tục đẹp của người Việt Nam. *“Miếng trầu là đầu câu chuyện”*. Hình ảnh miếng trầu còn gợi nhớ sự tích trầu cau, ca ngợi tình nghĩa vợ chồng, tình cảm anh em keo sơn gắn bó. Miếng trầu gợi nhớ chuyện nhân duyên: *“Miếng trầu nên dâu nhà người”*, miếng trầu tha thiết trong khát vọng lứa đôi: *“Trầu này trầu nghĩa trầu tình / Ăn vào cho đỏ môi mình môi ta”*.

- Đất nước còn gắn liền với một tập quán rất riêng của dân tộc:

“Tóc mẹ thì bới sau đầu”

Bới tóc vừa là một thói quen thẩm mỹ (*Tóc ngang lưng vừa chùng em bới, Để chi dài bới rối lòng anh...*), vừa là một tập quán rất riêng của người Việt, thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ, không quy phục phương Bắc.

b3. Đất nước hình thành trong tình nghĩa thủy chung của ông bà cha mẹ:

“Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”

- Câu thơ gợi nhớ đến câu ca dao: *“Tay bưng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”*. Tác giả đã cảm nhận đất nước trong tình nghĩa thủy chung: trong gian nan cay đắng vẫn đồng cam cộng khổ, bền tình nặng nghĩa.

b4. Đất nước hình thành và phát triển qua quá trình đấu tranh giữ nước:

“Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”

Câu thơ gợi nhớ truyền thống dựng nước và giữ nước của các vua Hùng, gợi nhớ hình ảnh Thánh Gióng vươn mình lớn dậy. Câu thơ cũng gợi nhớ đến câu ca dao xưa thể hiện ý chí sắt đá, quyết tâm bền bỉ đánh thù bảo vệ đất nước: *“Thù này nhớ để còn lâu, Trồng tre thành gậy gặt đâu đánh què”*.

b5. Đất nước còn được hình thành trong quá trình lao động, sản xuất:

“Cái kèo cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, dân, sàng

Đất Nước có từ ngày đó...”

- Cùng với quá trình lao động, ngôn ngữ dân tộc được hình thành. Từ những âm thanh phát ra từ những đồ vật quen thuộc hoặc những sinh hoạt lao động hằng ngày như cưa, đẽo, đục, cày, cuốc..., người dân Việt đã đặt tên cho sự vật xung quanh mình. Ngay cả *“cái kèo cái cột”* cũng *“thành tên”*.

- Thành ngữ *“một nắng hai sương”* cùng với một loạt các động từ *“xay”, “giã”, “dân”, “sàng”* đã cụ thể hoá sự vất vả trong lao động. Truyền thống lao động cần cù, chịu thương chịu khó từ bao đời nay đã trở thành một nét đẹp của người Việt. Để có được hạt gạo trắng ngần thì phải đổ biết bao giọt mồ hôi. Hình ảnh đó làm ta liên tưởng đến câu ca dao:

“Ai ơi bưng bát cơm đầy

Đẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần”.

2. Ba mươi ba câu thơ tiếp theo: nằm ở phần thứ nhất của đoạn trích. Ở 33 câu thơ này, tác giả đi tìm lời lí giải cho câu hỏi: Đất nước tồn tại ở đâu?

a. Đất nước tồn tại ở đâu?

***Đất nước tồn tại trong không gian:**

+ **Không gian gần gũi:**

- Bằng phương pháp “chiết tự”, Nguyễn Khoa Điềm đã tách “*Đất Nước*” ra làm 2 thành tố “*Đất*” và “*Nước*” để có thể đi sâu vào khái niệm, biến khái niệm trừu tượng thành cụ thể, sinh động, gợi cảm; rồi lại hợp lại, tạo thành sự thống nhất, gắn bó của đất nước. Việc chiết tự này không làm thô tục hoá khái niệm “*Đất Nước*”, mà trái lại, làm cho đất nước trở nên gần gũi hơn với mọi người.

“Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm...”

- Đất nước trong cảm nhận của nhà thơ là một không gian thơ mộng với bao kỉ niệm dịu ngọt của tình yêu, một không gian riêng tư chỉ hai người biết: “*Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”. Với hình ảnh “*chiếc khăn*” và “*nỗi nhớ thầm*”, Nguyễn Khoa Điềm đã gọi lên trong lòng chúng ta câu ca dao quen thuộc: “*Khăn thương nhớ ai, Khăn rơi xuống đất, Khăn thương nhớ ai, Khăn vắt lên vai...*”.

+ **Không gian mệnh mệnh:**

- Đất nước đâu chỉ là không gian nhỏ bé, riêng tư. Đất nước còn là sông dài, biển rộng, núi cao, là nơi ta chưa qua, là những gương mặt người ta chưa bao giờ biết:

Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"

Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi"

Thời gian đằng đẵng

Không gian mệnh mệnh

Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ...”

- Lấy ý từ những câu hò Bình Trị Thiên, từ những câu dân ca Huế mượt mà: “*Con chim phượng hoàng bay ngang hòn núi bạc. Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi*”, câu thơ Nguyễn Khoa Điềm đã mở rộng không gian đất nước trong cảm nhận của người đọc. Những từ ngữ “*núi bạc*”, “*biển khơi*” mang âm hưởng của thành ngữ dân gian “*rừng vàng, biển bạc*”, gợi ra hình ảnh một đất nước rộng lớn và trù phú.

*** Đất nước tồn tại trong thời gian:**

“Thời gian đằng đẵng”

- Đất nước gắn với lịch sử bốn ngàn năm bền bỉ tranh đấu và xây dựng, là mồ hôi, nước mắt, máu xương của biết bao thế hệ cha ông. Từ láy “*đằng đẵng*” gợi nhắc và nhấn mạnh cuộc trường chinh không ngơi nghỉ của dân tộc, để giữ cho non sông liền một dải, Nam Bắc một nhà.

*** Đất nước có trong anh và em, có trong mỗi con người:**

“Trong anh và em hôm nay

Đều có một phần Đất Nước”

- Từ “*đều có*” khẳng định trong mỗi cá nhân đều hàm chứa một phần đất nước. Bởi mỗi cá nhân sinh ra đều thừa hưởng những giá trị vật chất và tinh thần của người đi trước để lại.

*“Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm”*

- “*Khi hai đứa cầm tay*” – tình yêu đôi lứa riêng tư tự nó đã mang trong đó vẻ đẹp “*hài hoà nồng thắm*” của tâm hồn dân tộc. Tình yêu đôi lứa kết nối anh và em, xây dựng gia đình, sinh con đẻ cái... Những đôi lứa yêu nhau, hoà hợp với nhau chính là biểu hiện cụ thể mà rõ nét nhất về sự “*hài hoà nồng thắm*” của đất nước.

*“Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn to lớn”*

- Hai chữ “*cầm tay*” ở hai câu thơ này gợi sự đoàn kết, tình yêu thương đồng bào. Mọi người phải yêu thương, giúp đỡ, đồng cảm và chia sẻ lẫn nhau mới có hình ảnh một đất nước “ *vẹn tròn, to lớn*”. Lời thơ gợi nhớ đến những truyền thống tốt đẹp của dân tộc: *Lá rành đùm lá rách; Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng...*

*“Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng”*

- Tác giả thay đổi đại từ đột ngột, lời thơ trở nên nhỏ nhẹ, thủ thỉ, tâm tình như lời nhắn nhủ, dặn dò cho “*con ta*”, cũng là cho thế hệ mai sau. “*Mai này*” là ngày đất nước hoàn toàn sạch bóng quân thù. Tác giả tin tưởng mãnh liệt rằng thế hệ mai sau sẽ tiếp bước cha ông, “*gánh vác phần người đi trước để lại*” và “*mang Đất Nước đi xa*”, đến “*những tháng ngày mơ mộng*”, ấm no, hạnh phúc.

*** Mọi người phải có trách nhiệm với Đất nước:**

+ *Nhắc nhở mọi người phải luôn nhớ về nguồn cội, giữ gìn, bảo vệ và xây dựng đất nước.*

*Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng*

- Hai câu thơ nhắc nhở chúng ta về cội nguồn thiêng liêng con Rồng cháu Tiên, đồng thời cũng nhắc nhở tình đồng bào ruột thịt, cùng chung bọc trứng của mẹ Âu Cơ.

*“Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hàng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ...”*

- Đất nước là sự kết tinh, thống nhất sâu sắc những giá trị tinh thần từ quá khứ (“*những ai đi trước*”) đến hiện tại (“*những ai bây giờ*”) và cả tương lai (“*yêu nhau và sinh con đẻ cái*”). Vì thế, mỗi thế hệ, mỗi cá nhân đều gắn bó với đất nước, phải có trách nhiệm với đất nước, vừa phải “*gánh vác phần người đi trước để lại*” (giữ vững độc lập dân tộc, giữ vững truyền thống văn hoá), vừa phải “*dặn dò con cháu chuyện mai sau*” (giáo

dục con cháu lòng yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc). Và đặc biệt, mỗi người phải luôn biết “uống nước nhớ nguồn”, sống có tình nghĩa, thủy chung: “*Hằng năm ăn đâu làm đâu, Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ*”.

+ Mọi người phải biết “gắn bó”, “san sẻ”, “hoá thân” để “làm nên Đất Nước muôn đời”:

*“Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời”*

- “Em ơi em” là tiếng gọi yêu thương, giải bày, san sẻ bao niềm vui, sự xúc động dâng trào khi nhà thơ trình bày định nghĩa về đất nước: “*Đất Nước là máu xương của mình*”. Từ “*là*” là một sự so sánh, đồng thời khẳng định mạnh mẽ: Đất nước đã hoá thân vào mỗi con người, trở thành sự sống của mỗi cá nhân; mỗi cá nhân phải yêu đất nước như yêu chính sự sống của mình. Đúng như Chế Lan Viên đã viết: “*Ôi Tổ quốc ta yêu như máu thịt/ Như mẹ cha, như vợ như chồng/ Ôi Tổ quốc, nếu cần, ta chết/ Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông...*”

- Với Nguyễn Khoa Điềm, vì “*Đất Nước là máu xương*” nên mỗi người phải biết “*gắn bó*” với đất nước bằng tình yêu thiết tha, phải biết “*san sẻ*” với cộng đồng bằng ý thức, trách nhiệm, phải biết “*hoá thân*”, tự nguyện dâng hiến cuộc đời cho đất nước, để bắt từ hoá cùng non sông đất nước. Điệp ngữ “*phải biết*” vừa như một mệnh lệnh, vừa như tiếng nói thúc giục con tim, tạo thành chất chính luận, trữ tình sâu sắc, thể hiện cảm xúc nồng nàn, suy tư sâu lắng của tác giả. Như ở một đoạn khác của trường ca tác giả cũng viết:

*“Không bao giờ xương máu phải bơ vơ
Ôi sông núi uy nghi ngàn dặm đất
Có nghe tiếng chúng con xin có mặt
Nguyễn làm người xung kích của quê hương”.*

3. Phần còn lại: Tác giả đi tìm lời giải cho câu hỏi: Ai đã làm nên Đất nước? (Tu tưởng “Đất Nước của nhân dân”).

a. Nhìn ở phương diện địa lí, tác giả đã chứng minh nhân dân đã hoá thân làm nên những cảnh quan thiên nhiên kì thú của đất nước.

Song song với quá trình hình thành Đất và Nước là sự sinh sôi nảy nở của các địa danh: núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, ao đầm Sóc Sơn, đất Tổ Hùng Vương, núi Bút non Nghiên, sông Ông Đốc, cồn Ông Trang, núi Bà Đen, vườn Bà Điểm... Đằng sau mỗi cái tên đất, tên làng, tên sông, tên núi là những cuộc đời, số phận và truyền thống đạo lí cao quý của con người: Đó là sự thủy chung son sắt của nàng Tô Thị hoá đá chờ chồng, sự gắn bó không rời của đôi lứa yêu nhau qua biểu tượng hòn Trống Mái ở Vịnh Hạ Long. Đó là truyền thống anh hùng, nhổ tre đuổi giặc cứu nước qua truyền thuyết Thánh Gióng. Đó là truyền thuyết Hùng Vương gọi nhắc mảnh đất tổ Phong Châu, Phú Thọ. Đó là truyền thống hiếu học gắn với núi Bút non Nghiên. Đó là công đức của biết bao nhiêu người đã “mang gươm đi mở cõi”, lấn biển khai hoang để mở rộng đất nước, và tên gọi của họ đã hoá thành tên núi, tên sông: sông ông Đốc, cồn ông Trang, núi bà Đen, vườn bà Điểm.

Bằng lối viết quy nạp, từ những hiện tượng cụ thể, tác giả đã đúc kết thành triết lí sâu sắc:

“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
 Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
 Ôi Đất Nước sau bốn ngàn năm đi đâu ta cũng thấy
 Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...”

- Ý thơ được nâng lên tầm khái quát. Thán từ “*Ôi Đất Nước*” và cụm số từ “*bốn nghìn năm*” tạo nên trường cảm xúc và suy nghĩ sâu sắc: thể hiện niềm tự hào dân tộc, ca ngợi những đóng góp không mệt mỏi của nhân dân. Câu thơ “*Những cuộc đời đã hoá núi sông ta*” muốn nói đến sự hy sinh, hiến dâng, sống hết cuộc đời mình cho đất nước của nhân dân.

b. Nhìn từ phương diện lịch sử: nhân dân là những người dựng nước và giữ nước trong mỗi thời kì lịch sử

Lịch sử đất nước được tạo dựng từ công lao của những người anh hùng nổi tiếng, đã được ghi danh vào sử sách:

- Lịch sử đất nước được tạo dựng từ những người anh hùng mà “*cả anh và em đều nhớ*”. Ta nhớ đến một Trần Bình Trọng “*thà làm ma nước Nam chứ không làm vua đất Bắc*”; một Nguyễn Trãi “*việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*”; một Nguyễn Huệ “áo vải cờ đào” hành binh thần tốc... Rồi trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, ta lại có “ngọn đuốc sống” Lê Văn Tám; một Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai; một Trần Thị Lý bắt tử... ”

Nhưng lịch sử đất nước luôn có sự đóng góp to lớn của số đông những anh hùng vô danh:

“*Nhưng em biết không
 Có biết bao người con gái, con trai
 Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
 Họ đã sống và chết
 Giản dị và bình tâm
 Không ai nhớ mặt đặt tên
 Nhưng họ đã làm ra Đất Nước...*”

- “*Họ*” là những con người vô danh. Khi đất nước yên bình, họ sống “*giản dị*”. Khi có ngoại xâm, họ chiến đấu và hy sinh với tâm thế vững vàng, thanh thản, “*bình tâm*”. “*Họ*” lẫn vào số đông, tên tuổi họ chưa một lần được khắc trong sử vàng dân tộc, “*không ai nhớ mặt đặt tên*”, nhưng cuộc đời của họ đã “*hoá núi sông ta*”, chính họ “*đã làm ra Đất Nước*”.

c. Nhìn nhận từ phương diện văn hoá: Nhân dân là người đã tạo ra văn hoá:

“*Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
 Họ chuyển lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
 Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
 Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
 Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái*”

- Hình ảnh “*hạt lúa*” hay công việc “*đắp đập be bờ*” gợi nhớ nền văn minh lúa nước của dân tộc ta. Hình ảnh “*hòn than*”, “*con cúi*” là các hình thức giữ lửa và truyền lửa. Rồi

họ đã hy sinh xương máu để giữ gìn và lưu truyền tiếng nói dân tộc. Họ luôn giữ gìn bản sắc của cộng đồng bằng việc đem theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân. Họ luôn đứng lên để chống lại thù trong giặc ngoài. Hàng loạt các động từ được sử dụng: “giữ”, “truyền”, “chuyên”, “gánh”, “đắp”, “hái”... làm cho người đọc hình dung rõ quá trình sáng tạo và gìn giữ những di sản vật chất và tinh thần của cha ông cho các thế hệ mai sau.

d. Nhân dân dạy cho chúng ta biết sống trọng tình trọng nghĩa, nuôi chí căm thù để bảo vệ và xây dựng đất nước.

“Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi”

Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội

Biết trồng tre đợi ngày thành gậy

Đi trả thù mà không sợ dài lâu”

- Ca dao thần thoại là do nhân dân sáng tạo nên, là nơi lưu giữ những giá trị văn hoá tinh thần của nhân dân. Kho tàng ca dao thần thoại dạy con người biết say đắm trong tình yêu đôi lứa (“*Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi*”); dạy con người biết đặt giá trị tinh thần lên trên vật chất (“*Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội*”); dạy con người biết nuôi ý chí bền bỉ để đánh giặc cứu nước (“*Biết trồng tre đợi ngày thành gậy/Đi trả thù mà không sợ dài lâu*”).

- Kết thúc đoạn thơ là tiếng hát ngân vang trên những dòng sông quê hương:

“Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu

Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát

Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác

Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi...”

- Đất nước Việt Nam, đất nước của những dòng sông: sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Mã, sông Lam, sông Hương, sông Hậu... Những dòng sông “*trăm màu*”, “*trăm dáng*” cuộn cuộn xuôi dòng đã bồi đắp nên nền văn minh đất Việt. Con người Việt Nam từ ngàn xưa đã gắn bó thân thiết với sông nước, từ cư trú, sinh hoạt canh tác cho đến các hoạt động tinh thần. Con người gắn bó với sông nước, yêu sông nước cho nên biết bao nhiêu điệu hò câu hát đã ra đời. “*Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác*” là nhịp sống, nhịp lao động lạc quan, yêu đời của nhân dân ta. Giọng thơ ngọt ngào, âm vang đem đến cho chúng ta niềm tin yêu, lòng tự hào về sự trường tồn của đất nước.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Đoạn trích thể hiện cảm nhận mới mẻ của tác giả về đất nước qua những vẻ đẹp được phát hiện ở chiều sâu trên nhiều bình diện: lịch sử, địa lí, văn hóa,... mang đậm tư tưởng “*Đất Nước của Nhân dân*”.

2. Nghệ thuật

- Thể thơ tự do phóng khoáng, giọng thơ trữ tình - chính luận sâu lắng, thiết tha.

- Sử dụng chất liệu văn hóa, văn học dân gian đậm đà tính dân tộc: ngôn từ, hình ảnh bình dị dân dã, giàu sức gợi, giàu tính truyền cảm; vận dụng sáng tạo ca dao dân ca, truyền thuyết, cổ tích...

3. Ý nghĩa của văn bản: Đoạn trích “Đất Nước” là một cách cảm nhận mới mẻ về Đất Nước, qua đó khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

IV. Đề luyện tập tham khảo:

Đề 1: Phân tích đoạn thơ sau: “*Khi ta lớn lên ... Đất Nước có từ ngày đó...*”

Đề 2: Phân tích đoạn thơ sau: “*Đất là nơi anh đến trường ... nhớ ngày giỗ Tổ.*”

Đề 3: Phân tích đoạn thơ sau: “*Những người vợ nhớ chồng ... đã hóa núi sông ta...*”

Đề 4: Phân tích đoạn thơ sau: “*Em ơi em ... Đất Nước của ca dao thần thoại*”

SÓNG

(Xuân Quỳnh)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Xuân Quỳnh là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đồng thời cũng là một cây bút nữ sáng giá của nền văn học Việt Nam hiện đại.
- Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một trái tim phụ nữ đôn hậu, chân thành nhưng cũng thật mạnh mẽ quyết liệt trong khát vọng tình yêu, khát vọng hạnh phúc đời thường.

2. Tác phẩm

- a. Hoàn cảnh sáng tác:** Bài thơ được viết năm 1967 trong chuyến đi thực tế tại vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).
- b. Đề tài:** *Sóng* là bài thơ đặc sắc viết về tình yêu, tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh. *Sóng* chính là lời tự hát về tình yêu.
- c. Chủ đề:** Mượn hình tượng sóng để diễn tả tình yêu của người phụ nữ với những cung bậc tình cảm phong phú. *Sóng* là ẩn dụ cho tâm hồn người phụ nữ đang yêu: hồn nhiên, chân thành, say đắm, thủy chung.

II. Nội dung cơ bản

1. Hình tượng Sóng – biểu tượng của khát vọng tình yêu. (Khổ 1 và 2)

- a. “Sóng” luôn tồn tại ở những trạng thái đối lập, đó cũng chính là những cung bậc cảm xúc phức tạp, đầy nghịch lý của trái tim người con gái khi yêu.**

“Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ...”

- Hai câu đầu với nghệ thuật đối: “dữ dội” – “dịu êm” / “ồn ào” – “lặng lẽ” đã làm nổi bật lên vẻ đẹp của những con sóng biển ngàn đời. Những lúc biển động, bão tố phong ba, biển “dữ dội”, “ồn ào” nhưng khi giông tố đi qua, biển trở lại “dịu êm”, “lặng lẽ”. Chính sự đối lập này làm cho sóng luôn dào dạt, không bao giờ đứng yên. Những tính từ phủ kín hai câu thơ làm nổi bật tính chất khác biệt giữa sóng và các hiện tượng khác.
- Xuân Quỳnh đã mượn nhịp sóng để thể hiện tiếng lòng của một người phụ nữ đang cháy bùng ngọn lửa tình yêu. Người con gái khi yêu cũng thế, bao cảm xúc ngập tràn: khi thương nhớ, mơ ước, khát khao; lúc hờn ghen, lo âu, tự hỏi... tạo nên những đợt sóng tình bất tận vỗ mãi không thôi trong trái tim. Phải chăng những cơn sóng biển liên tiếp ngoài khơi kia cũng chính là sóng tình yêu trong lòng người phụ nữ: lúc kín đáo, sâu lắng, khi mãnh liệt, dữ dội; vừa nồng nàn, âm thầm vừa sôi nổi thiết tha.

- b. “Sóng” cũng như “em”, luôn khát vọng vươn xa, thoát khỏi những gì nhỏ hẹp, chật chội, bình thường**

“Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể”

- “Sóng” của Xuân Quỳnh là con sóng của một tâm hồn luôn khát khao vươn tới sự hoàn thiện mình trong tình yêu cũng như trong cuộc sống. Ba hình ảnh “sông”, “sóng”, “bể” vừa tả thực trong hành trình theo quy luật thiên nhiên lại vừa là hình ảnh biểu tượng: sóng như cũng có ý thức, có khát vọng tìm đến cái rộng lớn, bao la. Dẫu lúc “dịu êm”,

“lặng lẽ”, khi “ồn ào”, “dữ dội” nhưng hành trình của sóng vẫn là hành trình mãnh liệt. Sóng không cam chịu đời sống chật hẹp, tù túng nên làm cuộc hành trình ra biển khơi bao la để thỏa sức vẫy vùng.

- Tình yêu của người con gái trong bài thơ này cũng vậy. Tình yêu không dung thứ sự nhỏ nhen, ích kỉ tầm thường. Tình yêu muốn vượt lên trên sự chật hẹp, dù phải đánh đổi, phải hy sinh. Có như vậy mới tìm thấy được tình yêu đích thực.

c. “Sóng” cũng như tình yêu của “em”, luôn vĩnh hằng:

*“Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”*

- Từ cảm thán “Ôi” như bộc lộ cảm xúc vui sướng của nhà thơ khi phát hiện ra giữa sóng biển và tình yêu có nét tương đồng. Cách so sánh đối lập “ngày xưa” – “ngày sau” kết hợp với từ “vẫn thế” càng khẳng định tính chất của sóng. Sóng là thế, “dữ dội và dịu êm/Ồn ào và lặng lẽ” từ muôn đời xưa cho đến muôn đời sau.

- Từ hình ảnh “sóng”, nhà thơ liên tưởng đến tình yêu:

*“Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”*

Hình ảnh “ngực trẻ” vừa để chỉ “vòm ngực” cường tráng của biển khơi bao la chứa trong nó muôn ngàn con sóng, cũng vừa để nói đến tình yêu tuổi trẻ tràn đầy sức thanh xuân, tràn đầy những thôn thức, nhớ mong, khát vọng không thể giấu giếm được.

=> Ngay ở hai khổ thơ đầu, Xuân Quỳnh đã tìm thấy sự tương đồng giữa “sóng” và tình yêu. Tác giả dùng “sóng” để nói đến những trạng thái, cảm xúc trong tâm hồn của người đang yêu, đó là cách thể hiện rất độc đáo và tinh tế.

2. Những biểu hiện, tính chất của tình yêu (Khổ 3 đến khổ 7)

a. Khổ 3 và 4: Tình yêu là sự huyền diệu, bí ẩn – khao khát khám phá.

- Khi tình yêu đến, có một tâm lí tự nhiên và thường tình, người ta luôn có nhu cầu tự tìm hiểu và khám phá:

*“Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?”*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau”*

- + Ở khổ 3, “sóng” từ đối tượng cảm nhận được đẩy lên thành đối tượng để suy tư. Nhịp thơ chậm rãi, âm hưởng trầm lắng phù hợp với tâm trạng suy tư trăn trở. Cụm từ “Em nghĩ” được lặp lại 2 lần diễn tả sự thao thức suy tư của người phụ nữ trước câu hỏi về cội nguồn của sóng, cội nguồn của tình yêu. Giữa đại dương mênh mông, nơi nào là nơi bắt đầu của sóng. Câu hỏi “Từ nơi nào sóng lên?” là khát vọng khám phá cội nguồn. Sóng lại tượng trưng cho tình yêu, cho bao tâm

trạng xồn xang trong em, nên từ sóng, em nghĩ về “anh, em”, về tình yêu chúng ta. Hỏi cho sóng, hỏi cho tình yêu, rồi cũng tự mình lí giải.

- + Ở khổ 4, Xuân Quỳnh phân tích, lí giải tình yêu theo cách riêng của mình qua hình tượng “sóng”:

*“Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu”*

- Đứng trước biển, nhân vật trữ tình “em” trăn trở, suy tư: “Sóng bắt đầu từ gió”. Có gió là có sóng, nhưng “Gió bắt đầu từ đâu?”. Câu hỏi không có lời giải đáp, khoác màu sắc siêu hình về nguồn gốc của vũ trụ. Tình yêu cũng như sóng biển, như gió trời, tìm ra nguồn gốc là điều không dễ. Nó vẫn là câu hỏi không lời giải đáp, nên mới thừa nhận:

*“Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau”*

- Câu thơ “**Em cũng không biết nữa**” thể hiện cái lắc đầu bối rối dễ thương, đầy nữ tính của người con gái. Phải nói rằng, tình yêu cũng như gió trời, như sóng biển, cũng tự nhiên, bí ẩn đến vô cùng. Tình yêu đến từ đâu, từ lúc nào khó ai mà biết được. Đây là cách cắt nghĩa về tình yêu rất nữ tính, trực cảm, rất Xuân Quỳnh.

b. Khổ 5: Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ.

*“Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng anh nhớ đến em
Cả trong mơ còn thức”*

- Khổ thơ trùng điệp hình ảnh những “con sóng” cùng điệp từ “nhớ” gợi nỗi nhớ da diết nồng nàn với nhiều cung bậc bao trùm cả thời gian và không gian: có khi mãnh liệt lớn lao như biển cả, có lúc trải rộng thiết tha với không gian “dưới lòng sâu”; “trên mặt nước”, có lúc lại da diết triền miên với thời gian “Ngày đêm không ngủ được”.

-> **Hình ảnh những con sóng được nhân hóa** mang tình em và nỗi nhớ của em thật thi vị.

- Thán từ “Ôi” xuất hiện giữa dòng thơ như một tiếng lòng ngân rung với muôn vàn nhớ nhung da diết. Nỗi nhớ được diễn tả trực tiếp qua ẩn dụ “sóng” đã da diết, tự nhiên hồn nhiên, say đắm. Nhưng dường như chưa đủ, mà còn được thể hiện lần nữa trực tiếp qua nỗi nhớ của nhân vật trữ tình “em”:

*Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

- Xuân Quỳnh đã hóa thân vào những con sóng để diễn đạt một nỗi nhớ thường trực dạt dào, cồn cào tha thiết. Những con sóng dù ở trạng thái nào cũng thao thức một nỗi niềm “nhớ bờ”. Người phụ nữ trong tình yêu cũng vậy. Tình yêu luôn gắn liền nỗi nhớ. Nỗi nhớ trải dài theo không gian ba chiều với cả tầng sâu của ý thức, chiều rộng của không gian và trải dài theo thời gian.

-> Tình yêu đã choán đầy con tim, khối óc, trở thành lẽ sống, khát vọng của cả cuộc đời.

- **Cấu trúc thơ thay đổi**, cả bài thơ là những khổ thơ bốn dòng, nỗi nhớ lại được diễn tả bằng khổ sáu dòng đã bộc lộ cái tôi riêng của nữ sĩ. Một nỗi nhớ tràn đầy lòng yêu, nồng nàn đậm thắm hơn cả nỗi nhớ của “sóng” với “bờ”. Vì, nỗi nhớ không chỉ tồn tại trong ý thức, mà còn len lỏi vào trong tiềm thức xâm nhập vào những “giấc mơ”, tạo độ bền cho lòng chung thủy.

c. Khổ 6 và 7: Tình yêu là sự chung thủy.

*“Dấu xuôi về phương bắc
Dấu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương”*

- Dùng kết cấu song hành cùng phép đối: “dấu xuôi” > < “dấu ngược”, “phương bắc” > < “phương nam”, Xuân Quỳnh dễ dàng bộc lộ tình yêu chân thành, đậm thắm, sắt son của mình với “anh”.

- Điệp từ “Dấu” lặp lại hai lần như khẳng định bao thử thách khó khăn phải vượt qua. Dù không gian mở rộng đa chiều: phương Bắc, phương Nam đây cách xa trăm trượng. Dù thiên nhiên trời đất đổi thay: xuôi Bắc, ngược Nam nhưng nơi nào có anh với em Bắc cũng là Nam, ngược cũng là xuôi. Trái tim tình yêu của em luôn: “Hướng về anh - một phương” bằng tình yêu thủy chung duy nhất.

- Dấu gạch ngang (-) là một khoảng lặng, là nơi trú ngụ của những khoảnh khắc thiêng liêng của cảm xúc, của tình yêu.

- Nỗi nhớ ở đây cồn cao da diết không thể nào nguôi, cứ cuộn cuộn dạt dào như những con sóng biển triền miên vô hạn.

-> Nhịp thơ trong suốt bài gọi đến nhịp của “sóng”, nhưng rõ nhất, dạt dào nhất, sôi nổi nhất chính là ở đoạn thơ này. Trước Xuân Quỳnh, có lẽ chưa có người phụ nữ nào nói về tình yêu bằng những lời thiết tha, nồng nàn, cháy bỏng táo bạo như thế.

- Những khát vọng yêu đương của người con gái trong thơ thật mãnh liệt nhưng cũng thật giản dị:

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở*

+ “Sóng” chỉ khao khát tới “bờ” cũng như “em” chỉ khao khát tới “anh”.

+ Xuân Quỳnh diễn tả sức mạnh của tình yêu chân chính là phải vượt qua thử thách gian khổ để đến bến bờ hạnh phúc. Đây là quan điểm rất bình dị của Xuân Quỳnh về tình yêu và hạnh phúc.

-> Tình yêu của người con gái ở đây thật trong sáng, tha thiết, nồng hậu mãnh liệt, là tình yêu hết mình và quên mình. Tình yêu là phải gắn liền với hôn nhân và gia đình. Đây là điều mới mẻ cả trong đời và trong thơ thời ấy. (Giai đoạn ấy thơ ca lãng mạn 1930 - 1945 thường viết về những tình yêu chớp nhoáng, xa rời thực tế).

3. Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu (2 khổ thơ cuối):

a. Khổ 8: Suy tư về sự hữu hạn của cuộc đời:

“Cuộc đời tuy dài thế

*Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa*

- Cuộc đời của mỗi con người tuy dài nhưng so với sự vĩnh hằng của vũ trụ thì thật là ngắn ngủi; cũng như biển kia dẫu rộng nhưng đem so với cái vô hạn của không gian thì thật là nhỏ bé.

- Giọng thơ trở nên đượm buồn giàu chất suy tư, Xuân Quỳnh rất nhạy cảm với sự trôi chảy về thời gian, ý thức về thời gian gắn với nỗi âu lo.

- Nghệ thuật so sánh và cách nói gián tiếp qua các hình ảnh “*cuộc đời*”, “*năm tháng*”, qua những hình ảnh “*biển rộng*” và “*mây bay*” thể hiện những lo âu, suy tư, trăn trở trước cuộc đời. Nữ sĩ ý thức được sự hữu hạn của đời người, sự mong manh của hạnh phúc. Trong “Vội vàng”, Xuân Diệu cũng từng than thở:

*“Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất...”*

Hay chính Xuân Quỳnh trong một bài thơ khác cũng viết:

*“Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn
Hôm nay yêu, mai có thể xa rồi...”*

b. Khổ 9: Khát vọng sống hết mình với tình yêu được Xuân Quỳnh thể hiện một cách rất giản dị:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

- Nữ sĩ muốn “được tan ra” thành hàng trăm “con sóng nhỏ”, tan ra để hòa vào biển lớn của tình yêu, biển lớn của hạnh phúc vĩnh hằng. Động từ “tan” thể hiện khát vọng mãnh liệt làm thế nào để dâng hiến trọn vẹn cho tình yêu, để bắt tử hóa tình yêu. Bởi, với Xuân Quỳnh cái cách để sống mãi với thời gian chính là tình yêu của mình. Ước muốn ấy của Xuân Quỳnh vừa dịu dàng đôn hậu, vừa mãnh liệt thiết tha.

- Nhận thức sự hữu hạn của cuộc đời, nhà thơ muốn sống, dâng hiến hết mình cho tình yêu, muốn hy sinh cho tình yêu, để tình yêu trở thành bất tử:

*“Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ”*

- Sớm lo âu về quy luật thời gian – đời người, nhưng nhân vật trữ tình đã có một ứng xử tích cực: lo âu nhưng không thất vọng mà khát khao nắm lấy hạnh phúc trong hiện tại, khát vọng được sống hết mình với tình yêu.

- Mạch thơ có sự thay đổi, nhịp thơ trở nên hối hả, thúc giục. Câu hỏi tu từ: “**Làm sao được tan ra**” thể hiện sự thôi thúc bên trong tâm hồn. Động từ “tan” thể hiện khát vọng mãnh liệt làm thế nào để dâng hiến trọn vẹn cho tình yêu, để bắt tử hóa tình yêu. Bởi, với Xuân Quỳnh cái cách để sống mãi với thời gian chính là tình yêu của mình. Ước muốn ấy của Xuân Quỳnh vừa dịu dàng đôn hậu, vừa mãnh liệt thiết tha.

- Khát vọng hoá thân vào sóng để đồng cảm, đồng điệu ở nhân vật trữ tình thật mạnh mẽ. Từ một con sóng hoá thân thành “trăm con sóng” là ước muốn hoà nhập cái riêng tư, nhỏ bé vào cái chung, cái lớn lao; hoà nhập cái hữu hạn vào cái “**ngàn năm**”, cái vô hạn. Trong “**Tự hát**”, chị cũng từng ao ước:

“Dẫu rằng hữu hạn đôi ta

Yêu thương một thuở thành ra muôn đời”.

-> Bài thơ khép lại nhưng hai cặp hình tượng “sóng – bờ”, “anh – em” vẫn đan cài vào nhau, ngời sáng một vẻ đẹp vĩnh hằng thơ mộng của tình yêu.

4. Cảm nhận chung:

*** Âm điệu của bài thơ “Sóng” dạt dào, nhịp nhàng được tạo nên bởi hai yếu tố:**

- Thể thơ năm chữ, tự nó có khả năng gợi ra âm điệu rất dạt dào: vừa là cái nhịp nhàng của sóng biển, vừa là cái khắc khoải của sóng lòng với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau.

- Phương thức tổ chức ngôn từ, hình ảnh sáng tạo hòa trộn thanh âm nhịp điệu của sóng với những trần trụi, khát khao nhớ thương hờn giận đan xen nối tiếp trong cõi lòng của người con gái khi yêu cũng tạo nên yếu tố nhạc tính của thơ.

*** Hình tượng ẩn dụ “Sóng” là một sáng tạo độc đáo của Xuân Quỳnh, bao trùm xuyên suốt bài thơ nhằm diễn tả khát vọng tình yêu của “em”, của người con gái:**

- Nghĩa tả thực: Hình tượng “sóng” được miêu tả cụ thể, sinh động với những trạng thái mâu thuẫn, trái ngược nhau.

- Nghĩa biểu tượng: “Sóng” như có hồn, có tính cách, có tâm trạng gợi đến sự phong phú trong tâm hồn người con gái đang yêu..

- Hình tượng “Sóng” được khắc họa toàn vẹn linh hoạt qua mạch kết cấu các khổ thơ. Mỗi khổ là một sự khám phá về “sóng” và song hành với “sóng” là “em”- cái tôi trữ tình của nữ sĩ. “Sóng” là sự phân thân của cái tôi trữ tình ấy: có khi tách ra soi chiếu vào nhau vẻ đẹp tương đồng, có khi đan cài quấn quýt gợi một tình yêu đắm thắm, có khi lại hóa thân làm một, cộng hưởng vẻ đẹp trong nhau.

-> Cấu trúc song hành này tạo thành nét độc đáo cho bài thơ. Bởi mọi tính chất của “Sóng” đều được quy chiếu vào tình yêu của người con gái chân thành nồng hậu, say đắm thủy chung, nhiều âu lo và khát vọng. Đó là một hành trình từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn và cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu. Vĩnh viễn hóa tình yêu của mình.

=> *Cái riêng của Xuân Quỳnh: là cái nhìn nữ tính giàu trực cảm và ưa bộc lộ cảm xúc. Nữ tính nhưng vẫn chủ động, tự tin của người phụ nữ hiện đại. Vì vậy, hình ảnh nhân vật trữ tình trong thơ vừa ý nhị nồng nàn, vừa sôi nổi đắm thắm.*

III. Tổng kết

1. Nội dung: Qua hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã phác họa được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: đắm thắm, dịu dàng, hồn hậu, chung thủy. Mặt khác, cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc; dù có phấp phỏng trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn tin vào sức mạnh của tình yêu...

2. Nghệ thuật: Các biện pháp nghệ thuật được sử dụng linh hoạt, đa dạng như: tương phản – đối lập, ẩn dụ, nhân hóa; ngôn từ giản dị nhưng giàu sức gợi mở, liên tưởng; thể thơ ngũ ngôn liền mạch...

3. Ý nghĩa văn bản: Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu hiện lên qua hình tượng *sóng*: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sắt son chung thủy, vượt lên mọi giới hạn của đời người.

IV. Đề luyện tập tham khảo:

Đề 1: Phân tích đoạn thơ sau: “*Dữ dội và dịu êm ... Bồi hồi trong ngực trẻ*”

Đề 2: Phân tích đoạn thơ sau: “*Dẫu xuôi về phương bắc ... Dù muôn vời cách trở*”

Đề 3: Phân tích đoạn thơ sau: “*Cuộc đời tuy dài thế ... Để ngàn năm còn vỗ.*”

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

(Nguyễn Tuân)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

- Nguyễn Tuân (1910 - 1987) là cây bút tiêu biểu của nền văn học mới, đóng góp quan trọng cho văn học VN hiện đại.
- Ông thành công ở thể loại tùy bút và truyện ngắn.
- Năm 1996, ông nhận giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Tác phẩm :

a. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ :

- Sông Đà là thành quả của Nguyễn Tuân trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi (1958).
- *Người lái đò Sông Đà* in lần đầu có tên là “Sông Đà” trích trong tập tùy bút Sông Đà, xuất bản năm 1960. *Sông Đà* gồm 15 tùy bút và 1 bài thơ phác thảo.

b. Cảm hứng sáng tác:

***Nguyễn Tuân đề từ cho tác phẩm:**

- “*Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông*”

(Wladyslaw Broniewski)

- “*Chúng thủy giai đông tẩu*

Đà giang độc bắc lưu”.

(Mọi dòng sông đều chảy theo hướng Đông, chỉ có sông Đà chảy theo hướng bắc)

(Thơ Nguyễn Quang Bích)

***Cảm hứng chủ đạo:** Nhiệt tình ca ngợi Tổ quốc, ca ngợi nhân dân của một nhà văn mà trái tim đang tràn đầy niềm hứng khởi khi thấy nay mình đã có đất nước, mình đã không còn “thiếu quê hương”.

II. Nội dung cơ bản

1. Hình tượng con sông Đà:

a. Sông Đà hung bạo:

- Cảnh đá bờ sông: dựng đứng vách thành, được đặc tả bằng một loạt các liên tưởng, so sánh cụ thể, độc đáo: “*Mặt sông chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời*”, “*lòng Sông Đà chẹt như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quăng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia*”. “*Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh*”...Nghệ thuật điệp cấu trúc cú pháp có tác dụng nhấn mạnh vách đá hai bên bờ Sông Đà dựng đứng bằng những núi đá cao, sâu, dốc tạo cảm giác hãi hùng.
- Cảnh âm thanh tiếng thác nước: Nguyễn Tuân miêu tả âm thanh thác nước Sông Đà bằng một loạt câu văn kết cấu *trùng điệp*, liên hoàn, nhịp ngắn tạo giọng văn dồn dập, gấp gáp, căng thẳng, từ ngữ cực tả trạng thái dữ dội: “*Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt*”. “*Thở và kêu như cửa cống cái bị sặc*”, tạo nên ấn tượng rùng rợn và sức tàn phá khủng khiếp của thác nước Sông Đà. Nó có thể huỷ diệt bất cứ con thuyền nào đi trên dòng sông. Chưa

thấy dòng sông nhưng người ta đã bị đe dọa bởi tiếng thác nước “thác nước nghe như là oán trách gì, rồi lại như van xin, rồi lại như khiêu khích, giọng gằn ghe mà chế nhạo, thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa như nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”.

- Sông Đà dữ tợn bởi những cái hút nước: được đặc tả bằng những liên tưởng, so sánh bất ngờ, độc đáo: *Giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu. Cốc pha lê nước khổng lồ. Từ đáy hút nước nhìn ngược lên vách thành hút mặt sông chênh nhau tới một cột nước cao đến vài sải...về nên được đặc tính đặc biệt của những hút nước Sông Đà: sâu, sáng, xanh trong thăm thẳm và rất nguy hiểm, có thể “nuốt” bất cứ vật gì trên sông. Nhà văn đã kể lại “Nhiều bè gỗ đi nghênh ngang là nó lôi tuột xuống. có những con thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trôi ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi... đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới”* để nhấn mạnh sự dữ tợn của hút nước Sông Đà

- Dữ dội nhất là các trùng vi thạch trận được bày bố trên Sông Đà: Thạch trận không chỉ có vẻ hung hãn, dữ dằn của vách đá, hút nước mà còn bộc lộ bản chất nham hiểm, xảo quyệt. Trước hết là những hòn đá trên Sông Đà hết sức khác biệt, mặt hòn đá nào cũng “ngổ ngược”, “nhăn nhúm”, “méo mó”, mỗi hòn một tư thế, một nhiệm vụ riêng: đứng, ngồi, nằm, nghiêng, bày sẵn thạch trận thành từng tuyến, trùng vi với những tập đoàn cửa sinh, cửa tử, hệ thống boongke, pháo đài chìm nổi, lộ diện hay dấu mặt.

- + Trùng vi 1: có bốn cửa tử, một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn, được sự trợ giúp thêm của những sóng nước hiếu chiến sẵn sàng liều mạng, “*mặt nước hò la vang dậy, ủa vào mà bẻ gãy cán chèo*”. Hơn thế, sóng nước còn hung hăng như một đầu sĩ bất bại, với những ngón đòn hiểm hóc quyết định để hạ nóc ao đối phương “*bám lấy thuyền như đờ vật túm lấy thắt lưng ông đồ đòi lật ngửa mình ra..*”, “*bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò*”.
- + Trùng vi 2: tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Sóng nước không chỉ hung dữ, liều mạng mà còn nham hiểm, xảo quyệt hơn, không ngừng khiêu khích để dụ đối phương vào rồi đánh khuỷu quật vu hồi.
- + Trùng vi 3: bên trái bên phải đều là luồng chết cả. Luồng sóng ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của một con thác.

→ Miêu tả thạch trận Sông Đà, Nguyễn Tuân đã sử dụng kiến thức của nhiều ngành, lĩnh vực: quân sự, thể thao, võ thuật,...qua đó làm bật nổi lên được sự dữ tợn, xảo quyệt của Sông Đà.

b. Sông Đà trữ tình

- Hình dáng: Sông Đà như một “*Dây thừng ngoằn ngoèo*” con sông được tạo dáng bằng sự liên tưởng bất ngờ kì thú. Dòng sông như mái tóc của người đàn bà kiều diễm. “*Sông Đà tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.*” Cách so sánh độc đáo lấy con người làm chuẩn mực để thiên nhiên soi vào, so sánh Sông Đà với vẻ đẹp người phụ nữ gợi nên vẻ đẹp mềm mại, duyên dáng, thơ mộng,

e ấp của sông Đà, nó như mang cả hương thơm quyến rũ của núi rừng (*áng tóc thơm hương hoa ban hoa gạo*).

- Sắc nước thay đổi theo mùa: không chỉ đẹp ở hình dáng, Sông Đà còn gợi cảm ở màu sắc, mà tác giả đã bao lần dày công quan sát mới nói hết được vẻ độc đáo ấy, nét duyên dáng rất riêng của nó: Đó chính là sự thay đổi màu sắc theo mùa “*Mùa xuân dòng sông xanh ngọc bích*”, nghĩa là một màu xanh trong và sáng, “*mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như mặt người bầm đi vì rượu bữa*”. Câu văn thể hiện khả năng quan sát tinh tế, ngôn ngữ cá thể hoá cao độ nhờ những so sánh độc đáo, chính xác.

- Sông Đà gợi cảm như một “*cổ nhân*”: ánh nắng trên sông Đà đặc biệt được tác giả liên tưởng đó là “*màu nắng tháng ba Đường thi*”, màu nắng như trong thơ Đường, nắng Sông Đà như ngâm thơ, ngâm họa. Sông Đà như một người bạn tâm tình chia sẻ những vui buồn cuộc sống “*Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng*”

- Cảnh ở hai bên bờ sông:

- + Bãi bờ Sông Đà đẹp và vui nhộn: Bờ Sông Đà, bãi Sông Đà, chuồn chuồn, bướm bướm trên Sông Đà trông rất đẹp và vui nhộn.
- + Cảnh sắc thơ mộng: một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Cỏ gianh đồi núi đang ra những búp nõn. Đàn hươu cúi đầu ngón cỏ gianh dầm sương dêm. Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc.
- + Cảnh bờ sông lặng tờ, hoang dại: Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Khơi lại những nét văn hóa cổ sơ.
- + Con hươu thơ ngộ trên áng cỏ sương như biết cất lên câu hỏi không lời. “*Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông vờ nghe thấy một tiếng còi sương?*”

- Ngôn từ giàu chất thơ, nhịp văn cơ duỗi.. Nguyễn Tuân *tạo ra một không khí mơ màng, trữ tình khiến người đọc có cảm giác như được lạc vào một thế giới kì ảo đầy hồn nhiên thơ mộng như chúng ta đang lạc vào một chốn thần tiên trên mặt đất.*

- Khi tả con Sông Đà trữ tình, Nguyễn Tuân đã sử dụng những câu văn nhẹ nhàng, êm ái giàu chất tạo hình, chất nhạc. Sử dụng nhiều hình ảnh thơ của Lý Bạch, Tản Đà...khiến cho sông Đà trở nên thơ mộng.

2. Người lái đò

- Lai lịch và ngoại hình:

- + Người lái đò đã 70 tuổi, người Lai Châu, làm nghề đò dọc mười năm liền và đã nghỉ làm nghề đôi chục năm trên sông Đà
- + Nhưng mười năm lái đò đã in dấu ấn khá đậm ở ngoại hình ông lão. Chân khuỳnh khuỳnh, tay dài lêu nghêu, giọng ào ào, đầu bạc trắng trên cơ thể gọn quánh chất sừng chất mun, luôn trong tư thế chèo đò.

- Ông đò là người có trí nhớ rất tinh anh: Ông rèn trí nhớ của mình đến mức *như đóng đinh vào từng con thác. Sông Đà đối với ông như một bản thiên anh hùng ca mà ông "thuộc đến cả những dấu chấm câu và những đoạn xuống dòng.*

- Công việc: Đưa đò vượt thác dữ, đối đầu với thử thách, hiểm nguy. Hoàn cảnh khốc liệt cuộc vượt thác Sông Đà đầy nguy hiểm chết người, diễn ra nhiều hồi, nhiều đợt như một trận đánh, ba lần ông đò phá trùng vây của thạch thủy trận :

- Phẩm chất dũng cảm, gan dạ, kiên cường của ông lái đò Sông Đà chỉ bộc lộ rõ nhất khi nhân vật đương đầu với khó khăn, thử thách. Ở đây ông lái đò được khắc họa trong tương quan với hình ảnh hung bạo của Sông Đà, từ đó hình ảnh ông lái đò trở thành người anh hùng - nghệ sĩ trong thiên sử thi leo ghềnh vượt thác.

- Tính chất cuộc chiến: không cân sức

- + Sông Đà: dữ dội, hiểm độc với sức mạnh được nâng lên thần thánh.
- + Con người: nhỏ bé, vũ khí trong tay chỉ là chiếc cán chèo trên một con đò đơn độc hết chỗ lùi.

- Ông đò – người anh hùng chiến đấu với trùng vi thạch trận:

+ Ở vòng vây 1:

- Sông Đà có bốn cửa tử, một cửa sinh lệch về tả ngạn, liên tiếp ra đòn.
- Con người đơn độc, nhỏ bé trước bao la sóng nước. Đối địch lại với sóng nước hung tợn ấy là một chiếc thuyền mỏng manh cùng một con người nhỏ bé. Ông “*cố nén vết thương, kẹp chặt cuống lái*”. Ông lão vẫn không hề nao núng, bình tĩnh, đầy mưu trí như một vị chỉ huy “Trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn, tỉnh táo của người cầm lái.” Ông là người gan dạ, quả cảm, sáng suốt, tỉnh táo để chiến thắng kẻ thù thiên nhiên đầy hiểm trở, dữ dội, khắc nghiệt.

+ Ở vòng vây 2 : Sông Đà đổi chiến thuật, Sông Đà *tăng thêm nhiều cửa tử, một cửa sinh lệch về hữu ngạn*. Ông lái đò giữa trận lăm lăm cửa tử ít cửa sinh đã tìm được luồng sinh. Ông lão lái đò vừa thuộc dòng sông, thuộc quy luật của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này, vừa nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Ông dày dặn kinh nghiệm sông nước, lên thác xuống ghềnh “*cưỡi lên thác Sông Đà, phải cưỡi đến cùng như cưỡi hổ*”. “Ông đò ghì lấy cương lái phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá”. Ông nhớ mặt bọn đá này. Đứa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đứa thì ông đè sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến”. Trí tuệ người lao động đã biến cây chèo trong tay thành một thứ vũ khí phá ải, diệt thành như một dũng tướng bách chiến bách thắng.

+ Ở vòng vây 3:

- Sông Đà ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả, cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó.
- Sự tài hoa, tài trí, ngoan cường, dũng cảm và kinh nghiệm sông nước thuyền vút qua cổng đá cánh mở khép. Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được.

- *Người lái đò trí dũng - người anh hùng chiến thắng*. Người anh hùng ấy rất tự tin, đầy bản lĩnh và cũng kì tuyệt thông minh quyết chiến thắng thạch trận Sông Đà. Qua đó nguyện tuân ca ngợi con người lao động bình thường mà anh hùng, dũng cảm trong cuộc chiến với thiên nhiên.

- *Ông lái đò – con người nghệ sĩ*. Ông xử lí các tình huống nguy hiểm một cách chính xác, thông minh, táo bạo và tài tử đến kì diệu. Những người làm nghề chèo lái liên quan tới nghệ thuật cũng được coi là nghệ sĩ, nếu việc làm của họ đạt đến trình độ tinh vi và siêu phàm.

- Giản dị, khiêm tốn:

- + Sau khi vượt thác, ông đồ lại ung dung ung dung, thanh thản như chưa từng vượt thác “đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam, bán tán về cá dầm xanh, cá anh vũ” chẳng ai thêm bàn thêm một lời nào về cuộc chiến đấu, chiến thắng vừa qua.
- + Qua thác ghềnh ông lái lạnh lùng gan góc, nhưng lúc bình thường thì lại nhớ tiếng gà gáy nên buộc một cái bu gà vào đuôi thuyền bởi “có tiếng gà gáy đem theo, nó đỡ nhớ ruộng nương bản mường mình”.

III - Tổng kết:

1 - Nội dung:

- Ngợi ca vẻ đẹp vừa kì vĩ, hào hùng, vừa trữ tình, thơ mộng của thiên nhiên và nhất là của con người lao động bình dị ở miền Tây Bắc; thể hiện tình yêu đất nước và nhân dân say đắm, thiết tha của tác giả Nguyễn Tuân.

2 - Nghệ thuật:

- Từ ngữ dồi dào, biến hóa, phong phú, sống động, giàu hình ảnh, gợi cảm cao.
- Câu văn đa dạng, nhiều tầng, giàu nhịp điệu, lúc thì hối hả, gân guốc, khi thì chậm rãi, trữ tình...
- Ví von so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ, thú vị.

IV. Đề luyện tập tham khảo:

Đề 1: Anh/Chị phân tích hình tượng con Sông Đà hung bạo qua tùy bút Người lái đò Sông Đà.

Đề 2: Anh/Chị phân tích hình tượng con Sông Đà trữ tình qua tùy bút Người lái đò Sông Đà.

Đề 2: Anh/Chị phân tích hình tượng người lái đò Sông Đà trong tùy bút Người lái đò Sông Đà.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Trích – Hoàng Phủ Ngọc Tường)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là một gương mặt nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại, cũng là một trí thức yêu nước có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Ông đặc biệt có sở trường về thể loại bút ký.

- Nét đặc sắc trong sáng tác của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hoá, lịch sử, địa lý... Tất cả được thể hiện qua lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa.

2. Tác phẩm

- “Ai đã đặt tên cho dòng sông” là bài bút kí xuất sắc được viết tại Huế năm 1981, in trong tập bút kí cùng tên, năm 1986.

- Bài bút kí gồm ba phần, đoạn trích trong sách giáo khoa thuộc phần đầu của bài kí miêu tả sông Hương ở thượng nguồn, sông Hương chảy về thành phố Huế và rời khỏi kinh thành, sông Hương trong mối liên hệ với lịch sử dân tộc, với cuộc đời và thi ca.

- Bài bút kí lấy cảm hứng từ dòng sông thơ mộng của xứ Huế. Dòng sông quê hương được nhà văn soi chiếu từ nhiều góc độ của lịch sử, địa lí, văn hóa... trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp của vùng đất cố đô, cho văn hóa và tâm hồn con người xứ Huế.

II. Nội dung cơ bản

1. Sông Hương nhìn từ góc độ địa lí:

a. Sông Hương ở thượng nguồn: mang một vẻ đẹp hoang dại, đầy cá tính

- Sông Hương vùng thượng lưu mang vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, bí ẩn, sâu thẳm nhưng cũng có lúc dịu dàng, say đắm.

+ Sự mãnh liệt, hoang dại của con sông được thể hiện qua những so sánh : “*như một bản trường ca của rừng già*”, những hình ảnh đầy ấn tượng: “*rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn*”.

+ Và cũng có lúc dịu dàng, say đắm : những sắc màu rực rỡ “*giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*”.

- Dòng sông được nhân hoá: được ví như *một cô gái di gan phóng khoáng và man dại*, rừng già đã hun đúc cho nó *một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng* làm bật nổi vẻ đẹp vừa nữ tính, vừa dịu dàng vừa mãnh liệt hoang sơ.

- Sức mạnh bản năng của người con gái ấy được chế ngự bởi cấu trúc địa lý lãnh thổ để đi ra khỏi rừng, nó “*nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở*”.

→ Ngay từ đầu trang viết, người đọc đã cảm nhận được sự tài hoa của ngòi bút Hoàng Phủ Ngọc Tường : *liên tưởng kì thú, xác đáng, ngôn từ gợi cảm, so sánh, ẩn dụ, nhân hóa*,... Tất cả tạo sức cuốn hút, hấp dẫn về một con sông mang linh hồn, sự sống, đồng thời hé mở một phát hiện mới của tác giả về vẻ đẹp của Sông Hương.

b. Sông Hương ở ngoại vi thành phố: sông Hương ở chặng này mang một vẻ đẹp khác hẳn so với khi ở rừng già.

- Ngay khi vừa ra khỏi vùng núi, Sông Hương đã *“chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó”*. Sông Hương là cô gái vừa duyên dáng, kín đáo lại vừa phóng khoáng, chủ động trong quá trình đi tìm tình yêu đích thực của chính mình.

- Đến ngoại vi thành phố Huế, sông Hương như *“người gái đẹp ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại”*, chờ *“người tình mong đợi đến đánh thức”*. Câu văn gợi nên không khí cổ tích mơ màng huyền hoặc nhưng lại thể hiện rất chính xác đặc điểm của sông Hương ở quãng này.

- Càng xuôi dần về Huế, sông Hương càng quyến rũ vô cùng. Cô gái ấy khoác lên mình *“sắc nước xanh thắm”* khi vượt qua lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản. Đặc biệt hơn là vẻ đẹp biến ảo, phản quang nhiều màu sắc trên nền trời Tây Nam thành phố *“sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”*.

- Khi chảy qua những rừng thông u tịch, dưới chân những lăng tẩm đồ sộ của vua chúa nhà Nguyễn, sông Hương mang vẻ đẹp trầm mặc *“như triết lí, như cổ thi”*, gợi nhớ câu ca dao xứ Huế:

*“Đi mô cũng nhớ quê mình
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non Bình trắng trong
Bốn bề núi phủ, mây phong
Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn niên”*.

- Khi đến vùng ngoại ô Kim Long, *“như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên”*, *“kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam – đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”*. Sông Hương được nhân hóa thật đẹp, nó không còn trần trở băn khoăn tìm kiếm nữa, mà là chạy thật nhanh đến với người tình mong đợi bấy lâu.

→ Bút pháp kể và tả, sự liệt kê, thơ hoá với sự cảm thụ tài hoa, tinh tế, nhà văn miêu tả Sông Hương chảy qua nhiều địa danh khác nhau, mỗi địa danh mà chỉ thấy được cảnh đẹp của thiên nhiên sông Hương được khám phá ở nhiều góc nhìn, nhiều diện mạo mà còn thấy bao tầng sâu văn hiến của mảnh đất cố đô.

c. Sông Hương khi chảy vào thành phố:

- Nếu ở trên, người đọc cảm nhận phần nào tính chất vẻ đẹp man dại, dịu dàng, trầm mặc của con sông thì giờ đây con sông được khám phá, phát hiện ở sắc thái tâm trạng. Sông Hương gặp thành phố như đến với điểm hẹn tình yêu, trở nên vui tươi và đặc biệt chậm rãi, êm dịu, mềm mại. Ngòi bút của tác giả đã thực sự thăng hoa khi vẽ nên những hình ảnh đầy ấn tượng, những cảm nhận tinh tế, những liên tưởng, nhân hoá, so sánh đẹp đẽ đến bất ngờ, lý thú, thể hiện tình yêu say đắm với con sông:

- Giữa những biển bãi xanh biếc của ngoại ô Kim Long: *“sông Hương vui tươi hẳn lên”* như tâm trạng của một người đi xa *“tìm đúng đường về”*, nao nức bồi hồi giữa bờ bãi thân thuộc của quê hương.

- Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viễn: sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang Cồn Hến làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu. Hình ảnh so sánh lạ, dùng tiếng “vâng” vốn trừu tượng, e ấp, ngập ngừng, ý vị, thiêng liêng trên bờ môi cô gái đang yêu để tả hình dáng mềm mại nơi cánh cung của dòng sông, một cái nhìn tình tứ, thống nhất của tác giả về sông Hương đem lại cho người đọc những khoái cảm thẩm mỹ độc đáo.
- Liên tưởng và suy tư của nghệ sĩ: So sánh sông Hương với sông Xen của Paris, sông Đa-nuýp của Bu-đa-pét, những tên sông đã trở thành linh hồn của thủ đô các nước, thành biểu tượng văn hóa của quốc gia, qua đó ngầm thể hiện lòng tự hào về sông Hương và kinh thành Huế.
- So sánh dòng chảy của sông Hương với sông Nê-va để thấy được sự êm đềm của sông Hương “qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là mặt hồ yên tĩnh”
- Tác giả khám phá ra điệu chảy lặng lẽ của sông Hương và ví đó là “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”. Đây là một khám phá và cảm nhận sâu sắc của tác giả về đặc trưng riêng của dòng sông khi chảy qua kinh thành Huế: điệu chảy êm đềm, chậm mềm, lặng lẽ, như không vương vấn chút nào cái xô bồ của thời gian, sự nuối tiếc của con người vì mọi thứ một đi không trở lại.
- Sông Hương “trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước” được so sánh như người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Từ đó tác giả liên tưởng đến nền âm nhạc cổ điển Huế: “được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này” và ngầm khẳng định sông Hương gắn với lịch sử âm nhạc lâu đời của Huế, là cái nôi hình thành nền âm nhạc truyền thống. Đồng thời liên tưởng đến Nguyễn Du và Truyện Kiều, linh hồn, niềm tự hào của quốc văn Việt Nam, gợi nhắc Nguyễn Du cũng đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một phiến trăng sầu, và từ đó những bản đàn đã đi suốt đời Kiều (sáng tác nên Truyện Kiều cũng chính từ gợi hứng từ sông Hương). Điều đó chứng tỏ sông Hương mang những hồn thức của cha ông, gắn bó với các giá trị văn hóa, văn học kinh điển của dân tộc, là dòng chảy vắt từ quá khứ, mang bao phù sa, trầm tích văn hóa hiện diện trong ngày hôm nay.

d. Sông Hương trước khi rời thành phố:

- Sông Hương chảy về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của vùng ngoại ô Vĩ Dạ.
- Rồi như sức nhớ ra điều gì, sông Hương đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp thành phố lần cuối ở góc thị trấn cổ Bao Vinh. Đó là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu, như nàng Kiều trong đêm tình tự đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng để nói lời hẹn ước “*còn non, còn nước, còn dài; còn về, còn nhớ đến người hôm nay*”.

2. Sông Hương nhìn từ góc độ văn hóa:

a. Dòng sông của âm nhạc:

- Sông Hương được tác giả hình dung như một “*người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*”.
- Tác giả khẳng định toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này.

- Nguyễn Du cũng từng bao nhiêu năm lênh đênh trên mặt nước sông Hương, say mê những giai điệu âm thanh trên mặt nước sông Hương, để rồi sáng tạo ra những câu thơ viết về những bản đàn đã đi suốt cuộc đời Kiều.

b. Dòng sông của thi ca: có hẳn một dòng thi ca về sông Hương, sông Hương là nguồn cảm hứng bất tận cho các thi sĩ:

- Đó là “*dòng sông trắng, lá cây xanh*” trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà.

- Đó là vẻ đẹp hùng tráng “*Sông Hương như kiếm dựng trời xanh*” trong cái nhìn của Cao Bá Quát.

- Sông Hương gợi nỗi sầu vụn vỡ với bóng chiều bàng lãng trong thơ bà Huyện Thanh Quan.

- Sông Hương gợi sự hồi sinh mãnh liệt trong thơ Tô Hữu: “*Cô ơi ngày rộng tháng dài / Mở lòng đón lấy ngày mai huy hoàng / Trên dòng Hương Giang*”.

3. Sông Hương từ góc độ lịch sử:

- Sông Hương là bản anh hùng ca ghi dấu bao chiến công hiển hách của dân tộc, từ thời đại Hùng Vương, đến những thế kỷ trung đại, rồi cách mạng tháng Tám và cuộc tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân 1968.

- Sông Hương còn gắn bó với văn hóa xứ sở. Khi hòa bình, sông Hương lại trở về làm một người con gái dịu dàng của đất nước. Màu áo cưới của các cô gái trẻ trong tiết sương giáng cũng chính là màu của sương khói sông Hương.

III. Tổng kết

1. Nội dung: Ai đã đặt tên cho dòng sông? Là một áng thơ trữ tình bằng văn xuôi ca ngợi sông Hương và thiên nhiên Huế, qua đó nhà thơ bộc lộ niềm tự hào về lịch sử, văn hóa Huế, đồng thời thể hiện tấm lòng yêu quê hương đất nước của mình.

2. Nghệ thuật:

-Tác phẩm thể hiện những đặc điểm phong cách kí của HPNT: Đó là bố cục phóng khoáng với khả năng liên tưởng phong phú; một cách viết tài hoa uyên bác; văn phong vừa giàu chất triết lí vừa giàu chất thơ.

- Lối hành văn uyển chuyển, ngôn ngữ gợi cảm, giàu hình ảnh và nhịp điệu; nhiều so sánh, liên tưởng mới mẻ, bất ngờ, thú vị, nhiều ẩn dụ, nhân hóa, điệp ngữ được sử dụng tài tình.

3. Ý nghĩa văn bản: Thể hiện những phát hiện, khám phá sâu sắc, độc đáo về sông Hương; bộc lộ tình yêu tha thiết, sâu lắng và niềm tự hào lớn lao của nhà văn đối với dòng sông Hương, với xứ Huế thân thương.

IV. Đề luyện tập tham khảo:

Đề 1: Cảm nhận vẻ đẹp của sông Hương ở vùng đồng bằng : “*Phải nhiều thế kỉ qua đi...bát ngát tiếng gà...*”

Đề 2: Cảm nhận vẻ đẹp của sông Hương khi chảy vào thành phố : “*Từ đây, như đã tìm đúng đường về...vấn vương của một nỗi lòng.*”

Đề 3: Cảm nhận vẻ đẹp của sông Hương khi rời khỏi kinh thành : “*Rời khỏi kinh thànhquê hương xứ sở.*”

Đề 4: Cảm nhận vẻ đẹp của sông Hương nhìn từ góc độ văn hóa, lịch sử.

PHẦN 2: KIẾN THỨC CƠ BẢN

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

I. Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa

- Đường lối văn nghệ của Đảng, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đã tạo nên một nền văn học thống nhất về khuynh hướng tư tưởng, tổ chức, về quan niệm nhà văn kiểu mới, nhà văn – chiến sĩ.

- Văn học 1945 - 1975 được phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc; công cuộc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc; sự giao lưu văn hóa với nước ngoài chỉ giới hạn trong một số nước... nhưng văn học vẫn và đạt được những thành tựu to lớn.

2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

a. Chặng đường từ năm 1945 đến năm 1954

**** Chặng đường sau Cách mạng tháng Tám***

- Chủ đề bao trùm: Ca ngợi Tổ quốc và quần chúng cách mạng, kêu gọi đoàn kết, cổ vũ phong trào Nam tiến...

- Tác phẩm tiêu biểu: *Vui bất tuyệt* (Tố Hữu), *Ngọn quốc kì* (Xuân Diệu), *Tình sông núi* (Trần Mai Ninh)...

**** Chặng đường từ cuối năm 1946 đến năm 1954***

- Truyện ngắn và kí:

- + Phản ánh chân thật, sinh động đời sống cách mạng và kháng chiến.
- + Tác phẩm tiêu biểu: *Đôi mắt* (Nam Cao), *Đất nước đứng lên* (Nguyễn Ngọc), *Truyện Tây Bắc* (Tô Hoài)...

- Thơ ca:

- + Đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. Chủ đề phong phú: Tình yêu quê hương đất nước, căm thù giặc, ca ngợi kháng chiến, con người kháng chiến...
- + Tác phẩm tiêu biểu: *Cánh khuya*, *Rằm tháng giêng* (Hồ Chí Minh), *Tây Tiến* (Quang Dũng), *Việt Bắc* (Tố Hữu)...

- Kịch:

- + Phản ánh hiện thực cách mạng và cuộc kháng chiến
- + Tác phẩm tiêu biểu: *Bắc Sơn* (Nguyễn Huy Tưởng), *Chị Hòa* (Học Phi)...

b. Chặng đường từ năm 1955 đến năm 1964: Chặng đường văn học trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước

**** Văn xuôi:*** Mở rộng đề tài bao quát được khá nhiều vấn đề, nhiều phạm vi của hiện thực đời sống.

- Đề tài kháng chiến chống Pháp: *Sống mãi với thủ đô* (Nguyễn Huy Tưởng), *Cao điểm cuối cùng* (Hữu Mai), *Trước giờ nổ súng* (Lê Khâm)...

- Đề tài về hiện thực đời sống trước cách mạng như: *Vỡ bờ* (Nguyễn Đình Thi), *Cửa biển* (Nguyên Hồng), *Mười năm* (Tô Hoài)...

- Đề tài xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc như: *Sông Đà* (Nguyễn Tuân), *Cái sân gạch* (Đào Vũ), *Mùa lạc* (Nguyễn Khải), *Bốn năm sau* (Nguyễn Huy Tưởng)...

*** Thơ ca:**

- Phát triển mạnh mẽ, đề tài phong phú tạo cảm hứng lớn cho thơ ca: Thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội, nỗi đau chia cắt đất nước, nỗi nhớ quê hương và khát vọng giải phóng miền Nam...

- Tác phẩm tiêu biểu: *Gió lộng* (Tố Hữu), *Ánh sáng và phù sa* (Chế Lan Viên), *Bài thơ cuộc đời* (Huy Cận)...

- Có nhiều bài thơ rất hay, xúc động viết trên đất miền Nam yêu thương và anh dũng như: *Mơ anh hoa nở* (Thanh Hải), *Quê hương* (Giang Nam)...

*** Kịch:** Có những thành tựu đáng ghi nhận như: *Một Đảng viên* (Học Phi), *Nổi gió* (Hồng Cẩm)...

c. Chặng đường từ năm 1965 đến năm 1975:

- Văn học khai thác đề tài chống Mỹ cứu nước. Chủ đề bao trùm là ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

*** Truyện, kí:**

- Truyện, kí miền Nam viết trong máu lửa của chiến tranh đã phản ánh nhanh nhạy, kịp thời cuộc chiến đấu của quân dân miền Nam anh dũng như: *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Hòn đất* của Anh Đức...

- Truyện, kí miền Bắc phát triển mạnh, phản ánh cuộc sống vừa sản xuất vừa chiến đấu của nhân dân như: *Vùng trời* của Hữu Mai, *Cửa sông*, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu, *Bão biển* của Chu Văn...

*** Thơ ca:**

- Đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. Tập trung thể hiện cuộc ra quân vĩ đại của toàn dân tộc, khám phá sức mạnh của con người Việt Nam... thể hiện rõ khuynh hướng mở rộng hiện thực, bổ sung chất suy tưởng, chính luận.

- Lịch sử thơ ca ghi nhận sự đóng góp của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ như: Nguyễn Khoa Điềm, Xuân Quỳnh, Thanh Thảo...

- Tác phẩm tiêu biểu: *Ra trận*, *Máu và hoa* (Tố Hữu); *Hoa ngày thường*, *Chim báo bão* (Chế Lan Viên), *Mặt đường khát vọng* (Nguyễn Khoa Điềm)

*** Kịch:** Có những thành tựu đáng ghi nhận. Nhiều vở kịch tạo được tiếng vang như: *Quê hương Việt Nam* của Xuân Trinh, *Đại đội trưởng của tôi* của Đào Hồng Cẩm...

d. Văn học vùng địch tạm chiếm: có nhiều xu hướng văn học

- Xu hướng tiêu cực phản động.

- Xu hướng văn học tiến bộ, yêu nước và cách mạng.

- Xu hướng có nội dung lành mạnh.)

3. Những đặc điểm cơ bản: có 3 đặc điểm

a. Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước

* Tập trung vào 2 đề tài: **Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội.**

- **Tổ quốc** trở thành nguồn cảm hứng lớn, một đề tài chủ yếu xuyên suốt văn học giai đoạn 1945 – 1975. Văn học tập trung khai thác mâu thuẫn xung đột giữa ta và địch; đặt lợi ích của Tổ quốc, dân tộc lên trên hết. Nhân vật trọng tâm là người chiến sĩ, dân quân du kích, thanh niên xung phong... thể hiện trong những bài thơ của Tố Hữu, Nguyễn Khoa Điềm... trong truyện ngắn của Nguyễn Thi, Nguyễn Ngọc...

- **Chủ nghĩa xã hội** là một đề tài lớn. Văn học đề cao lao động, ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người lao động; nhân vật trọng tâm là hình ảnh con người mới, được thể hiện trong văn của Nguyễn Khải, Đào Vũ... thơ của Tố Hữu, Chế Lan Viên...

→ Hai đề tài này không có sự tách bạch hoàn toàn mà gắn bó mật thiết với nhau trong sáng tác của từng tác giả.

b. Nền văn học hướng về đại chúng

- Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh và đối tượng phục vụ, vừa là nguồn cung cấp, bổ sung lực lượng sáng tác cho văn học.

- Văn nghệ sĩ giai đoạn này có cái nhìn mới về nhân dân, quan niệm mới về đất nước: đất nước của dân. Đó là cảm hứng chủ đạo, là đề tài của văn học giai đoạn này.

- Văn học nói lên nỗi bất hạnh của người lao động nghèo khổ, niềm vui tự hào của họ về cuộc sống mới. Nhân vật trọng tâm là quần chúng cách mạng với vẻ đẹp tâm hồn của người lao động. Vì thế văn học có tính nhân văn sâu sắc và nội dung nhân đạo mới.

- Về hình thức: tác phẩm ngắn gọn, nội dung dễ hiểu, chủ đề rõ ràng, hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân, ngôn ngữ bình dị, trong sáng.

c. Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

*** Khuynh hướng sử thi:**

- Văn học tập trung **phản ánh những vấn đề cơ bản nhất, có ý nghĩa sống còn** của đất nước: Tổ quốc còn hay mất, tự do hay nô lệ.

- **Nhân vật chính:** Tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, gắn bó số phận mình với số phận đất nước, kết tinh những phẩm chất cao đẹp của cộng đồng.

- **Lời văn** sử thi thường mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng và đẹp một cách tráng lệ hào hùng.

*** Cảm hứng lãng mạn:**

- Cảm hứng lãng mạn chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định **phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.**

- Cảm hứng lãng mạn đã nâng đỡ con người Việt Nam có thể vượt lên mọi thử thách, hướng tới chiến thắng.

→ Khuynh hướng sử thi kết hợp với cảm hứng lãng mạn làm cho văn học giai đoạn này thấm nhuần **tinh thần lạc quan**, đồng thời đáp ứng được yêu cầu phản ánh hiện thực đời sống trong quá trình vận động và phát triển cách mạng.

II. Vài nét khái quát văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỉ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa

- Chiến thắng 1975 đã mở ra một kỷ nguyên mới – kỷ nguyên độc lập tự do và thống nhất đất nước. Tuy nhiên, từ 1975 đến 1985 đất nước lại gặp những khó khăn mới.

- Từ 1986, đất nước đổi mới. Kinh tế từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, văn hóa có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều nước trên thế giới. Đất nước đổi mới thúc đẩy văn học cũng phải đổi mới.

2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

a. Thơ ca

- Nhiều nhà thơ có ý thức đổi mới thơ ca như Chế Lan Viên qua các tập Di cảo thơ.
- Các cây bút thời chống Mĩ cứu nước vẫn tiếp tục sáng tác như: Xuân Quỳnh, Thanh Thảo...

- Trường ca là thành tựu nổi bật trong giai đoạn này. Tiêu biểu: *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo, *Trường ca sự đoàn* của Nguyễn Đức Mậu...

- Sau 1975 xuất hiện một thế hệ các nhà thơ đã và đang từng bước khẳng định vị trí của mình. Tiêu biểu là Y Phương với tập *Tiếng hát tháng giêng*, Nguyễn Quang Thiều với tập *Sự mất ngủ của lửa*...

b. Văn xuôi: Khởi sắc hơn thơ ca nhất là từ những năm 1980.

- Phóng sự: Do đổi mới tư duy, phương châm nhìn thẳng vào hiện thực nên phóng sự điều tra có điều kiện phát triển mạnh.

- Văn xuôi: Nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Tiêu biểu: *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường...

- Kí: có nhiều thành tựu mới như *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Cát bụi chân ai* của Tô Hoài...

c. Kịch: Phát triển khá mạnh mẽ. Tiêu biểu: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, *Mùa hè ở biển* của Xuân Trinh...

d. Lí luận, nghiên cứu, phê bình văn học:

- Có sự đổi mới về phương pháp tiếp cận đối tượng ; đặc biệt chú ý tới giá trị nhân văn, ý nghĩa nhân bản...

→ Nhận xét về văn học 75 đến hết thế kỉ XX:

- Từ sau năm 1975, nhất là từ năm 1986, cùng với đất nước, văn học Việt Nam bước vào thời kì đổi mới :

- Văn học vận động theo hướng **dân chủ hóa**, mang tính **nhân bản, nhân văn** sâu sắc.

- Văn học có tính chất **hướng nội**, quan tâm nhiều hơn tới **số phận cá nhân** trong những hoàn cảnh phức tạp, đời thường.

- Văn học phát triển đa dạng về đề tài, chủ đề ; có nhiều **tìm tòi đổi mới về nghệ thuật**

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÝ

I. ÔN TẬP LÝ THUYẾT.

1. Khái niệm: Nghị luận về một tư tưởng đạo lý là kiểu bài nghị luận xã hội mà người viết kết hợp những thao tác lập luận để làm rõ những vấn đề tư tưởng đạo lý trong đời sống.

2. Phạm vi đề tài :

- Các vấn đề về nhận thức (Lí tưởng, mục đích sống...)
- Các vấn đề về tâm hồn, tính cách (Lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng...; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hoà nhã, khiêm tốn...; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi...)
- Các vấn đề về quan hệ gia đình (tình mẫu tử, tình anh em...)
- Các vấn đề về quan hệ xã hội (tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn bè...)
- Các vấn đề về cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống.

II. CÁCH LÀM ĐOẠN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÝ.

1. Tìm hiểu đề:

- Tìm hiểu về nội dung (đề có những ý nào).
- Xác định thao tác lập luận chính cần sử dụng (3 thao tác chính luôn được sử dụng là phân tích, chứng minh, bình luận)
- Xác định phạm vi dẫn chứng của đề bài (Chủ yếu lấy từ thực tế đời sống, có thể lấy trong văn học nhưng nên hạn chế)

2. Lập dàn ý:

		Tư tưởng tích cực	Tư tưởng tiêu cực
MỞ ĐOẠN		- Giới thiệu ý có liên quan để dẫn vào tư tưởng, đạo lý - Nêu vấn đề: Đề bài có câu trích thì ghi lại nguyên văn câu trích. Đề bài không có câu trích thì nêu ý của đề và nhận định phù hợp với đề bài.	
THÂN ĐOẠN	<i>Giải thích (nếu có)</i>	- Giải thích khái niệm của từ, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ, châm ngôn..... - Nêu nội dung của ý kiến.	- Giải thích khái niệm của từ, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ, châm ngôn..... - Nêu nội dung của ý kiến.
	<i>Phân tích, chứng minh</i>	- Phân tích những <u>mặt đúng</u> (lí lẽ, dẫn chứng) - Chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của tư tưởng đạo lý. (Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: Tại sao? (Vì sao?). Vấn đề được biểu hiện như thế nào? Có thể lấy những dẫn chứng nào làm sáng tỏ?)	- Phân tích các <u>mặt sai, biểu hiện</u> - Chỉ ra <u>tác hại</u> của tư tưởng đạo lý.

	Bàn luận	- Khẳng định ý nghĩa, giá trị của tư tưởng. - Phân tích mặt tiêu cực: Bác bỏ những tư tưởng sai lệch, chỉ ra tác hại.	- Khẳng định sự sai lệch của quan điểm, tư tưởng - Nêu quan niệm đúng có liên quan đến tư tưởng, chỉ rõ ý nghĩa, tác dụng.
	Bài học nhận thức và hành động	- Rút ra bài học kinh (hiểu ra điều gì?, vấn đề gì có ý nghĩa đối với tâm hồn, lối sống bản thân?...) - Bài học hành động (Phải làm gì? ...)	
KẾT ĐOẠN		- Nhận định chung, cảm nghĩ chung về tư tưởng, đạo lí. - Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận ở thân bài. - Ý nghĩa vấn đề đối với con người, cuộc sống.	

III. Một số ví dụ.

Ví dụ 1

Đề: Anh (chị) nghĩ như thế nào về câu nói: "*Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố*" (Trích Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm).

Gợi ý làm bài

1. Mở bài:

- Giới thiệu vấn đề nghị luận
- Trích dẫn ý kiến

2. Thân bài

a. Giải thích:

b. Phân tích, chứng minh:

- Cuộc sống không bao giờ bình lặng mà luôn có vô vàn những khó khăn, thử thách, có thành công – thất bại, hạnh phúc – khổ đau,....
- Phải trải qua giông tố giúp con người trưởng thành, vững vàng về mọi mặt (tự hiểu về mình, cuộc sống, có kinh nghiệm,...)
- Vượt qua khó khăn, thử thách không phải là điều dễ dàng, song ta phải luôn luôn dũng cảm đối mặt, không được hèn nhát, nao núng, né tránh.
- Trong thực tế cuộc sống, có biết bao những tấm gương về những con người có nghị lực, bản lĩnh, vượt lên số phận, vượt lên hoàn cảnh (các tấm gương xưa và nay) (Lấy ví dụ)

c. Bàn luận:

- Khẳng định ý nghĩa sâu sắc của câu nói: cuộc đời con người thường có nhiều khó khăn, thử thách, thăng trầm
- Phê phán lối sống thiếu nghị lực, bản lĩnh. Bên cạnh đó, ta không khỏi đau lòng cho những người, đặc biệt là các bạn trẻ thiếu nghị lực, bản lĩnh, sống ích kỷ, dựa dẫm.
- Để vượt qua khó khăn, thử thách con người cần có bản lĩnh, nghị lực, kỹ năng, tri thức.

d. Rút ra bài học nhận thức và hành động

- Gọi cho bản thân nhiều suy nghĩ: trong học tập, cuộc sống bản thân phải luôn có ý thức phấn đấu vươn lên.
- Cuộc đời không phải con đường bằng phẳng mà đầy chông gai, mỗi lần vấp ngã không được chán nản bi quan mà phải biết đứng dậy vươn lên.

3. Kết bài.

- Đánh giá, khái quát lại vấn đề

Ví dụ 2

Đề: Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) để bàn luận về sự kiêu căng và ngạo mạn của con người trong xã hội hiện nay.

Gợi ý làm bài**1. Mở bài:**

- Giới thiệu vấn đề nghị luận

2. Thân bài**a. Giải thích**

- Kiêu căng: nghĩ mình hơn người khác, coi thường những người không bằng mình ở một khía cạnh nào đó.
- Tự mãn: tự cho bản thân mình là nhất không ai bằng.
- Kiêu căng và tự mãn là những tính cách xấu thường đi kèm với nhau khiến cho con người ta tưởng mình là nhất đâm ra coi thường những người xung quanh, không coi ai ra gì

b. Phân tích, chứng minh

- Người có tính kiêu căng, tự mãn là người luôn tự hào về những gì mình có, hài lòng với cuộc sống hiện tại, cho rằng mình hơn người khác, không chịu rèn luyện hay cố gắng.
- Người hay kiêu ngạo, tự mãn, xem thường người khác, sống thụ hưởng hơn là cống hiến, không có mục đích, khát vọng lớn lao.
- Tính kiêu căng và tự mãn xuất phát từ tầm hiểu biết hạn hẹp của con người
- Người kiêu căng và tự mãn sớm muộn cũng bị người khác xa lánh, không được tin tưởng, tín nhiệm, lâu dần trở nên cô lập, sẽ không nhận được sự giúp đỡ, tương trợ của mỗi người.
- Cuộc sống không nên kiêu căng và tự mãn bởi chính nó là thuốc độc giết chết tâm hồn ta. Càng tự mãn ta càng chủ quan, càng không đề phòng. Cho đến khi bất trắc, tai ương xảy đến ta không có gì để dựa vào đưa ta vào tình thế nguy nan.

c. Bàn luận

- Kiêu căng, ngạo mạn là một đức tính xấu.
- Nếu con người bỏ được tính kiêu căng và tự mãn sẽ trở nên khiêm tốn, đáng yêu, nhận được sự yêu quý của mọi người xung quanh, cuộc sống của người đó sẽ trở nên tốt đẹp hơn và cộng đồng cũng trở nên tốt đẹp hơn.

d. Bài học nhận thức

- Bởi thế, làm người chớ kiêu căng và tự mãn mà hay khiêm nhường, sống vì người khác, đừng hơn thua với nhau, luôn rèn luyện bản thân mình, xây dựng ước mơ, khát

vọng lớn lao, ra sức học tập để trở thành người hữu ích, mai này đem sức mình xây dựng quê hương đất nước.

3. Kết bài:

- Đánh giá, khái quát lại vấn đề

THPT HỒ THỊ BI

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I. ÔN TẬP LÝ THUYẾT

1. Khái niệm:

- Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn luận về một hiện tượng trong đời sống có ý nghĩa đối với xã hội, được nhiều người quan tâm.
- Kiểu bài này đề cập đến rất nhiều phương diện của đời sống tự nhiên và xã hội (thiên nhiên, môi trường, cuộc sống con người,...)

2. Phạm vi đề tài

Đề tài nghị luận thường gắn gũi với đời sống và sát hợp với trình độ nhận thức của học sinh: + Tai nạn giao thông, hiện tượng môi trường bị ô nhiễm, đại dịch AIDS, những tiêu cực trong thi cử, nạn bạo hành trong gia đình- trong học đường, hiện tượng lãng phí, lối sống thờ ơ vô cảm, hiện tượng chạy theo thời thượng, thói dối trá...
+ Phong trào thanh niên tiếp sức mùa thi, cuộc vận động giúp đỡ đồng bào hoạn nạn, những tấm gương người tốt việc tốt,.....

II. CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

2. 1. Tìm hiểu đề:

- Tìm hiểu về nội dung (đề có những ý nào).
- Thao tác chính (thao tác làm văn).
- Phạm vi xác định dẫn chứng của đề bài.

2.2. Dàn ý

a. Mở bài: cần giới thiệu hiện tượng đời sống phải nghị luận.

b. Thân bài:

		Hiện tượng đời sống tích cực	Hiện tượng đời sống tiêu cực
MỞ ĐOẠN		-Giới thiệu vấn đề nghị luận (phải nêu được tên vấn đề nghị luận đưa ra trong đề bài)	
THÂN ĐOẠN	Giải thích (nếu có)	-Giải thích sơ lược hiện tượng đời sống; làm rõ những hình ảnh, từ ngữ, khái niệm trong đề bài.	
	Phân tích, chứng minh	- Nêu ý nghĩa (giá trị, vai trò..) của hiện tượng đối với đời sống - Biện pháp để nhân rộng, kêu gọi	- Thực trạng các biểu hiện và ảnh hưởng của hiện tượng đời sống. - Lý giải nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đời sống, đưa ra các nguyên nhân nảy sinh vấn đề. - Đề xuất giải pháp để giải quyết hiện tượng đời sống.
	Bàn luận	– Khẳng định: ý nghĩa, bài học từ hiện tượng đời sống đã nghị luận. – Phê phán, bác bỏ một số quan niệm và nhận thức	- Khẳng định cái sai/sự tiêu cực của hiện tượng. - Ngợi ca nhận thức, hành động đúng.

		sai lầm có liên quan đến hiện tượng bàn luận	
	Bài học nhận thức, hành động	-Rút ra bài học kinh (hiểu ra điều gì?, vấn đề gì có ý nghĩa đối với tâm hồn, lối sống bản thân?...) - Bài học hành động (Phải làm gì? ...)	
KẾT ĐOẠN		Cần khái quát lại vấn đề nghị luận.	

III. MỘT SỐ VÍ DỤ

Ví dụ 1: Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng “đại dịch ái kỉ” đang tràn lan trên mạng xã hội hiện nay.

Dàn ý tham khảo

1. Mở đoạn

- Triển khai vấn đề cần nghị luận
- Sử dụng mạng xã hội là một nhu cầu không thể thiếu trong thời đại công nghệ nhưng sự bùng phát của “đại dịch ích kỉ” do nó mang lại cũng là vấn đề được dư luận đặt ra.

2. Thân đoạn

a. Giải thích

- “Ái kỉ”: Chỉ căn bệnh tự yêu bản thân mình. Đó được xem là một dạng rối loạn nhân cách khi một người có biểu hiện tự cao, ảo tưởng, thiếu đồng cảm với người khác.

b. Phân tích, chứng minh

***Thực trạng:**

- Cùng với sự phát triển của internet là hàng loạt các trang mạng xã hội ra đời như twitter, zalo, viber, facebook... kéo theo trào lưu sống ảo, đăng các thông tin, dòng trạng thái hay ảnh cá nhân để “khoe” với cộng đồng mạng.

***Dẫn chứng**

***Nguyên nhân:**

- Chứng bệnh này là nguyên nhân của lối sống xa hoa, chú trọng hình ảnh, danh tiếng. Nó là một trong những biểu hiện của lối sống “tôi là trung tâm”.
- Nó cũng xuất phát từ việc người sử dụng mạng xã hội chưa có những nhận thức đúng đắn, dẫn đến tình trạng lạm dụng.
- Ngoài ra, do cha mẹ ít có thời gian quan tâm, để ý đến con cái nên không quản lý được thời gian sử dụng mạng xã hội của con cái.

***Hậu quả:**

- Hiện tượng này để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng như làm hình thành một thế hệ trẻ tự yêu mình, ít hòa nhập với xã hội.
- Người nghiện điện thoại hoặc các trang mạng xã hội thường có lối sống, thái độ thiếu đồng cảm với mọi người: thay vì giao tiếp cá nhân, họ chỉ chú ý vào màn hình điện thoại để sống với thế giới ảo của mình.
- Hơn nữa, hiện tượng này dẫn đến tình trạng con người thiếu khả năng kiểm soát những ham muốn của bản thân nên có những hành động bất thường chỉ để thỏa mãn nhu cầu cá nhân mình: ăn mặc như nhân vật mình tưởng tượng, mua sắm vật dụng cá nhân đắt tiền để chạy theo phong trào, dễ sa ngã
- Thậm chí, đây cũng là một tâm lí dẫn đến tỉ lệ tử vong cao.

***Giải pháp:**

- Mỗi cá nhân cần ý thức được ranh giới giữa thế giới ảo và thực để biết cân bằng cuộc sống.
- Gia đình, nhà trường và xã hội cần có những biện pháp hỗ trợ giúp đỡ, định hướng cho các thành viên trong cộng đồng, nhất là giới trẻ để mỗi cá nhân có cuộc sống thật lành mạnh, hài hòa với xã hội.

c. Bình luận

- Đây là hiện tượng tiêu cực do mạng xã hội gây ra nên cần ngay lập tức chấn chỉnh, thay đổi để mỗi cá nhân có cuộc sống cân bằng, lành mạnh.

d. Bài học nhận thức và hành động

- Bước ra khỏi thế giới ảo, sống hòa đồng, chan hòa với mọi người
- Có chế độ sinh hoạt hợp lý, những thói quen sinh hoạt giúp hạn chế diễn tiến của bệnh ái kỷ như: Có chế độ sinh hoạt phù hợp, giảm bớt các tương tác không cần thiết trên mạng xã hội.

3. Kết đoạn: Khái quát, đánh giá lại vấn đề

Ví dụ 2: *Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về sự lan tỏa của tình người trong mùa dịch Covid 19 vừa qua.*

Gợi ý làm bài:**1. Mở bài:** Giới thiệu vấn đề nghị luận**2. Thân bài****a. Phân tích, chứng minh****- Nêu ý nghĩa:**

+ Trong những ngày này, chúng ta đang phải đương đầu với những khó khăn, phức tạp do đợt dịch COVID-19 lan rộng, tốc độ lây lan rất nhanh, biến chứng khó lường. Chính lúc này, sự đồng lòng chống dịch của mỗi tổ chức, cá nhân đã củng cố thêm sức mạnh chống dịch của toàn Đảng, toàn dân ta. Họ đã vẽ nên một bức tranh đẹp về tinh thần đoàn kết, về sự sẵn sàng cống hiến, hy sinh khi Tổ quốc cần.

+ Với tinh thần ấy, sự đồng lòng ấy, cùng với quyết tâm và phương pháp chống đại dịch của Chính phủ, chúng ta tin tưởng rằng không có trở ngại nào không thể vượt qua, cuộc chiến đấu chống dịch COVID-19 lần này cũng sẽ đạt kết quả cao

+ Dẫn chứng: Những người vẽ nên bức tranh đẹp đó là 200 cán bộ y tế tỉnh Quảng Ninh lên đường giúp Bắc Giang chống dịch; Vẽ nên bức tranh đẹp đó còn là không ít doanh nghiệp, tuy trong bối cảnh khó khăn, kinh tế sụt giảm, nhưng họ vẫn dành những khoản tiền lớn đóng góp cho công tác chống dịch; Hình ảnh thật đẹp đó còn là những cá nhân đơn lẻ như em Nguyễn Ngọc Trinh, học sinh lớp 5C1 Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm ủng hộ 3 triệu đồng tiền giải thưởng của một cuộc thi.....

- Kêu gọi:

+ Nếu con người chúng ta bị tách ra khỏi cộng đồng thì chắc chắn rằng không thể nào mà tồn tại được. Cho nên chúng ta muốn tồn tại, phát triển và trưởng thành hãy sống hòa đồng vào xã hội.

+ Mỗi người hãy từ bỏ thói ích kỉ, nhỏ nhen của mình để cùng nhau lan tỏa yêu thương, cho đi rồi sẽ được nhận lại

b. Bàn luận

- Khẳng định: Tình yêu thương con người là điều đáng quý, đáng trân trọng, nó sẽ giúp cho con người gắn kết nhau hơn, xã hội tốt đẹp hơn.

- Phê phán: Trong xã hội vẫn có không ít người có tính ích kỉ, nhỏ nhen, chỉ biết đến bản thân mình mà không cần suy nghĩ cho người khác, lại có những người vô cảm mặc kệ nỗi đau của đồng loại,... → những người này cần bị phê phán, chỉ trích

c. Bài học:

- Lòng yêu thương rất quan trọng, cần yêu thương con người nhiều hơn

- Phải biết yêu thương gắn bó, cảm thông chia sẻ và đôi lúc phải nhẫn chịu, nhường nhịn

3. Kết bài: Khái quát, đánh giá lại vấn đề nghị luận.

MỘT SỐ ĐOẠN VĂN 200 CHỮ THAM KHẢO**Nghị luận về giá trị của ước mơ**

Có người đã từng nói "Ước mơ giống như ngọn hải đăng ngoài khơi xa, chúng ta như những con thuyền lênh đênh, trôi nổi giữa biển nước. Ngọn hải đăng soi sáng khiến con thuyền của ta cập bến tới bờ mà không bị mất phương hướng". Quả thực, ước mơ đóng vai trò quan trọng trong hành trình chinh phục đỉnh cao của con người. Sinh ra trong cuộc đời, ai cũng có cho mình một ước mơ dù nhỏ bé hay lớn lao. Những khát vọng ấy là động lực thúc đẩy ta đánh tan mọi nghịch cảnh, tiến về phía trước. Với ước mơ, ta còn khám phá ra được năng lực của bản thân, khai phá được sự sáng tạo và tư duy, từ đó tạo ra nòng cốt cho sự phát triển tất yếu. Ước mơ chẳng khác nào ngọn đèn soi sáng khi ta chìm vào vực thăm bóng tối, là chiếc la bàn chỉ hướng khi ta lạc giữa rừng sâu. Thử hỏi, nếu không có ước mơ, liệu rằng J. Rowling có sáng tạo nên cuốn tiểu thuyết đề đời "Harry Potter"? Bill Gates, Jack Ma có trở thành tỷ phú bậc nhất Thế giới? Greta Thunberg có dám đứng lên cất tiếng nói xây dựng Thế giới mới? Nói như thế mới thấy được tầm quan trọng của ước mơ. Để dễ dàng chinh phục được đỉnh cao, bạn hãy xây dựng cho mình một ước mơ và quyết tâm thực hiện nó đến cùng, và không bao giờ được từ bỏ. Hãy biến mọi mong muốn của bạn trở thành hiện thực!.

Nghị luận về bản lĩnh sống

“Bản lĩnh” – hai từ thật đơn giản nhưng bạn biết không, hàm chứa trong đó là cả một quá trình quyết tâm kiên cường không ngại gian khổ. Giống như một chiếc áo giáp được tôi luyện từ những nguyên liệu bền vững nhất, bản lĩnh giúp ta không còn phải lo sợ trước những cơn gió to hay những ngọn sóng dữ. Vậy bản lĩnh là gì? Bản lĩnh là khả năng giải quyết mọi chuyện một cách bình tĩnh, thông minh và tỉnh táo. Người bản lĩnh là người dám đương đầu với khó khăn gian khổ. Thất bại, tự họ sẽ đứng lên. Cay đắng họ sẽ làm cho mọi thứ ngọt ngào. Họ dám làm những điều lớn lao, kỳ vĩ, xoay trời chuyển đất. Ở những người có bản lĩnh, họ luôn có trái tim đầy lý trí; có lòng quyết tâm cao độ với một lòng can đảm cùng với một nghị lực, ý chí mạnh mẽ. Họ sẵn sàng đương đầu với thử thách. Ở họ, ta luôn tìm thấy cái kiên định nơi đáy mắt và một nụ cười biểu trưng cho sự tự tin. Các cầu thủ U23 Việt Nam làm nên kỳ tích trước các đối thủ lớn về thể hình, mạnh về tốc độ như Uzo-bê –kit- tan, I-rắc, Quata cũng là nhờ vào bản lĩnh. Người bản lĩnh, họ sẽ được mọi người yêu quý, tin cậy; bản thân họ cũng sẽ hiểu được sứ mệnh của mình là chỗ dựa tinh thần cho người khác. Vì vậy, người bản lĩnh là người dám nghĩ, dám làm và dám thành công. Tuy nhiên cũng có những người vừa mới thấy nhấp nhô ngọn sóng đã vội vã buông tay chèo, dễ dàng chấp nhận thất bại. Chắc chắn một điều rằng, những kẻ ấy vĩnh viễn không thể tự khẳng định vị trí của mình trong xã hội, mãi mãi chỉ có thể sống dưới cái bóng của kẻ khác. Và bạn ơi, bản lĩnh khởi đầu như thế đấy! Khoan nói đến những thành quả mà bản lĩnh đem lại, chỉ nói riêng đến quá trình rèn luyện thôi cũng đã được xem là một thành tựu rồi. Đến đây, tôi chợt nhớ đến bông bồ công anh mạnh mẽ nương mình theo gió để vươn đến những chân trời cao xa. Ngay cả loài hoa mong manh nhỏ bé còn có thể tự luyện cho mình bản lĩnh, vậy còn bạn? Bạn có chấp nhận kiếp sống còn thua kém cả một loài hoa?.

Nghị luận về sự cống hiến

Peter Marshall - Giáo của Thượng nghị viện Mỹ từng nói: “*Thước đo của đời người không phải thời gian mà là sự cống hiến*”. Cống hiến là đóng góp công sức, đóng góp những thứ từ bình thường đến quý giá cho sự nghiệp chung của mọi người, của đất nước. Suy rộng hơn, cống hiến chính là góp phần xây dựng thế giới ngày một văn minh, tân tiến hơn. Người biết cống hiến được tôn trọng và kính nể rất nhiều. Bởi khi ta biết cống hiến, chính là lúc ta biết đặt lợi ích của cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân. Biết hi sinh lợi ích của mình vì cộng đồng. Để làm được điều này, ta cần phải mở rộng tầm nhìn của mình đối với thế giới, tránh xa những nông cạn, vị kỉ, nhỏ nhen. Việc cống hiến còn giúp chúng ta hoàn thiện nhân cách và tâm hồn mình hơn, như biết bao dung hơn, trở thành người quảng đại hơn, yêu thương con người nhiều hơn. “Cống hiến”- hai chữ với hai thanh sắc- khiến ta liên tưởng đến điều gì lớn lao, xa xăm, ta nghĩ chỉ những người xuất chúng mới có khả năng cống hiến cho nhân loại. Như những sáng tạo, những phát minh, tìm kiếm khoa học được đánh giá cao của Mark Zuckerberg - ông chủ của trang mạng xã hội lớn nhất thế giới - Facebook; Marie Curie với phát hiện vĩ đại cho nền công nghiệp phóng xạ - Uranium. Nhưng chữ “cống hiến” cũng rất đời thường. Đó là sự chăm chỉ lao động của người nông dân, là sự miệt mài với công việc của người trí thức, là sự hăng say trong học tập của lớp trẻ. Phải chăng đó là hình ảnh giản dị của anh thanh niên trong “Lặng lẽ Sapa” của Nguyễn Thành Long, là các anh lính biên phòng hay hải đảo xa xôi đang ngày đêm canh giữ bình yên cho đất nước. Và cao hơn cả cống hiến, chính là đức hy sinh. Hãy nhớ về những vị anh hùng hữu danh, vô danh, họ đã hy sinh cả mạng sống để cho đất nước được yên tiếng súng, được độc lập tự do. Từ đó, nhắc nhở bản thân mỗi chúng ta phải biết sống vì mọi người, sống vì đất nước, dân tộc và “*Đừng hỏi Tổ Quốc đã làm gì cho ta mà hãy hỏi ta đã làm gì cho Tổ Quốc hôm nay*”.

Nghị luận về giá trị của việc con người khi biết đối mặt và chinh phục nghịch cảnh.

"Nghịch cảnh", từ xưa đến nay vẫn luôn là nhân tố không thể thiếu trong quá trình phát triển của một con người, vấn đề là mỗi người biết đối diện và chinh phục nó ra sao. Tất cả nghịch cảnh đều ẩn chứa một hạt mầm lợi ích tương đương. Có nghịch cảnh mới có tự cải thiện, mới có thành công. Nhiều người bị sa ngã vào những cám dỗ của nghịch cảnh, không đủ dũng cảm dám đối diện chúng. Nhưng đối với những người dám đối mặt với chúng, họ từng bước tìm ra được sức mạnh tinh thần và nuôi dưỡng nó, cuối cùng vượt qua nghịch cảnh. Những năng lực thực sự ấy, chỉ khi gặp phải nghịch cảnh mới tìm ra được. Sau 1855 lần bị hơn 500 công ty điện ảnh từ chối, diễn viên nổi tiếng Hollywood Sylvester Stallone mới có thể thành danh. Sau gần 2000 thất bại, cũng như là 2000 lần dám đối diện với nghịch cảnh, ông mới có thể tìm ra được thành công thực sự. Những ví dụ này cho thấy điều quan trọng con người cần có là không được nghĩ đến hai từ "bỏ cuộc". Nếu chẳng may rơi vào hoàn cảnh khó khăn, ta chỉ có thể dùng sự nỗ lực của chính bản thân để tìm giải pháp thoát ra khỏi khó khăn. Trong quá trình ấy, ta học thêm được vô vàn bài học quý báu, nhưng quan trọng nhất là việc nhận ra chân lý: Chỉ chính bản thân ta mới có thể giúp được ta mà thôi. Chính lúc ta sẵn sàng đối diện với nghịch cảnh là lúc ta bước một bước gần hơn trên con đường trưởng thành, hoàn thiện bản thân và nhận được sự nể phục, tin yêu từ người khác.

Nghị luận về ý kiến: "Có những người không dám bước đi vì sợ gãy chân, nhưng sợ gãy chân mà không dám bước thì khác nào chân đã gãy"

Có thể nói, dám hành động, dám chấp nhận thất bại là yếu tố vô cùng quan trọng để đạt được những thành công trong cuộc sống. Turgot – một nhà kinh tế học người Pháp từng nói: "Có những người không dám bước đi vì sợ gãy chân, nhưng sợ gãy chân mà không dám bước thì khác nào chân đã gãy rồi". Đó là một câu danh ngôn vô cùng đúng đắn và đầy cảm hứng. Nhưng trước hết, để có thể bàn luận cụ thể hơn về câu nói trên, chúng ta cần hiểu "dám bước đi" và "sợ gãy chân" là gì? Theo nghĩa đen, "bước đi" là một hình thức vận động của con người được thực hiện chủ yếu bởi các hệ cơ, xương ở "chân", còn "gãy chân" là một hậu quả có thể xảy ra, gây tổn thương cho người thực hiện hành động "đi". Sâu xa hơn, về mặt nghĩa bóng, "bước đi" được hiểu là hành động làm một điều gì đó, còn "gãy chân" là những thất bại mà ta có thể gặp phải trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình. Như vậy, toàn bộ câu nói ấy có nghĩa là nếu như ta không dám làm, không dám hành động vì sợ thất bại thì bản thân chúng ta mặc định đã trở thành một kẻ thất bại rồi. Vì bất kỳ một thành quả nào đạt được trên thế gian này đều cần phải trải qua ba giai đoạn: suy nghĩ, hành động và kết quả. Nếu chỉ dám ngồi một chỗ đắn đo suy nghĩ, chần chừ mà không dám bắt tay vào làm thì sẽ chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả. Biểu hiện của những người không dám hành động và sợ đương đầu thử thách rất dễ nhận thấy. Họ thường là những người chỉ dám lên kế hoạch rồi để đó và trì hoãn, luôn kể về những điều mình muốn làm nhưng chẳng bao giờ thực hiện. Hoặc thậm chí, có nhiều người còn không có một mục tiêu cụ thể nào, phó mặc đời mình cho cuộc sống mặc sức đưa đẩy, luôn tránh làm những điều lớn, tránh đi những "con đường" ít người đi và luôn suy nghĩ tiêu cực về thất bại. Một minh chứng rõ nét cho hành động đó là câu chuyện khởi nghiệp của Bill Gate và bạn của ông. Bill Gate không phải người đầu tiên và duy nhất nghĩ ra phần mềm máy tính và khát khao phát triển nó một cách rộng rãi, mà một người bạn học của ông cũng có cùng mong muốn ấy. Nhưng nếu như người bạn kia vẫn đang lo sợ, tính toán về những thiệt hại rủi ro mà mình có thể gặp phải, thì Bill Gate - cậu sinh viên trẻ khi ấy, đã hoàn thiện sản phẩm, hàng ngày đem "đưa con tinh thần" của mình đến gõ cửa từng văn phòng công ty về máy tính thời đó để thuyết phục họ hợp tác. Sau bao lời từ chối và những nỗ lực, ông đã nhanh chóng thành công, thành lập một doanh nghiệp lớn mạnh và mời người bạn khi xưa về làm nhân viên cho công ty mình. Như vậy, việc không dám hành động, sợ khó khăn sẽ khiến cuộc sống chúng ta trở nên ỉ chệ, cuộc đời ta trở nên vô nghĩa, sẽ luôn cảm thấy cuộc sống thật tối tăm, nhàm chán,... Nếu hiện tại chúng ta không chịu nhấc chân lên mà đi thì tương lai sẽ còn khó khăn, còn phải vất vả gấp bội phần, "nếu ta không tự xây ước mơ của mình thì sẽ có người thuê chúng ta xây ước mơ cho họ". Một xã hội có quá nhiều những con người như vậy thì xã hội ấy sẽ trở nên chậm tiến về mọi lĩnh vực, ngập trong những dự thảo, dự kiến, ý tưởng nhưng chẳng bao giờ thành hiện thực. Mặc dù vậy, bên cạnh đó, cũng có rất nhiều người không chỉ có một mục tiêu rõ ràng mà còn luôn dám thực hiện điều đó hàng ngày, hàng giờ, luôn tìm tòi và chăm chỉ mài giũa, luyện tập. Không chỉ vậy họ còn luôn suy nghĩ tích cực về khó khăn, coi thử thách là cách để học hỏi, để tôi luyện và làm đầy "kho" kinh nghiệm của bản thân, từng ngày đạt được rất

nhều những mục tiêu và đóng góp cho xã hội. Tuy vậy, chấp nhận thất bại không có nghĩa là chúng ta sẽ vẫn lặp đi lặp lại sai lầm ấy mà cần phải rút ra cho mình những bài học để sau những vấp ngã ấy, ta sẽ biết cách bước đi vững vàng hơn. Như vậy, mỗi người chúng ta cần nhận thức được tầm quan trọng của hành động và có một cái nhìn tích cực trước thất bại. Đồng thời nhanh chóng bắt tay vào thực hiện những dự định, mục tiêu đã đặt ra. Cuộc đời này rộng lớn, bao la, có biết bao nhiêu điều cần học hỏi, trải nghiệm, nhưng cũng ngắn ngủi, vô thường, thời gian sẽ trôi qua rất nhanh và đã qua đi rồi sẽ không lấy lại được. Vì vậy đừng sợ sai, đừng tự giới hạn bản thân vào một cuộc sống nhỏ bé, tầm thường, hãy vươn rộng mình ra, đón nhận lấy những điều tuyệt vời trong cuộc sống này để khi nhắm mắt buông tay, nhìn lại không còn gì hối tiếc. Thất bại cũng giống như việc ăn một trái ớt, dù cay nóng nhưng lại đem đến cho ta trải nghiệm hấp dẫn mà không có bất kỳ hương vị ngọt ngào nào có được.

Trong bức thư gửi hiệu trưởng nơi con trai mình theo học, Tổng thống Abraha Lincon viết “Xin hãy dạy cháu tránh xa sự đố kỵ”. Anh/chị hãy viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ gì về lời nhắn gửi đó?

Mỗi chúng ta không phải đều được tạo nên từ những phần tươi đẹp, có những góc tối u ám mà mỗi người luôn cố gắng khắc phục. Và có lẽ, hai chữ “đố kỵ” là điều mà không ai mong muốn nhưng nó lại luôn hiện hữu mạnh mẽ trong ta. Trong bức thư của Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln gửi thầy hiệu trưởng ngôi trường nơi con trai ông theo học, ông đã viết “Xin hãy dạy cháu tránh xa sự đố kỵ”. Dù bức thư đã được viết hơn 200 năm trước nhưng dường như lời nhắn gửi của ông vẫn còn vẹn nguyên giá trị. “Đố kỵ” là một thói xấu phổ biến trong xã hội. Đó là cảm giác ghen ghét, hậm hực, uất ức trước sự thành công, trước sự uy việt hoặc trước uy tín của người khác. Nhà văn Tạ Duy Anh đã nói “thói ghen tị là một thuộc tính của con người – luôn luôn ẩn náu trong chúng ta và luôn luôn chờ thời cơ để nhảy bổ vào chi phối những suy nghĩ, ứng xử, hành động của ta... cái con rắn ghen tị, đố kỵ sẽ tìm cách khuất phục lý trí để ngóc đầu dậy tác oai tác quái”. Như vậy, tổng thống Lincoln không chỉ muốn nhắn gửi đến sự giáo dục – hãy dạy trẻ em tránh xa góc tối đố kỵ đó mà còn hướng đến tất cả mọi người, chúng ta cần chung tay để loại bỏ nó. Sự đố kỵ bắt nguồn từ đâu? Nó sẽ xuất hiện khi ta thấy xấu hổ bởi không thành công hay có được điều gì đó như những người khác. Nó cũng len lỏi khi ta muốn sở hữu thành công, danh vọng,... nhưng lại không chịu cố gắng, không học tập. Đã biết bao câu chuyện về sự đố kỵ. Trong truyện cổ tích “Sọ Dừa”, hai cô chị vì ghen ghét, đố kỵ với em lấy được Sọ Dừa – khi chàng đã trở nên khôi ngô mà hãm hại chính em gái ruột của mình. Nhưng rồi chính họ lại phải gánh chịu hậu quả. Hay như sự việc, một loạt những “anh hùng bàn phím” đã ra sức để chỉ trích, bôi nhọ MC Phan Anh khi anh có được sự tin cậy của đông đảo người dân để đóng góp vào quỹ từ thiện của mình. Đố kỵ gây ra vô vàn những hậu quả. Đối với cá nhân, nó làm thu hẹp những tình cảm tốt đẹp, nhiều mối quan hệ thiêng liêng, làm cho con người trở nên nhạt nhẽo, tầm thường, thậm chí độc ác, ích kỉ. Đối với xã hội, nó kìm hãm tài năng, cản trở phát triển hay kéo lùi sự phát triển của lịch sử. Trong quá trình học tập và rèn luyện để hoàn thiện nhân cách của mình, chúng ta phải dũng cảm, phải kiên quyết loại bỏ thói ghen tị “Đừng để cho con rắn ghen tị luồn vào trong tim. Đó là một con rắn độc, nó gặm

mòn khối óc và làm đôi bại trái tim” (Ét-môn-đô A-mi-xi). Thay vì ghen ghét, hãy coi thành công của người khác là tấm gương để chúng ta học tập, noi theo, phấn đấu. Cuộc sống sẽ rạng rỡ, tươi đẹp hơn nếu không còn sự hiện hữu của “đố kỵ”.

Trong bài “Thơ tự sự”, nhà thơ Nguyễn Quang Vũ có viết:

***“Hạnh phúc như bầu trời này vậy
Không chỉ dành cho một riêng ai”.***

Hãy bày tỏ quan điểm của anh/chị về ý kiến trên bằng đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ)

Trong cuộc sống, mỗi chúng ta đều có một mục tiêu, một ước mơ để theo đuổi. Nhưng có lẽ, khát vọng lớn lao nhất đó chính là “Hạnh phúc”. Và nhà thơ Nguyễn Quang Vũ đã dành ngòi bút của mình để viết nên những lời nhắn gửi ý nghĩa “Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy / Không chỉ dành cho một riêng ai” – một thông điệp nhẹ nhàng mà sâu sắc về hạnh phúc. “Bầu trời” nếu theo cách lý giải thông thường chính là thực thể rộng lớn, vô thủy vô chung, là của chung tất cả, là bầu khí quyển mà ta hít thở hàng ngày. Còn khi bạn có cảm giác bình an, hài lòng trong cuộc sống thì đó chính là “hạnh phúc”. Quan niệm “Hạnh phúc như bầu trời” chính là muốn nhấn mạnh hạnh phúc là món quà của thượng đế dành cho cả nhân loại và vạn vật trên thế giới. Nhưng cũng vì thế mà không ai có thể ôm trọn được hạnh phúc cho mình. Hạnh phúc luôn bao bọc quanh chúng ta, càng nhiều người hạnh phúc, bầu trời chung ấy càng rộng lớn. Và ta sẽ càng gần bầu trời ấy hơn khi ta biết vươn lên và cố gắng. Như vậy, trong cuộc sống, muốn cảm nhận vàng hào quang rạng ngời của hạnh phúc, chúng ta không chỉ cần nỗ lực, cố gắng mà còn cả sự san sẻ, giúp đỡ mọi người để hạnh phúc đến muôn nơi. Chúng ta vẫn thường nghĩ hạnh phúc là đi liền với sở hữu, nghĩa là gắn liền với chữ “có”: có sức khỏe, có tiền bạc, có công việc ổn định, có gia đình tốt...nhưng chưa chắc những điều đó đã đảm bảo một cảm giác hạnh phúc. Những cái “có” đó phải chăng rất phù phiếm. Nếu bạn cảm thấy hạnh phúc khi mua được căn nhà mới liệu cảm giác ấy có kéo dài 1 tuần hay khi nhận được một vị trí cao trong công việc liệu sẽ hạnh phúc trong bao lâu? Thực tế cho thấy những người hạnh phúc thực sự là người biết cân bằng và san sẻ. Biết cho đi, biết giúp đỡ người khác thì hạnh phúc sẽ tự tìm đến tâm chúng ta. Chắc hẳn các bạn đã nghe đến việc làm thiện nguyện của MC Phan Anh. Anh đã bỏ ra hàng trăm triệu đồng và công sức của mình, đồng nghiệp để mua những món quà cho đồng bào miền Trung bị lũ lụt. Trước hình ảnh nhân dân có cái ăn, cái mặc sau những ngày bão lũ, nhìn những nụ cười của họ, anh đã tâm sự rằng “Tôi thực sự cảm thấy rất vui, dù hành trình có nhiều khó khăn nhưng như có phép màu, tôi chưa từng một lần mệt mỏi”. Có lẽ, khi được cho đi, nhìn thấy nụ cười, niềm vui của những người nhận lại, đó chính là giây phút hạnh phúc nhất. Bởi lẽ, khi sở hữu quá nhiều, ta sẽ hao tâm để lo lắng, bảo vệ báu vật của mình, không còn tận hưởng cuộc sống đúng nghĩa. Nhưng khi biết sẻ chia, bầu trời hạnh phúc sẽ ngày càng mở rộng, tỏa ánh nắng ấm áp đến muôn nơi. Vì vậy, hãy luôn biết quan tâm, yêu thương đến những người xung quanh, hãy luôn giữ sợi dây liên kết giữa hạnh phúc cá nhân và tập thể. Hãy cùng tôi và mọi người để món quà mang tên Hạnh phúc quý giá đến với muôn nơi, vượt mọi không gian.

Nghị luận về vấn đề lãng phí thời gian của giới trẻ hiện nay.

Thời gian là vốn quý của con người bởi nó qua đi không thể nào lấy lại. Tuy nhiên, hiện nay một bộ phận không nhỏ của giới trẻ Việt đang lãng phí quá nhiều thời gian vào những việc vô bổ và mang nặng tính giải trí, mà không có sự định hướng nào về công việc, học tập hay tương lai. Không khó để bắt gặp trên giảng đường, giữa hàng chục sinh viên chăm chú nghe giảng bài thì vẫn có nhiều sinh viên đang ngủ gục trên bàn chỉ vì... không có việc gì làm, hoặc mãi mê lướt “phây”, trang điểm, thậm chí xem phim ngay trong giờ học. Không chỉ lãng phí thời gian, nhiều bạn còn sẵn sàng bỏ học, bỏ làm, thậm chí là vay mượn, cầm cố đồ đạc để đổ tiền vào game, mong sao có thể “xung bá” trong thế giới ảo. Không chỉ game, Facebook cũng đang gây nghiện cực lớn trong giới trẻ. Facebook gây nghiện đã vậy, các diễn đàn hài nhảm cũng mọc lên tràn lan và thu hút sự chú ý của hàng triệu bạn trẻ trong khi nội dung mà những trang web này cung cấp chỉ toàn là những tin tức nhảm nhí, những clip hài hước, hớ hênh và gây sốc... Tuy nhiên hàng ngày vẫn có hàng triệu bạn trẻ dành 2,3 tiếng đồng hồ chỉ để vào những web này xả stress. Nhưng hậu quả thì không mấy ai ý thức được của việc lãng phí thời gian cho đến khi phải đối mặt với thất bại trong cuộc sống, học tập và làm việc. Vì vậy chúng ta hãy biết tranh thủ cùng thời gian để làm những việc hữu ích cho mình và cho đời đừng lãng phí thời gian để phải chịu lỗi đáng trách nhất.

Nghị luận về vấn đề sống ảo của giới trẻ

Có lẽ cụm từ “sống ảo” đã không còn xa lạ thậm chí quá quen thuộc và trở thành thói quen của xã hội, đặc biệt là các bạn trẻ. Nhưng hiện nay hiện tượng này càng có xu hướng phát triển thái quá và dường như có những hệ lụy tiêu cực. Phải chăng sống ảo có nguy cơ đánh mất giá trị thực? “Sống ảo” là khái niệm chỉ cách sống trong hoang tưởng, không đúng với thực tại bản thân hay cố ý tự tô vẽ cho mình một cuộc sống tốt đẹp, hoàn hảo trong mắt người khác mà cuộc sống đó khác với thực tại. “Sống ảo” thường thể hiện rõ nhất qua các trang mạng xã hội như Facebook, Instagram. Còn giá trị thực không chỉ dừng lại là sự thật về mỗi người trong cuộc sống hằng ngày mà còn là những giá trị tinh thần tốt đẹp và chuẩn mực đạo đức của xã hội. Việc xác định hai giá trị giữa “sống ảo” và “giá trị thực” khiến chúng ta phải suy ngẫm. Hiện tượng sống ảo xuất hiện tràn lan dưới nhiều hình thức. Các bạn trẻ có thể kết bạn, nói chuyện, tâm sự những điều thầm kín hay thậm chí là yêu đương với những người mới biết qua mạng xã hội dù chưa hề gặp mặt. Họ còn dùng mạng xã hội như công cụ để khoe khoang những thứ không có thực của bản thân như giàu có, danh tiếng. Sống ảo còn là gây sự chú ý, khiến mình nổi tiếng bằng những nội dung không lành mạnh hay bịa đặt hay thường xuyên trở thành “anh hùng bàn phím”, dùng lời nói hoa mỹ, tỏ ra mình văn minh, nhân ái. Cách sống này tạo ra một thế hệ chìm đắm trong ảo vọng, thích khoe khoang, dối trá, chỉ cố tô vẽ cho hình ảnh bản thân bằng những thứ không tồn tại, phớt lờ cuộc sống thực tế. Và khi trút bỏ vẻ ngoài hào nhoáng trở về cuộc đời thực, họ lả lẫm, không xác định được hướng đi của chính mình, làm phân tán, ảnh hưởng đến học tập và lao động cũng như các mối quan hệ thực. Sự tăng chóng mặt của các trang mạng xã hội, sức hút của những nút “like”, những lời ca tụng ảo khiến “sống ảo” trở thành căn bệnh khó chữa, ảnh hưởng đến nhân cách, tinh thần của giới trẻ. Mỗi chúng ta cần tự ý thức sao cho việc sử dụng mạng xã hội hay công nghệ một cách phù hợp. Phải nhìn nhận, đánh giá đúng bản thân và hiện thực cuộc sống, không chạy theo xu hướng. Những mối quan hệ trên mạng có thể đúng đắn nếu ta biết cân bằng, hài hòa với cuộc sống thực tại. Hãy chủ động thay đổi, điều chỉnh lại cách sống. Công nghệ là con dao hai lưỡi. Nếu biết cách sử dụng đó sẽ là công cụ vô cùng hiệu quả nhưng chỉ cần nhìn nhận sai nó sẽ là con dao giết chết tâm hồn bạn.

Nghị luận về vấn đề bạo lực học đường

Trường học là nơi rèn luyện nhân cách, đạo đức cho học sinh, nơi bồi dưỡng cho tâm hồn giúp ta nên người. Thế nhưng, một điều thật đau lòng, thật nhức nhối đang diễn ra, khiến toàn xã hội lo lắng trước sự suy đồi, tha hóa về đạo đức trong nhà trường hiện nay đó là nạn bạo lực học đường. Nó được hiểu là những hành vi sai trái, dùng bạo lực để giải quyết vấn đề của các bạn học sinh, có thể là của cả giáo viên dành cho học sinh. Nó được biểu hiện với nhiều trạng thái khác nhau trong trường học như: bạn bè ghen ghét, đố kị nhau cũng lôi nhau ra đánh, mâu thuẫn, xích mích nhỏ cũng đánh nhau, chửi nhau thậm tệ. Hay việc học sinh ngang bướng, cãi lời thì thầy cô dùng hình thức đòn roi, lời nói khó nghe để trừng trị. Nguyên nhân dễ nhận thấy chính là do tự bản thân các em có suy nghĩ về cái tôi quá lớn, lúc nào cũng muốn thể hiện mình. Thêm vào đó mới là sự thiếu giáo dục từ gia đình, bố mẹ bỏ bê, vô trách nhiệm, hoặc chiều chuộng quá đáng. Tiếp theo là từ phía nhà trường, kỉ luật quá lỏng lẻo, không có hình thức xử phạt nghiêm khiến học sinh coi thường. Vậy làm thế nào để loại bỏ bạo lực học đường? Việc làm này không phải của một riêng ai, mỗi cá nhân trong xã hội đều cần phải quan tâm tới sự giáo dục của con em mình. Đầu tiên cần thiết lập kỷ cương trong nhà trường, sau đó cần sự quan tâm phối hợp tới các em từ phía gia đình, những người xung quanh. Thiết nghĩ nếu nạn bạo lực học đường không được ngăn chặn thì thế hệ ngày mai sẽ ra sao?.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

I. Khái niệm

- PCNNKH là ngôn ngữ dùng trong lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học
- Các dạng văn bản: các bài học từ SGK (tự nhiên, xã hội), công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu...

II. Đặc trưng

1. Tính khái quát, trừu tượng

- Trình bày theo phần, chương, mục cho các luận điểm từ lớn xuống nhỏ, từ cao xuống thấp.

2. Tính lí trí, logic

- Từ ngữ mang một nghĩa, không đa nghĩa; không dùng câu đặc biệt; các câu, đoạn phải thống nhất

3. Tính khách quan, phi cá thể

- Không có dấu ấn cá thể, ít biểu lộ cảm xúc

III. Ví dụ

a. Ngữ liệu 1:

...Có rất nhiều giống mèo khác nhau, một số không có lông hoặc không có đuôi và chúng tồn tại với rất nhiều màu lông. Mèo là những con vật có kỹ năng của thú săn mồi và được biết đến với khả năng săn bắt hàng nghìn loại sinh vật để làm thức ăn. Chúng đồng thời là những sinh vật rất thông minh, có thể được dạy hoặc tự học cách sử dụng các công cụ đơn giản như mở nắm tay cửa hay giạt nước trong nhà vệ sinh, đẩy vật dụng khi cần thiết.

Mèo giao tiếp bằng cách kêu meo, gừ- gừ, rít, gầm gừ và ngôn ngữ cơ thể. Mèo trong các bầy đàn sử dụng cả âm thanh lẫn ngôn ngữ cơ thể để giao tiếp với nhau.

Giống như một số động vật đã thuần hóa khác, mèo vẫn có thể sống tốt trong môi trường hoang dã như mèo hoang. Trái với quan niệm thông thường của mọi người rằng mèo là loài động vật cô độc, chúng thường tạo nên các đàn nhỏ trong môi trường hoang dã...

b. Ngữ liệu 2:

Thơ lục bát có nguồn gốc lâu đời, là một thể thơ dân tộc, thơ lục bát bao gồm: từ hai câu trở lên. Trong đó cứ hai câu ghép lại thành một cặp câu. Các cặp câu bao gồm: một câu 6 tiếng (câu lục), một câu 8 tiếng (câu bát); một câu lục rồi tiếp một câu bát, cứ xen kẽ nhau; số câu trong bài không giới hạn. Thông thường thì bắt đầu một câu sáu chữ, kết thúc là ở câu 8 chữ. Nhưng cũng có khi kết thúc bằng câu sáu để đạt tính lơ lửng, thanh và vần. Vì vậy, tìm hiểu thơ lục bát là tìm hiểu về luật và vần của nó. Luật về thanh, giúp cho câu thơ trở nên hài hòa. Các vần chính là hình thức kết dính các câu thơ lại với nhau

Luật trong thơ lục bát: thơ lục bát có 2 câu chuẩn là câu lục và câu bát. Cũng như thơ Đường luật, nó tuân theo quy tắc “nhất tam ngũ bất luận; nhị tứ lục

phân minh”- nghĩa là các tiếng 1,3,5 trong câu có thể tự do về thanh, nhưng các tiếng 2,4,6 thì phải tuân theo luật chặt chẽ như sau:

Câu lục: theo thứ tự tiếng thứ 2-4-6 là Bằng (B)- Trắc(T)- Bằng(B)

Câu bát: theo thứ tự tiếng thứ 2-4-6-8 là B-T-B-B

Ví dụ:

“Qua đình(B) ngả nón(T) trông đình(B)

Đình bao(B) nhiều ngôi(T) thương mình(B) bấy nhiều(B)”

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

I. Cách làm một bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ:

1. Tìm hiểu đề và lập dàn ý:

1.1 Thực hành đề 1 – SGK:

Phân tích bài thơ "*Cảnh khuya*" của Hồ Chí Minh.

a. Tìm hiểu đề:

- Hoàn cảnh ra đời:

- + Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp
- + Địa điểm là vùng chiến khu Việt Bắc.
- + Lúc này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến đầy gian khổ nhưng vô cùng oanh liệt của nhân dân ta.

- Yêu cầu đề bài và định hướng giải quyết:

- + Từ phân tích vẻ đẹp của bức tranh phong cảnh Việt Bắc thấy được vẻ đẹp tâm hồn thi nhân, vẻ đẹp của thơ ca Hồ Chí Minh.
- + Từ vẻ đẹp tâm hồn thi nhân, vị lãnh tụ tối cao của dân tộc, của cuộc kháng chiến để thấy được vẻ đẹp tâm hồn Việt Nam – sự tất thắng của cuộc kháng chiến.

b. Lập dàn ý:

* Mở bài:

- Giới thiệu bài thơ (hoàn cảnh sáng tác)
- Nhận định chung về bài thơ (Định hướng giải quyết)

* Thân bài:

- Phân tích, chứng minh vẻ đẹp của đêm trăng khuya nơi núi rừng Việt Bắc:

- + Thủ pháp so sánh: *Tiếng suối trong như tiếng hát xa*

→ Tiếng suối cộng hưởng với tiếng người, tiếng đời tươi trẻ, vang vọng tràn đầy niềm tin

- + Hình ảnh: *Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*

→ Điệp từ "*lồng*": tạo nên hình ảnh huyền ảo, lung linh, thơ mộng

⇒ Cảnh vật mang vẻ đẹp hùng vĩ, thơ mộng → tâm hồn yêu thiên nhiên của Bác.

- Phân tích, chứng minh vẻ đẹp tâm hồn thi nhân qua hình ảnh nhân vật trữ tình:

- + Nổi bật giữa bức tranh thiên nhiên là người chiến sĩ nặng lòng lo *nỗi nước nhà*.

→ tấm lòng yêu nước sâu sắc của Bác.

- + Khác với hình ảnh người ẩn sĩ lánh mình chốn thiên nhiên, xa lánh cõi trần

→ Tinh thần ung dung tự tại lo việc nước, tràn đầy sự lạc quan, kiên định và tất thắng

- Phân tích nghệ thuật bài thơ: vừa có tính chất cổ điển vừa hiện đại:

- + Tính cổ điển: thể thơ Đường luật, những hình ảnh thiên nhiên *tiếng suối, trăng, cổ thụ, hoa*.

- + Tính hiện đại: hình tượng nhân vật trữ tình: thi sĩ – chiến sĩ, lo *nỗi nước nhà*, sự phá cách trong hai câu cuối (không tuân thủ luật đối)

- Nhận định giá trị tư tưởng và nghệ thuật bài thơ:

- + Tư tưởng: Tình yêu thiên nhiên, đất nước sâu đậm
- + Nghệ thuật: cổ điển và hiện đại

*** Kết bài:**

- Sự hài hoà giữa tâm hồn nghệ sĩ và ý chí chiến sĩ: Mang cốt cách thanh cao, tấm lòng vì nước vì dân, khí chất ung dung của vị lãnh tụ
- Đây là một trong những bài thơ hay của Bác

1.2. Thực hành đề 2 – SGK:

Phân tích đoạn thơ trong bài “*Việt Bắc*” của Tố Hữu

a. Tìm hiểu đề:

- Yêu cầu kiểu đề: phân tích một đoạn thơ.
- Yêu cầu về nội dung: Làm rõ hai vấn đề:
 - + Khí thế dũng mãnh và khí thế chiến thắng của quân ta trên khắp chiến trường
 - + Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ độc đáo của đoạn thơ

b. Lập dàn ý:*** Mở bài:**

- Nêu hoàn cảnh sáng tác, giới thiệu khái quát bài thơ.
- Nêu xuất xứ đoạn trích
- Trích dẫn nguyên văn đoạn trích

*** Thân bài:**

- Phân tích khí thế dũng mãnh của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Việt Bắc (8 câu đầu):
 - + Nghệ thuật: Sử dụng từ láy (*rầm rập, điệp điệp trùng trùng*), so sánh (*Đêm đêm rầm rập như là đất rung*), hoán dụ (*mũ nan*), cường điệu (*bước chân nát đá*), đối lập (*Nghìn đêm thăm thẳm sương dày >< Đèn pha bật sáng như ngày mai lên*)
 - + Nội dung: Khí thế chiến đấu sôi động, hào hùng với nhiều lực lượng tham gia (dân công, bộ đội, binh chủng cơ giới), hình ảnh con đường bộ đội hành quân, dân công đi tiếp viện, đoàn quân ô tô quân sự nối tiếp nhau...
- Phân tích khí thế chiến thắng ở các chiến trường khác (4 câu sau):
 - + Nghệ thuật: Điệp từ *vui*, biện pháp liệt kê các địa danh của mọi miền đất nước
 - + Nội dung: Tin vui chiến thắng dồn dập bay về, vì Việt Bắc là thủ đô, là đầu não của cuộc kháng chiến. Niềm vui của đất nước hoà cùng Việt Bắc tạo nên bức tranh kháng chiến thắng lợi toàn diện và toàn vẹn.
- Phân tích đặc điểm nổi bật về nghệ thuật:
Rất điêu luyện trong việc sử dụng thể thơ lục bát
 - + Các từ láy, động từ (*rầm rập, rung, nát đá, lửa bay*), tính từ gợi tả (*Quân đi điệp điệp trùng trùng, Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan, Dân công đỏ đuốc từng đoàn, Nghìn đêm thăm thẳm sương dày, Đèn pha bật sáng*)...
 - + Các biện pháp tu từ: so sánh, hoán dụ, cường điệu, trùng điệp...
 - + Giọng thơ: âm vang, sôi nổi, hào hùng

C. Kết bài:

Đoạn thơ ngắn như thể hiện được không khí của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta một cách cụ thể, sinh động.

2. Đối tượng và nội dung của bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ:

- Đặc điểm : Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ là trình bày ý kiến, nhận xét, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ đó.

- Đối tượng: bài thơ, đoạn thơ, hình tượng thơ... Cách làm: cần tìm hiểu từ ngữ, hình ảnh, âm thanh, nhịp điệu, cấu tứ...

- Nội dung:

- + Giới thiệu khái quát bài thơ, đoạn thơ
- + Bàn luận về những giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ
- + Đánh giá chung bài thơ, đoạn thơ

II. Luyện tập

Hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tràng Giang* của Huy Cận

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

I. Tìm hiểu đề - Lập dàn ý:

Đề 1: Nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai cho rằng: "*Nhìn chung văn học Việt Nam phong phú, đa dạng; nhưng nếu cần xác định một chủ lưu, một dòng chính, quán thông kim cổ, thì đó là văn học yêu nước*" (Dẫn theo Trần Văn Giàu tuyển tập-NXB Giáo dục-2001)

Hãy trình bày suy nghĩ của anh (chị) đối với ý kiến trên.

1. Tìm hiểu đề:

a. Thể loại: nghị luận (bao hàm giải thích, chứng minh, bình luận) về một ý kiến về văn học.

b. Nội dung: Văn học Việt Nam phong phú và đa dạng, trong đó văn học yêu nước là dòng chính.

c. Phạm vi tư liệu: Các tác phẩm tiêu biểu có nội dung yêu nước của VHVN qua các thời kỳ.

2. Lập dàn ý:

a. Mở bài: Giới thiệu câu nói của Đặng Thai Mai

b. Thân bài:

*** Giải thích ý nghĩa của câu nói:**

- *Tìm hiểu nghĩa của các từ khó:*

- + Phong phú, đa dạng: có nhiều tác phẩm với nhiều hình thức thể loại khác nhau
- + Chủ lưu: dòng chính (bộ phận chính).
- + Quán thông kim cổ: thông suốt từ xưa đến nay.

- *Tìm hiểu ý nghĩa của các vế câu và cả câu:*

- + Văn học VN rất đa dạng, phong phú
- + Văn học yêu nước là chủ lưu
- + Văn học Việt Nam rất phong phú và đa dạng (Đa dạng về số lượng tác phẩm, đa dạng về thể loại, đa dạng về phong cách tác giả)
- + VH yêu nước là một chủ lưu, xuyên suốt.

*** Bình luận, chứng minh về ý nghĩa câu nói:**

- + Đây là một ý kiến hoàn toàn đúng
- + Văn học yêu nước là chủ lưu xuyên suốt lịch sử VH Việt Nam:
 - Văn học trung đại: *Nam quốc sơn hà, Cáo bình Ngô, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.*
 - Văn học cận – hiện đại: *Tuyên ngôn độc lập*
- + Nguyên nhân:
 - Đời sống tư tưởng con người Việt Nam phong phú đa dạng
 - Do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử VN thường xuyên phải chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước.

+ Nêu và phân tích một số dẫn chứng ...

c. Kết bài: Khẳng định giá trị của ý kiến.

- + Giúp đọc hiểu hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm văn học dân tộc.

- + Biết ơn, khắc sâu công lao của cha ông trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước.
- + Giữ gìn, yêu mến, học tập những tác phẩm văn học có nội dung yêu nước của mọi thời đại.

Đề 2: Bàn về đọc sách, nhất là đọc các tác phẩm văn học lớn, người xưa nói: “ *Tuổi trẻ đọc sách như nhìn trăng qua kẽ, lớn tuổi đọc sách như ngắm trăng ngoài sân, tuổi già đọc sách như thưởng trăng trên đài.* ” (Dẫn theo Lâm Ngữ Đường, Sống đẹp, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB Tao đàn, Sài Gòn, 1965)

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào?

1. Tìm hiểu đề:

a. Thể loại: Nghị luận (giải thích – bình luận) một ý kiến bàn về văn học.

b. Nội dung: ý kiến của Lâm Ngữ Đường về việc đọc sách.

- Tìm hiểu nghĩa của các hình ảnh ẩn dụ trong ý kiến của Lâm Ngữ Đường.

c. Phạm vi tư liệu: Thực tế cuộc sống

2. Lập dàn ý:

a. Mở bài: Giới thiệu ý kiến của Lâm Ngữ Đường.

b. Thân bài:

*** Giải thích:**

- **Hàm ý của ba hình ảnh so sánh ẩn dụ trong ý kiến của Lâm Ngữ Đường.**

- + Tuổi trẻ đọc sách như nhìn trăng qua kẽ: chỉ thấy được trong phạm vi hẹp
- + Lớn tuổi đọc sách như ngắm trăng ngoài sân: tầm nhìn được mở rộng hơn khi kinh nghiệm, vốn sống nhiều hơn theo thời gian (khi đọc sách)
- + Tuổi già đọc sách như thưởng trăng trên đài: Theo thời gian, con người càng giàu vốn sống, kinh nghiệm và vốn văn hóa thì khả năng am hiểu khi đọc sách sâu hơn, rộng hơn.

- **Tìm hiểu nghĩa của câu nói:** Sự khác nhau trong cách đọc và kết quả đọc ở mỗi lứa tuổi. Càng lớn tuổi, có vốn sống, vốn văn hoá và kinh nghiệm...càng nhiều thì đọc sách càng hiệu quả hơn. Khả năng tiếp nhận khi đọc sách (tác phẩm văn học) tùy thuộc vào điều kiện, trình độ, và năng lực chủ quan của người đọc.

*** Bình luận và chứng minh những khía cạnh đúng của vấn đề:**

- Đọc sách tùy thuộc vào vốn sống, vốn văn hóa, kinh nghiệm, tâm lý, của người đọc.

- Ví dụ: Đọc Truyện Kiều của Nguyễn Du:

- + Tuổi thanh niên: Có thể xem là câu chuyện về số phận đau khổ của con người.
- + Lớn hơn: Hiểu sâu hơn về giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm, hiểu được ý nghĩa xã hội to lớn của Truyện Kiều
- + Người lớn tuổi: Cảm nhận thêm về ý nghĩa triết học của Truyện Kiều.

*** Bình luận bổ sung những khía cạnh chưa đúng của vấn đề:**

- Không phải ai từng trải cũng hiểu sâu sắc tác phẩm khi đọc. Ngược lại, có những người trẻ tuổi nhưng vẫn hiểu sâu sắc tác phẩm (do tự nâng cao vốn sống, trình độ văn hóa, trình độ lý luận, ham học hỏi,...)

- Ví dụ: Những bài luận đạt giải cao của các bạn học sinh giỏi về tác phẩm văn học (tự học, ham đọc, sưu tầm sách, nâng cao kiến thức)

c. Kết bài: Tác dụng, giá trị của ý kiến trên đối với người đọc:

- Muốn đọc sách tốt, tự trang bị sự hiểu biết về nhiều mặt.
- Đọc sách phải biết suy ngẫm, tra cứu.

II. Bài học:

1. Đối tượng của một bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học rất đa dạng: về văn học lịch sử, về lí luận văn học, về tác phẩm văn học...
2. Cách làm: Tùy từng đề để vận dụng thao tác một cách hợp lí nhưng thường tập trung vào:

- + Giải thích
- + Chứng minh
- + Bình luận

III. Luyện tập: Bài tập 1/93

1. Tìm hiểu đề:

a. Thể loại: Nghị luận (Giải thích, bình luận, chứng minh) một ý kiến bàn về một vấn đề văn học.

b. Nội dung:

- Thạch Lam không tán thành quan điểm văn học thoát li thực tế: Thế giới đối trá và tàn ác
- Khẳng định giá trị cải tạo xã hội và giá trị giáo dục của văn học

c. Phạm vi tư liệu:

- Tác phẩm Thạch Lam
- Những tác phẩm văn học tiêu biểu khác.

2. Lập dàn ý:

a. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả Thạch Lam.
- Trích dẫn ý kiến của Thạch Lam về chức năng của văn học.

b. Thân bài:

- **Giải thích về ý nghĩa câu nói:** Thạch Lam nêu lên chức năng to lớn và cao cả của văn học.

- Bình luận và chứng minh ý kiến:

- + Đó là một quan điểm rất đúng đắn về giá trị văn học:
 - Trước CM tháng Tám: quan điểm tiến bộ.
 - Ngày nay: vẫn còn nguyên giá trị.
- + Chọn và phân tích một số dẫn chứng (Truyện Kiều, Số đỏ, Chí Phèo, Hai đứa trẻ, Nhật ký trong tù...) để chứng minh 2 nội dung:
 - Tác dụng cải tạo xã hội của văn học.
 - Tác dụng giáo dục con người. của văn học

c. Kết bài:

- Khẳng định sự đúng đắn và tiến bộ trong quan điểm sáng tác của Thạch Lam.
- Nêu tác dụng của ý kiến trên đối với người đọc:
 - + Hiểu và thẩm định đúng giá trị của tác phẩm văn học.
 - + Trân trọng, yêu quý và giữ gìn những tác phẩm văn học tiến bộ của từng thời kỳ.

LUẬT THƠ

I. Thể thơ Đường luật

- Là thể thơ tiếp thu từ Trung Quốc
- Có những quy định chặt chẽ về luật thơ:
 - + Số câu trong bài: bốn câu (tứ tuyệt hoặc tuyệt cú), tám câu (bát cú)
 - + Số chữ trong câu: năm chữ (ngũ ngôn), bảy chữ (thất ngôn)
 - + Vần của thơ Đường luật là vần chân (cước vận): vần ở cuối câu thơ
- Ví dụ:

- + Thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt:

*“Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ
 Cô vân mạn mạn độ thiên không
 Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc
 Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng”*
 (“Mộ”- Hồ Chí Minh)

- + Thơ đường luật thất ngôn bát cú (luật bằng vần bằng):

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
 Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
 Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo
 Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
 Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
 Cá đâu đớp động dưới chân bèo”*
 (“Thu điếu”- Nguyễn Khuyến)

II. Thể thơ lục bát

- Là thể thơ dân tộc
- Luật thơ:
 - + Số chữ và số câu: một cặp hai câu, câu trên sáu chữ (lục), câu dưới tám chữ (bát). Một bài thơ có thể có nhiều cặp câu lục bát, số lượng cặp câu không giới hạn
 - + Gieo vần lưng (eo vận): tiếng thứ sáu của câu lục vần với tiếng thứ sáu của câu bát, tiếng thứ tám của câu bát vần với tiếng thứ sáu của câu lục tiếp theo
- Ví dụ:

*“Minh đi, có nhớ những ngày
 Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù
 Minh về, có nhớ chiến khu
 Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?”*
 (“Việt Bắc”- Tố Hữu)

III. Thể thơ song thất lục bát

- Là thể thơ dân tộc
- Luật thơ:
 - + Số chữ và số câu: cặp câu bảy chữ (song thất), một cặp câu sáu chữ và tám chữ (lục bát)
 - + Gieo vần: gồm cả vần chân và vần lưng
- Ví dụ:

*“Đạo hiền vắng thắm gieo từng bước
 Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen
 Ngoài rèm thướt chảnh mách tin
 Trong rèm dường đã có đèn biết chẳng?
 Đèn có biết dường bằng chẳng biết
 Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi
 Buồn rầu nói chẳng nên lời
 Hoa đèn kia với bóng người khá thương”*
 (“Chinh phụ ngâm” - Đặng Trần Côn)

IV. Thể thơ tự do

- Số chữ và số câu: không hạn định
- Gieo vần: vần chân, có thể là vần liền, vần cách
- Ví dụ:

*“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
 Đất Nước có trong những cái “ngày xửa, ngày xưa...” mẹ
 thường hay kể
 Đất Nước bắt đầu từ miếng trầu bây giờ bà ăn
 Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre đánh giặc
 Tóc mẹ thì bới sau đầu
 Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
 Cái kèo, cái cột thành tên
 Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
 Đất Nước có từ ngày đó”*
 (trích “Đất Nước” - Nguyễn Khoa Điềm)

V. Một số thể thơ khác

- Thể thơ bốn chữ (mỗi câu thơ có bốn tiếng), thể thơ năm chữ (mỗi câu thơ năm tiếng), thể thơ bảy chữ (mỗi câu thơ bảy tiếng), thể thơ tám chữ (mỗi câu thơ có tám tiếng)
- Với hai dạng:
 - + Các câu thơ nối tiếp nhau
 - + Bốn câu thơ tạo thành một khổ thơ
- Ví dụ:
 - + Thể thơ năm chữ:

“Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

Ôi, con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”
(trích “Sóng”- Xuân Quỳnh)

+ Thể thơ bảy chữ:

“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?”
(trích “Đây thôn Vĩ Dạ”- Hàn Mặc Tử)

PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ

I. Khái niệm

- Phát biểu theo chủ đề là phát biểu bằng ngôn ngữ nói, có đề cương chuẩn bị trước để làm rõ nội dung một chủ đề nào đó (văn học, xã hội...).

II. Các bước chuẩn bị phát biểu

1. Xác định nội dung cần phát biểu

- Chủ đề: luận đề
- Nội dung: khía cạnh, luận điểm

2. Dự kiến đề cương phát biểu

- Yêu cầu chung
 - + Chọn nội dung phát biểu: phù hợp chủ đề
 - + Xây dựng đề cương: nổi bật trọng tâm, lôgích.
 - + Thái độ, cử chỉ, giọng nói: lịch sự, phù hợp với nội dung và cảm xúc.
- Yêu cầu cụ thể:
 - + Nội dung phát biểu
 - + Bố cục đề cương
 - Mở bài: Giới thiệu khái quát nội dung
 - Thân bài: Trình bày hệ thống ý trong nội dung.
 - Kết bài: Lời kết thúc và cảm ơn

III. Cách thức phát biểu chủ đề

- Lựa chọn nội dung phát biểu phù hợp với chủ đề.
- Dự kiến nội dung chi tiết và sắp xếp thành đề cương.
Có thái độ, cử chỉ, giọng nói: đúng mực, lịch sự, phù hợp với nội dung và cảm xúc.

BÀI ĐỌC THÊM**ĐẤT NƯỚC***Nguyễn Đình Thi***I. Tìm hiểu chung****1. Tác giả****1.1. Tiểu sử - Cuộc đời**

- Nguyễn Đình Thi (1924- 2003), sinh ra tại Thành phố Luông Pha Băng, nước Lào.
- Ông tham gia kháng chiến và giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng.
- Nguyễn Đình Thi được xem là một nghệ sĩ đa tài, ông sáng tác nhạc, làm thơ, viết tiểu thuyết, kịch, tiểu luận phê bình. Ở lĩnh vực nào ông cũng có những đóng góp đáng trân trọng.

1.2. Sự nghiệp văn học*a. Phong cách nghệ thuật*

- Thơ ông tự do, phóng khoáng mà vẫn hàm súc, sâu lắng, suy tư và có nhiều tìm tòi theo hướng hiện đại.
- Những tác phẩm văn xuôi của Nguyễn Đình Thi là sự phản ánh kịp thời cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta trong các cuộc kháng chiến. Các tác phẩm của ông đều mang tính thời sự về các cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam.

b. Tác phẩm chính

- Thơ: *Người chiến sỹ* (1958); *Bài thơ Hắc Hải* (1958); *Dòng sông trong xanh* (1974); *Tia nắng* (1985); *Đất nước* (1948 - 1955); *Nhớ*; *Lá đỏ...*
- Tiểu thuyết "*Xung kích*", "*Vỡ bờ*"; "*Thu đông năm nay*" (1954), "*Bên bờ sông Lô*" (1957), "*Vào lửa*" (1966), "*Mặt trận trên cao*" (1967...)
- Phê bình văn học: *Tiểu luận "Nhận đường"*.
- Kịch: *Con nai đen* (1961); *Hoa và Ngàn* (1975); *Giấc mơ* (1983); *Rừng trúc* (1978); *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979); *Người đàn bà hóa đá* (1980); *Tiếng sóng* (1980); *Cái bóng trên tường* (1982); *Trương Chi* (1983); *Hòn Cuội* (1983 - 1986).

2. Tác phẩm*a. Xuất xứ - Hoàn cảnh ra đời*

- Bài thơ được sáng tác trong một thời gian dài (1948-1955), tương đương với thời kỳ chống thực dân Pháp.
- Bài thơ có những đoạn lấy từ hai bài thơ "*Sáng mát trong như sáng năm xưa*" (1948) và "*Đêm mitting*" (1949), đến năm 1955, Nguyễn Đình Thi viết thêm phần sau "*Ôi những cánh đồng...*" hoàn thành thi phẩm và đưa vào tập *Người chiến sỹ* (1956)
- * Đây là một tác phẩm xuất sắc, tiêu biểu nhất cho sự nghiệp thơ ca của Nguyễn Đình Thi.

b. Bố cục: 2 phần:

- Phần 1: Từ đầu đến "*Những buổi ngày xưa vọng nói về*": Mùa thu đất nước trong hoài niệm của nhà thơ.
- Phần 2: Còn lại: Hình ảnh đất nước kháng chiến đau thương mà anh hùng tình nghĩa.

II. Nội dung cơ bản

1. Phần 1

* *Hình ảnh mùa thu Hà Nội trong hoài niệm (từ đầu đến... lá rơi đây):*

- Tín hiệu gợi nhắc về mùa thu Hà Nội: sáng mát trong và gió thổi mùa thu hương cốm mới, đây là những nét đặc trưng quen thuộc của mùa thu Bắc Bộ, mùa thu Hà Nội.

- *Mùa thu Hà Nội trong hoài niệm:*

+ Bức tranh mùa thu chân thực, thi vị, mang đậm đặc trưng mùa thu Hà Nội nhưng thoáng buồn: những buổi sáng mát trong, gió thổi, hương cốm, chớm lạnh, hơi may xao xác, nắng lá, phố phường Hà Nội => Bức tranh mùa thu có hình khối, đường nét, màu sắc chứa đầy tâm trạng của người ra đi "Người ra đi... lá rơi đây".

+ Hình ảnh người đi buồn bã, lưu luyến nhưng cũng đầy cương quyết: Người ra đi đầu không ngoảnh lại/Sau lưng thềm nắng lá rơi đây.

=> Mùa thu Hà Nội đẹp nhưng buồn thấm thía bởi nhân vật trữ tình phải li biệt Hà Nội để đi tìm con đường thoát vòng nô lệ đau thương, tủi nhục.

* *Mùa thu cách mạng, mùa thu độc lập vui tươi, phấn chấn.*

- Tiếng reo vui trước mùa thu hiện tại độc lập, hạnh phúc.

- Mùa thu cách mạng tươi đẹp, sôi nổi: không gian nghệ thuật dịch chuyển từ những phố dài xao xác buồn bã sang không gian núi rừng tươi mới, tràn đầy sức sống (*rừng tre phấp phới, trời thu thay áo mới*) với những âm thanh ngân nga, vang vọng; trạng thái nhân vật trữ tình vui vẻ, hạnh phúc hòa trong sự phấn chấn của tạo vật (*phấp phới, thiết tha*).

- Mùa thu độc lập, tự chủ: *Trời xanh đây là của chúng ta...*

- Suy tư về hồn thiêng đất nước: *Nước chúng ta...vọng nói về.*

=> Niềm tự hào về đất nước.

- Nghệ thuật đặc sắc trong đoạn thơ: hình ảnh thơ giàu sức gợi, câu thơ giàu tính nhạc, vận dụng hiệu quả phép điệp, giọng thơ phấn chấn sôi nổi, cảm xúc mãnh liệt...

=> Đoạn thơ thể hiện tình yêu tha thiết, niềm tự hào về quê hương đã được độc lập, có truyền thống anh hùng, bất khuất.

2. Phần 2

* *Đất nước đau thương trong chiến tranh:*

- Đất nước chìm trong máu và nước mắt: *những cánh đồng quê chảy máu, dây thép gai đâm nát trời chiều, bát cơm chan đầy nước mắt...đứa đề cổ đứa lột da.*

- Đất nước bật lên nỗi căm hờn: *Từ những năm đau thương chiến đấu...căm hờn.*

* *Đất nước vùng lên giành lấy chiến thắng vinh quang:*

- Vượt lên đau thương để lao động và chiến đấu, chống lại kẻ thù: *Những đêm dài hành quân nung nấu, Xiềng xích chúng bay không khóa được....lòng dân ta yêu nước thương nhà.*

- Hình ảnh đất nước kì vĩ, hùng tráng, quật khởi, bừng dậy giữa hiện thực rung trời chuyển đất: *Ôm đất nước những người áo vải / Đã đứng lên thành những anh hùng, Nước Việt Nam từ máu lửa / Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.*

- Nghệ thuật đặc sắc trong đoạn thơ: hình ảnh sáng tạo đầy sức gợi hình gợi cảm, thủ pháp đối lập, khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn đậm nét.

=> Bức tranh đất nước được tạo nên bằng chất liệu hiện thực (đường nét tương phản đối lập).

=> Hình tượng giàu tính sử thi, là cao trào của cảm xúc, thu tóm được tư tưởng toàn bài.

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung

- Đất nước được cảm nhận trong chiều dài của những năm tháng kháng chiến, chiến đấu và chiến thắng, trong không gian rộng lớn.

- Cảm xúc, suy tư: đất nước gần gũi, thiêng liêng, trang trọng, vĩ đại và anh hùng.

2. Giá trị nghệ thuật

- Nhịp điệu, hình ảnh thơ sáng tạo.

- Ngôn ngữ thơ lắng đọng, cô đúc.

- Sử dụng sáng tạo, phong phú các biện pháp tu từ.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Đề 1: Hình ảnh mùa thu Hà Nội trong hoài niệm của nhà thơ (từ “Sáng mát trong” đến “lá rơi đầy”) có những điểm gì đặc sắc?

2. Đề 2: Phân tích đoạn thơ từ: “Mùa thu nay khác rồi” đến “Những buổi ngày xưa vọng nói về”.

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGŨ ÂM

I. Tạo nhịp điệu và âm hưởng cho câu:

1. Bài tập 1: sgk/129

Nhận xét:

- Đoạn văn có 4 nhịp: 2 nhịp dài, 2 nhịp ngắn phối hợp diễn tả nội dung đoạn:
 - + Hai nhịp dài: thể hiện lòng kiên trì và ý chí quyết tâm dân tộc trong đấu tranh vì tự do với thời gian dài.
 - + Hai nhịp ngắn: khẳng định dứt khoát và đánh thép quyền tự do và độc lập của dân tộc
- Sự thay đổi thanh điệu cuối nhịp:
 - + Kết thúc 3 nhịp đầu: thanh bằng và âm tiết mở tạo âm hưởng ngân vang, lan xa.
 - + Nhịp cuối: thanh trắc và âm tiết khép, tạo nên âm hưởng mạnh mẽ, dứt khoát, phù hợp với lời khẳng định.

2. Bài tập 2: sgk/129

Nhận xét

Để tạo nên sắc thái hùng hồn, thiêng liêng, đoạn văn phối hợp:

- Phép điệp (lặp từ ngữ, kết cấu ngữ pháp và nhịp điệu 4/2/4/2) + phép đối (đối xứng từ ngữ, về nhịp điệu, về kết cấu ngữ pháp)
- Câu văn xuôi + có vần (Câu 1,2: bà / già, súng / súng)
- Nhịp ngắn, nhịp dài: câu 1, 4.
- Tạo âm hưởng khi khoan thai, khi mạnh mẽ, thích hợp với lời kêu gọi cứu nước.

3. Bài tập 3: sgk/130

Nhận xét

- Ngắt nhịp (dấu phẩy ở ba câu đầu) khi cần liệt kê.
- Ngắt nhịp liên tiếp (Câu 3) → Như lời kể về từng chiến công của tre.
- Nhịp ngắn trước, nhịp dài sau → Tạo âm hưởng du dương cho lời ngợi ca.
- Ngắt nhịp giữa Chủ ngữ và Vị ngữ (Hai câu cuối)
- Tạo âm hưởng mạnh mẽ, dứt khoát cho lời tuyên dương công trạng, khẳng định ý chí kiên cường và chiến công vẻ vang của tre.

II. Điệp âm, điệp vần, điệp thanh:

1. Bài tập 1:

a. *Dưới trăng quỳên đã gọi hè*

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

- Điệp âm đầu gợi cảm giác về hình ảnh: hoa lựu như những đóm lửa nhỏ, đẹp và ẩn hiện nơi đầu tường.

b. *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*

(Nguyễn Khuyến, *Thu ẩm*)

- Điệp âm đầu gợi cảm giác phản chiếu của bóng trăng như phát tán trong không gian và trên mặt nước.

2. Bài tập 2:

*Lá bàng đang đỏ ngọn cây
Sầu giang mang lạnh đang bay ngang trời
Mùa đông còn hết em ơi
Mà con én đã gọi người sang xuân!*

(Tố Hữu, *Tiếng hát sang xuân*)

- Vần **ang** – âm thanh mở lặp lại nhiều nhất, xuất hiện 7 lần
- Tác dụng:
 - + Tạo cảm giác rộng lớn, chuyển động, kéo dài (đông – xuân)
 - + Phù hợp với cảm xúc chung: mùa đông đang còn tiếp diễn vậy mà đã có lời mời gọi mùa xuân.

3. Bài tập 3:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*

(Quang Dũng, *Tây Tiến*)

Khung cảnh hiểm trở của vùng rừng núi và sự gian lao vất vả của cuộc hành quân được gợi ra nhờ các yếu tố:

- Nhịp điệu: nhịp lẻ 4/3
- Sự phối hợp: thanh bằng – trắc ở 3 dòng thơ đầu
 - Gợi không gian hiểm trở, mang màu sắc hùng tráng, mạnh mẽ.
- Cách dùng toàn thanh bằng ở dòng thơ cuối
 - Gợi không khí rộng lớn, thoáng đãng trước mắt khi vượt qua con đường gian lao, vất vả.
- Các yếu tố từ ngữ: từ láy gợi hình, phép đối, phép lặp, phép nhân hoá
- Phép lặp cú pháp: câu 1 và câu 3.

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP

1. PHÉP LẬP CÚ PHÁP

Bài tập 1:

a. Câu có hiện tượng lập kết cấu ngữ pháp:

- + Hai câu bắt đầu từ “Sự thật là...”
- + Hai câu bắt đầu từ “Dân ta...”
- Kết cấu lập ở hai câu trước là “Sự thật là... dân ta đã..., chứ không phải...” :
P (thành phần phụ chỉ tình thái), - C (chủ ngữ) – V1 – V2.
- Kết cấu lập ở hai câu sau là: C – V – P – Tr: trong đó: C: Dân ta; C: Đánh đổ;
P: các xiềng xích... chế độ quân chủ, Tr: chỉ mục đích (bắt đầu bằng quan hệ từ : để, mà)
- Tác dụng: Tạo cho lời tuyên ngôn âm hưởng đanh thép, hùng hồn thích hợp với việc khẳng định nền độc lập của Việt Nam.

b. Đoạn thơ có dùng phép lập cú pháp giữa hai câu thơ đầu và 3 câu thơ sau.

- Tác dụng: Khẳng định mạnh mẽ chủ quyền của chúng ta và bộc lộ cảm xúc sung sướng, tự hào, sáng khoái đối với thiên nhiên đất nước.

c. Đoạn thơ vừa lập từ ngữ vừa lập cú pháp: Ba cặp lục bát lập các từ “Nhớ sao” và lập kết cấu ngữ pháp của kiểu câu cảm than.

- Tác dụng: thể hiện nỗi nhớ da diết của người ra đi đối với cảnh sinh hoạt và thiên nhiên Việt Bắc.

Bài tập 2:

a. Ở tục ngữ, phép lập cú pháp đòi hỏi mức độ chặt chẽ cao về số tiếng, về từ loại, về kết cấu ngữ pháp của từng vế.

- Ở câu đối, phép lập cú pháp cũng đòi hỏi ở mức độ chặt chẽ cao: Số tiếng ở hai câu bằng nhau. Hơn nữa phép lập còn phối hợp với phép đối xứng (đối xứng từng tiếng trong 2 vế về từ loại, về nghĩa, trong mỗi vế còn dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa tương ứng).

b. Ở thơ luật Đường, cũng đòi hỏi mức độ chặt chẽ cao: Kết cấu ngữ pháp giống nhau, số lượng tiếng bằng nhau, các tiếng đối nhau về từ loại và nghĩa (đặc biệt giữa hai vế câu thực và hai câu luận của bài thơ thất ngôn bát cú).

c. Ở văn biền ngẫu, phép lập cú pháp cũng thường phối hợp với phép đối. Điều này thường tồn tại trong một cặp câu (có thể dài, không cố định về số tiếng).

2. PHÉP LIỆT KÊ

Bài tập a:

- Trong đoạn trích từ “Hịch tướng sĩ”, phép liệt kê đã phối hợp với phép lập cú pháp. Nhiều vế câu liên tiếp theo cùng một kết cấu gồm 2 vế theo mô hình khái quát: Hoàn cảnh – thì – giải pháp.

Ví dụ: “không có mặc” thì “ta cho áo”

- Phép liệt kê phối hợp với phép lập cú pháp trong đoạn này có tác dụng nhấn mạnh và khẳng định sự đối đãi chu đáo, đầy tình nghĩa của Trần Quốc Tuấn đối với tướng sĩ.

Bài tập b: Phép lặp cú pháp (các câu có kết cấu ngữ pháp giống nhau: C-V-B, phối hợp với phép liệt kê để vạch tội ác thực dân Pháp, chỉ mặt kẻ thù. Cũng cùng mục đích đó là cách tách dòng liên tiếp dồn dập.

3. PHÉP CHÊM XEN

Bài tập 1:

- Các bộ phận in đậm “thị suy nghĩ đến bây giờ”, “cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau”, “thương thương quá đi thôi”, “lâm thời chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam” ở vị trí giữa, cuối câu và sau bộ phận được chú thích. Chúng được chêm xen để ghi chú thêm.
- Chúng được tách bằng ngữ điệu khi nói hay đọc. Còn khi viết thì được tách ra bằng dấu phẩy, dấu ngoặc đơn hoặc dấu ngang.
- Chúng có tác dụng ghi chú hoặc giải thích cho từ ngữ đi trước. Chúng còn bổ sung thêm sắc thái tình cảm, cảm xúc của người viết.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. Ôn tập lại kiến thức đã học về một số phương thức biểu đạt

1. Tự sự

- Khái niệm: Tự sự là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc hoạ tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.

- Dấu hiệu nhận biết phương thức tự sự:

+ Có cốt truyện, có nhân vật, có diễn biến sự việc, có những câu văn trần thuật.

+ Tự sự thường được sử dụng trong truyện, tiểu thuyết, văn xuôi nói chung, đôi khi còn được dùng trong thơ (khi muốn kể sự việc).

2. Miêu tả

- Khái niệm: Miêu tả là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

- Dấu hiệu nhận biết phương thức miêu tả: Có các câu văn, câu thơ tái hiện lại hình dáng, diện mạo, màu sắc,... của người và sự vật (tả người, tả cảnh, tả tình,...).

3. Biểu cảm

- Khái niệm: Biểu cảm là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

- Dấu hiệu nhận biết phương thức biểu cảm: Có các câu văn, câu thơ miêu tả cảm xúc, thái độ của người viết hoặc của nhân vật trữ tình.

4. Thuyết minh

- Khái niệm: Thuyết minh là cung cấp, giới thiệu, giảng giải,...những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

- Dấu hiệu nhận biết phương thức thuyết minh: Có những câu văn chỉ ra đặc điểm riêng, nổi bật của đối tượng, người ta cung cấp kiến thức về đối tượng, nhằm mục đích làm người đọc hiểu rõ về đối tượng nào đó.

5. Nghị luận

- Khái niệm: Nghị luận là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

- Dấu hiệu nhận biết phương thức nghị luận:

+ Có vấn đề bàn luận, có quan điểm của người viết.

+ Nghị luận thường đi liền với thao tác phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận.

6. Hành chính công vụ

- Khái niệm: Là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí (thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...)

- Dấu hiệu nhận biết phương thức hành chính công vụ: Văn bản thường trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người.

II. Luyện tập trên lớp

Câu 1.

a. Trong bài văn nghị luận cần vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm

+ Khắc phục hạn chế của bài văn nghị luận: khô khan, thiên về lý tính

+ Yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm đem lại sự cụ thể, sinh động cho bài văn nghị luận

b. Để việc vận dụng các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm thực sự có tác dụng nâng cao hiệu quả nghị luận, chúng ta cần chú ý:

+ Bài văn phải thuộc một kiểu văn bản chính luận, dứt khoát phải là văn nghị luận.

+ Các yếu tố kể, tả, biểu cảm chỉ là yếu tố kết hợp, chúng không thể làm thay đổi đặc trưng chính của văn bản nghị luận

Câu 2.

Vận dụng kết hợp phương thức thuyết minh trong bài văn nghị luận:

Thuyết minh là trình bày, giới thiệu nhằm làm rõ các đặc điểm cơ bản, cung cấp tri thức về các sự vật, hiện tượng tự nhiên

+ Đoạn trích, người viết muốn khẳng định sự cần thiết của chỉ tiêu GNP (GDP)

+ Tăng thêm tính thuyết phục cho bài viết, tác giả vận dụng thêm thao tác thuyết minh: ngoài kiến thức cung cấp cho người đọc về chỉ số SDP và GNP

- Ý nghĩa và tác dụng của thao tác thuyết minh:

+ Hỗ trợ đắc lực cho sự bàn luận của tác giả, đem lại hiểu biết thú vị

+ Mang lại thông tin cụ thể, chính xác của vấn đề khoa học

Câu 3.

Viết bài văn nghị luận ngắn với chủ đề “Nhà văn mà tôi hâm mộ”:

- Nhà văn bạn hâm mộ là ai (tên, tuổi, quê quán, thời đại, tác phẩm chính...)

- Lý do bạn ngưỡng mộ nhà văn đó

- Ước muốn, nguyện vọng của bạn đối với nhà văn mình ngưỡng mộ

II. Ghi nhớ

- Trong văn nghị luận, phương thức biểu đạt nghị luận luôn giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, người làm văn nghị luận vẫn có thể và nên vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh,... Việc vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn nghị luận phải xuất phát từ yêu cầu và mục đích nghị luận.

- Nếu được sử dụng hợp lý và khéo léo, các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh có thể làm cho bài (đoạn) văn nghị luận trở nên đặc sắc, có sức thuyết phục, hấp dẫn; từ đó, hiệu quả nghị luận được nâng cao.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

I. Ôn tập kiến thức: 6 thao tác lập luận

<i>Thao tác lập luận</i>	<i>Đặc trưng cơ bản</i>
Giải thích	Giúp người đọc hiểu đúng, hiểu rõ, hiểu sâu vấn đề thuộc về đời sống hoặc văn học . Trả lời câu hỏi: Ai, cái gì, tại sao, vì sao ...?
Chứng minh	Dùng dẫn chứng kết hợp với lí lẽ để làm cho người ta tin. Trả lời câu hỏi: như thế nào?
Phân tích	Quá trình chia tách, tháo gỡ một vấn đề thuộc đời sống hoặc văn học để thấy được giá trị nhiều mặt của nó. Giúp người đọc biết một cách cặn kẽ, thấu đáo
Bình luận	Thuyết phục người khác nghe theo sự đánh giá, bàn bạc của mình về một hiện tượng, vấn đề. Đòi hỏi có hiểu biết, có lập trường, có chủ kiến rõ ràng
So sánh	Nhằm đối chiếu giữa hai hay nhiều sự vật để chỉ ra sự giống và khác nhau nhằm nhận rõ giá trị của sự việc, hiện tượng . Cần đặt cùng một bình diện
Bác bỏ	Dùng lí lẽ và dẫn chứng để phủ nhận một ý kiến một vấn đề nào đó. Lí lẽ và dẫn chứng phải cụ thể, có sức thuyết phục để đối phương phải tâm phục, khẩu phục

II. Luyện tập trên lớp:

1. Luyện tập nhận biết:

Hãy xác định các thao tác lập luận được vận dụng kết hợp trong các văn bản sau:

a. Đoạn trích trang 174:

- Thao tác chính: phân tích.

Để thấy việc bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái áp bức đồng bào ta).

- Thao tác kết hợp: chứng minh.

(về chính trị, về kinh tế).

b. Văn bản giáo viên cung cấp:

- Thao tác chính: bình luận.

- Thao tác kết hợp: so sánh và bác bỏ.

2. Luyện viết đoạn văn vận dụng kết hợp các thao tác lập luận:**a. Đề bài:** Bàn về đọc sách:**b. Xác định các ý kiến:**

- Sự cần thiết và ý nghĩa của việc đọc sách: là con đường quan trọng của học vấn, là kho tàng quý báu; coi thường sách không đọc sách...; đọc sách là để chuẩn bị hành trang... (lì giải thích, bác bỏ)

- Cách chọn sách và cách đọc sách đúng đắn có hiệu quả: lì phân tích)

b. Luyện viết văn bản theo chủ đề (luận điểm) : tham khảo đoạn trích trang 176**c. Trình bày văn bản và chỉ ra các thao tác lập luận đã sử dụng:****IV. Luyện tập ở nhà:****1/ Hãy xác định các thao tác lập luận trong đoạn văn sau của Hồ Chí Minh:**

“Liêm là trong sạch, không tham lam.

Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến, người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là liêm, chữ liêm ấy có nghĩa hẹp. Cũng như ngày xưa trung là trung với vua, hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi.

Ngày nay, chữ liêm có nghĩa rộng hơn; là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân.

Chữ liêm phải đi đôi với chữ kiệm. Có kiệm mới liêm được, vì xa xỉ sẽ sinh tham lam.

Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là bất liêm.

Ngày nay, chữ liêm có nghĩa rộng hơn; là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân.

Ngày nay, chữ liêm có nghĩa rộng hơn; là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân.

Chữ liêm phải đi đôi với chữ kiệm. Có kiệm mới liêm được, vì xa xỉ sẽ sinh tham lam.

Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là bất liêm.

Người cán bộ, cậy quyền thế mà khoét dân, ăn của đút, hoặc trộm của công thành của tư; người buôn bán, mua một bán mười hoặc mua gian bán lận chợ đen chợ đỏ, tích trữ đầu cơ; người có tiền, cho vay cắt cổ, bóp hầu bóp họng đồng bào; người cò bạc, chỉ mong xoay của người làm của mình,.. đều là tham lam, đều là bất liêm. ”

ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA

(Thanh Thảo)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

- Tên thật: Hồ Thành Công, sinh 1946, Quê ở Quảng Ngãi.
- Thanh Thảo là nhà thơ tiên phong trong việc cách tân thơ sau 1975.
- Thơ ông giàu suy tư, nhuốm màu sắc tượng trưng, siêu thực. Ông luôn tìm tòi, khám phá, sáng tạo tìm cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, (đem đến một mỹ cảm hiện đại cho thơ bằng thi ảnh) và ngôn từ mới mẻ.

2. Hoàn cảnh ra đời và xuất xứ

Trong một lần trả lời phỏng vấn, nhà thơ Thanh Thảo cho biết: Lorca đã sống trong tôi từ những năm 1969, 1970 qua bản dịch chép tay mà chúng tôi truyền cho nhau. Và tôi đã viết "Đàn ghi-ta của Lorca" trong cái ngày rầu rầu của năm 1979 ấy. Bài thơ được viết rất nhanh và gần như không sửa chữa gì thêm. Tôi đã đọc cho Ngô Thế Oanh và Trần Phương Kỳ nghe, và nhận được sự đồng cảm ngay lập tức. Trần Phương Kỳ cũng là cây ghi-ta cổ điển có hạng, anh đã nhận ra ngay nhạc điệu của bài thơ này, kể cả đoạn li-la li-la li-la trong bài. Bài thơ tiếp tục nằm trong sổ tay của tôi cho tới năm 1985, khi tôi in tập thơ "Khối vuông ru-bích" nó mới được xuất hiện lần đầu.

Đàn ghi ta của Lor-ca được rút ra từ tập thơ "Khối vuông ru-bích" – tập thơ thể hiện quan niệm sâu sắc, độc đáo của Thanh Thảo về thơ và cấu trúc thơ. Ru-bích là một hình vuông có nhiều mặt xoay. Dù bề mặt các ô màu có hỗn loạn nhưng tất cả vẫn tuân theo quy luật vận hành của nó. Cấu trúc thơ cũng vậy. Dù hình thức thơ có vẻ tản mạn, “cóc nhảy” nhưng ở mạch ngầm văn bản nó vẫn có sự thống nhất chặt chẽ. Nói cách khác, khi sáng tác thơ, Thanh Thảo đã “thiết lập trật tự” và xây dựng “quy luật vận hành” cho những liên tưởng phóng túng, tự do, thậm chí có phần hỗn loạn. Vì thế, các bài thơ trong *Khối vuông Ru-bích* nói chung và *Đàn ghi ta của Lor-ca* nói riêng nhìn qua các chi tiết thì có vẻ lộn xộn nhưng thực chất chúng được kết dính với nhau bằng một thứ keo chắc chắn. Chất keo ấy là tư tưởng nghệ thuật và hình tượng thẩm mỹ của bài thơ.

3. Bố cục:

- Khổ 1: Lor-ca – con người tự do, nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị, nghệ thuật Tây Ban Nha.
- Khổ 2-3: Lor-ca với cái chết oan khuất và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân nghệ thuật.
- Khổ 4-5-6: Niềm xót thương Lor-ca và suy tư về cuộc giải thoát và cách giải tử của Lor-ca.

4. Nhan đề:

- Đàn ghi ta (hay còn gọi là Tây Ban cầm) là nhạc cụ truyền thống của đất nước Tây Ban Nha. Nhan đề bài thơ gợi liên tưởng đến nền nghệ thuật của đất nước TBN.
- Đàn ghi ta gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca. Vì vậy, hình ảnh đàn ghi ta ở nhan đề bài thơ tượng trưng cho khát vọng sáng tạo nghệ thuật của Lor-ca.

- Nhan đề như một lời khẳng định của nhà thơ Thanh Thảo: Đàn ghi ta của Lor-ca. Điều đó phần nào cho thấy niềm ngưỡng mộ và tấm lòng đồng cảm của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ thiên tài.

II. Nội dung cơ bản

1. Câu thơ đề từ : “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”

- Cây đàn ghi ta còn gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca. Câu thơ đề từ vì thế còn thể hiện tình yêu nghệ thuật và khát vọng cách tân nghệ thuật của Lor-ca.
- Ngoài ra, câu thơ đề từ còn thể hiện niềm mong ước đến đâu đâu của Lor-ca: sẽ có người hiểu và đi tiếp con đường sáng tạo nghệ thuật của ông còn dang dở.

2/ Hình tượng nghệ sĩ Lor-ca:

a/ Khổ 1: Lor-ca, một con người tự do, nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật TBN:

- Mở đầu bài thơ, ta hình dung ra 1 không gian Tây Ban Nha đặc thù, đất nước của những làn Tây Ban cầm du dương, cả tấm áo choàng matador khoác trên mình các đấu sĩ:

*“Những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
lila lila lila
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chênh choáng
trên yên ngựa mỗi mòn”*

- Câu 1: Thanh Thảo đã gọi vẻ đẹp của "tiếng đàn bọt nước" làm ta chợt thấy hình ảnh có những nét tương đồng trong ca dao: “Trời mưa bong bóng phập phồng”. Bọt nước dường như là hiện thân của số phận, tiếng đàn thật mong manh, ngắn ngủi và dễ vỡ. Câu thơ tuy giản dị nhưng khắc họa rõ nét định mệnh phũ phàng, chông gai đang đón chờ người nghệ sĩ tài hoa phía trước.

--> Nếu như “tiếng đàn” khiến ta nghe được âm thanh, thì “bọt nước” gợi cho ta thấy được hình ảnh.

--> Câu thơ trên là kết quả của sự kết hợp tài tình giữa thính giác với thị giác để ta có thể cảm nhận tiếng đàn 1 cách rõ nét và sâu sắc. Thanh Thảo đã rất thành công khi câu tạo nên hình ảnh bằng nhiều giác quan gây ấn tượng cho người đọc.

- Câu 2: Hình ảnh “Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt”: đây là hình ảnh vừa thực vừa tượng trưng, gợi ra không gian văn hóa Tây Ban Nha với những trận đấu bò trên đấu trường quyết liệt. Thế nhưng, trong bối cảnh chính trị ngột ngạt và căng thẳng lúc bấy giờ, thì đây lại là một đấu trường xã hội bạo lực và đẫm máu giữa nền chính trị độc tài và khát vọng dân chủ tự do, cũng như nền nghệ thuật già nua với khát vọng cách tân, đổi mới nghệ thuật. Dù trong đấu trường chính trị, nghệ thuật hay số phận thì Lorca mãi là người đấu sĩ đơn độc.

- Giữa bầu không khí sôi sục của bạo lực, của máu, tiếng đàn ghi-ta vẫn cất lên du dương và êm đềm : “lila lila lila” như muốn xoa dịu, trấn an con người, góp phần xua đi sự hiện diện của bạo tàn, tội ác nơi đây. Đặc biệt, câu thơ còn vẽ ra 1 bức tranh đầy ý nghĩa : Giữa cánh đồng xơ xác đầy gai nhọn, sự chết chóc bao trùm, ta chợt nhận ra sự xuất hiện của loài hoa màu tím: lila - loài hoa đặc trưng cho xứ sở Tây Ban Nha, Lila còn có

tên gọi khác thật đẹp là: tử đinh hương: biểu tượng của sự kiên cường, sức sống, đem lại hoà bình nơi tội ác đang ngự trị. Như vậy, chỉ với 1 dòng thơ “lila lila lila”, tác giả Thanh Thảo đã khéo léo hoà quyện hai yếu tố âm thanh và màu sắc để gợi lên nỗi buồn man mác của người nghệ sĩ lãng du, yêu tự do khi đứng trước tình cảnh rối ren của nước nhà.

--> Như vậy, dù ở góc độ nào, ta cũng nhận ra đây là cuộc đấu không cân sức, Lorca đang rất đơn độc trên hành trình đi tìm lí tưởng đầy gian nan, lẻ loi trên con đường cách tân nghệ thuật đầy nguy hiểm mà chỉ có cây đàn hộ thân. Với tiếng đàn, người kị sĩ lãng tử Lorca trên lưng "Con ngựa đen/ Vàng trắng đỏ" (thơ Lorca) đi lang thang, chênh choáng trong men hơi say của đất trời nghệ thuật. Chàng là người cất tiếng hát ca ngợi tự do và cái đẹp trong một thế giới bạo tàn và tăm tối:

*"đi lang thang về miền đơn độc
với vàng trắng chênh choáng
trên yên ngựa mỗi mòn"*

- Những từ ngữ: “lang thang, miền đơn độc, yên ngựa mỗi mòn, vàng trắng chênh choáng” → cuộc hành trình đơn độc mỗi một của người nghệ sĩ đang tranh đấu cho tự do và cái mới, cái đẹp, cái cao cả của đời mình. Người nghệ sĩ cô đơn không có người đồng hành, lấy trắng làm bầu bạn, lang thang trên yên ngựa tiến về nơi vô định, Lorca gọi cho ta nhớ về chàng hiệp sĩ Đôn Kihote nổi tiếng của nhà văn Xécvante. Nhưng nếu Đôn Kihote bước tới phía trước với niềm hứng khởi trên con đường làm hiệp sĩ, thì Lorca lại cất bước lang thang với nỗi buồn vô hạn trên con đường nghệ thuật còn bế tắc. Nếu Đôn Kihote có người giám mã trung thành Xancho Panxa kề cận, thì Lorca chỉ có mảnh trăng cô đơn làm tri kỉ. Như vậy, dù ở phương diện nào, Lorca mãi là một thi sĩ, chiến sĩ cô độc, lẻ loi với lí tưởng, mục đích nghệ thuật riêng.

- Với ngòi bút tài hoa Thanh Thảo đã sử dụng rất điêu luyện thủ pháp nghệ thuật lấy ở 3 câu cuối của đoạn: lang thang, đơn độc, chênh choáng, mỗi mòn", thể thơ tự do, sử dụng h/a, biểu tượng, kết hợp hài hoà hai yếu tố thơ và nhạc, kết hợp với nghệ thuật lấy âm “li-la li-la li-la” → gợi hợp âm của tiếng đàn ghi ta, gợi hình ảnh bông hoa buồn của phút chia ly, gợi chuyến đi thăm thẳm và đơn độc của người nghệ sĩ.

=> Qua khổ thơ đầu bài, hình tượng Lorca được cảm nhận ở nhiều khía cạnh, ở nhiều góc độ khác nhau, thông qua những nét chấm phá, những mảng màu dường như không đồng chất, đồng tông, Thanh Thảo đã dựng lên 1 khối toàn vẹn về 1 nghệ sĩ tài năng, chân chính nhưng lại đơn độc với một mối oan khuất trong môi trường chính trị bạo tàn.

b. Khổ 2-3: Lor-ca với cái chết oan khuất và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân nghệ thuật.

*“Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bổng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lorca bị điệu về bãi bắn
Chàng đi như người mộng du.”*

- Thanh Thảo mở đầu đoạn bằng những câu thơ với cảm xúc thật bất ngờ, cái chết của người nghệ sĩ thật đột ngột và đau đớn. Những tiếng hát “nghêu ngao” yêu đời, vô tư, ko mục đích chợt im bặt. Thay vào đó là cảm giác “bỗng kinh hoàng”, ba tiếng ngắn ngủi nhưng đã thể hiện rất trọn vẹn sự sững sốt, bất ngờ của nhân dân Tây ban Nha trước sự ra đi của nhà thơ tài năng vĩ đại Lorca. Có thể nói đây là cái chết gây chấn động toàn nhân loại.

- Nếu như màu “đỏ gấc” ở đầu bài thơ tượng trưng cho chiến trường xã hội, thì hình ảnh hoán dụ “Áo choàng bê bết đỏ” ở sau là màu của máu, là dấu hiệu của sự chết chóc, tang thương. Và Lorca như một đấu sĩ bị hành hình trên đấu trường chính trị Tây Ban Nha trong bầu không khí tai ương bao phủ:

*"Lorca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du"*

Hai câu thơ tạo nên sự đối lập: trước sự bạo lực kinh hoàng "điệu về bãi bắn" người nghệ sĩ vẫn kiêu hùng, ko hề run sợ trước cái chết vẫn ung dung với những bước đi đầy lãng tử "đi như người mộng du". Đó chính là bước chân đã làm nên ls, bước chân vào thế giới của sự bất tử. Và dường như người anh hùng nào trước cái chết cũng trở nên bất tử:

*"Có những phút làm nên ls
Có cái chết hóa thành bất tử
Có những lời như mọi lời ca
Có những con người như chân lý sinh ra".*

- Lorca đã thẳng thốt kêu lên trong 1 bài thơ định mệnh của mình rằng "Tôi không muốn nhìn thấy máu!"(Que no quiero Verla)". Nhưng “máu đã chảy tràn” (chỉ một năm sau khi bài thơ tuyệt tác này ra đời), và máu đó là của Lorca. Ngay ở câu đề từ bài thơ: "Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn", ta dễ dàng nhận ra Lorca luôn dự cảm và ám ảnh bởi cái chết, thế nhưng ông cũng không ngờ cái chết phũ phàng nhất đến với mình nhanh đến thế, ở cái tuổi 38, tuổi con người đang trên đỉnh cao của tài năng và bao nhiêu hoài bão, khát vọng còn dang dở. Vậy nên “chàng đi như người mộng du”, đầy bàng hoàng và đau đớn, khi con đường nghệ thuật biết bao công sức gây dựng, như 1 toà lâu đài nguy nga tráng lệ, giờ đành bỏ hoang.

- Lorca từng suy nghĩ về cái chết, từng tự trả lời câu hỏi: "Mình sẽ chết như thế nào? Ở đâu?" Và Lorca muốn được chết "tử tế trên giường mình", muốn được nằm trong đất cùng với cây đàn của mình. Nhưng sự bạo tàn nào chịu buông tha. Bọn Phát xít là giống ruồi nhặng, là mầm mống cái chết mang hình con nhặng, “cái chết đẻ trứng vào vết thương” như 1 câu thơ của Lorca đã chỉ chính xác. Đau đớn thay, trong thơ của ông lại mang nặng những vết thương, những nỗi đau, trăn trở suy tư về con người và sự tự do. Lorca trở thành nạn nhân của bọn phát xít Franco là điều ko thể tránh khỏi. Nhưng nghiệt ngã thay, chúng ko những là kẻ sát nhân mà còn là những tên tội đồ dám ra tay sát hại cái đẹp, thủ tiêu cái tài, huỷ diệt nghệ thuật chân chính.

- Khi đứng trước họng súng tử thần, ai cũng có những hồi tưởng về quá khứ, về những kỉ niệm gắn bó, thân thương nhất. Lorca cũng không phải là ngoại lệ, tâm tưởng chàng hiện lên như 1 thước phim quay chậm về những gì chàng đã trải qua: có ngọt ngào và đắng cay, có đau khổ và hạnh phúc:

"tiếng ghita nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghita lá xanh biết mấy
tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghita ròn ròn
máu chảy"

- Tiếng đàn của Lorca vừa có đầy đủ các cung bậc, vừa tái hiện những màu sắc, hình khối đầy tính tượng trưng và biểu cảm. Màu nâu là màu sắc có sự biến ảo nhiều nét nghĩa: có thể là màu của chất liệu cây đàn, có thể là màu da của những cô gái Di gan cuồng nhiệt, sôi nổi. Và đặc biệt đó cũng là màu của đất mẹ Tây Ban Nha thân yêu. Trên phong nền của màu nâu, Lorca nhớ về bầu trời tượng trưng cho sự tự do, nhớ về cô gái Digan, hình ảnh tiêu biểu cho xứ sở Tây ban Nha. Như vậy, chỉ thông qua 2 câu thơ, ta nhận ra cảm xúc chủ đạo của Lorca khi cận kề cái chết là nỗi niềm hướng tới quê hương, Tổ quốc. Chuyển sang màu xanh của lá, màu xanh của hy vọng, của khát vọng sống, tuổi trẻ, niềm tha thiết của Lorca với cuộc sống trỗi dậy mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

- Thông qua những hình ảnh thị giác ("tròn", "vỡ tan"), thính giác, âm thanh ("ròn ròn", "máu chảy") tiếng đàn cũng tức tưởi, vỡ oà, cũng bật máu thành từng dòng đau thương, cũng cất lên tiếng kêu đau đớn, xót xa. Nỗi đau của tiếng đàn cũng là nỗi đau của người nghệ sĩ khi khát vọng chưa thành. Ta từng bắt gặp nỗi đau ấy trong thơ của ND :

"Một cung gió thảm mây sầu
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay"

Qua đó Thanh Thảo đã thốt lên sự nuối tiếc, ngậm ngùi cho 1 vẻ đẹp nghệ thuật đang bị hủy diệt.

- Với ngòi bút tài hoa tác giả sử dụng thể thơ tự do, không dấu câu, không dấu hiệu mở đầu, kết thúc.

- Sử dụng h/a, biểu tượng siêu thực có sức chứa lớn về nội dung.

- Kết hợp hài hoà hai yếu tố thơ và nhạc+ bpnt: nhân hóa, đối lập (câu 1><2; 3><4) phép điệp "tiếng ghita" vừa dẫn dắt mạch thơ vừa liên kết khổ thơ, tạo nên độ luyến láy của 1 bản nhạc. Tiếng đàn đã tạo nên hình sắc, hoá thân thành số phận, linh hồn, nghệ thuật của Lorca

(Chỉ qua âm thanh mà ta có thể cảm nhận đủ mọi dáng vẻ, sắc màu, linh hồn của con người và thần thái của vạn vật. Có thể nói nếu Lorca là 1 nghệ sĩ tài hoa, kiệt xuất thì TT cũng thực sự là 1 nghệ sĩ bậc thầy về ngôn từ).

→ Qua đó tác giả đã khắc hoạ thật ấn tượng về cái chết đầy bi phần của người nghệ sĩ Lor-ca. Sự thương tiếc hòa lẫn với sự tôn vinh, cảm phục đối với thiên tài Lor-ca- ngưỡng mộ một nghệ sĩ khát khao tự do, dân chủ, luôn mong muốn cách tân nghệ thuật.

c / Khổ 4-5-6: Nỗi xót thương và suy tư về cuộc già từ của Lor-ca:

"Không ai chôn cất tiếng đàn
Tiếng đàn như cỏ mọc hoang"

- Nhà thơ Thanh Thảo đã lấy lời di chúc của Lorca: "Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn" làm lời đề từ cho bài thơ của mình. Đây chính là di ngôn đầy tâm huyết của 1

người nghệ sĩ chân chính. Lorca ko muốn nghệ thuật của mình vì được công chúng yêu mến mà đưa lên đài danh dự rồi vô tình trở thành vật cản trên con đường cách tân, phát triển thơ ca của thế hệ sau. Thơ ca cũng như văn chương, luôn cần hơi thở mới. Như nhân vật Hộ trong tác phẩm của NC từng nhận xét : “Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo ra những cái gì chưa có”. Hay Đại thi hào M.Gorki cũng từng thốt lên : “Cái bình thường là cái chết của nghệ thuật”

- Trái ngược với tâm nguyện của Lorca : "không ai chôn cất tiếng đàn" và thực tế dù có muốn chôn vùi cũng không được. Đây là một tiếng đàn, một giá trị tinh thần chứ không phải là một cây đàn vật thể. Tiếng đàn ấy trường cửu cùng tự nhiên và hơn thế, bản thân nó chính là tự nhiên. Nó vẫn ko ngừng vươn lên, lan toả ngay cả khi người nghệ sĩ đã sáng tạo ra nó đã ra đi.

- Bằng biện pháp so sánh “Tiếng đàn như cỏ mọc hoang” cách liên tưởng lạ lùng, hình ảnh tượng trưng độc đáo. nhà thơ Thanh Thảo đã thể hiện sức sống mãnh liệt, sự bất tử, sự lan toả của nền nghệ thuật chân chính.

- Nỗi xót thương cho cái chết của một thiên tài, xót tiếc hành trình cách tân dang dở không chỉ với bản thân Lorca mà còn với nền văn chương Tây Ban Nha. Nhà cách tân Lorca đã chết, nghệ thuật thiếu vắng kẻ dẫn đường. Nghệ thuật thành thứ cỏ mọc hoang? trở thành một bức tường kiên cố cản trở sự cách tân văn chương của những người đến sau.

Câu thơ “Giọt nước mắt vàng trắng” gợi cho ta sự ngưng đọng của buồn đau, thương xót. Giọt nước mắt sáng đẹp và vĩnh cửu như vàng trắng đó cũng là những giọt nước mắt của anh hùng:

“Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo” (Nguyễn Đình Chiểu)

Vũ trụ khóc cho cái chết oan khuất của Lorca hay vũ trụ đã cảm thông cho nỗi đau không nguôi của con người.

“Giọt nước mắt của vũ trụ rơi vào đáy giếng để soi sáng sự thật được chôn vùi.”

- Đáy giếng: nơi kẻ thù vùi xác Lorca lại là nơi toả sáng tâm hồn chàng như có ánh trăng soi vào, nơi cất giấu một bí mật về tội ác của chế độ độc tài. Là nơi đón nhận sự tỏa sáng của mối đồng cảm sâu xa từ vũ trụ. Cái chết của Lorca chạm thấu cả bầu trời. Cái đẹp của một con người vì công lý

“tâm lòng son gửi lại bóng trắng rằm...túi phận bạc trôi theo dòng nước đỏ...”.

=> Những hình ảnh so sánh, liên tưởng lạ, độc đáo diễn tả nỗi xót thương, tiếc nuối và khẳng định sự sống bất diệt của tâm hồn và nghệ thuật Lorca.

Thông qua đoạn thơ, tác giả đã gửi gắm nỗi đau xót, thương tiếc cho hành trình nghệ thuật còn dang dở của Lorca, đồng thời thể hiện niềm tin sâu sắc vào sự bất tử của nghệ thuật chân chính.

“đường chỉ tay đã đứt....li-la li-la li-la.....”

đường chỉ tay: ẩn dụ về định mệnh nghiệt ngã.

-... dòng sông, ghi ta màu bạc...→ gợi cõi chết, siêu thoát.

- Chiếc ghita màu bạc: là biến ảnh của chiếc ghita nâu khi đã sang cõi khác, màu của sự trong sạch, chân thật, ngay thẳng, không chịu quỳ gối trước áp bức, bất công.

- Các hành động: *ném lá bùa(bình yên), ném trái tim(yêu thương)*: có ý nghĩa tượng trưng cho một sự giã từ, một sự lựa chọn.

→ Khi giã từ cuộc đời, Lorca vẫn để lại cho đời sự bình yên, vẫn để lại cho con người tình yêu thương vô bờ của mình.

* Tiếng lòng tri âm sâu sắc đối với người nghệ sĩ, thiên tài Lor-ca.

- Chuỗi âm thanh “Li la- li la- li la” luyến láy ở đầu và cuối như khúc dạo đầu và kết thúc bản nhạc.

- Sự kính trọng và tri ân Lor-ca- nghệ sĩ thiên tài.

III - Tổng kết:

1 - Nội dung:

- Tác giả bày tỏ nỗi đau xót sâu sắc, trước cái chết oan khuất của thiên tài Lor-ca- ngưỡng mộ một nghệ sĩ khát khao tự do, dân chủ, luôn mong muốn cách tân nghệ thuật.

2 - Nghệ thuật:

- Thể thơ tự do, không dấu câu, không dấu hiệu mở đầu, kết thúc.

- Sử dụng h/a, biểu tượng - siêu thực có sức chứa lớn về nội dung.

- Kết hợp hài hoà hai yếu tố thơ và nhạc.

IV. Đề luyện tập tham khảo:

Đề 1: Em hãy phân tích hình tượng nghệ sĩ Lor-ca qua đoạn thơ sau:

“những tiếng đàn bọt nước

.....

tiếng ghi ta ròng rọc

máu chảy”

Đề 2: Phân tích đoạn thơ sau để thấy được hình tượng Lor-ca với cái chết oan khuất và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân nghệ thuật.

“Tây Ban Nha

.....

long lanh trong đáy giếng”

Đề 3: Phân tích đoạn thơ sau để thấy được nỗi xót thương và suy tư về cuộc giã từ của Lor-ca:

“Không ai chôn cất tiếng đàn

.....

li-la li-la li-la.....”

QUÁ TRÌNH VĂN HỌC VÀ PHONG CÁCH VĂN HỌC

I. Quá trình văn học

1. Khái niệm

- Văn học là một loại hình nghệ thuật, một hình thái ý thức xã hội luôn vận động biến chuyển.
- Diễn tiến của văn học như một hệ thống chỉnh thể với sự hình thành, tồn tại thay đổi có mối quan hệ khăng khít với thời kỳ lịch sử.
- Quá trình văn học là diễn tiến, hình thành, tồn tại, phát triển và thay đổi của văn học qua các thời kỳ lịch sử.

* *Những quy luật chung tác động đến quá trình văn học*

- + *Quy luật văn học gắn bó với đời sống xã hội:* Bản chất của đời sống xã hội trong từng thời kỳ lịch sử sẽ quy định nội dung, tính chất của văn học.
- + *Quy luật kế thừa và cách tân*
 - Kế thừa là dựa trên nền tảng truyền thống, là cơ sở tồn tại của văn học.
 - Cách tân là làm ra cái mới, làm cho văn học luôn vận động và phát triển.
- + *Quy luật bảo lưu và tiếp biến:* Văn học mỗi dân tộc để tồn tại và phát triển phải giao lưu với văn học các nước khác đồng thời biết chọn lọc, cải biến để làm giàu cho văn học tộc mình.

2. Trào lưu văn học

- Trào lưu văn học là một hiện tượng có tính chất lịch sử. Đó là một phong trào sáng tác tập hợp những tác giả, tác phẩm gần gũi nhau về cảm hứng, tư tưởng, nguyên tắc miêu tả hiện thực tạo thành một dòng rộng lớn có bề thế trong đời sống văn học của một dân tộc hoặc một thời đại.

* *Các trào lưu văn học lớn trên thế giới:*

a. Văn học thời phục hưng (ở Châu Âu vào TK XV- XVI)

- *Đặc trưng:* Đề cao con người, giải phóng cá tính chống lại tư tưởng khắc nghiệt thời trung cổ.
- *Tác giả tiêu biểu:* Sêch-xpia (Anh), Xec- van- tec (Tây Ban Nha).

b. Chủ nghĩa cổ điển (Pháp Vào TK XVII)

- *Đặc trưng:* Coi Văn hóa cổ đại là hình mẫu lý tưởng, luôn đề cao lý trí, sáng tác theo các quy phạm chặt chẽ.
- *Tác giả tiêu biểu:* Cooc - này, Mô-p-e (Pháp)

c. Chủ nghĩa lãng mạn: (Ở các nước Tây âu sau cách mạng tư sản Pháp 1789)

- *Đặc trưng:* Đề cao những nguyên tắc chủ quan, lấy đề tài trong thế giới tưởng tượng của nhà văn, hình tượng nghệ thuật thường có vẻ đẹp khác thường
- *Tác giả tiêu biểu:* V.Huygô(Pháp)
F. Si-le (Đức)

d. Chủ nghĩa hiện thực phê phán : (Châu Âu TKXIX)

- *Đặc trưng:* Thiên về những nguyên tắc sáng tác khách quan. Thường lấy đề tài từ đời sống hiện thực, xây dựng những tính cách điển hình, vừa có tính khái quát, vừa có tính cụ thể.

- *Tác giả tiêu biểu:* H. Ban- đắc(Pháp) L. Tôn-tôi (Nga)

e. Chủ nghĩa hiện thực XHCN: (TK XX sau Cách mạng tháng Mười Nga)

- *Đặc trưng:* Miêu tả cuộc sống trong quá trình phát triển cách mạng.

- *Tác giả tiêu biểu :* M. Gooc-ki(Nga)

Giooc – giơ A-ma- đô (Braxin)

g. Chủ nghĩa siêu thực : (Pháp- 1922)

- *Đặc trưng:* Quan niệm thế giới trên hiện thực mới là mảnh đất sáng tạo của người nghệ sĩ

- *Tác giả tiêu biểu :* A. Brơ- tôn (Pháp)

h. Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo: (Mỹ La tinh sau thế chiến thứ hai)

- *Đặc trưng:* Coi thực tại bao gồm cả đời sống tâm pnh, niềm tin tôn giáo , các huyền thoại, truyền thuyết

- *Tác giả tiêu biểu:* G. Mac - ket.

*** Ở Việt Nam:**

- Trào lưu xuất hiện vào những năm 30 của TK XX.

- + Trào lưu lãng mạn
- + Trào lưu hiện thực phê phán
- + Trào lưu hiện thực XHCN

II. Phong cách văn học**1. Khái niệm**

- PCVH là sự độc đáo, riêng biệt của các nghệ sĩ biểu hiện trong tác phẩm.
- PCVH nảy sinh do chính nhu cầu, đòi hỏi sự xuất hiện cái mới và nhu cầu của quá trình sáng tạo văn học.
- Quá trình văn học được đánh dấu bằng những nhà văn kiệt xuất với phong cách độc đáo của họ.
- Phong cách in đậm dấu ấn dân tộc và thời đại.

2. Những biểu hiện của phong cách văn học:

- Giọng điệu riêng biệt, cách nhìn, cách cảm thụ có tính khám phá.
- Sự sáng tạo các yếu tố thuộc nội dung tác phẩm
- Hệ thống phương thức biểu hiện, các thủ pháp kỹ thuật mang dấu ấn riêng.
- Thống nhất từ cốt lõi, nhưng có sự triển khai đa dạng đổi mới.
- Có phẩm chất thẩm mỹ cao, giàu tính nghệ thuật.

III. Ghi nhớ (sgk)

CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. KHÁI NIỆM VỀ LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Khái niệm: Lập luận là quá trình tổ chức các luận cứ (lí lẽ và dẫn chứng) theo một trình tự chặt chẽ để làm sáng tỏ cho luận điểm, khiến luận điểm trở nên đanh thép hùng hồn, không thể nào bác bỏ.

2. Yêu cầu về lập luận trong bài văn nghị luận:

- Phải chân thực.
- Phải đúng đắn.

II. CÁC LỖI THƯỜNG GẶP TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Lỗi liên quan đến việc nêu luận điểm

1.1. Tìm hiểu ngữ liệu

a. Ngữ liệu a

- **Lỗi:** Luận điểm nêu chưa rõ, nội dung có sự trùng lặp, không có sự nhấn mạnh hay phát triển ý, thể hiện ở 3 câu văn:
 - + Cảnh vật...thật là vắng vẻ
 - + Cảnh vật ngưng đọng, im lìm
 - + Cảnh sắc im ắng
- **Sửa lại:**

→ *Nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng thành công cảnh sắc của bức tranh Thu điếu. Cảnh vật trong bài thơ hiện lên thật vắng vẻ, tĩnh lặng. Ao thu lạnh lẽo, chiếc thuyền câu bé tẻo teo, sóng nước gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, ngô trúc vắng teo, tầng mây lơ lửng... cho đến cả người ngồi câu cũng dường như bất động. Đúng là cảnh sắc mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, quê hương của nhà thơ: một cảnh thu tĩnh lặng, trong sáng; đượm buồn như tâm hồn thanh cao, đầy suy tư của thi nhân trước thời cuộc đất nước lúc bấy giờ.*

b. Ngữ liệu b

- **Lỗi:** Không nêu được luận điểm khái quát, diễn đạt trùng lặp, luẩn quẩn mà không trình bày được đúng bản chất của vấn đề. Luận điểm quan trọng cần nêu là ý nghĩa của nợ công danh theo quan điểm của riêng Phạm Ngũ Lão là gì?
- **Sửa lại:** Thay luận điểm “Người làm trai thời xưa... mở mặt với thiên hạ” bằng luận điểm “Người làm trai thời xưa luôn mang theo bên mình món nợ công danh”.

c. Ngữ liệu c:

- **Lỗi:** Luận điểm không rõ ràng, nhiều luận điểm nhưng không luận điểm nào được triển khai đầy đủ, chưa logic với luận cứ nêu ra → Luận điểm ở câu đầu không phù hợp với câu sau.
- **Sửa lại:** Thay luận điểm “Văn học dân gian ra đời từ thời xa xưa nhưng đến nay vẫn tiếp tục phát triển” bằng luận điểm “Văn học dân gian là kho tàng kinh nghiệm của cha ông được đúc kết từ xưa.”

1.2. Kết luận

- Luận điểm chưa rõ, nội dung trùng lặp, không có sự nhấn mạnh ý hay phát triển ý.
- Không nêu được luận điểm khái quát, diễn đạt trùng lặp, không trình bày đúng bản chất của vấn đề.

- Nêu quá nhiều luận điểm trong một đoạn văn nhưng không luận điểm nào được triển khai đầy đủ, rõ ràng.
- Lưu ý: Khi viết một đoạn văn bài văn cần:
 - + Xác định rõ luận điểm cần trình bày: luận điểm phải phù hợp với đối tượng nghị luận, phải thể hiện được khía cạnh bản chất của đối tượng cần bàn (giá trị, ý nghĩa, nội dung chủ yếu của vấn đề đang bàn đến).
 - + Dùng phương tiện ngôn ngữ phù hợp: câu văn, từ ngữ rõ ràng, chính xác để diễn đạt đúng nội dung cần trình bày.
 - + Có nhiều cách trình bày và sắp xếp luận điểm trong đoạn văn nhưng luôn luôn phải chú ý đến tính logic, nhất quán của các luận điểm, luận cứ.

2. Lỗi liên quan đến việc nêu luận cứ

2.1. Tìm hiểu ngữ liệu

a. Ngữ liệu a

- **Lỗi:**

- Trích dẫn thơ sai: *Nắng xuống, trời lên xanh bát ngát*
 - Luận cứ mơ hồ, thiếu chính xác: khi chiều đã xuống thì bầu trời không thể “*xanh mênh mông bát ngát*” được.
- ⇒ Cần nêu rõ luận cứ quan trọng đó là sự tương đồng giữa hình tượng thiên nhiên và cảm xúc của nhà thơ- tâm trạng riêng của Huy Cận nhưng trong đó cũng hàm chứa tâm trạng chung của cái tôi thơ mới.

- **Sửa lại:**

*“Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu”.*

Khi nắng xuống, trời lên thì bầu trời, lòng sông mở ra vừa cao, vừa sâu đến vô tận, cảnh đẹp của quê hương cũng không lấp được nỗi mênh mông trống trải cô đơn trong lòng người.

a. Ngữ liệu b

- **Lỗi:**

- Việc nêu luận cứ không đầy đủ và chính xác. Đoạn văn đề cập đến “*anh hùng hào kiệt thời nào cũng có*” nhưng thực chất người viết chỉ nêu một ví dụ về một thời kì: Hai Bà Trưng đánh đuổi thái thú Tô Định.
- Mặt khác, cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng thực chất chưa giành được “*thắng lợi hoàn toàn*”, giúp đất nước “*sạch bóng quân thù*”.

- **Sửa lại:** Nên thêm các luận cứ để bổ sung cho luận điểm “*dân tộc ta anh hùng hào kiệt thời nào cũng có*”.

b. Ngữ liệu c

- **Lỗi:**

- Việc nêu luận cứ không chính xác, thiếu tính hệ thống, logic và quá rườm rà. Luận điểm đưa ra là “*những tên tuổi sáng chói muôn đời*” (tên danh nhân) nhưng luận cứ nêu cả địa danh: ải Chi Lăng, của biển Bạch Đằng.
- Mặt khác viết “*đời Trần Hưng Đạo*” dễ hiểu nhầm rằng Trần Hưng Đạo là một vị vua..

- **Sửa lại:** Ngô Quyền → Trần Hưng Đạo → Lê Lợi → Nguyễn Huệ.

2.2. Kết luận

- Luận cứ mơ hồ, thiếu chính xác.
- Luận cứ thiếu tính hệ thống, logic, luận cứ không phù hợp với luận điểm, luận cứ không đủ làm sáng tỏ cho luận điểm chính.
- Không đủ luận cứ để làm sáng tỏ luận điểm hoặc quá nhiều luận cứ làm cho lập luận rối.
- Lưu ý: Khi nêu luận cứ trong đoạn văn bài văn nghị luận cần:
 - + Rõ ràng, xác đáng.
 - + Các dẫn chứng cụ thể cần có xuất xứ, nguồn gốc tin cậy, phù hợp với luận điểm.

4. Lỗi về cách thức lập luận

4.1. Tìm hiểu ngữ liệu

a. Ngữ liệu a

• Lỗi:

- Trình bày luận cứ thiếu logic, lộn xộn. Hệ thống luận cứ không đủ làm sáng tỏ cho luận điểm chính.
- Nguyễn Khuyến mới viết câu đối khóc vợ, hoặc cho cô Tư Hồng câu đối chứ chưa đặt ra số phận người phụ nữ (không nên đưa vào).

• Sửa lại:

→ *Từ xưa, vẻ đẹp và số phận người phụ nữ luôn là một đề tài chủ đạo trong thơ văn. Trong nền văn học trung đại Việt Nam, nhiều tác giả đã viết về đề tài này như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn, ... Nhưng người đã phản ánh một cách sâu sắc nhất vẻ đẹp và số phận của người phụ nữ chính là Nguyễn Du.*

b. Ngữ liệu b

• Lỗi:

Lập luận có luận cứ không phù hợp với luận điểm. Luận điểm nêu vấn đề là đề tài nông thôn trong văn học Nam Cao: *“Nam Cao viết nhiều về nông thôn”*, nhưng các luận cứ chỉ đề cập đến cái đói của những người nông dân bất hạnh.

• Sửa lại:

→ *Trong các tác phẩm của mình Nam Cao thường viết nhiều về cái đói. Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói. Anh cu Phúc chết lặng trong xó nhà ẩm ướt, trước những đôi mắt “dại đi vì đói” của hai đứa con. Bà cái đã chết vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói. Lại có cảnh đám cưới, nhưng cưới để chạy đói.*

c. Ngữ liệu c

• Lỗi:

Lập luận có luận cứ mâu thuẫn với luận điểm. Luận điểm nêu ra vấn đề: mùa thu trong thi ca (trung đại) Việt Nam nhưng có một luận cứ đã nhận xét, đánh giá về một tác giả nước ngoài (sai kiến thức): Tinh tế và sâu lắng nhất phải kể đến cảnh thu với nỗi sầu muộn vô biên của Đỗ Phủ (Thu hứng).

• Sửa lại:

→ *Mùa thu là đề tài gợi nhiều cảm hứng cho thi nhân. Ta biết đến Đỗ Phủ với bức tranh thu nhuốm nỗi sầu vô biên, một Nguyễn Du với rừng phong thu đỏ nhuộm màu chia li.*

Nhưng có lẽ ấn tượng và sâu sắc nhất phải kể đến Nguyễn Khuyến – nhà thơ của làng cảnh Việt Nam với chùm thơ thu: *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*.

3.1. Kết luận

- Trình bày luận cứ thiếu tính logic, hệ thống luận cứ không đủ làm sáng tỏ cho luận điểm chính.
- Luận điểm không rõ ràng, luận cứ thiếu toàn diện.
- Luận điểm không rõ ràng: phần gợi mở, dẫn dắt không giúp cho việc nêu bật luận điểm chính. Luận cứ dùng để mở rộng, tiếp tục phát triển đề tài không phù hợp với phạm vi đề tài được nêu trong những câu trước.
- Lưu ý: Đề lập luận tốt trong một đoạn văn cần:
 - + Tìm được luận điểm và luận cứ chuẩn => có sức thuyết phục cao.
 - + Nắm được và biết cách vận dụng kỹ năng phát triển luận điểm và luận cứ.
 - + Diễn đạt được các luận điểm và luận cứ bằng những câu văn cô đọng, đúng ngữ pháp và trong sáng, có sức gợi suy nghĩ và cảm xúc trong lòng người đọc, người nghe.

THỰC HÀNH CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. Một số lưu ý khi sử dụng lập luận trong văn nghị luận

1. Xác định rõ luận điểm cần trình bày: luận điểm phải phù hợp với đối tượng nghị luận, phải thể hiện được bản chất của đối tượng cần bàn.
2. Dùng phương tiện ngôn ngữ phù hợp: câu văn, từ ngữ rõ ràng, chính xác để diễn đạt đúng nội dung cần trình bày.
3. Có nhiều cách trình bày và cách sắp xếp luận điểm trong đoạn văn nhưng luôn phải chú ý đến tính logic, nhất quán của các luận điểm, luận cứ.

II. Luyện tập

Phát hiện lỗi và sửa lại các lỗi lập luận trong đoạn văn sau:

1. Bài tập a

- **Lỗi:** Luận cứ không đầy đủ. Đề tài nói về văn học dân gian, phần triển khai luận cứ chỉ chỉ đề cập một vấn đề hẹp là ca dao, tục ngữ.

- **Sửa lại:**

+ Bổ sung luận cứ về giá trị nhận thức của văn học dân gian trong truyện cổ, ca dao tục ngữ...

+ Sắp xếp luận cứ theo hệ thống.

→ *Giá trị quan trọng nhất của văn học dân gian là giá trị nhận thức. Văn học dân gian chứa đựng một lượng kiến thức khổng lồ, phong phú về tự nhiên và đời sống xã hội. Truyện cổ tích giúp chúng ta hiểu cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa cái thiện và cái ác, tâm hồn hướng thiện của nhân dân. Ca dao dân ca bồi dưỡng tình yêu quê hương đất nước, gia đình “Anh đi anh nhớ quê nhà - Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương”. Tục ngữ lại phổ biến những kinh nghiệm qua phán đoán từ thực tiễn “Chuồn chuồn bay thấp thì mưa – bay cao thì nắng, bay vừa thì râm”.*

2. Bài tập b

- **Lỗi:**

+ Luận cứ không chặt chẽ, thiếu logic.

+ Nội dung câu kết không phù hợp với các câu trên.

- **Sửa lại:**

+ Sửa luận cứ dẫn chứng sai.

+ Sửa luận điểm 1 thành: “Người thanh niên trong lặng lẽ Sa Pa không chỉ say mê công việc mà còn tha thiết yêu đời, yêu người.”

→ *Người thanh niên trong truyện ngắn lặng lẽ của Nguyễn Thành Long không chỉ say mê công việc mà còn thiết tha yêu đời, yêu người. Anh rất thèm người. Anh thèm người tới mức đã tự tay lặn một cây to chặn ngang giữa đường để được gặp mặt và trò chuyện với đoàn khách lên Sa Pa dù chỉ là một vài phút. Chính cái sự thèm người ấy đã làm cho ta phần nào hiểu thêm về tính cách của anh. Anh sống lặng lẽ một mình, làm một công việc thầm lặng nhưng không có nghĩa là anh chán ghét cuộc đời. Anh vẫn yêu đời, vẫn yêu người.*

3. Bài tập c

- **Lỗi:** Luận cứ sơ lược, chưa trình bày được những khía cạnh liên quan đến chi tiết Tráng nhật được vợ đã đi đến kết luận chung về giá trị nhân đạo.

- **Sửa lại:**

+ Bỏ câu 2.

+ Câu 3 đổi thành “Trong cái đói gay gắt họ vẫn biết nương tựa vào nhau”.

→ *Truyện ngắn vợ nhặt của Kim Lân đã cho thấy sức mạnh của tình người trong hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống. Trong cái đói gay gắt họ vẫn biết nương tựa vào nhau. Đó chính là biểu hiện của giá trị nhân đạo trong tác phẩm.*

4. Bài tập d

- **Lỗi:**

+ Luận cứ lan man, xa rời vấn đề.

+ Nội dung luận cứ không liên quan với nhau.

- **Sửa lại:** Bỏ câu 3, 4

→ *Nếu ai đã từng ra biển thì hẳn phải cảm nhận vẻ đẹp kì diệu và sức mạnh của những con sóng biển miên man vô bờ. Những con sóng luôn biến đổi khôn lường, lúc thì êm ả, dịu dàng, lúc lại sôi sục, dữ dội. Chính vì thế, Xuân Quỳnh đã ví tình yêu của mình như những con sóng “Dữ dội và dịu êm – ồn ào và lặng lẽ”. Xuân Quỳnh đã hoá thân vào những con sóng để nói lên tình yêu của mình.*

5. Bài tập e

- **Lỗi:**

+ Luận cứ thiếu logic, quan hệ giữa các luận cứ không chặt chẽ, không phù hợp, không có các dẫn chứng đầy đủ để làm rõ luận điểm được nêu.

+ Kết luận không phù hợp với nội dung của luận điểm.

- **Sửa lại:**

+ Sửa lại luận cứ không phù hợp.

+ Bổ sung thêm các luận cứ mới để làm rõ cho luận điểm hơn.

+ Bỏ câu kết.

→ *Lòng thương người của Nguyễn Du bao trùm lên toàn bộ tác phẩm “Truyện Kiều”. Đoạn trích nào của truyện cũng đều thể hiện tấm lòng ấy của Nguyễn Du. Ông thương nàng Kiều phải bán mình chuộc tội cho cha và em. Ông xót xa khi Kiều phải “Thanh y hai lượt, thanh lâu hai lần”. Ông cảm thông chia sẻ với Kiều. Ta càng hiểu vì sao “Truyện Kiều” đạt tới đỉnh cao của chủ nghĩa nhân đạo.*

6. Bài tập g

- **Lỗi:** Luận cứ được nêu làm tiền đề dẫn nhập cho luận điểm chính rườm rà, lan man, không có vai trò làm nổi bật vấn đề.

- **Sửa lại:**

+ Bỏ luận cứ: “Nói đến cây xà nu...quật cường”.

+ Sửa lại luận cứ: “Hình ảnh những thế hệ... lông mao, lông vũ” cho phù hợp với cách lập luận.

→ *Cây xà nu là một loài cây họ thông mọc rất nhiều trong những khu rừng ở Tây Nguyên. Xà nu là một loại cây gỗ quý và đặc biệt có sức sống rất mãnh liệt. Rừng xà nu là biểu tượng cho người dân Xô Man. Hình ảnh những thế hệ cây xà nu gợi lên sự nối*

tiếp của thể hệ người dân nơi đây trong cuộc kháng chiến không cân sức với kẻ thù hung bạo là đế quốc Mỹ.

7. Bài tập h

- Lỗi:

- + Luận điểm không rõ ràng.
- + Luận cứ không có tính hệ thống.
- + Kết luận không phù hợp với luận điểm.

- Sửa lại:

- + Sửa luận điểm đầu tiên thành: “Văn học dân gian có giá trị nuôi dưỡng tâm hồn con người”.

- + Thay đổi cách diễn đạt ở luận cứ để phù hợp với luận điểm.

→ Văn học dân gian có giá trị nuôi dưỡng tâm hồn con người. Các tác phẩm của văn học dân gian đều hướng con người tới cái “chân, thiện, mỹ”. Cô Tấm phải chết đi sống lại nhiều lần để cuối cùng trở lại làm người, giết kẻ thù, giành lại hạnh phúc. Thạch Sanh cũng là hiện thân của người lao động giỏi, dũng cảm và chân thật, bị mẹ con Lý Thông gian tham độc ác đánh lừa, nhưng cuối cùng chàng vẫn được làm phò mã, nối ngôi vua.

Những câu ca dao ru hồn ta bằng tình yêu quê hương đất nước và gắn bó với con người, biết ơn tổ tiên, ông cha, biết rèn mình góp phần nuôi dưỡng tâm hồn con người.

Văn học dân gian còn tiêu biểu cho nhiều phong cách nghệ thuật, đặt nền móng cho văn học viết. Nhà văn học gì ở truyện cổ tích, nhà thơ học gì ở ca dao. Phải chăng đó là học về cốt truyện, bố cục truyện, những tình tiết, sự kiện, tình huống gây cho người đọc người nghe sự hứng thú. Cách so sánh ẩn dụ, nhân hoá... của ca dao là những bài học sáng giá cho những nhà thơ và cả với ai “Trót nợ vì thơ phải chuốt lời”.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

ÔN TẬP THEO HỆ THỐNG CÁC VẤN ĐỀ VÀ CÂU HỎI SAU:

Câu 1: Quá trình phát triển của văn học Việt Nam từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX (những giai đoạn và thành tựu chủ yếu của từng giai đoạn) (**trang 214 sgk Ngữ Văn 12 tập 1**)

Hướng dẫn trả lời:

Văn học Việt Nam từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX chia thành hai giai đoạn:

1. Giai đoạn văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975.

Giai đoạn này có thể chia làm 3 chặng. Thành tựu chủ yếu của mỗi chặng đường như sau:

a. Chặng đường văn học từ năm 1945 đến năm 1954

- Chủ đề: Ca ngợi Tổ Quốc và quần chúng cách mạng, kêu gọi tinh thần đoàn kết, cổ vũ phong trào Nam tiến, biểu dương những tấm gương vì nước quên mình. Từ năm 1946 trở đi văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống Pháp, thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

- Thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ, kịch, lí luận, nghiên cứu và phê bình văn học,... đều đạt được những thành tựu mới. Có thể kể tên một số tác phẩm tiêu biểu: *Đôi mắt* (Nam Cao), *Làng* (Kim Lân), *Vùng mỏ* (Võ Huy Tâm), *Xung kích* (Nguyễn Đình Thi), *Đất nước đứng lên* (Nguyễn Ngọc), tập truyện *Truyện Tây Bắc* (Tô Hoài), tập thơ *Việt Bắc* (Tố Hữu), các bài thơ kháng chiến của Hồ Chí Minh: *Cảnh khuya*, *Nguyên tiêu*, *Báo tiếp... Tây Tiến* (Quang Dũng), *Đồng chí* (Chính Hữu). Kịch: một số vở kịch ra đời phản ánh hiện thực cách mạng và kháng chiến: *Bắc Sơn* (Nguyễn Huy Tưởng), *Chị Hòa* (Học Phi). Lí luận phê bình: chưa phát triển nhưng đã có một số sự kiện và tác phẩm có ý nghĩa quan trọng: bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* (Trường Chinh).

b. Chặng đường văn học từ năm 1955 đến năm 1964

- Chủ đề: Văn học tập trung thể hiện hình ảnh người lao động, ca ngợi công cuộc đi lên xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đồng thời thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt, nói lên nỗi đau chia cắt và thể hiện ý chí thống nhất đất nước.

- Thể loại:

* Truyện ngắn: mở rộng đề tài, mở rộng phạm vi thâm nhập đến từng góc ngách của đời sống xã hội.

+ Đề tài kháng chiến chống Pháp: *Sống mãi với thủ đô* (Nguyễn Huy Tưởng), *Cao điểm cuối cùng* (Hữu Mai), *Trước giờ nổ súng* (Lê Khâm)...

+ Đề tài hiện thực cuộc sống: *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Tranh tối tranh sáng* (Nguyễn Công Hoan), *Mười năm* (Tô Hoài)

+ Công cuộc xây dựng CNXH: *Sông Đà* (Nguyễn Tuân), *Mùa lạc* (Nguyễn Khải), *Cái sân gạch* (Đào Vũ)...

* Thơ: có sự kết hợp giữa yếu tố lãng mạn và yếu tố hiện thực: *Gió lộng* (Tố Hữu), *Ánh sáng và phù sa* (Chế Lan Viên), *Riêng chung* (Xuân Diệu), *Quê hương* (Giang Nam)....

* Kịch đã có những tác phẩm được dư luận chú ý: *Một đảng viên* (Học Phi), *Ngọn lửa* (Nguyễn Vũ), *Quần* (Lộng Chương), *Chị Nhàn* và *Nổi gió* (Đào Hồng Cẩm)...

c. Chặng đường văn học từ năm 1965 đến năm 1975

- Chủ đề: Toàn bộ nền văn học của cả hai miền Nam, Bắc tập trung vào cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước với chủ đề bao trùm là ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- Ở tiền tuyến lớn miền Nam, những tác phẩm viết trong máu lửa của chiến tranh đã phản ánh nhanh nhạy và kịp thời cuộc chiến đấu của quân dân miền Nam anh dũng. Tác giả tiêu tiêu: Nguyễn Thi, Nguyễn Trung Thành, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Trần Hiếu Minh, Phan Tứ, thơ của Lê Anh Xuân, Nguyễn Khoa Điềm, Giang Nam, Thanh Hải...
- Ở miền Bắc phải kể đến những tác phẩm truyện kí của Nguyễn Tuân, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Kiên, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Hữu Mai, Chu Văn... và nhiều tập thơ của Tố Hữu, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Chính Hữu... Các tác phẩm của các nhà thơ đã phản ánh chân thực, sinh động đời sống chiến trường, sự ác liệt, những hi sinh, tổn thất... trong chiến tranh. Đặc biệt, họ đã dựng nên bức chân dung tinh thần của cả một thế hệ trẻ chống Mỹ; đồng thời đem đến cho nền thơ ca Việt Nam một tiếng thơ mới mẻ, trẻ trung, sôi nổi và thấm đượm chất suy tư, triết luận.

- Thể loại: Phát triển mạnh mẽ ở tất cả các thể loại: truyện, kí, thơ, kịch, nghiên cứu, lý luận, phê bình...

2. Giai đoạn văn học từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

Giai đoạn này có thể chia làm hai thời kì nhỏ:

- Từ năm 1975 đến năm 1985 là chặng đường chuyển tiếp, trầm trở
- Từ năm 1986 trở đi là chặng đường văn học có nhiều đổi mới.

- Văn học trong giai đoạn này bộc lộ tiếng lòng và những trắc ẩn đối với con người; nở rộ những trường ca với mục đích tổng kết, khái quát về chiến tranh; chất nhân dân, nhân văn được đề cao hơn, đi sâu vào những nỗi đau và bất hạnh của từng thân phận con người sau chiến tranh. Đổi mới văn học trong giai đoạn này có thể hiểu là đổi mới cách viết về chiến tranh, đổi mới cách nhìn nhận về con người, khám phá con người trong những mối quan hệ đa dạng, phức tạp chứ không đơn điệu như trước đây.

- Các tác giả và tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này có thể kể đến là *Di cảo thơ* (Chế Lan Viên), *Những người đi tới biển* (Thanh Thảo), *Tự hát* (Xuân Quỳnh), *Thư mùa đông* (Hữu Thỉnh), *Trường ca sự đoàn* (Nguyễn Đức Mậu), *Ánh trăng* (Nguyễn Duy), *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, *Bến quê* và *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu), *Gặp gỡ cuối năm* (Nguyễn Khải), *Tướng về hưu* (Nguyễn Huy Thiệp), *Bến không chồng* (Dương Hương), *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh), *Cát bụi chân ai* (Tô Hoài), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường)... Trên lĩnh vực kịch cũng có nhiều tác phẩm gây được tiếng vang: *Nhân danh công lí* (Doãn Hoàng Giang), *Tôi và chúng ta*, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ). Lý luận, nghiên cứu, phê bình văn học cũng có nhiều đổi mới..

Câu 2: Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975?

(trang 215 sgk Ngữ Văn 12 tập 1)

Hướng dẫn trả lời:

Nền văn học giai đoạn này có 3 đặc điểm cơ bản

a. Văn học vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó mật thiết với vận mệnh chung của đất nước

- Nền văn học mới được kiến tạo theo mô hình "Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận" (Hồ Chí Minh) cùng với kiểu nhà văn mới: nhà văn – chiến sĩ. Ý thức, trách nhiệm công dân của người nghệ sĩ được đề cao, nhà văn gắn bó với dân tộc, với nhân dân và đất nước, dùng ngòi bút để phục vụ kháng chiến, cổ vũ chiến đấu.

- Văn học tập trung vào hai đề tài lớn là:

- Đề tài Tổ quốc (bảo vệ đất nước, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước)
- Đề tài Chủ nghĩa xã hội (đề cao lao động, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người lao động, của con người mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc sau ngày giải phóng, hàn gắn vết thương chiến tranh)

b. Nền văn học hướng về đại chúng

- Nhà văn gắn bó với nhân dân lao động (khác với văn học trước 1945).

- Nhà văn phải có nhận thức, nhãn quan đúng về nhân dân, có tình cảm tốt đẹp với nhân dân, nhận ra công lao to lớn của họ trong lao động sản xuất và sự nghiệp giải phóng dân tộc (Xuân Diệu: "Tôi cùng xương thịt với nhân dân tôi - Cùng đổ mồ hôi cùng sôi giọt máu"...).

- Nền văn học mang tính nhân dân sâu sắc. Điều đó biểu hiện qua:

- Lực lượng sáng tác: bổ sung những cây bút từ trong nhân dân.
- Nội dung sáng tác: phản ánh đời sống nhân dân, tâm tư, khát vọng, nỗi bất hạnh của họ trong xã hội cũ, phát hiện khả năng và phẩm chất của người lao động, tập trung xây dựng hình tượng quần chúng cách mạng.
- Nghệ thuật: giản dị, dễ hiểu, ngắn gọn, tìm đến những hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân, phát huy thể thơ dân tộc.

c. Nền văn học mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

- Khuynh hướng sử thi: Cảm hứng sử thi là cảm hứng vươn tới những cái lớn lao, phi thường qua những hình ảnh tráng lệ:

- Đề cập tới số phận chung của cả cộng đồng, liên quan đến giai cấp, đồng bào, Tổ quốc và thời đại.
- Nhận vật chính thường tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, gắn bó số phận mình với số phận đất nước, kết tinh những phẩm chất cao đẹp của cộng đồng.
- Cái đẹp ở mỗi cá nhân là ở ý thức công dân, lẽ sống lớn và tình cảm lớn. Nếu nói đến cái riêng thì cũng phải hoà với cái chung
- Lời văn mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng và đẹp một cách tráng lệ:

- Khuynh hướng lãng mạn:

- Là khuynh hướng tràn đầy mơ ước, hướng tới tương lai thể hiện qua những câu thơ như: "Trán cháy rực nghĩ trời đất mới - Lòng ta bát ngát ánh bình minh" (Nguyễn Đình Thi) hoặc "Từ trong đồ nát hôm nay - Ngày mai đã đến từng giây từng giờ" (Tố Hữu); hay hình tượng nhân vật như: Chị Sứ (Hòn đất - Anh Đức); Nguyệt (Mảnh trăng cuối rừng - Nguyễn Minh Châu).

- Khẳng định lí tưởng của cuộc sống mới, vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

==> Khuynh hướng sử thi thường được kết hợp với cảm hứng lãng mạn làm cho văn học giai đoạn này thấm nhuần tinh thần lạc quan, tạo nên nét thẩm mỹ đặc trưng cho nền văn học chống Pháp và chống Mĩ của dân tộc.

Câu 3: Quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Hồ Chí Minh? Chứng minh mối quan hệ nhất quán giữa quan điểm sáng tác với sự nghiệp văn học của Người.

Hướng dẫn trả lời:

- Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh
 - Coi văn học là vũ khí chiến đấu phục vụ cho sự nghiệp Cách mạng. Nhà văn cũng là người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng.
 - Chú trọng tính chân thật và tính dân tộc trong văn học: nhà văn phải miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn hiện tượng phong phú của đời sống và phải giữ cho tình cảm chân thật; đề cao sự sáng tạo của người nghệ sĩ, chú ý phát huy cốt cách dân tộc và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.
 - Luôn xác định mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm (viết cho ai? viết để làm gì? viết cái gì? viết như thế nào?)
- Quan điểm và sự nghiệp sáng tác của Hồ Chí Minh có sự nhất quán với nhau
 - Các sáng tác của Người dù là thể loại nào cũng rất giàu tính chiến đấu. Từ truyện ngắn, các tác phẩm kí đến văn chính luận và thơ. Chẳng hạn, trong văn bản chính luận Tuyên ngôn độc lập ý chí chiến đấu của người chiến sĩ được thể hiện qua lòng quyết tâm của toàn thể nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống lại kẻ thù "*Toàn thể nhân dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*". Hoặc trong các tác phẩm thơ, văn chương của Người như một thứ vũ khí sắc bén để chống lại cảnh tù đày, thể hiện sự tự do, phóng khoáng trong tâm hồn mình "*Thân thể ở trong lao/Tinh thần ở ngoài lao/Muốn nên sự nghiệp lớn/Tinh thần càng phải cao*".
 - Tính chân thực và tính dân tộc trong các sáng tác của Hồ Chí Minh chính là đề cập đến những sự kiện trong đời sống hiện thực. Vi hành viết về chuyến viếng thăm của vua Khải Định ở Pháp, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến viết khi thực dân Pháp lấn le muốn quay lại cướp nước ta lần nữa, Tức cảnh Pác Bó là khoảng thời gian thiếu thốn, vất vả khi Bác sống và làm việc tại chiến khu Việt Bắc. Hiện thực được nhắc tới trong các sáng tác của Bác không chỉ dừng lại ở việc tái hiện một cách đơn thuần, mà quan trọng là nó thể hiện sự sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ và thể hiện tinh thần của một người chiến sĩ.
 - Luôn xuất phát từ mục đích, đối tượng để quyết định đến nội dung và hình thức của tác phẩm chính là yếu tố cuối cùng trong mối quan hệ nhất quán giữa quan điểm và sự nghiệp sáng tác của Hồ Chí Minh. Với các áng văn chính luận (Tuyên ngôn độc lập, Bản án chế độ thực dân Pháp, ...). mục đích của Người là vạch trần tội ác, kêu gọi sức mạnh của tập thể với đối tượng là

nhân dân và những người yêu chuộng hòa bình trên thế giới nên Người viết với lối văn chính luận sắc sảo, chặt chẽ, dẫn chứng xác thực, giọng điệu đanh thép và giàu tính luận chiến. Với các tác phẩm thơ tuyên truyền nhằm hướng tới những người dân lao động với mục đích tuyên truyền, khích lệ tinh thần nên Bác viết rất đơn giản, bình dị bằng ngôn ngữ gần gũi, dễ hiểu (Ca sợi chỉ, ca binh lính,...)

Câu 4: Mục đích và đối tượng của bản *Tuyên ngôn độc lập* (căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể khi Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn)? Phân tích nội dung và hình thức của tác phẩm để làm rõ *Tuyên ngôn độc lập* vừa là một áng văn chính luận mẫu mực vừa là một áng văn chan chứa những tình cảm lớn.

Hướng dẫn trả lời:

- **Mục đích và đối tượng của bản Tuyên ngôn độc lập**
 - *Tuyên bố* với đồng bào cả nước, với nhân dân thế giới và đặc biệt là bọn đế quốc, thực dân cùng các thế lực thù địch về sự ra đời của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
 - *Bác bỏ* luận điệu xảo trá của kẻ thù khi Pháp theo chân đồng minh Anh quay trở lại nước ta. Đồng thời, *tranh luận* với những lời lẽ giả dối, sai sự thật về cái gọi là bảo hộ, là khai phá văn minh với Việt Nam mà Pháp đã tuyên bố trước đó.
 - *Cảnh báo* kẻ thù, bọn đế quốc, thực dân và các thế lực thù địch rằng nhân dân Việt Nam sẽ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng để bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc mình.
 - *Kêu gọi* và tranh thủ sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới ủng hộ nền độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Cùng với đó là công nhận tính chính nghĩa của cuộc chiến đấu chống lại đế quốc, thực dân của dân tộc ta
- ***Tuyên ngôn độc lập* vừa là một áng văn chính luận mẫu mực vừa là một áng văn chan chứa những tình cảm lớn**
 - Là áng văn chính luận mẫu mực: Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén (từ việc tạo lập hàng rào cơ sở pháp lí bằng việc trích dẫn 2 bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ đến việc kể tội của Pháp trên đất nước Việt Nam rồi cuối cùng là lời tuyên bố với thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam), Dẫn chứng thuyết phục những chính sách hà khắc mà Pháp thực thi trên mảnh đất này, những mốc thời gian trong lịch sử và những con số rùng rợn; ngôn ngữ không hề cứng nhắc, khô khan mà rất giàu sức gợi hình, gợi cảm
 - Là áng văn chan chứa những tình cảm: Giọng điệu biến đổi linh hoạt khi thì đanh thép, cứng rắn (đoạn mở đầu - đoạn kết), lúc lại đau đớn, xót xa, căm phẫn (phần kể tội), lúc là sự tự hào, kiêu hãnh (quá trình đấu tranh của nhân dân ta)

Câu 5: Vì sao nói Tố Hữu là nhà thơ trữ tình - chính trị? Phân tích khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong thơ Tố Hữu.

Hướng dẫn trả lời:

- Tố Hữu là nhà thơ trữ tình - chính trị

- Thơ Tố Hữu chủ yếu khai thác cảm hứng từ đời sống chính trị của đất nước, từ hoạt động cách mạng và từ tình cảm chính trị của bản thân tác giả.
- Lí tưởng cách mạng là ngọn nguồn mọi cảm hứng nghệ thuật trong các sáng tác của Tố Hữu. Lí tưởng thực tiễn cách mạng ở mỗi thời kỳ là đề tài, chủ đề sáng tác của nhà thơ.
- Tố Hữu là nhà thơ cách mạng, nhà thơ của lí tưởng cộng sản. Con đường thơ bắt đầu cùng lúc với sự giác ngộ lí tưởng cộng sản; quá trình sáng tác cũng gắn liền với các hoạt động cách mạng.
- Thơ Tố Hữu mang đậm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn
 - Khuynh hướng sử thi biểu hiện trong sáng tác của Tố Hữu là tác giả đã đưa những sự kiện lịch sử trọng đại, có tính quyết định tới vận mệnh của dân tộc, của cộng đồng vào trong các sáng tác của mình. Trong Việt Bắc là sự kiện khi hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, miền Nam vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Trung ương chính phủ đã dời cơ quan từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội; còn bài thơ *Bác ơi!* được viết khi cả nước đang chịu quốc tang của Bác - một sự mất mát quá lớn đối với nhân dân Việt Nam. Con người được nhắc tới trong những sáng tác của Tố Hữu là những con người cá nhân nhưng xuất hiện với tư cách *cái ta* - tức là con người đại diện; là tiếng nói của cả một cộng đồng, một lớp người.
 - Cảm hứng lãng mạn trong các sáng tác của Tố Hữu được thể hiện qua cách tác giả lựa chọn những cách thức thể hiện. Tác giả sử dụng thể thơ lục bát - thể thơ của dân tộc rất giàu nhạc tính, nhịp điệu; các vấn đề chính trị được nói bằng cách nói quen thuộc của ca dao với lối xưng hô mình - ta, kết cấu đối đáp (*Việt Bắc*), cách xưng hô, giọng điệu (*Từ ấy, Bác ơi!, Lượm, Khi con tu hú,...*)

Câu 6: Phân tích những biểu hiện của tính dân tộc trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu
Hướng dẫn trả lời:

Bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu mang đậm tính dân tộc cả trong nội dung và hình thức biểu hiện

- **Về nội dung**
 - **Con người:** Hiện lên trong tác phẩm *Việt Bắc* là hình ảnh của nhân dân ở chiến khu Việt Bắc thủy chung, tình nghĩa với 15 năm gắn bó, son sắt với cách mạng. Họ cũng là những con người kiên cường, mạnh mẽ, không ngại khó, ngại khổ với những đêm hành quân thâu đêm trong khí thế hừng hực quyết tâm chiến thắng kẻ thù. Hình ảnh nhân dân Việt Bắc trong bài thơ cũng chính là hình ảnh biểu tượng cho những phẩm chất của con người Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Pháp anh hùng.
 - **Tình cảm** được phản ánh trong bài thơ cũng là tình cảm của con người Việt Nam trong thời đại mới, tiếp nối truyền thống, tinh thần, tình cảm, đạo lý của dân tộc. Đó là tình cảm quân dân cá nước, gắn bó keo sơn giữa người chiến sĩ - cán bộ cách mạng với nhân dân. Bởi thực chất, người ở lại chính là nhân dân, còn người ra đi là những cán bộ cách mạng.
- **Về nghệ thuật**

- Tác giả lựa chọn **thể thơ lục bát** - thể thơ của dân tộc Việt Nam, rất giàu nhạc tính, giàu nhịp điệu phù hợp với lời nói tâm tình, thủ thủ, trải lòng của con người Việt Nam kín đáo.
- Sử dụng **lối nói quen thuộc** của dân tộc với **cặp xưng hô mình - ta và kết cấu đối đáp** rất gần với cách nói trong dân gian đã khiến cho bài thơ vốn dĩ nói về một sự kiện chính trị khô khan lại trở nên bình dị, đầy cảm xúc, trở thành chuyện tâm tình giữa mình với ta, giữa người ở lại và người ra đi..
- **Ngôn ngữ** được sử dụng trong bài thơ rất phong phú, đa dạng, vận dụng sáng tạo các thành ngữ, tục ngữ của văn học dân gian tạo ra nhạc tính và khiến cho bài thơ mang đậm tính dân tộc.

Câu 7: Vấn đề đặt ra và hệ thống luận điểm, cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng trong các bài viết Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc (Phạm Văn Đồng), Mấy ý nghĩ về thơ (Nguyễn Đình Thi), Đô-xtôi-ép-xki (X.Xvai-gơ).

Hướng dẫn trả lời:

Tác phẩm	Vấn đề đặt ra	Hệ thống luận điểm	Cách triển khai
<i>Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc</i>	Vai trò - vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học nước nhà	- Con người và những biến cố lớn trong cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu - Giá trị trong những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu	Triển khai theo hướng diễn dịch: Những câu mang chủ đề đặt ở đầu đoạn văn sau đó mới đi phân tích, ấy dẫn chứng để chứng minh nhận định.
<i>Mấy ý nghĩ về thơ</i>	Thơ chính là phương tiện để thể hiện tâm hồn con người	- Đặc trưng cơ bản nhất của thơ là những biểu hiện tâm hồn con người - Những yếu tố đặc trưng của thơ là hình ảnh, tư tưởng, cảm xúc, cái thực,... - Thơ tự do, thơ không vần - sự vượt thoát khỏi giới hạn của sáng tạo	Sử dụng thao tác lập luận bác bỏ để khẳng định vấn đề đặt ra sau đó đưa lí lẽ, dẫn chứng với những hình ảnh cụ thể đầy thuyết phục
<i>Đô-xtôi-ép-xki</i>	Cuộc đời và sứ mệnh của Đô-xtôi-ép-xki	- Cuộc đời của Đô-xtôi-ép-xki khi lưu vong ở thế giới xa lạ - Cuộc đời của Đô-xtôi-ép-xki khi trở về Tổ quốc	Đưa ra các yếu tố về thời đại, cuộc đời rồi phân tích ảnh hưởng của nó tới Đô-xtôi-ép-xki

Câu 8: Phân tích vẻ đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến của Quang Dũng (so sánh với hình tượng người lính trong bài thơ Đồng chí của Chính Hữu)

Hướng dẫn trả lời:

1. Hình tượng người lính Tây Tiến là hình tượng xuyên suốt của tác phẩm. Cảm xúc bao trùm bài thơ là nỗi nhớ, vì thế nên mọi hình ảnh hiện về đều mang nỗi nhớ da diết về đồng đội, về những năm tháng không thể nào quên của Quang Dũng.

- Thiên nhiên hùng vĩ của Tây Bắc trong những dòng thơ cũng chỉ là phông nền cho người lính xuất hiện với những chặng đường hành quân dài cùng những gian khổ và hi sinh mất mát:

*“Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời”*

Và

*“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”*

=> Phân tích thiên nhiên của Tây Bắc để thấy được cái khấp khểnh, gập ghềnh, những chặng đường vất vả của người lính

- Những kỉ niệm đẹp của tình quân dân và cảnh sông núi đầy thơ mộng của Tổ Quốc (Đoạn 2)
- Chân dung người lính Tây Tiến (Đoạn 3)
 - Vẻ đẹp kiêu hùng của người lính Tây Tiến (2 câu đầu)
 - Vẻ đẹp lãng mạn (2 câu tiếp)
 - Vẻ đẹp bi tráng (4 câu cuối)
- Lời thề và lời hẹn ước của người lính Tây Tiến (Đoạn cuối)

=> Sự kết hợp giữa ngòi bút hiện thực và bút pháp lãng mạn tạo nên hình ảnh của những người lính Tây Tiến vừa gân guốc, oai hùng lại vừa lãng mạn, tài hoa.

2. So sánh với hình tượng người lính trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu

Hữu

Giống nhau:

- Đều là hình tượng của những người lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp - thiếu thốn đủ thứ về vật chất, từ quân phục, thuốc thang, trang thiết bị cần thiết...
- Ở họ đều toát lên vẻ đẹp của những người lính oai hùng, dũng cảm, với tình cảm đồng chí, đồng đội gắn bó keo sơn
- Cả hai bài thơ đều mang chất hiện thực và vẻ đẹp lãng mạn

Khác nhau:

- Đồng chí:
 - Những người lính trong bài thơ Đồng chí là những người lính xuất thân từ những người nông dân chân chất, hiền lành, lần đầu tiên cầm súng ra trận.
 - Người lính trong Đồng chí mới chỉ trải qua những khó khăn, thiếu thốn vật chất, những cơn sốt rét rừng chứ chưa trải qua sự hi sinh, mất mát. Cái chết không được nhắc đến ở đây.
- Tây Tiến
 - Người lính Tây Tiến xuất thân là những học sinh, sinh viên Hà Nội nghe theo tiếng gọi của Tổ Quốc mà xếp bút nghiên lên đường tranh đấu.

- Người lính Tây Tiến không chỉ phải chiến đấu trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn gian khổ mà còn phải chứng kiến sự hi sinh của đồng đội. Cả bài thơ đã có tới hai lần Quang Dũng nhắc tới cái chết
- Là những con người trẻ tuổi nên những người lính Tây Tiến hiện lên với vẻ trẻ trung, lạc quan, yêu đời của những anh thanh niên 20 tuổi trong cách nhìn ngắm cuộc sống, trong những đêm liên hoan lửa trại, trong cả cách đối mặt với cái chết, sự thiếu thốn, trong cả nỗi nhớ về dáng kiêu ở Hà Nội

Câu 9: Những khám phá riêng của mỗi nhà thơ về đất nước quê hương qua bài thơ Đất nước (Nguyễn Đình Thi) và đoạn trích Đất Nước trong *trường ca* Mặt đường khát vọng (Nguyễn Khoa Điềm)

Hướng dẫn trả lời:

Tiêu chí	Đất nước (Nguyễn Đình Thi)	Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm)
Giống nhau	- Đất nước là của nhân dân, của những con người lam lũ, đời thường - Nhân dân ta là những người anh hùng và tình nghĩa	
Khác nhau	- Mang màu sắc hiện đại	- Mang màu sắc dân gian đậm đà
	- Cảm nhận về đất nước hiện lên qua những hình ảnh mang tính khái quát, tổng hợp với chất sử thi. - Giọng điệu trầm hùng, thiết tha	- Cảm nhận về đất nước trên nhiều bình diện từ địa lí, lịch sử đến văn hóa. - Giọng điệu thủ thỉ tâm tình giữa anh với em - hai người trẻ tuổi đang yêu.
	- Tái hiện hình ảnh của một đất nước oai hùng từ trong đau thương vùng lên chiến đấu để bảo vệ đất nước	- Thức tỉnh thế hệ trẻ ở các vùng tạm chiếm xuống đường tranh đấu để giành lại độc lập dân tộc
	- Hình ảnh hàm súc, ngôn ngữ được chọn lọc kỹ lưỡng.	- Hình ảnh quen thuộc, gần gũi; ngôn ngữ bình dị, gắn với văn hóa dân gian.

Câu 10: Phân tích hình tượng *sóng* trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh. Anh (chị) cảm nhận được gì về tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ này?

Hướng dẫn trả lời:

Hình tượng sóng trong bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh

- Sóng là hình tượng quen thuộc trong thơ ca xưa, từ ca dao - dân ca, truyện Kiều của Nguyễn Du rồi đến thơ hiện đại của Xuân Diệu nhưng phải đến Xuân Quỳnh thì sóng mới là hình tượng biểu trưng của người con gái.
- Sóng xuất hiện xuyên suốt bài thơ, tồn tại song song với nhân vật "em" tạo nên sự đan lồng, biến đổi đa dạng. Sóng và em khi hòa vào nhau trong nhịp đập cảm xúc, khi lại tách ra để soi chiếu, cảm nhận
- Sự vận động của sóng là những cung bậc cảm xúc đa dạng của người con gái trong tình yêu (2 khổ đầu)
- Cội nguồn của tình yêu cũng là cội nguồn của con sóng => nhân vật "em" đi tìm kiếm câu trả lời nhưng vẫn không thể lí giải nổi (2 khổ tiếp)

- Con sóng cũng là hiện thân của nỗi nhớ, của tâm trạng người con gái khi yêu đến nồng nàn, cháy bỏng (2 khổ tiếp)
- Con sóng hòa nhập với em trở thành nỗi khao khát về tình yêu vĩnh cửu và niềm tin của người con gái vào bên bờ hạnh phúc của cuộc đời mình. (Còn lại).

Tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu

- Những cảm xúc, cung bậc rất đa dạng trong tình yêu.
- Khao khát đến cháy bỏng để đi tìm cội nguồn của tình yêu, hạnh phúc và cuộc hành trình đi tìm kiếm người tình đích thực của mình
- Sự táo bạo trong cách bày tỏ những khao khát, rung động, cảm xúc của mình với người yêu
- Lòng trắc ẩn, lo lắng của người phụ nữ về tình yêu nhưng đồng thời người con gái ấy vẫn tin tưởng vào bến đỗ của cuộc đời mình.

=> Thể hiện một tâm hồn vừa truyền thống vừa hiện đại của nữ thi sĩ Xuân Quỳnh.

Câu 11: Những điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ Dọn về làng (Nông Quốc Chấn), Tiếng hát con tàu (Chế Lan Viên), Đò Lèn (Nguyễn Duy), Bác ơi! (Tố Hữu)

Hướng dẫn trả lời:

Tác phẩm	Nội dung	Nghệ thuật
Dọn về làng	- Bức tranh hiện thực sinh động của nhân dân Cao – Bắc – Lạng trong những năm kháng chiến chống Pháp. - Bức tranh có hai mảng tối và sáng: tối là cuộc sống cơ cực và bị giặc đàn áp của người dân; sáng là cuộc sống hồi sinh, vui tươi sau ngày hoàn toàn giải phóng.	- Tứ thơ được khơi nguồn từ cảm hứng hồi sinh của dân tộc sau cuộc chiến đấu với kẻ thù - Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên và giàu hình ảnh
Tiếng hát con tàu	- Là sự trần trở, giục giã lên đường - Kỉ niệm về Tây Bắc trong những ngày kháng chiến gian khổ. Khát vọng về với nhân dân, nơi khắc ghi nhiều kỉ niệm nghĩa tình trong kháng chiến. - Khúc hát lên đường say mê, tin tưởng. Hướng về Tây Bắc trong công cuộc xây dựng đất nước	- Hình ảnh thơ mới lạ, phong phú, có giá trị thẩm mỹ cao, tạo nên những liên tưởng so sánh bất ngờ. - Sử dụng đa dạng các phương thức sáng tạo hình ảnh: tả thực, so sánh và ẩn dụ - Sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật với giọng điệu tha thiết, chân thành - Lời thơ nhiều tầng ý nghĩa, giàu chất trí tuệ
Đò Lèn	- Người cháu nhớ lại hình ảnh lam lũ, tần tảo giữa cuộc sống thường nhật của người bà bên cạnh sự vô tư đến mức vô tâm của người cháu.	- Sử dụng thành những những thủ pháp nghệ thuật như phép đối và phép so sánh đối chiếu đã tạo nên thành công to lớn trong những vần thơ của ông.

	- Khổ cuối: Sự thức tỉnh của người cháu trước quy luật đơn giản mà nghiệt ngã của cõi đời để càng đau đớn tiếc xót vì thương bà.	- Ngôn ngữ bình dị, gần gũi nhưng giàu triết lí
--	--	---

Câu 12: So sánh Chữ người tử tù (*Ngữ văn 11*, tập một) với Người lái đò sông Đà, nhận xét những điểm thống nhất và khác biệt của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945

Hướng dẫn trả lời:

Tiêu chí	Chữ người tử tù	Người lái đò sông Đà
Thống nhất	- Văn phong tài hoa, uyên bác được tổng bằng vốn kiến thức phong phú, đa dạng trên nhiều lĩnh vực. - Nhân vật trong sáng tác được quan sát và tái hiện từ phương diện thẩm mĩ, văn hóa, đều là người nghệ sĩ tài hoa, điêu luyện trong nghề nghiệp của mình. - Những cảm xúc mãnh liệt có tác động mạnh mẽ tới suy nghĩ, giác quan của người nghệ sĩ. - Ngôn ngữ được sử dụng được chọn lựa kĩ lưỡng, trau chuốt, những từ ngữ chỉ mức độ được đẩy lên đến đỉnh cao.	
Khác biệt	- Nhân vật là người trí thức đương thời với khí phách hiên ngang, oai phong - hình ảnh biểu trưng của lớp nhà nho cuối mùa “bất đắc chí” - Vẻ đẹp được khắc họa là vẻ đẹp chỉ còn là vang bóng trong quá khứ: thú chơi chữ thanh cao, tao nhã của người xưa	- Khung cảnh thiên nhiên núi rừng Tây Bắc với con sông Đà vừa hung bạo, dữ dội lại vừa đằm thắm, trữ tình. - Nhân vật là người lao động đời thường vô danh - hình ảnh biểu trưng của con người hiện đại trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước chế độ mới. - Vẻ đẹp được khắc họa là vẻ đẹp của chính những con người bình dị, gắn với cuộc sống lao động: con người dày dạn trên sông nước với tay lái tài hoa.

Câu 13: Cảm hứng thẩm mĩ và văn phong của Hoàng Phủ Ngọc Tường qua đoạn trích bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông?

Hướng dẫn trả lời:

- Cảm hứng thẩm mĩ trong tác phẩm Ai đã đặt tên cho dòng sông? của Hoàng Phủ Ngọc Tường
 - Cảm hứng thẩm mĩ là khả năng rung cảm của con người trước những ấn tượng thẩm mĩ được nhận thức, là sự rung động của tâm hồn con người trải qua quá trình cảm thụ cái đẹp, cái cao cả, cái bi, cái hài, trong cuộc sống.
 - Cảm hứng thẩm mĩ của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong Ai đã đặt tên cho dòng sông? là sự ngợi ca vẻ đẹp hùng vĩ, thơ mộng của con sông Hương từ khi ở

thượng nguồn đến khi về với thành phố Huế - con sông của lịch sử, văn hóa, thi ca của mảnh đất cố đô.

- Văn phong của Hoàng Phủ Ngọc Tường
 - Sự kết hợp hài hòa giữa tình yêu quê hương đất nước và tâm hồn phóng khoáng, tài hoa của người nghệ sĩ khiến con sông Hương hiện lên qua giọng điệu mềm mại, ngọt ngào, đậm chất Huế.
 - Sự liên tưởng đa dạng, phong phú với vốn kiến thức được tổng hợp trên nhiều lĩnh vực khiến sông Hương như một sinh thể trữ tình với tâm hồn nhạy cảm, với hành trình từ thượng nguồn trở về với Huế mà mỗi bước đi là một bước trưởng thành để từ *một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại* đã trở thành *một người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở*.
 - Ngôn ngữ rất tinh tế, tài hoa với những hình ảnh được chọn lọc, giàu sức gợi hình, gợi cảm, giàu sức liên tưởng.

PHẦN 3: ĐỌC HIỂU**KIẾN THỨC ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN****I. Những vấn đề chung về đọc hiểu văn bản****1. Văn bản:**

- Là sản phẩm, là phương tiện của hoạt động giao tiếp.
- Các loại văn bản:
 - + **Văn bản liền mạch:** là một đoạn văn, một phần, một bài, một chương...văn bản hoàn chỉnh, liền mạch (Tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, vb nghệ thuật, báo chí, khoa học)
 - + **Văn bản không liền mạch:** là các dạng văn bản kết hợp nhiều hình thức thể hiện, nhiều kí hiệu khác nhau... không được kết cấu bằng những đoạn văn liền mạch, chẳng hạn: Biểu đồ và đồ thị, Bảng biểu và ma trận, Sơ đồ, Thông tin tờ rơi, Hoá đơn, chứng từ

2. Những kiểu câu hỏi thường sử dụng ở phần Đọc hiểu

► **Ở dạng câu hỏi nhận biết:** Thường hỏi xác định phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, tìm từ ngữ, hình ảnh, xác định cách trình bày văn bản...

► **Ở dạng câu hỏi thông hiểu:** Thường hỏi học sinh hiểu như thế nào về một câu nói trong văn bản; hỏi theo học sinh thì vì sao tác giả lại cho rằng, nói rằng...(kiểu hỏi này là để xem học sinh và tác giả có đồng quan điểm hay không); Kiểu câu hỏi theo tác giả... Ba kiểu hỏi này thường lặp đi lặp lại.

► **Ở dạng câu hỏi vận dụng:** Thường yêu cầu học sinh rút ra thông điệp có ý nghĩa, điều tâm đắc hoặc chỉ ra những việc làm cụ thể của bản thân.

3. Các bước khi làm phần đọc – hiểu

► **Bước 1:** Đọc thật kỹ đề bài, sau đó làm từng câu, dễ trước khó sau. Đề văn theo hướng đổi mới có 2 phần: đọc hiểu và làm văn. Phần đọc hiểu thường xoay quanh nhiều vấn đề nên thí sinh cần nắm vững những kiến thức cơ bản (ở mục II).

► **Bước 2:** Đọc các yêu cầu, gạch chân các từ ngữ quan trọng, câu quan trọng. Việc làm này giúp các em lí giải được yêu cầu của đề bài và xác định hướng đi đúng cho bài làm, tránh lan man, lạc đề.

► **Bước 3:** Luôn đặt câu hỏi và tìm cách trả lời: Ai? Cái gì? Là gì? Như thế nào? Kiến thức nào? Đề bài làm được trọn vẹn hơn, khoa học hơn tránh trường hợp trả lời thiếu.

► **Bước 4:** Trả lời tách bạch các câu, các ý. Chọn từ ngữ, viết câu và viết cẩn thận từng chữ.

► **Bước 5:** Đọc lại và sửa chữa chuẩn xác từng câu trả lời. Không bỏ trống câu nào, dòng nào.

4. Một số lưu ý trong quá trình làm bài.

- Khi đọc hiểu văn bản, cần chú ý đặc trưng thể loại, nắm được từ ngữ then chốt, câu chủ đề, các hình ảnh, chi tiết, biện pháp nghệ thuật trọng tâm,...
- + Nên đọc yêu cầu của câu hỏi trước khi đọc văn bản

- Khi trả lời:

- + Diễn đạt rõ ràng, ngắn gọn, viết đúng từ ngữ, trình bày rõ ràng, đúng chính tả, dấu câu, đảm bảo đúng chính tả, ngữ pháp.
- + Đối với câu hỏi thu thập thông tin: cần trả lời ngắn gọn, có thể gạch đầu dòng.
- + Đối với câu hỏi phân tích, đánh giá, lí giải: trả lời ngắn gọn, đầy đủ với nhiều nhất các phương án có thể, bày tỏ được chủ kiến riêng, có cách lập luận chặt chẽ, thuyết phục, không viết chung chung, mơ hồ.
- + Chỉ dùng thời gian khoảng 30 phút làm câu hỏi đọc hiểu. Trả lời đúng câu hỏi của đề.
- + Làm trọn vẹn từng câu, không bỏ ý, không viết vội vàng để giành chắc chắn từng 0,25 điểm bài

II. Kiến thức cơ bản của phần đọc – hiểu văn bản

1. Yêu cầu nhận diện phương thức biểu đạt

PTBD	Khái niệm	Dấu hiệu nhận biết	Kiểu văn bản
Tự sự	- Dùng ngôn ngữ để kể lại một hoặc một chuỗi các sự kiện, có mở đầu → kết thúc - Ngoài ra còn dùng để khắc họa nhân vật (tính cách, tâm lí...) hoặc quá trình nhận thức của con người	- Có sự kiện, cốt truyện - Có diễn biến của câu chuyện - Có nhân vật - Có các câu trần thuật/ đối thoại	- Bản tin báo chí - Bản tường thuật, tường trình - Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết)
Miêu tả	Dùng ngôn ngữ để tái hiện lại những đặc điểm, tính chất, nội tâm của người, sự vật, hiện tượng	- Các câu văn miêu tả - Từ ngữ sử dụng chủ yếu là tính từ	- Văn tả cảnh, tả người, vật... - Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự.
Thuyết minh	Trình bày, giới thiệu các thông tin, hiểu biết, đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng	- Các câu văn miêu tả đặc điểm, tính chất của đối tượng - Có thể là những số liệu chứng minh	- Thuyết minh sản phẩm - Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật - Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học.
Biểu cảm	Dùng ngôn ngữ bộc lộ cảm xúc, thái độ về thế giới xung quanh	- Câu thơ, văn bộc lộ cảm xúc của người viết - Có các từ ngữ thể hiện cảm xúc: ời, ôi....	- Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút.

Nghị luận	Dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.	- Có vấn đề nghị luận và quan điểm của người viết - Từ ngữ thường mang tính khái quát cao (nêu chân lí, quy luật) - Sử dụng các thao tác: lập luận, giải thích, chứng minh	- Cáo, hịch, chiếu, biểu. - Xã luận, bình luận, lời kêu gọi. - Sách lí luận. - Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hóa.
Hành chính-công vụ	Là phương thức giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí.	- Hợp đồng, hóa đơn... - Đơn từ, chứng chỉ... (Phương thức và phong cách hành chính công vụ thường không xuất hiện trong bài đọc hiểu)	- Đơn từ - Báo cáo - Đề nghị

Ví dụ 1:

“Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mài miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì.”

(Trích truyện Tấm Cám)

→ PTBD chính của đoạn trích trên là Tự sự

Ví dụ 2:

“Trăng đang lên. Mặt sông lấp lánh ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mon man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát”

(Trong cơn gió lốc, Khuất Quang Thụy)

→ PTBD chính của đoạn trích trên là Miêu tả

Ví dụ 3:

Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống than

(Ca dao)

→ PTBD chính của đoạn trích trên là Biểu cảm

Ví dụ 4:

“Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải...”

(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)

→ PTBD chính của đoạn trích trên là Thuyết minh

Ví dụ 5:

“Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai”

(Tài liệu hướng dẫn đội viên)

→ PTBD chính của đoạn trích trên là Nghị luận

2. Yêu cầu nhận diện phong cách chức năng ngôn ngữ

TỔNG HỢP CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ (PCNN)

STT	PCNN	Thể loại văn bản	PTBD chính	Đặc trưng cơ bản	Cách nhận diện
1	PCNN sinh hoạt	-Dạng nói: độc thoại, đối thoại -Dạng viết: Nhật kí, thư từ, - Dạng lời nói tái hiện trong tác phẩm văn học	Biểu cảm	-Tính cụ thể -Tính cá thể -Tính cảm xúc	- Ngôn ngữ: Khẩu ngữ, bình dị, suồng sã, tiếng địa phương... - Đoạn hội thoại có lời đối đáp của nhân vật - Trích đoạn một bức thư, nhật kí
2	PCNN báo chí	-Bản tin, phóng sự, phỏng vấn, quảng cáo -Bình luận, tiểu phẩm.....	Thuyết minh, tự sự	-Tính thông tin thời sự -Tính ngắn gọn -Tính sinh động, hấp dẫn	- Có thời gian, sự kiện, nhân vật -Thông tin cung cấp trong văn bản có tính thời sự - Đề bài trích dẫn một bài báo và ghi rõ nguồn bài viết (báo nào?, ngày nào?)
3	PCNN khoa học	-Nghiên cứu khoa học: luận án, luận văn, tiểu luận, báo cáo khoa học - Giáo trình, giáo án....	Thuyết minh	-Tính trừu tượng, khái quát -Tính logic - Tính phi cá thể	-Sử dụng các thuật ngữ ngành khoa học, số liệu, kí hiệu, sơ đồ, bảng biểu,.... - Không sử dụng phép tu từ
4	PCNN nghệ thuật	-Thơ -Truyện -Kí -Tùy bút -Tiểu thuyết..	Biểu cảm, tự sự, miêu tả	-Tính hình tượng -Tính truyền cảm -Tính cá thể hóa	-Ngôn ngữ gợi cảm - Có nhân vật, cốt truyện - Sử dụng tối đa các phép tu từ

					- Văn bản thuộc các thể loại: Thơ, truyện, tùy bút...
5	PCNN chính luận	-Cương lĩnh, tuyên ngôn, lời kêu gọi,... -Các bài bình luận, xã luận, báo cáo, tham luận, bài phát biểu trong các hội nghị chính trị...	Nghị luận	-Tính công khai về quan điểm chính trị -Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận -Tính truyền cảm, thuyết phục	-Sử dụng lớp từ ngữ chính trị, lớp từ Hán Việt - Sử dụng các đại từ nhân xưng Ta, Chúng tôi, Tôi.. - Ý kiến chủ quan trực tiếp - Phân chú thích nêu tên trực tiếp người viết (Thường là lãnh tụ, danh nhân, chính trị gia...)
6	PCNN hành chính-công vụ	Thông tư, Nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...	Tự sự	-Tính khuôn mẫu -Tính minh xác -Tính công vụ	-VB được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính -Có phần tiêu ngữ (Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) ở đầu văn bản -Có chữ kí hoặc dấu đỏ của các cơ quan chức năng ở cuối văn bản

Ví dụ 1:

a.

"Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời"

(Trích *Chiều xuân* - Anh Thơ)

b. "...Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vỗ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này."

(Trích *Người lái đò Sông Đà* -Nguyễn Tuân)

→ Các văn bản trên sử dụng PCNN nghệ thuật

Ví dụ 2:

a.

"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!"

(Tuyên ngôn độc lập - Hồ Chí Minh)

b.

"Tất cả trẻ em trên thế giới đều trong trắng, dễ bị tổn thương và còn phụ thuộc. Đồng thời chúng hiểu biết, ham hoạt động và đầy ước vọng. Tuổi chúng phải được sống trong vui tươi, thanh bình, được chơi, được học và phát triển. Tương lai của chúng phải được hình thành trong sự hòa hợp và tương trợ. Chúng phải được trưởng thành khi được mở rộng tầm nhìn, thu nhận thêm những kinh nghiệm mới".

→ Các văn bản trên sử dụng PCNN chính luận

Ví dụ 3:

a.

"Đau mắt đỏ hay còn gọi là viêm kết mạc là tình trạng nhiễm trùng mắt thường gặp do vi khuẩn hoặc virus gây ra hoặc phản ứng dị ứng với triệu chứng đặc trưng là đỏ mắt. Bệnh thường khởi phát đột ngột (cấp tính), lúc đầu ở một mắt sau lây sang mắt kia..."

b.

"Nhà di truyền học lấy một tế bào của các sợi tóc tìm thấy trên thi thể nạn nhân từ nước bọt dính trên mẫu thuốc lá. Ông đặt chúng vào một sản phẩm dùng phá hủy mọi thứ xung quanh DNA của tế bào. Sau đó, ông tiến hành động tác tương tự với một số tế bào máu của nghi phạm. Tiếp đến, DNA được chuẩn bị đặc biệt để tiến hành phân tích. Sau đó, ông đặt nó vào một chất keo đặc biệt rồi truyền dòng điện qua keo. Một vài tiếng sau, sản phẩm cho ra nhìn giống như mã vạch sọc (giống như trên các sản phẩm chúng ta mua) có thể nhìn thấy dưới một bóng đèn đặc biệt. Mã vạch sọc DNA của nghi phạm sẽ đem ra so sánh với mã vạch của sợi tóc tìm thấy trên người của nạn nhân".

(Nguồn : Le Ligneur, 27 tháng 5 năm 1998)

→ Các văn bản trên sử dụng PCNN khoa học

Ví dụ 4:

a.

"Sau khi Bộ GD và ĐT công bố phương án một kỳ thi chung thực hiện từ năm 2015, nhiều vấn đề vẫn được tiếp tục mổ xẻ. Để người dân hiểu rõ hơn về kỳ thi, lãnh đạo Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng tiếp tục giải đáp các thắc mắc."

(Nguồn <http://vnexpress.net>)

b.

"Dịch bệnh E-bô-la ngày càng trở thành "thách thức" khó hóa giải. Hiện đã có hơn 4000 người tử vong trong tổng số hơn 8000 ca nhiễm vi rút E-bô-la. Ở năm quốc gia Tây Phi. Hàng nghìn trẻ em rơi vào cảnh mồ côi vì E-bô-la. Tại sao Li-bê-ri-a, cuộc bầu cử thượng viện phải hủy do E-bô-la "tác quái" Với tinh thần sẻ chia và giúp đỡ năm nước Tây Phi đang chìm trong hoạn nạn, nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế

đã gửi những nguồn lực quý báu với vùng dịch để giúp đẩy lùi “bóng ma” E-bô-là, bất chấp những nguy cơ có thể xảy ra. Mĩ đã quyết định gửi 4000 binh sĩ, gồm các kĩ sư, chuyên gia y tế, hàng loạt nước ở Châu Âu, Châu Á và Mĩ-la-tinh gửi trang thiết bị và hàng nghìn nhân viên y tế tới khu vực Tây Phi. Cu-ba cũng gửi hàng trăm chuyên gia y tế tới đây. Trong bối cảnh chưa có vắc xin điều trị căn bệnh E-bô-là, việc cộng đồng quốc tế không “quay lưng” với vùng lõi dịch ở Tây Phi, tiếp tục gửi chuyên gia và thiết bị tới đây để dập dịch không chỉ là hành động mang tính nhân văn, mà còn thấp lên tia hi vọng cho hàng triệu người Phi ở khu vực này”.

(Dẫn theo nhân dân.Com.vn)

→ Các văn bản trên sử dụng PCNN báo chí

3. Yêu cầu nhận diện và nêu tác dụng (hiệu quả nghệ thuật) các hình thức, phương tiện ngôn ngữ

3.1. Các biện pháp tu từ:

- **Tu từ về ngữ âm:** điệp âm, điệp vần, điệp thanh,... (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu)
- **Tu từ từ vựng:** so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, đối lập, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,...
- **Tu từ về cú pháp:** Lập cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,...

MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ THƯỜNG GẶP

Biện pháp tu từ	Khái niệm	Tác dụng
So sánh	Đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.	Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc
Nhân hóa	Sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn	Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn gần với con người
Ẩn dụ	Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.	Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.
Hoán dụ	Gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.	Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc

Phóng đại	Phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.	Khiến các sự việc, hiện tượng hiện lên một cách ấn tượng với người đọc, người nghe.
Nói giảm nói tránh	Dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển để tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự	Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng
Liệt kê	Sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.	Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt
Điệp từ /ngữ/câu trúc	Lặp lại từ ngữ, cụm từ hoặc cả câu để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh	Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ.
Đôi lập	Sử dụng từ ngữ tương phản, đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.	Tăng hiệu quả diễn đạt, gây ấn tượng
Chơi chữ	Lợi dụng những đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước...	Giúp câu văn hài hước, dễ nhớ hơn
Câu hỏi tu từ	Câu hỏi tu từ là những câu hỏi được con người đặt ra nhưng lại không hướng tới việc tìm kiếm câu trả lời. Hoặc cũng có thể là câu trả lời đã có sẵn ở trong câu hỏi được đặt ra.	Nó làm cho những lời văn trở nên sinh động; để khẳng định, nhấn mạnh; diễn tả cảm xúc của tác giả...
Đảo ngữ	Đảo ngữ là biện pháp tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu	Nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,...
Chêm xen	Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu. Thường đứng sau dấu gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.	Để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc.
Phép lặng (Im lặng)	- Im lặng (phép lặng) là biện pháp tu từ sử dụng sự biểu đạt bằng cách bỏ trống (tín hiệu zero). - Người đọc (nghe) nhờ ngữ cảnh, các từ ngữ khác để tự suy ra, tự mình hiểu mà không cần diễn đạt bằng lời. - Trong chữ viết, phép lặng được thể hiện bằng dấu ba chấm (...)	- Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc. - Diễn tả tâm trạng, cảm xúccủa người nói.

Phép đối	– Phép đối là cách sử dụng những từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói. - Trong phép đối thường chia làm 2 vế, số lượng âm tiết của mỗi vế phải bằng nhau, các từ đối có thể cùng từ loại, đồng nghĩa hoặc trái nghĩa, cùng trường nghĩa. - Có hai loại đối: đối trong cùng 1 dòng thơ và đối giữa 2 dòng thơ.	- Tạo sự cân đối, hài hòa cho diễn đạt - Nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh về ý, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói, biểu đạt cảm xúc tự nhiên...
-----------------	--	---

Ví dụ 1:

Mùa xuân đã tràn về phủ hơi ấm lên mặt đất và không gian. Dù cái lạnh còn phảng phất nhưng đã nghe trong gió cái nồng nàn của sự sinh sôi. Tiếng cỏ bật mầm non tí tách dưới mưa xuân. Tiếng chồi non khe khẽ cựa mình trong ánh sáng. Buổi chiều nhẹ như tơ vương.

(Theo “Đi giữa trời xuân” – Bảo Trâm)

- + Câu văn sử dụng BPTT **so sánh**: *Buổi chiều nhẹ như tơ vương.*
- + Tác dụng: Cách so sánh này đã làm nổi bật không gian: Buổi chiều nhẹ như tơ vương. Xuân êm đềm, yên tĩnh. Qua đó người đọc nhận thấy trạng thái cảm xúc thanh thản, thư

Ví dụ 2:

*Em nghe thấy đọc bao ngày.
Tiếng thơ đỏ nắng xanh cây trong nhà.*

(Trần Đăng Khoa- *Nghe thấy đọc thơ*)

- Biện pháp tu từ: **Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác**: Tiếng thơ vốn được cảm nhận bằng thính giác, nhưng ở đây tác giả lại cảm nhận bằng thị giác qua sắc đỏ của nắng, sắc xanh của cây.
- Tác dụng:
- + Giúp cho sự vật trở nên sinh động, cụ thể.
- + Diễn tả được tác dụng và ảnh hưởng rất lớn của thơ ca đến đời sống con người

Ví dụ 3:

*“Em đã sống bởi vì em đã sống
Cả Nước bên em, quanh giòng nệm trắng
Hát cho em nghe như tiếng mẹ ngày xưa
Sông thu Bồn giọng hát đò đưa.”*

- Câu thơ sử dụng BPTT **hoán dụ**: “Cả Nước” là để chỉ tất cả người dân Việt Nam
- Tác dụng:
- + Làm cho sự vật trở nên sinh động, tạo nên sự liên tưởng sâu sắc
- + Thể hiện được tình cảm yêu thương trân trọng của mọi người dành cho người con gái kiên cường dũng cảm

Ví dụ 4:

“Mùa xuân đi dạo ngoài đồng như bà chủ trẻ tuổi. Chỉ cần bà chủ đó liếc nhìn xuống một cái khe là con suối lập tức bắt đầu chảy róc rách.”

(Trích “Chiếc nhẫn bằng thép”, Pau-tốp-xki.)

- Hai câu văn sử dụng kết hợp các biện pháp tu từ:

+ **So sánh**: “mùa xuân như bà chủ trẻ tuổi”

+ **Nhân hoá** mùa xuân biết “đi dạo”, “liếc”, được gọi là “bà chủ”

- Tác dụng: Tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp sức mạnh kì diệu của mùa xuân đã làm cho thiên nhiên biến đổi lạ lùng. Phải có tâm hồn nhạy cảm tinh tế và trí tưởng tượng phong phú, tác giả mới viết được những câu văn miêu tả mùa xuân hay như vậy

Ví dụ 5:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;”

(Vội vàng – Xuân Diệu)

* Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ trên:

- **Phép điệp**:

+ **Điệp từ**: *Của*

+ **Điệp ngữ**: *Này đây*

+ **Điệp cấu trúc**: *Của...này đây.../ Này đây... của ...*

- **Liệt kê**: *ong bướm, hoa, lá, cành tơ, yến anh...*

Hiệu quả nghệ thuật: Hiệu quả nghệ thuật của phép tu từ là nhấn mạnh vẻ đẹp tươi non, phơi phới, rạo rực, tinh tứ của mùa xuân cuộc đời qua tâm hồn khát sống, khát yêu, khát khao giao cảm mãnh liệt của nhân vật trữ tình.

Ví dụ 6:

Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai bà cháu bay vút lên cao, cao mãi, chẳng còn đôi rét, đau buồn nào đe dọa họ nữa. Họ đã về châu Thượng đế.

(Trích Cô bé bán diêm - An-đéc-xen)

- BPTT được sử dụng trong câu văn trên là nói giảm, nói tránh: rồi hai bà cháu bay vút lên cao, cao mãi, chẳng còn đôi rét, đau buồn nào đe dọa họ nữa. Họ đã về châu Thượng đế.

- Hiệu quả nghệ thuật: Gọi lên sự ra đi nhẹ nhàng, thanh thản của hai bà cháu cô bé bán diêm

Ví dụ 7:

“O du kích nhỏ giương cao súng
Thằng Mĩ lênh khênh bước cúi đầu
Ra thế, to gan hơn béo bụng
Anh hùng đâu cứ phải mày râu”

(Tố Hữu)

- BPTT được sử dụng trong đoạn thơ là **đối lập**: *O du kích nhỏ đối lập với Thằng Mĩ lênh khênh*
- Hiệu quả nghệ thuật: Gây ấn tượng mạnh, thể hiện sự dũng cảm, oai vệ và vẻ đẹp hiên ngang của O du kích

Ví dụ 8:

*Chất trong vị ngọt mùi hương
Lặng thầm thay những con đường ong bay.*

(Nguyễn Đức Mậu)

- Biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ trên là đảo ngữ *Lặng thầm thay những con đường ong bay*.
- Hiệu quả nghệ thuật: Nhấn mạnh được ý nghĩa đẹp đẽ : Sự lao động thầm lặng, không mệt mỏi của bầy ong thật đáng cảm phục.

Ví dụ 9:

*“Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tung bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu?”*

(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

- BPTT được sử dụng trong đoạn thơ trên là câu hỏi tu từ *Bây giờ tan tác về đâu*
- Tác dụng: Nhấn mạnh cảnh ngộ mất mát, chia lìa, hoang tàn của quê hương trong chiến tranh.

Ví dụ 10:

*“Cô bé nhà bên (có ai ngờ)
Cũng vào du kích!
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)”*

(Quê hương – Giang Nam)

- BPTT được sử dụng trong đoạn thơ là chêm xen: *(có ai ngờ)*, *(thương thương quá đi thôi)*
- Tác dụng: Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: ngạc nhiên, xúc động, yêu mến,... một cách kín đáo.

Ví dụ 11:

“Lão chua chát bảo: “Ông giáo nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra nó sung sướng hơn một chút...kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn...”

(Lão Hạc – Nam Cao)

- BPTT được sử dụng trong đoạn văn trên là phép lặng (Im lặng):
 - + *sung sướng hơn một chút...*
 - + *kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn*

-Tác dụng: Diễn tả cảm xúc dồn nén, sự đau đớn, tiếc nuối, ghen ngào của Lão Hạc khi dứt tâm bán con chó mà lão yêu thương gắn bó.

Ví dụ 12:

a. *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao*
Mặt tơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng.
 (Truyện Kiều - Nguyễn Du)

- BPTT được sử dụng trong đoạn văn trên là phép đối: đối trong 1 dòng: *Tuần trăng khuyết* đối với *đĩa dầu hao*; *Mặt tơ tưởng mặt* đối với *lòng ngao ngán lòng*.

-Tác dụng:

- + Tạo sự cân đối hài hòa cho diễn đạt
- + Phép đối có tác dụng làm tăng mức độ của đêm khuya và trạng thái nhớ thương, buồn bã trong lòng người xa cách

b. *Lom khom dưới núi tiêu vài chú*
Lác đác bên sông chợ mấy nhà
 (Qua Đèo Ngang - Bà huyện Thanh Quan)

- BPTT được sử dụng trong đoạn văn trên là phép đối: đối giữa 2 dòng thơ *Lom khom dưới núi tiêu vài chú* đối với *Lác đác bên sông chợ mấy nhà*

-Tác dụng:

- + Tạo sự cân đối hài hòa cho diễn đạt
- + Phép đối có tác dụng diễn tả khung cảnh vắng vẻ, thưa thớt của Đèo Ngang

3.2. Các hình thức, phương tiện ngôn ngữ khác:

- Từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt ...
- Điển tích điển cố,...

Ví dụ:

“Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rủ xuống hai dòng nước mắt... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?”

(Trích *Vợ nhặt* – Kim Lân)

– Các **thành ngữ dân gian** được sử dụng trong đoạn văn: *dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, ăn nên làm nổi*.

- Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng các thành ngữ: các thành ngữ dân gian quen thuộc trong lời ăn tiếng nói nhân dân được sử dụng một cách sáng tạo, qua đó lời kể của người kể hòa vào với dòng suy nghĩ của nhân vật bà cụ Tứ; suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật trở nên thật gần gũi, được thể hiện rất tự nhiên; nỗi lòng, tâm trạng của người mẹ thương con thật được diễn tả thật chân thực).

4. Yêu cầu nhận diện các phương thức trần thuật

a. Lời trực tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi)
Ví dụ:

“Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngự ngày xưa, có vẻ như những điều phải nói với nhau họ đã nói hết, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn : Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!.

b. Lời kể gián tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.

Ví dụ:

“Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bụng chầu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quan ngục đứng thẳng người dậy và đỉnh đạc bảo:

(Trích Chữ người tử tù – Nguyễn Tuân)

c. Lời kể nửa trực tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

Ví dụ:

“Một loạt đạn súng lớn văng vẳng dội đến ầm ỉ trên ngọn cây. Rồi loạt thứ hai...Việt ngọc dậy. Rõ ràng không phải tiếng pháo lệnh lừng của giặc. Đó là những tiếng nổ quen thuộc, gom vào một chỗ, lớn nhỏ không đều, chen vào đó là những dây súng nổ vô hồi vô tận.

5. Yêu cầu nhận diện các phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản)

Các phép liên kết	Đặc điểm nhận diện
Phép lặp từ ngữ	Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước
Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)	Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước
Phép thế	Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước
Phép nối	Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị <i>quan hệ</i> (nối kết)với câu trước

Ví dụ: Đọc kỹ đoạn văn sau và xác định các phép liên kết được sử dụng:

“Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân phong kiến. Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa” .

(Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục)

(Trả lời: Các phép liên kết được sử dụng trong đoạn trích trên:

– **Phép lặp:** “Trường học của chúng ta”– **Phép thế:** “Muốn được như thế” ... thay thế cho toàn bộ nội dung của đoạn trước đó.)**6. Nhận diện các thao tác lập luận**

TT	Các thao tác lập luận	Nhận diện
1	Giải thích	Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.
2	Phân tích	Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng.
3	Chứng minh	Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. (Đưa lí lẽ trước – Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.)
4	Bác bỏ	Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.
5	Bình luận	Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.
6	So sánh	So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm. Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

Ví dụ:***TTLL giải thích:**

“Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải”.

(Trích Nhìn về vốn văn hóa dân tộc – Trần Đình Hượu)

*** TTLL chứng minh:**

Từ sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước tăng lên đáng kể. Đầu tư từ ngân sách cho KH&CN vẫn giữ mức 2% trong hơn 10 năm qua, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên rất nhanh, đến thời điểm này đã tương đương khoảng 1 tỷ USD/năm. Cơ sở vật chất cho KH&CN đã đạt được mức độ nhất định với hệ thống gần 600 viện nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước, hơn 1.000 tổ chức KH&CN của các thành phần kinh tế khác, 3 khu công nghệ cao quốc gia ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã bắt đầu có sản phẩm đạt kết quả tốt. Việt Nam cũng có cơ sở hạ tầng thông tin tốt trong khu vực ASEAN (kết nối thông tin với mạng Á- Âu, mạng VinaREN thông qua TEIN2, TEIN4,...

(Báo **Hà Nội mới**, ngày 16/5/2014- Mai Hà, Ánh Tuyết)

*** TTLL phân tích:**

“... Nói tới sách là nói tới trí khôn của loài người, nó là kết tinh thành tựu văn minh mà hàng bao thế hệ tích lũy truyền lại cho mai sau. Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về những đất nước và những dân tộc xa xôi. Những quyển sách khoa học có thể giúp người đọc khám phá ra vũ trụ vô tận với những qui luật của nó, hiểu được trái đất tròn trên mình nó có bao nhiêu đất nước khác nhau với những thiên nhiên khác nhau. Những quyển sách xã hội lại giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các phần đất khác nhau đó với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hóa, những truyền thống, những khát vọng.

Sách, đặc biệt là những cuốn sách văn học giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong tâm hồn của con người, qua các thời kì khác nhau, những niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ, những khát vọng và đấu tranh của họ. Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mỗi người có mối quan hệ như thế nào với người khác, với tất cả mọi người trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này.

Sách giúp cho người đọc hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của con người và phải làm gì để sống cho đúng và đi tới một cuộc đời thật sự. Sách mở rộng những chân trời ước mơ và khát vọng. Ta đồng ý với lời nhận xét mà cũng là một lời khuyên bảo chí lí của M.Gorki: “Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống”. Vì thế, mỗi chúng ta hãy đọc sách, cố gắng đọc sách càng nhiều càng tốt”.

(Bàn về việc đọc sách – Nguồn Internet)

*** TTLL bình luận:**

“... Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người. Cảm ơn là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa. Ở ta, từ cảm ơn được nghe rất nhiều trong các cuộc họp: cảm ơn sự có mặt của quý vị đại biểu, cảm ơn sự chú ý của mọi người.... Nhưng đó chỉ là những lời khô cứng, ít cảm xúc. Chỉ có lời cảm ơn chân thành, xuất phát từ đáy lòng, từ sự tôn trọng nhau bất kể trên dưới mới thực sự là điều cần có cho một xã hội văn minh. Người ta có thể cảm ơn vì những chuyện rất nhỏ như được nhường vào cửa trước, được chỉ đường khi hỏi... Ấy là chưa kể đến những chuyện lớn lao như cảm ơn người đã cứu mạng mình, người đã chìa tay giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn ...Những lúc đó, lời cảm ơn còn có nghĩa là đội ơn”.

(Sưu tầm Internet)

*** TTLL so sánh:**

“Ai cũng biết Hàn Quốc phát triển kinh tế khá nhanh, vào loại “con rồng nhỏ” có quan hệ khá chặt chẽ với các nước phương Tây, một nền kinh tế thị trường nhộn nhịp, có quan hệ quốc tế rộng rãi. Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng không bao giờ quảng cáo thương mại được đặt ở những nơi công sở, hội trường lớn, danh lam thắng cảnh. Chữ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, nếu có thì viết nhỏ đặt dưới chữ Triều Tiên to hơn ở phía trên. Đi đâu. nhìn đâu cũng thấy nổi bật những bảng hiệu chữ Triều Tiên. Trong khi đó thì ở một vài thành phố của ta nhìn vào đâu cũng thấy tiếng Anh, có bảng hiệu của các cơ sở của ta hẳn hoi mà chữ nước ngoài lại lớn hơn cả chữ Việt, có lúc ngỡ ngàng tưởng như mình lạc sang một nước khác”.

(Chữ ta, bài Bản lĩnh Việt Nam của Nguyễn Hữu Thọ)

*** TTLL bác bỏ:**

“...Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?. Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?. Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?. Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này: Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nó ra.”

(Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng dân tộc bị áp bức,
theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, trang 90)

7. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng**7.1. Câu theo mục đích nói:**

- Câu tường thuật (câu kể)
- Câu cảm thán (câu cảm)
- Câu nghi vấn (câu hỏi)
- Câu khẳng định
- Câu phủ định.

7.2. Câu theo cấu trúc ngữ pháp

- Câu đơn
- Câu ghép/ Câu phức
- Câu đặc biệt.

Ví dụ 1:

Sáng ngày 16/5, hơn 1.300 học sinh trường THPT Phan Huy Chú, Hà Nội tham gia buổi học ngoại khóa mang tên **Chủ quyền biển đảo, khát vọng hòa bình**. Buổi học được tổ chức với ý nghĩa thể hiện tình yêu đất nước, một lòng hướng về biển Đông. Nhà trường cho rằng buổi ngoại khóa như thế này rất cần thiết, giúp nuôi dưỡng lòng tự hào dân tộc cho các em học sinh, đồng thời nâng cao hiểu biết về chủ quyền lãnh thổ và ý thức trách nhiệm của tuổi trẻ đối với quê hương, đất nước. Trong buổi ngoại khóa này, các học sinh trong trường đã xếp hình, tạo thành dải chữ S bản đồ đất nước Việt Nam

cùng hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Hoạt động xếp hình diễn ra khá sớm vào lúc 6h30 nhưng các học sinh tham gia đều rất hào hứng, sôi nổi. Vừa xếp hình, các học sinh trường Phan Huy Chú còn được nghe kể về chiến công của cha ông trong việc bảo vệ đất nước, được nâng cao và tự ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với Tổ quốc.

(Theo báo Dân trí)

Đọc đoạn trích trên và cho biết kiểu câu nổi bật nhất mà văn bản sử dụng là gì? Tác dụng của kiểu câu đó trong việc thể hiện nội dung văn bản?

Trả lời:

- Kiểu câu sử dụng nhiều nhất là câu tường thuật, câu phức.
- Tác dụng: Cung cấp cụ thể, đầy đủ và chính xác các thông tin hoạt động ngoại khóa của học sinh trường THPT Phan Huy Chú.)

Ví dụ 2:

“Tại Thế vận hội đặc biệt Seatte [dành cho những người tàn tật] có chín vận động viên đều bị tổn thương về thể chất hoặc tinh thần, cùng tập trung trước vạch xuất phát để tham dự cuộc đua 100m. Khi súng hiệu nổ, tất cả đều lao đi với quyết tâm chiến thắng. Trừ một cậu bé. Cậu cứ bị vấp té liên tục trên đường đua. Và cậu bật khóc. Tám người kia nghe tiếng khóc, giảm tốc độ và ngoái lại nhìn. Rồi họ quay trở lại. Tất cả, không trừ một ai! Một cô gái bị hội chứng down dịu dàng cúi xuống hôn cậu bé: – Như thế này, em sẽ thấy tốt hơn. Cô gái nói xong, cả chín người cùng khoác tay nhau sánh bước về vạch đích. Khán giả trong sân vận động đồng loạt đứng dậy. Tiếng vỗ tay hoan hô vang dội nhiều phút liền. Mãi về sau, những người chứng kiến vẫn còn truyền tai nhau câu chuyện cảm động này”.

(Sưu tầm Internet)

-Câu đặc biệt được sử dụng trong đoạn văn: “Trừ một cậu bé”.

Tác dụng: tạo sự chú ý về sự đặc biệt của một vận động viên so với đám đông trên đường đua.

- Câu: “Tất cả không trừ một ai”.

Tác dụng: Đặt trong mối liên hệ với câu trước đó, câu có tác dụng nhấn mạnh, gây sự chú ý sự đồng lòng thực hiện một hành động cao cả (vì người bị tổn thương về thể chất nặng hơn mình).

8. Xác định nhan đề, nội dung, chi tiết chính có liên quan đến văn bản

8.1. Đặt nhan đề

- Văn bản thường là một chỉnh thể thống nhất về nội dung, hài hòa về hình thức. Khi hiểu rõ được văn bản, học sinh dễ dàng tìm được nhan đề cũng như nội dung chính của văn bản. – Nhan đề phải khái quát được cao nhất nội dung tư tưởng của văn bản, phải cô đọng được cái thần, cái hồn của văn bản.

- Nhan đề của văn bản thường nằm ở những từ ngữ, những câu lặp đi, lặp lại nhiều lần trong văn bản.

8.2. Xác định được câu chủ đề của đoạn

- Nếu là đoạn văn trình bày theo cách diễn dịch thì câu chủ đề thường ở đầu đoạn.

- Nếu là đoạn văn trình bày theo cách quy nạp thì câu chủ đề nằm ở cuối đoạn.

- Còn đoạn văn trình bày theo cách móc xích hay song hành thì câu chủ đề là câu có tính chất khái quát nhất, khái quát toàn đoạn. Câu đó có thể nằm bất cứ vị trí nào trong đoạn văn.

8.3. Xác định nội dung chính của văn bản

- Căn cứ vào những hình ảnh đặc sắc, câu văn, câu thơ được nhắc đến nhiều lần để xác định được nội dung của văn bản. Đây có thể là những từ khóa chứa đựng nội dung chính của văn bản.

- Đối với văn bản là một đoạn, hoặc một vài đoạn, việc cần làm là các em phải xác định được đoạn văn trình bày theo cách nào: diễn dịch, quy nạp, móc xích hay song hành... Xác định được kiểu trình bày đoạn văn các em sẽ xác định được câu chủ đề nằm ở vị trí nào. Thường câu chủ đề sẽ là câu nắm giữ nội dung chính của cả đoạn. Xác định bộ cục của đoạn cũng là căn cứ để chúng ta tìm ra các nội dung chính của đoạn văn bản đó

Ví dụ 1:

“Trần trề trên mặt bàn, chạm cả vào cạnh quất Lí cố tình để sát vào mâm cỗ cho bàn ăn thêm đẹp, thêm sang, là la liệt bát đĩa ngồn ngộn các món ăn. Ngoài các món thường thấy ở cỗ Tết như gà luộc, giò, chả, nem, măng hầm chân giò, miến nấu lòng gà, xúp lơ xào thịt bò... – **món nào cũng mang dấu ấn tài hoa của người chế biến** – là các món khác thường như gà quay ướp húng lủi, vịt tần hạt sen, chả giò, mọc, vẩy...”

(Trích *Mùa lá rụng trong vườn* – Ma Văn Kháng)

Đọc kĩ và xác định nội dung chính của đoạn trích trên? Hãy đặt nhan đề cho đoạn văn.

(Trả lời: Đoạn văn miêu tả mâm cỗ Tết thịnh soạn do bàn tay tài hoa, chu đáo của cô Lí làm ra để thết đãi cả gia đình. Có thể đặt nhan đề là “*Mâm cỗ Tết*”).

Ví dụ 2:

Từ sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước tăng lên đáng kể. Đầu tư từ ngân sách cho KH&CN vẫn giữ mức 2% trong hơn 10 năm qua, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên rất nhanh, đến thời điểm này đã tương đương khoảng 1 tỷ USD/năm. Cơ sở vật chất cho KH&CN đã đạt được mức độ nhất định với hệ thống gần 600 viện nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước, hơn 1.000 tổ chức KH&CN của các thành phần kinh tế khác, 3 khu công nghệ cao quốc gia ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã bắt đầu có sản phẩm đạt kết quả tốt. Việt Nam cũng có cơ sở hạ tầng thông tin tốt trong khu vực ASEAN (kết nối thông tin với mạng Á- Âu, mạng VinaREN thông qua TEIN2, TEIN4)

(Báo *Hà Nội mới*, ngày 16/5/2014 - Mai Hà, Ánh Tuyết)

*Đọc đoạn văn trên và cho biết nội dung chính bàn về vấn đề gì? Đặt tên cho văn bản.

Trả lời:

- Nội dung chính của đoạn văn bản về: Sự phát triển của KH&CN Việt Nam trong hoàn cảnh hội nhập.

- Có thể đặt tên cho đoạn văn là *Khoa học công nghệ của Việt Nam, ...)*

9. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản

- Cảm nhận về nội dung phản ánh

- Cảm nhận về cảm xúc của tác giả

Ví dụ:

Đọc đoạn thơ sau trong bài Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa... của Nguyễn Duy và trả lời câu hỏi sau:

“(...) Mẹ ta không có yếm đào
Nón mê thay nón quai thao đội đầu
Rối ren tay bí tay bầu
Váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa”

?Ở khổ thơ này, hình ảnh người mẹ hiện lên như thế nào? Cảm xúc của nhà thơ dành cho mẹ là gì?

Trả lời:

- Hình ảnh của người mẹ nghèo bình dị, lam lũ, què mùa, tần tảo, tất tả, bươn chải giữa chốn trần gian được gọi qua trang phục, qua lam lũ nhọc nhằn lao động với bao lo toan vất vả.
- Cảm xúc của nhà thơ là nỗi buồn lặng thầm thía về gia cảnh nghèo nàn của mẹ là tình yêu thương, trân trọng và niềm tự hào về mẹ.

10. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản
- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn

Ví dụ 1:

Đọc đoạn thơ và trả lời câu hỏi:

“Trong làn nắng ửng khói mơ tan.
Đôi mái nhà gianh lấm tấm vàng.
Sột soạt gió trêu tà áo biếc,
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang”

(Mùa xuân chín – Hàn Mặc Tử)

Bức tranh mùa xuân được tác giả vẽ lên bằng những hình ảnh nào?

Trả lời: Bức tranh mùa xuân được tác giả vẽ lên bằng những hình ảnh: *nắng ửng, khói mơ tan, đôi mái nhà gianh, tà áo biếc, giàn thiên lí.*

Ví dụ 2:

Đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi:

“Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải”.

(Trích *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* – Trần Đình Hượu)

Hãy xác định câu chủ đề của đoạn văn và nêu ra 3 từ mà anh/ chị cho là chứa đựng chủ đề đoạn văn.

Trả lời:

- Câu chủ đề của đoạn văn: *Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo.*
- 3 từ chứa đựng chủ đề đoạn văn là: *cái đẹp – xinh – khéo.*

11. Yêu cầu nhận diện các hình thức trình bày đoạn văn nghị luận (Kết cấu đoạn văn).

ST T	Các hình thức trình bày đoạn văn nghị luận	Đặc điểm
1	Đoạn văn diễn dịch (Có câu chủ đề)	- Đoạn diễn dịch là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề. - Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.
2	Đoạn văn quy nạp (Có câu chủ đề)	- Đoạn quy nạp là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể đến ý kết luận bao trùm. - Theo cách trình bày này, câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. Ở vị trí này, câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. - Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.
3	Đoạn tổng – phân – hợp (Có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn văn)	- Đoạn tổng – phân – hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với qui nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. - Những câu triển khai ý được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét, đánh giá hoặc nêu suy nghĩ...để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, nâng cao vấn đề.
4	Đoạn văn song hành (Không có câu chủ đề)	Đây là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn.
5	Đoạn văn móc xích	- Đoạn văn có kết cấu móc xích là đoạn văn mà các ý gối đầu, đan xen nhau và thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ đã có ở câu trước vào câu sau. - Đoạn móc xích có thể có hoặc không có câu chủ đề.
6	Đoạn văn so sánh	- Đoạn văn so sánh có sự đối chiếu để thấy cái giống nhau hoặc khác nhau giữa các đối tượng, các vấn đề,...để từ đó thấy được chân lí của luận điểm hoặc làm nổi bật luận điểm trong đoạn văn. - Có hai kiểu so sánh khi viết đoạn văn là: so sánh tương đồng và so sánh tương phản

7	Đoạn văn có kết cấu đòn bẩy, bắc cầu	Đoạn văn kết cấu đòn bẩy, bắc cầu là đoạn văn mở đầu nêu một nhận định, dẫn một câu chuyện hoặc một đoạn thơ văn, những dẫn chứng gần giống hoặc trái với ý tưởng (Chủ đề của đoạn) tạo thành điểm tựa, làm cơ sở để phân tích sâu sắc ý tưởng đề ra.
---	---	---

Ví dụ:

* Đoạn văn diễn dịch (Có câu chủ đề):

Một chiếc lá rụng có linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa như mũi tên nhọn, từ cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng thản nhiên, không thương tiếc, không do dự vẩn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lão đảo mấy vòng trên không rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho tận tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, hay múa may với làn gió thoảng như thầm bảo rằng vẻ đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mòn trón một ngọn cỏ xanh mềm mại.

(Khái Hưng)

* **Đoạn văn quy nạp** (Có câu chủ đề)

Những đứa con từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, phần lớn thời gian là gần gũi và thường là chịu ảnh hưởng từ người mẹ hơn từ cha. Chúng được mẹ cho bú sữa, bông ẵm, dỗ dành, tắm giặt, ru ngủ, cho ăn uống, chăm sóc rất nhiều khi ốm đau... Với việc nhận thức thông qua quá trình bé tự quan sát, học hỏi tự nhiên hàng ngày và ảnh hưởng đặc biệt các đức của người mẹ, đã hình thành dần dần bản tính của đứa con theo kiểu “mưa dầm, thấm lâu”. Ngoài ra, những đứa trẻ thường là thích bắt chước người khác thông qua những hành động của người gần gũi nhất chủ yếu là người mẹ. **Chính người phụ nữ là người chăm sóc và giáo dục con cái chủ yếu trong gia đình.**

(Trần Thanh Thảo)

* **Đoạn tổng – phân – hợp** (Có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn văn)

Thế đấy, **biển luôn luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời.** Trời xanh thắm, biển cũng xanh thắm, như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ảm ảm đông gió, biển đục ngầu giận dữ... **Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lùng, lúc sôi nổi, hả hê, lúc dăm chiêu, gắt gỏng.**

(Vũ Tú Nam)

* **Đoạn văn song hành** (Không có câu chủ đề)

Trong tập “Nhật kí trong tù” (Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. Có những bài cảnh lồng lộng sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.

* **Đoạn văn móc xích**

Đọc thơ Nguyễn Trãi, nhiều người đọc khó mà biết có đúng là thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải là dễ hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ bài thơ được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều nổi chìm của Nguyễn Trãi. Cũng một bài thơ nếu viết năm 1420 thì có một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì nghĩa khác hẳn.

(Hoài Thanh)

* Đoạn văn so sánh

► **So sánh tương đồng:** Đoạn văn có sự so sánh tương tự nhau dựa trên một ý tưởng.

Ngày trước ông cha ta có câu “Có công mài sắt có ngày nên kim”. Cụ Nguyễn Bá Học, một nho sĩ đầu thế kỉ XX cũng viết: “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Sau này vào những năm bốn mươi giữa bóng tối ngục tù của Tưởng Giới Thạch, nhà thơ Hồ Chí Minh cũng đề cập tới tính kiên nhẫn, chấp nhận gian lao qua bài thơ “Nghe tiếng giã gạo”, trong đó có câu: “Gian nan rèn luyện mới thành công”. Câu thơ thể hiện phẩm chất tốt đẹp, ý chí của Hồ Chí Minh đồng thời còn là châm ngôn rèn luyện cho mỗi chúng ta.

(Lê Bá Hân)

► **So sánh tương phản:** Đoạn văn có sự so sánh trái ngược nhau về nội dung, ý tưởng.

Trong cuộc sống không thiếu những người cho rằng cần học tập để thành tài, có tri thức hơn người khác mà không hề nghĩ tới việc rèn luyện đạo đức, lễ nghĩa, vốn là giá trị cao quý nhất trong các giá trị của loài người. Những người luôn hợm mình, tự cao tự đại, nhiều khi trở thành những kẻ có hại cho xã hội. Đối với những người ấy, chúng ta cần giúp họ hiểu rõ lời dạy của người xưa: “**Tiên học lễ, hậu học văn**”

(Nguyễn Quang Ninh)

* Đoạn văn có kết cấu đòn bẩy, bắc cầu

“Quen biết khắp thiên hạ, hiểu được mình có mấy người”. Bình thường chúng ta hay than vãn không tìm được người bạn hiểu được mình. Quả đúng như vậy, tri âm khó tìm, cuộc đời có thể có được người hiểu mình, thì không còn gì đáng tiếc! Nhưng, kết bạn không chỉ là việc của riêng đơn phương một người, mà tâm ý của cả hai phải hiểu rõ nhau, nếu chỉ một phía có tâm, một bên vô tâm thì sẽ khó thành bạn bè được. Một bên nghèo hèn, một bên giàu có, tình bạn cũng có cơ hội trải nghiệm đối no. Kết giao bạn bè, có thể cùng chung hoạn nạn, sinh tử không sợ mới có thể thấy rõ chân tình, mới đáng để ca tụng.

12. Dựa vào văn bản cho sẵn viết một đoạn văn khoảng 5-7 dòng

- Trong đề đọc hiểu phần câu hỏi này thường là câu cuối cùng. Sau khi các em nghiên cứu, tìm hiểu và trả lời các câu trên, đến câu này là câu có tính chất liên hệ mở rộng. Nó thuộc câu hỏi vận dụng.
- Các em dựa vào văn bản đã cho, bằng sự trải nghiệm của bản thân để viết một đoạn văn theo chủ đề.
- Yêu cầu viết đoạn văn nên không được tách đoạn (xuống dòng)
- Câu cú, từ ngữ trong đoạn phải đảm bảo yêu cầu đúng chính tả, ngữ pháp, diễn đạt phải mạch lạc, rõ ràng, đảm bảo đúng số câu/dòng mà đề yêu cầu (hoặc nhiều hơn nhưng không nhiều quá.)

13. Yêu cầu nhận diện thể thơ:

STT	Thể thơ	Đặc điểm nhận biết
1	Thất ngôn bát cú Đường luật	- Một bài thơ gồm có 8 câu, mỗi câu 7 chữ. - Hai câu đầu tiên (1 và 2) là hai câu Đề dùng để mở đề và vào đề (mở bài, giới thiệu...) - Hai câu tiếp theo (3 và 4) là hai câu Thực dùng để miêu tả, yêu cầu của hai câu này là đối nhau cả về thanh (bằng đôi trắc hoặc ngược lại) và về nghĩa. - Hai câu 5 và 6 là hai câu Luận (suy luận), yêu cầu cũng đối nhau cả về thanh và nghĩa, tương tự như hai câu Thực ở trên - Hai câu cuối cùng (7 và 8) là hai câu Kết (kết luận), không yêu cầu đối nhau.
2	Thất ngôn tứ tuyệt	- Thất ngôn tứ tuyệt là thể thơ mỗi bài có 4 câu và mỗi câu 7 chữ, trong đó các câu 1, 2, 4 hoặc chỉ các câu 2, 4 hiệp vần với nhau ở chữ cuối. - Bốn câu trong bài theo thứ tự là các câu Khai-Thừa-Chuyển-Hợp.
3	Lục bát	- Thường chia làm nhiều khổ thơ, mỗi khổ có 4 câu. - Trong mỗi khổ câu 1 và câu 3 sáu chữ, câu 2 và câu 4 tám chữ, cứ tương tự như vậy cho đến hết bài
4	Song thất lục bát	- Thường chia làm nhiều khổ thơ, mỗi khổ có 4 dòng thơ. - Trong mỗi khổ thơ, hai câu đầu là song thất (hai câu 7 chữ) tới hai câu lục bát (câu 6 chữ và câu 8 chữ), cứ tương tự như vậy cho tới hết bài.
5	5 chữ (ngũ ngôn)	- Thường được chia thành nhiều khổ nhỏ, mỗi khổ gồm 4 dòng thơ. - Mỗi dòng thơ có 5 chữ (số chữ này cố định không thay đổi từ đầu cho đến cuối bài)
6	Thơ 4 chữ, thơ 6 chữ, thơ 7 chữ, thơ 8 chữ	- Dựa vào số chữ trong mỗi dòng thơ - Số chữ ở mỗi dòng thơ cố định không thay đổi từ đầu đến cuối bài.
7	Thơ tự do	- Đếm số chữ trong một dòng thơ, dòng nhiều dòng ít không gò bó, không theo quy luật.

Ví dụ:

Thất ngôn bát cú	Thất ngôn tứ tuyệt
Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà, Cỏ cây chen đá, lá chen hoa. Lom khom dưới núi, tiều vài chú Lác đác bên sông, rợ mấy nhà. Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc, Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia. Dừng chân đứng lại, trời, non, nước, Một mảnh tình riêng, ta với ta. (Qua Đèo Ngang – Bà Huyện Thanh Quan)	Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi Này của Xuân Hương mới quệt rồi Có phải duyên nhau thì thăm lại Đừng xanh như lá, bạc như vôi (Mời trầu – Hồ Xuân Hương)

Thơ lục bát	Thơ song thất lục bát
<i>Quê hương là một tiếng ve Lời ru của mẹ trưa hè à ơi Dòng sông con nước đầy vơi Quê hương là một góc trời tuổi thơ Quê hương ngày ấy như mơ Tôi là cậu bé dại khờ đáng yêu Quê hương là tiếng sáo diều Là cánh cò trắng chiều chiều chân đề Quê hương là phiên chợ quê Chợ trưa mong mẹ mang về bánh đa Quê hương là một tiếng gà Bình minh gáy sáng ngân nga xóm làng Quê hương là cánh đồng vàng Hương thơm lúa chín mênh mang trời chiều</i> -st-	<i>Thuở trời đất nổi cơn gió bụi Khách má hồng nhiều nổi truân chuyên Xanh kia thăm thẳm từng trên Nào ai gây dựng cho nên nổi này</i> <i>Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt Khói Cam Tuyền mờ mịt khúc mây Chín tầng guơm báu trao tay Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất chinh</i> (Trích Chinh Phụ Ngâm)

Thơ 5 chữ (ngũ ngôn)	Thơ tự do	Thơ 6 chữ
CHỢP GIÁC ĐI EM - Nhất Lang - <i>Anh đã đến cạnh bên Sao vẫn còn trần trọc Cho hao mòn dóc ngọc Nàng ơi hãy vui lên!</i> <i>Anh đã đến cạnh bên Cho hồn em thôi lạnh; Từ rày sẽ ở cạnh Tăm tối chẳng còn len.</i> <i>Anh đã đến cạnh bên Bằng khối xương và thịt; Cả đời cho em hết... Thôi, chợ giấc đi em!</i>	GÓI BÁNH -Thơ Tự Hàn- <i>Đêm nay lạnh Mẹ run run rọc lá Mắt hững buồn Nhòe nếp Thịt Đậu xanh</i> <i>Đêm nay lạnh Mẹ lom khom buộc bánh Buộc nghĩa tổ tiên Buộc héo lòng mình Đêm nay lạnh Các con mẹ ngủ sớm Cây nhang trần Cháy một đời bao dung</i> 	HỒN THU -Hoàng Mai- <i>Ngõ ngang chân ai qua cửa Đem theo chút nắng hanh vàng Cho em bồi hồi nhóm lửa Nhẹ lòng... ngọn gió thu sang Trời thu nhẹ nhàng trong vắt Mới vừa thấp nắng chiều qua Hôm nay nhạt nhòa lệ đắng Vỡ òa từng hạt mưa sa Hồn thu lúc cười – lúc khóc Y như em nhắc đời qua Thế mà anh đâu có hiểu Cho em thơ thẩn vào ra</i>

ĐỀ 1**PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3 điểm)****Đọc văn bản:**

Danny Kaye từng cho rằng: “Cuộc sống là một khung vải rộng và bạn nên vẽ vào đó tất cả những sắc màu trong khả năng của mình”.

Quả thật, bạn chính là người họa sĩ quyết định nội dung cũng như sắc màu trong bức tranh cuộc sống của mình. Bức tranh đó trở nên như thế nào, tươi sáng hay u tối, là tùy thuộc vào chính bạn. Bạn có thể xoay chuyển cuộc đời theo cách bạn mong muốn.

Nếu ví cuộc đời bạn như một doanh nghiệp thì tất cả “cổ phiếu” của “doanh nghiệp” ấy đều thuộc về bạn. Bạn chính là tổng giám đốc của “doanh nghiệp” ấy. Không gì có thể ngăn cản được bước tiến của bạn nếu khao khát thành công của bạn thật sự mạnh mẽ. Khó khăn hay thất bại chỉ là những trở ngại mà cuộc sống muốn thử thách ý chí và lòng kiên trì của bạn mà thôi. Do đó, đừng để tâm đến những lời chỉ trích cay độc hay xét đoán chủ quan của những người xung quanh. Giá trị của bạn được đo bằng những hành động hữu ích mà bạn đã làm được cho chính mình, cho cuộc sống. Hôm nay là kết quả của những gì được thực hiện theo kế hoạch của ngày hôm qua, và ngày mai sẽ bắt đầu từ hôm nay. Hãy sống hết mình cho hiện tại để không phải hối tiếc vì những gì bạn đã trải qua hoặc lãng phí. Với sự hy sinh, lòng kiên trì, quyết tâm nỗ lực không mệt mỏi và tính tự chủ của mình, nhất định bạn sẽ thành công.

Bạn chính là người làm chủ số phận của mình.

Không có gì là không thể!

(George Matthew Adams – trích *You can - Không gì là không thể*, NXB Trẻ, 2019)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích?

Câu 2: Trong văn bản trên tác giả đã cho rằng thước đo giá trị của một người là gì?

Câu 3: Anh, chị hiểu như thế nào về ý kiến : *Nếu ví cuộc đời bạn như một doanh nghiệp thì tất cả “cổ phiếu” của doanh nghiệp” ấy đều thuộc về bạn. Bạn chính là tổng giám đốc của “doanh nghiệp” ấy.*

Câu 4: Anh chị đồng tình hay không đồng tình với quan điểm của tác giả rằng? Vì sao ?

PHẦN II: LÀM VĂN (7.0 điểm)

Câu 1 (2.0 điểm): Từ nội dung văn bản ở phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) với chủ đề: *Sống hết mình cho hiện tại để không phải hối tiếc vì những gì bạn đã trải qua hoặc lãng phí.*

ĐỀ 2**PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3 điểm)****Đọc văn bản:**

đất nước ngàn năm không mỏi cánh tay cung
giáo mác Trường Sơn
cọc nhọn Bạch Đằng
đến trẻ chăn trâu cũng cò lau tập trận
chiếc roi cày rần rật máu cha ông
đất nước sinh ra huyền thoại tiên rồng
bọc trứng trăm con lên rừng xuống biển
mẹ lội suối trào non
cha bạt ghe chấn sóng
mong mai sau nên vóc nên hình
đất nước mỗi ngày lên đón ánh mặt trời
thấy dung mạo tiền nhân nhắc lời di huấn
nghe vị mặn mồ hôi thấm đầu sông cuối bãi
vật cỏ bên đường cũng học để mà xanh

(Cương thảo, Nguyễn Đức Dũng)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết bằng thể thơ gì?

Câu 2. Chọn những hình ảnh, từ ngữ nói lên tinh thần yêu nước, bất khuất chống giặc ngoại xâm của con người Việt Nam.

Câu 3. Xác định biện pháp tu từ và hiệu quả nghệ thuật trong câu thơ

Câu 4. Trình bày cách hiểu của anh/chị về khát vọng được thể hiện trong câu thơ: “mong mai sau nên vóc nên hình”.

PHẦN II: LÀM VĂN (7.0 điểm)**Câu 1 (2.0 điểm)**

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc - hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về lời di huấn của tiền nhân trong câu thơ “vật cỏ bên đường cũng học để mà xanh”.

ĐỀ 3**PHẦN I: ĐỌC HIỂU****Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:**

Ở tuổi trẻ, không ai mà không trần trở, không có hoài bão, ước mơ. Ai cũng mong tự xoay sở tách mình ra khỏi vỏ kén thật chặt chội để tung cánh bay xa. Và bao nhiêu người vượt qua được những nỗi đau đớn, thử thách đó?

Khát vọng càng lớn - nỗi đau và thử thách càng nhiều - và mấy ai kiên định trên cuộc hành trình đó. Hãy dám sống cuộc sống mà bạn hằng ao ước - vì bạn chỉ có duy nhất một cuộc sống mà thôi. Đó là sự lựa chọn của bạn. Bạn hãy bắt đầu bằng việc tích lũy thật nhiều kinh nghiệm sống. Đó không phải là kinh nghiệm lựa chọn một điều gì đó, mà là kinh nghiệm mang lại cho bạn sự khôn ngoan: hãy học hỏi về con người, xã hội và cách sống. Hãy vươn cao hơn bằng một đam mê cháy bỏng theo đuổi Tri Thức Lớn của một sinh viên đại học, của một thanh niên có giáo dục, có lẽ sống. Hãy sẵn sàng cho mọi thử thách và chấp nhận thất bại để vươn lên, Hãy dũng cảm bước tới! Bạn có thể gặp nhiều cánh cửa. Nhưng tất cả chỉ là những bức tường cam lạng, ngoan cố, trừ phi bạn quyết mở chúng ta. Hãy can đảm đón nhận những cơn đau tuổi trưởng thành và xem nó là động lực thúc đẩy bạn vươn tới một tương lai tốt đẹp hơn, để không sống một cuộc sống phi hoài, để sau này không ân hận nuối tiếc.

(Rando Kim – Tuổi trẻ, khát vọng và nỗi đau,
Vương Bảo Long biên dịch, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2017)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2: Tác giả đã đưa ra lời khuyên gì về việc tích lũy thật nhiều kinh nghiệm sống?

Câu 3: “Hãy dũng cảm bước tới! Bạn có thể gặp nhiều cánh cửa.” Anh/Chị hiểu như thế nào về hai câu trên?

Câu 4: Theo anh/chị, có nên sống cuộc sống hằng ao ước hay không? Vì sao?

PHẦN II: LÀM VĂN

Câu 1: Bạn sẽ ứng xử như thế nào nếu gặp "cơn đau tuổi trưởng thành"? Viết 01 đoạn văn (khoảng 200 chữ) để trả lời câu hỏi trên.

ĐỀ 4**PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)**

Đọc đoạn trích:

*Đất nước mình bé nhỏ vậy thôi em
Nhưng làm được những điều phi thường lắm
Bởi hai tiếng nhân văn được cất vào sâu thẳm
Bởi vẫn giữ vẹn nguyên hai tiếng đồng bào.*

*Em thấy không? Trong nỗi nhọc nhằn, vất vả, gian lao
Khi dịch bệnh hiểm nguy đang ngày càng lan rộng
Cả đất nước mình cùng đồng hành ra trận
Trên dưới một lòng chống dịch thoát nguy.*

*Với đồng bào mình ở vùng dịch nguy nan
Chính phủ đón về cách ly trong doanh trại
Bộ đội vào rừng chịu nắng dầm sương dãi
Để họ nghỉ ngơi nơi đầy đủ chiếu giương.*

(Trích bài thơ ***Đất nước ở trong tim*** của cô giáo Chu Ngọc Thanh từ nguồn
<https://thanhnien.vn>)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn trích trên được viết theo thể thơ gì?

Câu 2. Theo tác giả, tại sao đất nước mình bé nhỏ nhưng làm được những điều phi thường?

Câu 3. Anh chị hiểu như thế nào về hai câu thơ “*Bộ đội vào rừng chịu nắng dầm sương dãi/ Để họ nghỉ ngơi nơi đầy đủ chiếu giương*”?

Câu 4. Qua khổ thơ thứ hai, anh/ chị thấy được phẩm chất tốt đẹp gì của dân tộc ta? Nêu suy nghĩ ngắn gọn về phẩm chất đó.

PHẦN II. LÀM VĂN (2.0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về cách để tạo ra những điều phi thường trong cuộc sống.

ĐỀ 5**PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Đọc đoạn trích:

Thiện nguyện là những chuyến đi mà ở đó bạn là người cho đi những yêu thương để nhận lại những bài học làm người vô giá, những giá trị cuộc sống sâu sắc mà không giáo trình nào, không trường học nào dạy bạn cả. Bạn sẽ nhận ra niềm lạc quan từ trong những công việc vất vả, hiểu rằng những điều bé nhỏ cũng có thể đem lại niềm vui. Qua những điều bạn thấy, từ những việc bạn làm, tất cả sẽ giúp bạn thay đổi từng ngày, trưởng thành hơn và sống có ý nghĩa hơn.

Các chuyến đi tình nguyện sẽ tạo cơ hội cho bạn gặp gỡ những người trẻ sống có hoài bão, giúp bạn nghe được những câu chuyện về những người dân, những đứa trẻ ở mỗi vùng đất bạn đi qua. Dù bạn chưa làm được việc gì to tát, chưa góp phần thay đổi xã hội nhưng những chuyến đi đó khiến bạn trưởng thành hơn. Giúp bạn biết sống tự lập, có trách nhiệm với bản thân mình, biết thấu hiểu và yêu thương, không còn những toan tính vị kỷ. Xã hội này, cuộc đời này có những người trẻ như thế thì sẽ tươi đẹp biết bao nhiêu.

Những chuyến đi thiện nguyện ấy cũng sẽ lưu lại trong ký ức của bạn vô vàn kỷ niệm, cho bạn thấy cuộc sống này thật sự đáng sống. Nếu tuổi trẻ là một thước phim, bỏ lỡ những chuyến đi thiện nguyện là bạn đã bỏ lỡ đoạn cao trào cuốn hút nhất của bộ phim. Bạn đang tuổi đôi mươi, hà có gì phải bỏ lỡ đoạn cao trào ấy chứ.

(Trích *Sống cho tuổi đôi mươi duy nhất*- Denley Lupin, NXB Lao động xã hội, 2018, tr. 31)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, những chuyến đi thiện nguyện đem lại cơ hội gì cho tuổi trẻ?

Câu 3. Chỉ ra và nêu tác dụng biện pháp tu từ trong câu: *Nếu tuổi trẻ là một thước phim, bỏ lỡ những chuyến đi thiện nguyện là bạn đã bỏ lỡ đoạn cao trào cuốn hút nhất của bộ phim.*

Câu 4. Anh/Chị có đồng tình với quan niệm: *Thiện nguyện là những chuyến đi mà ở đó bạn là người cho đi những yêu thương để nhận lại những bài học làm người vô giá, những giá trị cuộc sống sâu sắc mà không giáo trình nào, không trường học nào dạy bạn cả.?*

PHẦN 2. LÀM VĂN (2.0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa của *những điều bé nhỏ cũng có thể đem lại niềm vui* trong cuộc sống.

ĐỀ 6**PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)**

Đọc đoạn trích

Bạn sẽ nhận thấy rằng khi bạn dám làm theo những điều mình thích thì bạn luôn cảm thấy tự tin và thoải mái, thậm chí ngay cả đối với những thất bại. Bạn hãy thử để ý xem, những người có suy nghĩ tích cực - luôn nghĩ mình có thể làm được mọi chuyện - chính là những người thành công nhiều nhất. Họ là những người biết rõ năng lực nội tại của bản thân, và họ cũng biết cách sử dụng năng lực đó một cách hợp lý. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà họ không gặp những khó khăn hay thất bại, nhưng tất cả những điều đó không thể hạn chế được họ. Những vấp vấp ban đầu chỉ càng giúp họ củng cố thêm tinh thần để phát huy nguồn nội lực cao hơn nữa. Sức mạnh bản thân giúp họ tự tin vào chính mình, biến những khó khăn thành những cơ hội, đồng thời nhận biết phương hướng hành động để đi đến kết quả.

Năng lực con người là vô biên, do đó chúng ta không cần phải tự giới hạn mình trong khuôn khổ chật hẹp của những bất hạnh: nỗi ám ảnh, bị tàn tật, không có tuổi thơ tươi đẹp và môi trường giáo dục lý tưởng... Chúng ta sinh ra để luôn sẵn sàng đón nhận những thử thách và cơ hội mới cho mình chứ không phải để chúng ta than vãn và làm thui chột đi nguồn sức mạnh tiềm ẩn trong ta.

(Trích Khám phá sức mạnh bản thân- Gillian Stokes,
NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.40)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Trong đoạn trích, tác giả cho rằng *những người có suy nghĩ tích cực* sẽ đạt được thành công như thế nào?

Câu 3. Anh/Chị hiểu như thế nào về câu: *Năng lực con người là vô biên*?

Câu 4. Anh/Chị có đồng tình với quan niệm: *Bạn sẽ nhận thấy rằng khi bạn dám làm theo những điều mình thích thì bạn luôn cảm thấy tự tin và thoải mái, thậm chí ngay cả đối với những thất bại.*? Vì sao?

PHẦN II. LÀM VĂN (2.0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa việc *đón nhận những thử thách và cơ hội* trong cuộc sống con người.

ĐỀ 7**PHẦN I. ĐỌC- HIỂU**

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Đất nước mình bé nhỏ vậy thôi em
 Nhưng làm được những điều phi thường lắm
 Bồi hai tiếng nhân văn được cất vào sâu thẳm
 Bồi vẫn giữ vẹn nguyên hai tiếng đồng bào.
 Em thấy không? Trong nỗi nhọc nhằn, vất vả, gian lao
 Khi dịch bệnh hiểm nguy đang ngày càng lan rộng
 Cả đất nước mình cùng đồng hành ra trận
 Trên dưới một lòng chống dịch thoát nguy.
 Với người láng giềng đang lúc lâm nguy
 Đất nước mình không ngại ngần tiếp tế
 Dù mình còn nghèo nhưng mình không thể
 Nhắm mắt làm ngơ khi ai đó cơ hàn.
 Với đồng bào mình ở vùng dịch nguy nan
 Chính phủ đón về cách ly trong doanh trại
 Bộ đội vào rừng chịu nắng dầm sương dãi
 Để họ nghỉ ngơi nơi đây đủ chiếu giương.
 Với chuyến du thuyền đang khò giữa đại dương
 Mình mở cửa đón họ vào bến cảng
 Chẳng phải bởi vì mình không lo dịch nạn
 Mà chỉ là vì mình không thể thờ ơ.
 Thủ tướng phát lệnh rồi, em đã nghe rõ chưa
 “Trong cuộc chiến này sẽ không có một ai bị để lại”
 Chẳng có điều gì làm cho mình sợ hãi
 Khi trong mỗi người nhân ái được gọi tên.
 Từ mái trường này em sẽ lớn lên
 Sẽ khắc trong tim bóng hình đất nước
 Cô sẽ nói những nhịp cầu mơ ước
 Để em vẽ hình Tổ quốc ở trong tim.
 Nhớ nghe em, ta chẳng phải đi tìm
 Một đất nước ở đâu xa để yêu hết cả
 Đảng đã cho ta trái tim hồng rạng tỏa
 Vang vọng trong lòng hai tiếng gọi Việt Nam!

(trích “Đất nước ở trong tim”, Chu Ngọc Thanh, Gia Lai)

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Bài thơ trên nói về sự kiện gì?

Câu 2. Việc trích dẫn ý kiến của thủ tướng trong bài thơ có tác dụng gì?

Câu 3. Ý nghĩa của hai dòng thơ:

“Chẳng có điều gì làm cho mình sợ hãi
 Khi trong mỗi người nhân ái được gọi tên”

Câu 4. Hãy rút ra thông điệp của bài thơ? Từ thông điệp ấy, anh/chị thấy bản thân mình cần học tập và phát huy điều gì để làm rạng danh con người Việt Nam trong khoảng 5 đến 7 dòng.

PHẦN 2. LÀM VĂN

Từ nội dung phần Đọc- hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn trình bày suy nghĩ của anh/chị về trách nhiệm của bản thân trong cuộc chiến chống đại dịch Covid-19 trong khoảng 200 chữ

ĐỀ 8**PHẦN 1. ĐỌC – HIỂU**

Đọc văn bản và trả lời các câu hỏi sau:

*(...) Những tình yêu thật thường không ồn ào
chúng tôi hiểu đất nước đang hồi khốc liệt
chúng tôi hiểu điều ấy bằng mọi giác quan
bằng chén cơm ăn mắt rước
bằng giấc ngủ bị cắt ngang cắt dọc
bằng những nắm đất mọc theo đường hành quân*

*có những thằng con trai mười tám tuổi
chưa từng biết nụ hôn của người con gái
chưa từng biết những lo toan phức tạp của đời
câu nói được nhiều hơi sách vở
khi nằm xuống
trong đáy mắt vô tư còn đọng một khoảng trời
hạnh phúc nào cho tôi
hạnh phúc nào cho anh
hạnh phúc nào cho chúng ta
hạnh phúc nào cho đất nước*

*có những thằng con trai mười tám tuổi
nhiều khi cực quá, khóc ào
nhiều lúc tức mình chửi bâng quơ
phanh ngực áo và mở trần bản chất
mỉm cười trước những lời lẽ quá to
nhưng nhất định không bao giờ bỏ cuộc (...)
(Trích “Thử nói về hạnh phúc”- Thanh Thảo)*

Câu 1. Xác định thể thơ của văn bản trên

Câu 2. Hãy chỉ ra những khó khăn của đất nước “trong hồi khốc liệt” được nhắc đến trong văn bản

Câu 3. Phân tích tác dụng biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

*Hạnh phúc nào cho tôi
Hạnh phúc nào cho anh
Hạnh phúc nào cho chúng ta
Hạnh phúc nào cho đất nước*

Câu 4. Quan điểm “Những tình yêu thật thường không ồn ào” gợi anh/chị suy nghĩ gì?

PHẦN 2. LÀM VĂN

Từ nội dung phần Đọc- hiểu, anh/chị hãy “thử nói về hạnh phúc” theo quan điểm của bản thân trong đoạn văn khoảng 200 chữ

ĐỀ 9**PHẦN I. ĐỌC - HIỂU (3,0 điểm)**

Đọc đoạn trích sau:

*Nếu Tổ Quốc nhìn từ bao hiểm họa
Đã mười lần giặc đến từ biển đông
Những ngọn sóng hóa Bạch Đằng cảm tử
Lũ Thoát Hoan bạc tóc kiếp trông đồng
Thương đất nước trên ba ngàn hòn đảo
Suốt ngàn năm bóng giặc vẫn chập chờn
Máu đã đổ ở Trường Sa ngày ấy
Bạn tôi dưới sóng mận vui thân
Nếu Tổ quốc neo mình đầu sóng cả
Những chàng trai ra đảo đã quên mình
Một sắc chỉ về Hoàng Sa thuở trước
Còn truyền đời con cháu mãi đỉnh ninh
Nếu Tổ quốc nhìn từ bao mất mát
Máu xương kia dâng đặc suốt ngàn đời
Hồn dân tộc ngàn năm không chịu khuất
Dáng con tàu vẫn hướng mãi ra khơi.*

(Nguyễn Việt Chiến, Tổ quốc nhìn từ biển, dẫn theo <https://www.thivien.net>)

Thực hiện những yêu cầu:

Câu 1. (0,5đ) Nhà thơ đã nhìn Tổ quốc từ những góc nhìn nào?

Câu 2. (0,5đ) Những góc nhìn của tác giả đã mang tới những cảm nhận như thế nào về Tổ quốc?

Câu 3. (1đ) Đoạn thơ đã thể hiện những tình cảm gì của tác giả về đất nước, Tổ quốc?

Câu 4. (1đ) Hãy viết ra mỗi đồng cảm sâu sắc nhất của anh/chị với tác giả khi nghĩ về biển đảo của Tổ quốc hôm nay.

PHẦN II. LÀM VĂN (2điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trả lời câu hỏi: Lớp trẻ ngày hôm nay phải làm gì để xứng đáng với sự hi sinh của thế hệ cha anh?

ĐỀ 10**PHẦN I. ĐỌC HIỂU: (3,0 điểm)**

Đọc đoạn trích sau:

Kate McWilliam đã bắt đầu học lái máy bay vào năm 13 tuổi. 16 tuổi cô có chuyến bay một mình đầu tiên. 19 tuổi, Kate tham gia khóa đào tạo phi công của CTC Aviation tại Southampton. 21 tuổi cô trở thành cơ phó của hãng hàng không giá rẻ EasyJet. 5 năm sau, cô là cơ trưởng lái máy bay dân dụng trẻ nhất thế giới sau khi vượt qua khóa đào tạo chỉ huy của hãng này.

Kate cho biết hàng ngày, nhiều nhân viên tổ bay và cả hành khách đều hỏi tuổi của cô. Tình huống này hiếm khi xảy ra khi cô còn là cơ phó. Tất cả đều bất ngờ với những thành tựu cô gái đến từ Carlisle (Anh) đạt được ở độ tuổi 26. “Cá nhân tôi không nghĩ tuổi tác là vấn đề. Tôi cũng trải qua những khóa huấn luyện, đào tạo chỉ huy như bao cơ trưởng khác. Vì thế, tôi đã chứng minh rằng năng lực của bản thân không phụ thuộc vào độ tuổi”, Kate chia sẻ trên Daily Mail.

Trong số đó những phi công lái máy bay thương mại trên thế giới, phái nữ chỉ chiếm 5%. Năm ngoái, EasyJet tuyên bố sẽ tăng tỉ lệ nữ phi công của hãng này lên 12% trong hai năm. Số lượng phụ nữ phi công quá ít khiến Kate từng không dám mơ đến công việc này, đồng thời cũng không biết học hỏi kinh nghiệm từ ai để theo đuổi ước mơ.

Hiện nay, Kate sống ở Reigate, hạt Surrey và làm việc tại sân bay Gatwick. Cô từng lái máy bay airbus A319 và A320 tới hơn 100 địa điểm, bao gồm các thành phố Reykjavik, Tel Aviv, và Marrakesh.

(Nguồn: https://new.zing.vn/Cô_gái_26_tuổi_trở_thành_nữ_cơ_trưởng_trẻ_nhất_thế_giới)

Thực hiện những yêu cầu:

Câu 1. (0,5đ) Đoạn trích sử dụng phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. (0,5đ) Dựa vào đoạn trích, hãy cho biết ở độ tuổi 26, Kate McWilliams đã đạt được những thành tựu nào?

Câu 3. (1đ) Theo anh/chị, tác giả có dụng ý gì khi đưa ra những thông tin: “Trong số những phi công thương mại trên thế giới, phái nữ chỉ chiếm 5%. Năm ngoái, EasyJet tuyên bố sẽ tăng tỉ lệ nữ phi công của hãng này lên 12% trong hai năm”?

Câu 4. (1đ) Anh/Chị rút ra cho bản thân bài học gì sau khi đọc đoạn trích trên?

PHẦN II. LÀM VĂN (2điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) cho biết quan điểm của anh/chị về cách nhìn còn thiên cận của xã hội đối với nữ giới.

ĐỀ 11**PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

Đọc đoạn trích sau:

Trong đời sống, sự tự tin không chỉ thể hiện bản thân mỗi người khi giao tiếp nó còn phản ánh cách chúng ta ứng xử trong cuộc sống, công việc, trong giao tiếp với người khác, trong sức mạnh mà chúng ta theo đuổi mục tiêu và giấc mơ của mình.

Trong giao tiếp, dù ở ngôn ngữ nào, sự tự tin là nền tảng và chất xúc tác cho toàn bộ quá trình chúng ta giao tiếp với người khác.

Sự tự tin không chỉ khiến bạn suy nghĩ lạc quan, tích cực và nhìn nhận được những mặt tốt đẹp của một sự việc. Thái độ này còn tạo nên phong thái và khí chất của bạn. Trang Huffington Post khẳng định: “Nếu tự tin, bạn sẽ có nhiều cơ hội thành công khi phỏng vấn xin việc hay tìm kiếm việc làm mơ ước. Bên cạnh đó, người tự tin cũng được nhìn nhận là đẹp hơn, cuốn hút hơn”.

Chính thái độ và phong thái toát ra từ sự tự tin làm lu mờ những khiếm khuyết bên ngoài và biến họ (những người tự tin) trở nên đặc biệt trong mắt người khác - trang Bon Vita (một trang viết về phong cách sống) cũng khẳng định.

Trang Psychologist phân tích, sự thiếu tự tin ấy không phải do bạn thiếu năng lực, mà do bạn chưa nhìn nhận đúng về bản thân mình, chưa có niềm tin vào khả năng của mình.

(Nguồn: <https://kenh14.vn/Khi-tu-tin-ban-quyen-luc-va-hap-dan-hon>.)

Thực hiện những yêu cầu:

Câu 1. (0,5đ) Theo tác giả, sự tự tin được biểu hiện như thế nào trong đời sống con người?

Câu 2. (0,5đ) Dựa vào văn bản, hãy cho biết sự tự tin có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi con người

Câu 3. (1đ) Theo anh/chị, sự tự tin và tự cao tự đại khác nhau như thế nào?

Câu 4. (1đ) Anh/Chị có đồng tình với ý kiến: sự thiếu tự tin là “do bạn chưa nhìn nhận đúng về bản thân mình, chưa có niềm tin vào khả năng của mình” không? Vì sao?

II. LÀM VĂN (2 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) cho biết những cách thức có thể giúp cho con người có được sự tự tin trong cuộc sống.

ĐỀ 12**PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)****Đọc bài thơ sau đây và trả lời các câu hỏi:**

*Con sẽ không đợi một ngày kia
khi mẹ mất đi mới giật mình khóc lóc
Những dòng sông trôi đi có trở lại bao giờ?
Con hốt hoảng trước thời gian khắc nghiệt
Chạy điên cuồng qua tuổi mẹ già nua
mỗi ngày qua con lại thấy bơ vơ ai níu
nỗi thời gian?
ai níu nỗi?*

*...ta quên mất thêm xưa dáng mẹ ngồi chờ
giọt nước mắt già nua không ứa nỗi
ta mê mải trên bàn chân rong ruổi
mắt mẹ già thâm lặn dôi sau lưng
Khi gai đời đâm ứa máu bàn chân
mấy kẻ đi qua
mấy người dừng lại?
Sao mẹ già ở cách xa đến vậy
trái tim âu lo đã giục già đi tìm
ta vẫn vô tình
ta vẫn thản nhiên?*

*Hôm nay...
anh đã bao lần dừng lại trên phố quen ngã nón
đứng chào xe tang qua phố ai mất mẹ?
sao lòng anh hoảng sợ
tiếng khóc kia bao lâu nữa
của mình?*

(Xin tặng cho những ai được điểm phúc còn có Mẹ - Đỗ Trung Quân)

Câu 1: Đặt nhan đề cho bài thơ. (0,5 điểm).**Câu 2:** Đặt trong toàn bài thơ, câu thơ “ Những dòng sông trôi đi có trở lại bao giờ?” có ý nghĩa gì? (0,5 điểm).**Câu 3:** Hãy cho biết đoạn thơ dưới đây tác giả muốn nói điều gì (1 điểm)?

*“ Khi gai đời đâm ứa máu bàn chân mấy kẻ đi qua
mấy người dừng lại?
sao mẹ già ở cách xa đến vậy.”*

Câu 4: Viết đoạn văn khoảng 5 dòng trình bày cảm xúc khi đọc xong đoạn thơ? (1,0 điểm)

PHẦN II. LÀM VĂN (2 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) về lòng hiếu thảo.

THPT HỒ THỊ BI